

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54 /2013/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng giá các loại đất năm 2014
trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính; Thông tư số 03/2010/TT-BTNMT ngày 01/02/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/10/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính và Văn bản số 1588/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 02/5/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về xây dựng bảng giá đất năm 2014;

Thực hiện Nghị quyết số 68/2013/NQ-HĐND ngày 18/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua bảng giá các loại đất năm 2014 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (sau khi đã thống nhất với các sở, ngành, địa phương) tại Báo cáo số 3003/STNMT-ĐGD&BT ngày 15/11/2013, Văn bản số 2623/STC-GCS ngày 21/11/2013 của Sở Tài chính kèm Báo cáo thẩm định số 1006/BC-STP ngày 03/12/2013 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh năm 2014 (như các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014, thay thế Quyết định số 69/2012/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 và các Quyết định, văn bản điều chỉnh, bổ sung giá đất đã ban hành trong năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các ngành trong khối nội chính;
- Báo Hà Tĩnh, Đài PTTH tỉnh (để đăng tin);
- Các Phó VP UBND tỉnh; các tổ CV.VPUB;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- <http://dhtn.hatinh.gov.vn>;
- Lưu: VT, NL₁;
- Gửi: Bàn giấy và điện tử.

để báo cáo

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đình Sơn

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

Phụ lục số 1
GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC THÀNH PHỐ HÀ TĨNH

(ban hành kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
A. Vị trí bám mặt đường các trục đường chính		
1	Đường Hà Huy Tập	
	Đoạn I: Từ Phan Đình Phùng đến Phan Đình Giót	13.000.000
	Đoạn II: Từ Phan Đình Giót đến Nguyễn Biểu	10.000.000
	Đoạn III: Từ Nguyễn Biểu đến Cầu Phủ	7.500.000
	Đoạn IV: Đoạn từ Cầu Phủ đến đường Đặng Văn Bá	6.000.000
	Đoạn V: Đoạn từ đường Đặng Văn Bá đến Cầu Cao	5.000.000
2	Đường Trần Phú	
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Du	15.000.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Du đến kênh N1-9	13.000.000
	Đoạn III: Đoạn từ kênh N1-9 đến đường Hà Hoàng	9.000.000
3	Đường Phan Đình Phùng	
	Đoạn I: Từ Trần Phú đến đường Nguyễn Chí Thanh	18.000.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Nguyễn Thiệp	16.000.000
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Thiệp đến đường Nguyễn Trung Thiên	12.000.000
4	Đường Hàm Nghi	
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn	15.000.000
	Đoạn II: Từ đường Lê Duẩn đến kênh N1-9	13.000.000
5	Đường Nguyễn Chí Thanh	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Phan Đình Phùng	15.000.000
	Đoạn II: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường 26/3	20.000.000
6	Đường Nguyễn Công Trứ	
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đặng Dung	20.000.000
	Đoạn II: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hải Thượng Lãn Ông	14.000.000
	Đoạn III: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Nguyễn Du	12.000.000
7	Đường Đặng Dung	
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Công Trứ	15.000.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Chí Thanh	20.000.000
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hết đất Ngân hàng NN Th. Phó	15.000.000
	Đoạn IV: Tiếp đó đến đường Tân Bình	12.500.000
8	Đường Phan Đình Giót	
	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hà Huy Tập	13.000.000
9	Đường Nguyễn Xi	
	Đoạn I: Từ đường Hà Huy Tập đến giáp đất UBND phường Hà Huy Tập	9.000.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến đến ngõ 144 (hết đất ông Chương)	7.000.000
10	Đường Nguyễn Biểu (tất cả các vị trí)	
	Đoạn III: Tiếp đó đến giáp xã Thạch Tân (huyện Thạch Hà)	5.500.000
11	Đường Hải Thượng Lãn Ông	
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Xuân Diệu	14.000.000
	Đoạn II: Từ đường Xuân Diệu đến đường Nguyễn Công Trứ	12.000.000
	Đoạn III: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Trung Thiên	8.500.000
	Đoạn IV: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Thúc Loan	7.500.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
12	Đường Nguyễn Thị Minh Khai Từ đường Trần Phú đến đường Vũ Quang	11.000.000
13	Đường Nguyễn Du Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Công Trứ Đoạn II: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Trung Thiên Đoạn III: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Thúc Loan Đoạn IV: Đoạn đi qua xã Thạch Đồng	10.000.000 8.000.000 6.000.000 3.000.000
14	Đường Vũ Quang Đoạn I: Đường Trần Phú đến đường Nguyễn Thị Minh Khai Đoạn II: Từ đường Minh Khai đến kênh N1-9 Đoạn III: Từ kênh N1-9 đến Cầu Đông Đoạn IV: Từ Cầu Đông đến hết phường Thạch Linh	9.000.000 7.000.000 5.500.000 3.500.000
15	Đường Nguyễn Thiệp (tất cả các vị trí)	7.000.000
16	Đường Xuân Diệu Đoạn I: Từ Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Du Đoạn II: Từ đường Nguyễn Du đến Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	10.000.000 12.000.000
17	Đường Lý Tự Trọng Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Xuân Diệu Đoạn II: Từ đường Xuân Diệu đến đường Nguyễn Công Trứ	12.000.000 10.000.000
18	Đường Nguyễn Tất Thành (tất cả các vị trí)	11.000.000
19	Đường Nguyễn Huy Tự Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hải Thượng Lãn Ông Đoạn II: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Nguyễn Du Đoạn III: Từ đường Nguyễn Du đến Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	9.000.000 7.000.000 8.000.000
20	Đường Nguyễn Phan Chánh Đoạn I: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến cầu Xi Măng vào Bãi rác Văn Yên Đoạn II: Từ cầu Xi Măng vào Bãi rác Văn Yên đến Cổng Bara Đoạn III: Từ Cổng Bara đến Cầu Đò Hà	5.000.000 2.500.000 1.500.000
21	Đường Mai Thúc Loan Đoạn I: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến Cổng Hậu Hà tổ 9 - phường Thạch Quý Đoạn II: Từ Cổng Hậu Hà đến đường Nguyễn Du Đoạn III: Từ đường Nguyễn Du đến nhà ông Nguyễn Xuân Lâm (thuộc thửa đất số 797+798, tờ bản đồ số 5, xã Thạch Đồng) Đoạn IV: Từ nhà ông Nguyễn Xuân Lâm đến cầu Thạch Đồng	5.000.000 3.500.000 3.000.000 2.000.000
22	Đường 26/3 Đoạn I: Từ Nguyễn Biểu đến đường Lê Khôi Đoạn II: Từ đường Lê Khôi đến đường Hoàng Xuân Hãn Đoạn III: Từ đường Hoàng Xuân Hãn đến đường Hà Huy Tập	7.500.000 6.000.000 7.000.000
23	Đường Cao Thắng	8.000.000
24	Đường Nguyễn Hoàng Tử Đoạn I: Từ đường Hà Huy Tập đến hết đất nhà ông Nguyễn Việt Dũng Đoạn II: Từ hết đất ông Nguyễn Việt Dũng đến hết đất phường Đại Nài (đoạn đường mới) Đoạn III: Từ hết đất ông Nguyễn Việt Dũng đến hết đất phường Đại Nài (đoạn đường cũ)	3.500.000 2.500.000 2.000.000
25	Đường Quang Trung Đoạn I: Từ Đại lộ Xô Viết đến đường Đồng Môn Đoạn II: Từ đường Đồng Môn đến đường vào xóm Minh Tân, Liên Nhật Đoạn III: Từ đường vào xóm Minh Tân, xóm Liên Nhật đến Cầu Hộ Độ	7.000.000 5.000.000 4.000.000
26	Đường Tân Bình	6.000.000
27	Đường Võ Liêm Sơn (Tất cả các vị trí)	8.000.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
		4.000.000
28	Đường Hoàng Xuân Hãn	8.000.000
29	Đường Nguyễn Hữu Thái (tất cả các vị trí)	
	Đường Nguyễn Trung Thiên	7.500.000
	Đoạn I: Từ đường Đặng Dung đến đường Hải Thượng Lãn Ông	5.000.000
30	Đoạn II: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Trung Tiết	4.000.000
	Đoạn III: Từ đường Trung Tiết đến đường Nguyễn Du	2.500.000
	Đoạn IV: Từ đường Nguyễn Du đến đường Quang Trung	18.000.000
31	Đại lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh (đường 70m khu đô thị Bắc)	6.500.000
32	Đường Đồng Quế (tất cả các vị trí)	
	Đường Hà Tôn Mục	20.000.000
33	Đoạn I: Từ ngã tư Nguyễn Biểu, 26/3, Nguyễn Chí Thanh đến đường Ngô Đức Kế	14.000.000
	Đoạn II: Từ đường Ngô Đức Kế đến đường Phan Đình Giót	
	Đường Lê Duy Điểm	4.000.000
34	Đoạn I: Từ đường 26/3 đến Hội quán khối phố 6	2.500.000
	Đoạn II: Từ Hội quán khối phố 6 đến giáp Đồng Nai	
	Đường Lê Khôi	4.500.000
	Đoạn I: Từ đường 26/3 đến hết trường tiểu học	4.000.000
35	Đoạn II: Từ hết trường tiểu học đến kênh N1-9.11	3.000.000
	Đoạn III: Từ kênh N1.9.11 đến kênh trạm bơm	2.500.000
	Đoạn IV: Từ kênh trạm bơm đến hết phường	4.500.000
36	Đường Lê Hồng Phong	
	Đường Đặng Văn Bá	3.000.000
37	Đoạn I: Từ đường Hà Huy Tập đến hết đất UBND xã Thạch Bình	2.000.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Bình	9.000.000
38	Đường Lê Duẩn	
	Đường Hà Hoàng	
39	Đoạn I: Đoạn từ đường Trần Phú đến ngã tư Đoàn Thịnh (đường về Nguyễn Du, qua trường Năng Khiếu)	4.000.000
	Đoạn II: Đoạn từ ngã tư xóm Đoàn Thịnh đến UBND xã Thạch Trung	3.000.000
40	Đường Nguyễn Huy Lung	2.500.000
	Đường Đồng Môn	2.500.000
41	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến UBND xã Thạch Môn	2.000.000
	Đoạn II: Từ UBND xã Thạch Môn đến hết đường Đồng Môn	7.000.000
42	Đường La Sơn Phu Tử	
	Đường Nam Ngạn	2.500.000
43	Đoạn I: Từ đường 26/3 đến ngõ 8 đường Nam Ngạn	3.500.000
	Đoạn II: Từ ngõ 8 đường Nam Ngạn đến đường vào Bãi rác	1.500.000
44	Đường Mai Lão Bạng	6.000.000
45	Đường Huy Cận	
	Đường Lê Ninh	6.000.000
46	Đoạn I: Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến đường Nguyễn Du	7.000.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Du đến Đại Lộ Xô Viết Nghệ Tĩnh	
	Đường Trung Tiết	4.000.000
47	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Nguyễn Công Trứ	3.500.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến Khu Tiểu thủ Công nghiệp	5.000.000
48	Đường Lâm Phước Thọ	
	Đường Trần Thị Hương	5.000.000
49	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Xuân Diệu	3.000.000
	Đoạn II: Từ đường Xuân Diệu đến hết đường Trần Thị Hương	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
50	Đường Lê Bá Cảnh	
	Đoạn I: Từ đường Hà Huy Tập đến hết khối phố 3 phường Đại Nài	3.000.000
	Đoạn II: Các vị trí còn lại	1.500.000
51	Đường Bùi Cẩm Hồ	
	Đoạn I: Từ đường 26/3 đến hết khối phố 7 phường Đại Nài	2.000.000
	Đoạn II: Các vị trí còn lại	1.500.000
52	Đường Nguyễn Huy Oánh (đường rộng 18m)	7.000.000
53	Đường Sừ Hy Nhan (đường rộng 15,0m)	6.000.000
54	Đường Nguyễn Đồng Chi (đường rộng 15,0m)	6.000.000
55	Đường Bùi Dương Lịch (đường rộng 15,0m)	6.000.000
56	Đường Đông Lộ	3.000.000
57	Đường Nguyễn Tuấn Thiện	4.000.000
58	Đường Lê Văn Huân	
	Đoạn I: Có nền đường nhựa, bề tổng $\geq 7,0m$ đến $< 12,0m$	3.000.000
	Đoạn II: Có nền đường nhựa, bề tổng $\geq 12,0m$	3.500.000
59	Đường Trịnh Khắc Lập	4.000.000
60	Đường Nguyễn Xuân Linh	3.500.000
61	Đường Lê Bôi	
	Đoạn I: Có nền đường nhựa, bề tổng $< 7,0m$	2.500.000
	Đoạn II: Có nền đường nhựa, bề tổng $\geq 7,0m$ đến $< 12,0m$	3.000.000
	Đoạn III: Có nền đường nhựa, bề tổng $\geq 12,0m$	3.500.000
62	Đường Phan Huy Ích	3.500.000
	Đường Nguyễn Hằng Chi	3.000.000
64	Đường Nguyễn Biên	3.500.000
65	Đường Hồ Phi Chấn	
	Đoạn I: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Duẩn	3.500.000
	Đoạn II: Từ đường Lê Duẩn đến Kênh N1-9	5.000.000
66	Đường Nguyễn Khắc Viện	
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lý Tự Trọng	4.000.000
	Đoạn II: Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Lâm Phước Thọ	5.000.000
	Đoạn III: Từ đường Lâm Phước Thọ đến hết đường Nguyễn Khắc Viện	4.000.000
67	Đường Ngô Quyền	
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Mai Lão Bạng	6.500.000
	Đoạn II: Từ đường Mai Lão Bạng đến đường Quang Trung	6.000.000
	Đoạn III: Từ đường Quang Trung đến đường Đồng Môn	5.000.000
	Đoạn III: Từ đường Đồng Môn đến Cầu Thạch Đồng	4.000.000
68	Đường Phú Hào (tất cả các vị trí)	2.500.000
69	Đường Ngô Đức Kế (đoạn từ đường Đặng Dung đến đường Hà Tôn Mục)	20.000.000

B. Giá đất các trục đường còn lại và hệ số tính giá riêng tại các phường, xã có phụ lục quy định kèm theo.

C. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo Phụ lục số 13.

Phụ lục số 1.1

GIÁ ĐẤT Ở BĂM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN PHƯỜNG BẮC HÀ

(ban hành kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $<12m$	
	Khối phố 13,14	2.500.000
	Khối phố 15	3.000.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 5m$ đến $< 7m$	
	Khối phố 12,15	2.000.000
	Khối phố 13,14	1.900.000
c	Đường nhựa, bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $< 5m$	
	Khối phố 12	1.900.000
	Khối phố 13,14	1.700.000
	Khối phố 15	1.800.000
d	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	1.200.000
đ	Có đường $< 03m$ hoặc chưa có đường	800.000

- * Riêng khu vực Trung tâm phường Bắc Hà bao gồm các khối: 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11 và các vị trí thuộc khối 12, khối 15 bám đường ngõ 5 - Hải Thượng Lãn Ông (tính từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến ngõ 24 đường Xuân Diệu) (trừ các vị trí bám đường có tên):
- Bám đường nhựa từ $\geq 3m$ đến $< 5m$: khối 1,2,3,4,5,11 giá: 1.900.000đ/m²; khối 6,7,8,9,10 giá: 2.000.000 đ/m²;
 - Bám đường nhựa từ $\geq 5m$ đến $< 6m$: khối 1,2,3,5 giá: 2.100.000đ/m²; khối: 4,6,7,8,9,10,11 giá: 2.200.000 đ/m²
 - Bám đường nhựa từ $\geq 6m$ giá: 3.500.000 đ/m²;
- * Riêng tuyến đường ngõ 02 - đường Xuân Diệu, giá: 5.000.000 đ/m².

Phụ lục số 1.2

GIÁ ĐẤT BĂM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN PHƯỜNG HÀ HUY TẬP

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	4.000.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến $<18m$	3.500.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến $<15m$	3.000.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7 m$ đến $<12m$	2.500.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	2.000.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 10m$	1.500.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	1.200.000
g	Có đường $< 3m$ hoặc chưa có đường	800.000

Phụ lục số 1.3
GIÁ ĐẤT Ở BĂM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN PHƯỜNG TRẦN PHÚ

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
I	Khối phố 1, 9	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m	4.000.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15 m	3.500.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	3.000.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 5 m đến < 7 m	2.400.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 5 m	2.000.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	2.000.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.500.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 5 m đến < 7 m	1.200.000
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.000.000
i	Có đường < 03 m hoặc chưa có đường	800.000
II	Khối phố 2, 8	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m	4.000.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15 m	3.500.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	3.000.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 5 m đến < 7 m	2.400.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 5 m	2.100.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	2.000.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.500.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 5 m đến < 7 m	1.200.000
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.000.000
i	Có đường < 03 m hoặc chưa có đường	800.000
II	Khối phố 3, 4, 5, 6, 7	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m	4.000.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15 m	3.500.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	3.000.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 5 m đến < 7 m	2.400.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 5 m	2.200.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	2.000.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.500.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 5 m đến < 7 m	1.200.000
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.000.000
i	Có đường < 03 m hoặc chưa có đường	800.000

* Khu đô thị 02 bên đường bao phía Tây thuộc phường Trần Phú:

- Các lô đất băm đường nhựa rộng 15m giá: 5.000.000 đ/m²;

- Các lô đất băm đường nhựa rộng 9m, 10m và 12m giá: 4.000.000 đ/m².

Phụ lục 1.4
GIÁ ĐẤT Ở BĂM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN PHƯỜNG NAM HÀ

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	4.000.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18 m	3.500.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15 m	3.000.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12 m	2.500.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến <7 m	2.000.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	2.000.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.500.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến <7 m	1.200.000
h	Có đường < 3 m hoặc chưa có đường	800.000

* Riêng khu vực Trung tâm phường Nam Hà giới hạn bởi các đường Hà Huy Tập, Phan Đình Phùng, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Chí Thanh, Nguyễn Biểu (bao gồm các tổ dân phố: 2,3,4,5,6,7,8,9) các vị trí băm đường nhựa ≥ 6 m (trừ các vị trí băm đường có tên) giá: 4.000.000 đ/m².

* Riêng khu vực giới hạn bởi các đường Phan Đình Phùng, Nguyễn Chí Thanh, Đặng Dung, Nguyễn Công Trứ (trừ những vị trí băm các trục đường này) giá: 6.000.000 đ/m².

Phụ lục số 1.5
GIÁ ĐẤT Ở BĂM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN PHƯỜNG NGUYỄN DU

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	4.000.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18 m	3.500.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15 m	3.000.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12 m	
	Khối phố 1,2,3,6	2.500.000
	Khối phố 7,8	2.400.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	
	Khối phố 1,2,3	2.200.000
	Khối phố 6,7,8	2.000.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m đến $< 12,5$ m	
	Khối phố 1,2,3	2.000.000
	Khối phố 6,7,8	1.500.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	
	Khối phố 1,2,3	1.200.000
	Khối phố 6,7,8	1.100.000
g	Có đường < 03 m hoặc chưa có đường	
	Khối phố 1,2,3	800.000
	Khối phố 6	700.000

	Khối phố 7,8	600.000
h	Đường quy hoạch rộng 18m khu dân cư đồng Bài Lài (Khối phố 8)	3.500.000
i	Đường dây II phía Nam đường Nguyễn Du (gồm các khối phố: 1,2,3,4)	4.000.000
j	Các tuyến đường quy hoạch rộng 12,5m tại khối phố 1,2,3	3.000.000
k	Các vị trí bảm đường nhựa, bê tông có nền đường rộng 10m (tại Khối phố 6 từ đường Trần Phú đến cơ quan Công ty Cao su Hà Tĩnh)	2.600.000
l	Đường nhựa 18m trong khu đô thị Bắc (phía sau Công an thành phố)	6.500.000

* Hạ tầng khu dân cư Phía đông đường Nguyễn Huy Tự:

- Các lô đất bảm đường nhựa $\geq 18m$ giá: 5.850.000 đồng/m²;
- Các lô đất bảm đường nhựa rộng 12m giá: 4.950.000 đồng/m².

Phụ lục số 1.6

GIÁ ĐẤT Ở BẨM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN PHƯỜNG TÂN GIANG

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	4.000.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15 m$ đến $<18m$	3.500.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12 m$ đến $<15m$	3.000.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7 m$ đến $<12m$	2.500.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	
	Khối phố 12	4.000.000
	Khối phố 1,4,5,6	2.200.000
	Khối phố 2,3	2.000.000
	Khối phố 7,8,9	1.800.000
	Khối phố 10	1.600.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12 m$	1.700.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m < 12 m$	1.400.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	1.100.000
h	Có đường $< 03m$ hoặc chưa có đường	700.000

* Các vị trí bảm tuyến đường 02 bên Hào Thành, giá: 2.500.000 đ/m².

* Hạ tầng hai bên đường Hải Thượng Lãn Ông kéo dài (đoạn từ đường Nguyễn Trung Thiên đến Mai Thúc Loan):

- Các lô đất bảm đường Hải Thượng Lãn Ông kéo dài giá: 7.500.000đ/m²;
- Các lô đất bảm đường nhựa rộng 15m giá: 4.500.000đ/m²;
- Các lô đất bảm đường nhựa rộng 12m giá: 3.500.000đ/m².

Phụ lục số 1.7
GIÁ ĐẤT Ở BÃM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN PHƯỜNG THẠCH LINH

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
I	Khối phố Vĩnh Hòa	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3.500.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18 m	3.200.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15 m	2.500.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12 m	2.000.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.600.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.500.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.200.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.000.000
h	Có đường < 3 m hoặc chưa có đường	650.000
II	Khối phố Tuy Hòa	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3.200.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18 m	3.000.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15 m	2.200.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12 m	1.900.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.500.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.400.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.100.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	900.000
h	Có đường < 3 m hoặc chưa có đường	650.000
III	Khối phố Nam Tiến, Hợp Tiến, Bắc Tiến, Yên Đồng, Đại Đồng, Nhật Tân, Tân Tiến	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3.000.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18 m	2.800.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15 m	2.000.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12 m	1.800.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.300.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.200.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.000.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	800.000
h	Có đường < 3 m hoặc chưa có đường	600.000
IV	Khối phố Linh Tiến	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3.100.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18 m	3.000.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15 m	2.200.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12 m	1.900.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.500.000

e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.400.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.100.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	800.000
h	Có đường < 03m hoặc chưa có đường	600.000
V	Khối phố Linh Tân	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3.100.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến < 18m	2.900.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15m	2.000.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12m	1.900.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 7m	1.500.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.400.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.100.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 7m	800.000
h	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	600.000
VI	Khối phố Hòa Linh	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3.400.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến < 18m	3.100.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15m	2.500.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12m	2.000.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 7m	1.700.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.600.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.200.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 7m	1.000.000
h	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	650.000

Phụ lục số 1.8

GIÁ ĐẤT Ở BÃM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN PHƯỜNG THẠCH QUÝ

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
I	Khối phố Tân Quý 1, Tân Quý 2	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	4.000.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến < 18m	3.500.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15m	3.000.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12m	2.500.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 7m	2.000.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.600.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.400.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 7m	1.000.000
h	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	650.000
II	Khối phố Bắc Quý, Trung Lân, Trung Đình, Hậu Thượng, Tiền Phong	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3.500.000

b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18 m	3.000.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15 m	2.500.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12 m	2.200.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến <7 m	1.800.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.600.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.400.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.000.000
h	Có đường < 3 m hoặc chưa có đường	650.000
III Khối phố Tâm Quý, Trung Quý, Đông Quý, Tiền Giang, Tiền Tiến		
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3.500.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến <18 m	3.000.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến <15 m	2.500.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến <12 m	2.000.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.700.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.600.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.400.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	1.000.000
h	Có đường < 3 m hoặc chưa có đường	650.000

* Riêng vùng dân cư dưới làng Đông Quý, vùng dân cư 2 bên đường từ Cổng Đập đến Đồng Châm khối phố Tiền Tiến có đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 03 m đến < 07 m giá: 1.600.000 đ/m².

* Hạ tầng Khu dân cư Đồng Trọt:

- Các lô đất bảm đường nhựa rộng 15m giá: 4.000.000đ/m²;
- Các lô đất bảm đường nhựa rộng 12m giá: 3.500.000đ/m².

* Hạ tầng hai bên đường Hải Thượng Lãn Ông kéo dài (đoạn từ đường Nguyễn Trung Thiên đến Mai Thúc Loan):

- Các lô đất bảm đường Hải Thượng Lãn Ông kéo dài giá: 7.500.000đ/m²;
- Các lô đất bảm đường nhựa rộng 15m giá: 4.500.000đ/m²;
- Các lô đất bảm đường nhựa rộng 12m giá: 3.500.000đ/m².

Phụ lục 1.9 GIÁ ĐẤT Ở BẨM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN PHƯỜNG ĐẠI NÀI

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	
	Khối phố 3,4,5,6	3.500.000
	Khối phố 7,8	3.150.000
	Khối phố 1,2,9,10	2.800.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 đến <18 m	
	Khối phố 3,4,5,6	3.000.000
	Khối phố 7,8	2.700.000
	Khối phố 1,2,9,10	2.400.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 đến <15 m	
	Khối phố 3,4,5,6	2.500.000

v	Khối phố 7,8	2.250.000
	Khối phố 1,2,9,10	2.000.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 đến < 12 m	
	Khối phố 3,4,5,6	2.200.000
	Khối phố 7,8	2.000.000
	Khối phố 1,2,9,10	1.800.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 đến < 7 m	
	Khối phố 3,4,5,6	1.800.000
	Khối phố 7,8	1.700.000
	Khối phố 1,2,9,10	1.500.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	
	Khối phố 3,4,5,6	1.600.000
	Khối phố 7,8	1.400.000
	Khối phố 1,2,9,10	1.300.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	
	Khối phố 3,4,5,6	1.400.000
	Khối phố 7,8	1.200.000
	Khối phố 1,2,9,10	1.000.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m < 7 m	
	Khối phố 3,4,5,6	1.200.000
	Khối phố 7,8	1.000.000
	Khối phố 1,2,9,10	800.000
h	Có đường < 3 m hoặc chưa có đường	600.000

Phụ lục 1.10
GIÁ ĐẤT Ở BÀM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN PHƯỜNG VĂN YÊN

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
I	Khối phố Tây Yên	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3.500.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến < 18 m	3.000.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15 m	2.500.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	2.200.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 5 m đến < 7 m	2.000.000
e	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 3 m đến < 5 m	1.800.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 12 m	1.800.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 7 m < 12 m	1.500.000
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3 m đến < 7 m	800.000
i	Có đường < 3 m hoặc chưa có đường	600.000
II	Khối phố Tân Yên	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 18 m	3.500.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 15 m đến < 18 m	3.000.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 12 m đến < 15 m	2.500.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường ≥ 7 m đến < 12 m	2.200.000

d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 5\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	1.800.000
e	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$	1.500.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12\text{m}$	2.000.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7\text{m}$ < 12m	1.500.000
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	800.000
i	Có đường $< 3\text{m}$ hoặc chưa có đường	600.000
III Khối phố Hòa Bình		
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18\text{m}$	3.500.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	3.000.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	2.500.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	2.200.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 5\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	1.500.000
e	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$	1.300.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12\text{m}$	2.000.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7\text{m}$ < 12m	1.500.000
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	800.000
i	Có đường $< 3\text{m}$ hoặc chưa có đường	600.000
IV Khối phố Văn Thịnh		
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18\text{m}$	3.500.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	3.000.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	2.500.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	2.000.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 5\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	1.500.000
e	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$	1.300.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12\text{m}$	2.000.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7\text{m}$ < 12m	1.500.000
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	800.000
i	Có đường $< 3\text{m}$ hoặc chưa có đường	600.000
V Khối phố Văn Phúc		
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18\text{m}$	3.500.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15\text{m}$ đến $< 18\text{m}$	3.000.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12\text{m}$ đến $< 15\text{m}$	2.500.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7\text{m}$ đến $< 12\text{m}$	2.000.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 5\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	1.500.000
e	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 5\text{m}$	1.300.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12\text{m}$	2.000.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7\text{m}$ < 12m	1.500.000
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3\text{m}$ đến $< 7\text{m}$	800.000
i	Có đường $< 3\text{m}$ hoặc chưa có đường	600.000

* Riêng vùng Quy hoạch Đồng Leo:

- Các lô đất bấp đường nhựa, đường Bê tông rộng 15m giá $2.200.000 \text{ đ/m}^2$

- Các lô đất bấp 2 mặt đường, trong đó hướng chính giáp đường 15m , giá $2.200.000 \text{ đ/m}^2$,

hệ số 1,1.

Phụ lục số 1.11
GIÁ ĐẤT Ở BĂM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN XÃ THẠCH TRUNG

(ban hành kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
		3.000.000
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	2.500.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến $< 18m$	2.000.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến $< 15m$	1.600.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	1.400.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	1.200.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12m$	1.000.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	800.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	500.000
h	Có đường $< 3m$ hoặc chưa có đường	

- * Giá trên là giá đất các loại đường chưa có tên áp dụng cho các xóm loại I.
- * Giá đất các xóm loại II tính bằng 0,8 giá đất các xóm loại I của xã đó.
- Xóm loại I gồm: Tân Trung, Tân Phú, Đông Tiến, Đoài Thịnh, Thanh Phú, Liên Phú, Hồng Hà.
- Xóm loại 2 gồm: Nam Quang, Bắc Quang, Nam Phú, Bắc Phú, Trung Phú, Đức Phú.
- * Riêng hạ tầng Khu dân cư Đội Thao:
- Các lô đất băm đường nhựa rộng 18m giá: 4.500.000 đ/m²;
- Các lô đất băm đường nhựa rộng 15m giá: 4.000.000 đ/m².

Phụ lục số 1.12
GIÁ ĐẤT Ở BĂM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN XÃ THẠCH MÔN

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
A	Xóm Thanh Tiến, xóm Trung Tiến	2.000.000
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	1.500.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến $< 18m$	1.400.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến $< 15m$	1.200.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	1.000.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	800.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12m$	600.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	400.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	300.000
h	Có đường $< 3m$ hoặc chưa có đường	
B	Xóm Quyết Tiến, xóm Tiên Tiến	1.600.000
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	1.200.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến $< 18m$	1.120.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến $< 15m$	960.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	800.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	640.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12m$	500.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	400.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	300.000
h	Có đường $< 3m$ hoặc chưa có đường	

Phụ lục số 1.13
GIÁ ĐẤT Ở BĂM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN XÃ THẠCH ĐỒNG

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	2.200.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến $< 18m$	1.800.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến $< 15m$	1.600.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	1.450.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	1.200.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12m$	1.000.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	800.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	500.000
h	Có đường $< 3m$ hoặc chưa có đường	350.000

- * Giá trên là giá đất các loại đường chưa có tên áp dụng cho các xóm loại I
- Giá đất các xóm loại II tính bằng 0,8 giá đất các xóm loại I.
- Xóm loại 1: Đồng Công, Đồng Tiến, Đồng Liên, Đồng Giang, Hòa Bình, Đồng Thanh.
- Xóm loại 2: Thắng Lợi.

Phụ lục số 1.14
GIÁ ĐẤT Ở BĂM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN XÃ THẠCH HUNG

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	2.400.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến $< 18m$	2.000.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến $< 15m$	1.800.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	1.500.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	1.200.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12m$	1.000.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	800.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	600.000
h	Có đường $< 3m$ hoặc chưa có đường	400.000
* Tuyến đường Huyện lộ đoạn từ đường Mai Thúc Loan đến cầu Đò Hà		1.500.000

- * Giá trên là giá đất các loại đường chưa có tên áp dụng cho các xóm loại I
- * Giá các xóm loại II tính bằng 0,8 giá đất các xóm loại I.
- Xóm loại 1: Xóm Bình, xóm Hòa, Thúy Hội
- Xóm loại 2: Xóm Kinh Nam, Trung Hưng, Tiến Hưng
- * Riêng hạ tầng Khu dân cư đường Nguyễn Du kéo dài:
- Diện tích đất ở liền kề bám trục đường Nguyễn Du kéo dài giá: 6.000.000 đ/m²;
- Diện tích đất ở liền kề bám trục đường $\geq 18m$ giá: 4.000.000 đ/m²;
- Diện tích đất ở liền kề bám trục đường $\geq 13,5m$ giá: 3.200.000 đ/m²

Phụ lục số 1.15
GIÁ ĐẤT Ở BĂM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN XÃ THẠCH HẠ

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
I	Xóm Minh Tiến, Tân Học, Liên Nhật, Minh Tân, Minh Lộc, Liên Thanh, Liên Hà, Xóm Hạ	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18\text{m}$	3.000.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15\text{ m đến } <18\text{m}$	2.500.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12\text{ m đến } <15\text{m}$	2.200.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7\text{ m đến } <12\text{m}$	1.800.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3\text{m đến } <7\text{m}$	1.400.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12\text{m}$	1.200.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7\text{m} < 12\text{m}$	1.000.000
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3\text{m đến } < 7\text{m}$	800.000
i	Có đường $< 3\text{m}$ hoặc chưa có đường	500.000
II	Xóm Trung	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18\text{m}$	2.800.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15\text{m đến } <18\text{m}$	2.300.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12\text{m đến } <15\text{m}$	2.000.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7\text{m đến } <12\text{m}$	1.600.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3\text{m đến } < 7\text{m}$	1.300.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12\text{m}$	1.100.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7\text{m} < 12\text{m}$	900.000
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3\text{m đến } < 7\text{m}$	700.000
i	Có đường $< 3\text{m}$ hoặc chưa có đường	400.000
III	Xóm Thượng, Đông Đoài, Minh Yên	
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18\text{m}$	2.500.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15\text{m đến } <18\text{m}$	2.200.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12\text{m đến } <15\text{m}$	1.800.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7\text{m đến } <12\text{m}$	1.500.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3\text{m đến } < 7\text{m}$	1.200.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12\text{m}$	1.000.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7\text{m} < 12\text{m}$	800.000
h	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3\text{m đến } < 7\text{m}$	700.000
i	Có đường $< 3\text{m}$ hoặc chưa có đường	400.000

Phụ lục 1.16
GIÁ ĐẤT Ở BÀM ĐƯỜNG CHƯA CÓ TÊN XÃ THẠCH BÌNH

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
a	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 18m$	2.800.000
b	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 15m$ đến $< 18m$	2.300.000
c	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 12m$ đến $< 15m$	1.900.000
d	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	1.600.000
đ	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	1.400.000
e	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 12m$	1.200.000
f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 7m$ đến $< 12m$	1.000.000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường $\geq 3m$ đến $< 7m$	700.000
h	Có đường $< 3m$ hoặc chưa có đường	500.000

* Giá trên là giá đất các loại đường chưa có tên áp dụng cho các xóm loại I

* Giá các xóm loại II tính bằng 0,8 giá đất xóm loại I.

- Xóm loại 1: Bình Minh, Bình Lý, Bình Yên.

- Xóm loại 2: Đông Nam, Tây Bắc.

Phụ lục số 2

**GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG
GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI THỊ XÃ HỒNG LÍNH**

(ban hành kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
I	Các vị trí bám các trục đường chính	
	Đường Nguyễn Ái Quốc	
	Đoạn I: Từ ngã tư thị xã Hồng Lĩnh đến hết Cầu Đồi	8.500.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến cổng Khe Cạn	6.500.000
1	Đoạn III: Tiếp đó đến hết cây xăng La Giang	4.800.000
	Đoạn IV: Tiếp đó đến hết xăng dầu Hồng Lĩnh	3.700.000
	Đoạn V: Tiếp đó đến Đê Bần	2.600.000
	Đoạn VI: Tiếp đó đến hết địa phận Thị xã	2.000.000
	Đường Quang Trung	
	Đoạn I: Từ ngã tư - Hồng Lĩnh đến hết Đội thuế Liên phường, xã (trừ khu vực phố chợ)	8.500.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết cổng khe Bà Kim	7.000.000
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Nguyễn Thiếp	5.200.000
2	Đoạn IV: Tiếp đó đến đường Phan Kính	4.000.000
	Đoạn V: Tiếp đó đến Cổng Gạch	3.000.000
	Đoạn VI: Tiếp đó đến đường Bùi Cầm Hổ	2.500.000
	Đoạn VII: Tiếp đó đến hết Cầu Treo	3.000.000
	Đoạn VIII: Tiếp đó đến đường vào Tổ dân phố số 2	3.200.000
	Đoạn IX: Tiếp đó đến hết địa phận thị xã Hồng Lĩnh	2.800.000
	Đường Trần Phú	
	Đoạn I: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến đường 3/2 (trừ khu vực phố chợ)	9.000.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Lê Hữu Trác	7.500.000
3	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Cầu Kè	5.000.000
	Đoạn IV: Tiếp đó đến hết Eo Bù	4.200.000
	Đoạn V: Tiếp đó đến đường Thống Nhất	3.500.000
	Đoạn VI: Tiếp đó đến hết địa phận thị xã Hồng Lĩnh	2.800.000
	Đường Nguyễn Nghiễm	
	Đoạn I: Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến hết cổng Khe Cạn	6.000.000
4	Đoạn II: Tiếp đó đến đường lên núi Thiên Tượng	4.000.000
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Trạm trộn cũ	2.500.000
	Đoạn IV: Tiếp đó đến đường Bùi Cầm Hổ	1.200.000
	Đoạn V: Tiếp đó đến hết địa phận thị xã Hồng Lĩnh	1.500.000
	Đường Phan Kính	
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đồng Chi	3.500.000
5	Đoạn II: Tiếp đó đến đường vào Bãi chứa rác	2.000.000
	Đoạn III: Tiếp đó đến hết cầu Hồng Nguyệt	1.500.000
	Đoạn IV: Tiếp đó đến hết địa phận Thị xã (đường Kim - Thanh)	1.000.000
	Đường Nguyễn Thiếp	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
6	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đồng Chi	2.000.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết cầu Hồng Phúc	1.100.000
	Đoạn III: Tiếp đó đến hết cầu Đình Hát	600.000
	Đoạn IV: Tiếp đó đến đường Phan Kính	500.000
7	Đường Suối Tiên - Thiên Tượng	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đền Cửa Ông	1.300.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết khe Lìm	1.000.000
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Nguyễn Nghiễm	1.500.000
8	Đường Thống Nhất	
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến hết cầu Võ Quý	2.000.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết cổng Bà Hạnh	1.500.000
	Đoạn III: Tiếp đó đến đê La Giang	1.500.000
9	Đường 3/2	
	Đoạn I: Từ đường Ngọc Sơn đến đường Sứ Hy Nhan	3.500.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Ngô Đức Kế	4.500.000
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Trần Phú	5.500.000
10	Đường Nguyễn Đồng Chi	
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến hết cổng Khe Chợ	5.000.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Nguyễn Thiếp	3.700.000
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Phan Kính	3.200.000
	Đoạn IV: Tiếp đó đến đường Minh Thanh	2.700.000
	Đoạn V: Tiếp đó đến đường Quang Trung	2.200.000
11	Đường N1	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết Đài Tưởng niệm	1.600.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Thống Nhất	1.000.000
12	Đường Hộ đê: Từ đường Thống Nhất đến đường cơ đê La Giang	1.000.000
13	Đường cơ đê La Giang	600.000
14	Đường liên tổ dân phố Phúc Sơn, Bán Xá, Quỳnh Lâm (khối 9, 10, 11 cũ), phường Trung Lương	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến hết đất nhà văn hóa Tổ dân phố Phúc Sơn	1.000.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết đất bà Minh (Truyền)	1.000.000
15	Đường từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Trường Tiểu học Trung Lương (Phân hiệu II), Tổ dân phố Bán Xá, phường Trung Lương	1.000.000
16	Đường Ngọc Sơn	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	3.500.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết kênh Ông Đạt	2.000.000
	Đoạn III: Tiếp đó đến hết ngã ba (đất anh Thắng)	1.400.000
	Đoạn IV: Tiếp đó đến hết UBND phường Đức Thuận	750.000
17	Đường đi chùa Long Đàm (rộng 15m) đi qua nhà văn hóa tổ dân phố Thuận Hồng (Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Suối Tiên - Thiên Tượng)	1.000.000
18	Đường Cầu Kè	
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến hết Cầu Kè	1.000.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Ngọc Sơn	800.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
19	Đường từ đường Trần Phú đến cầu Trảng Cản (quy hoạch rộng 15m)	1.300.000
20	Đường Nguyễn Biểu (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến kênh Ông Đạt)	1.200.000
21	Đường Mai Thúc Loan (từ đường Nguyễn Biểu đến đường Sĩ Hy Nhan)	2.500.000
22	Đường Sĩ Hy Nhan (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2)	3.000.000
23	Đường Ngô Đức Kế	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	4.000.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết kênh Ông Đạt	2.500.000
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Cầu Kè	1.100.000
24	Đường Nguyễn Ái Quốc đến Thụ viện Thị xã (Tổ dân phố số 3 Bắc Hồng)	1.500.000
25	Đường Suối Tiên (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường Suối Tiên Thiên Tượng)	1.800.000
26	Đường Cao Thắng	
	Đoạn I: Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	2.000.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết Trường THCS Bắc Hồng	1.800.000
27	Đường Minh Khai (từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Trung tâm Chính trị)	1.800.000
28	Từ đường 3/2 đi qua nhà văn hóa Tổ dân phố số 4, phường Bắc Hồng đến đường Trần Phú	1.500.000
29	Từ đường 3/2 đến hết đất ông Thương Tổ dân phố số 4, phường Bắc Hồng	1.500.000
30	Đường Hoàng Xuân Hãn (từ đường 3/2 đến đường Lê Hữu Trác)	1.500.000
31	Đường Lê Hữu Trác (từ đường Trần Phú đến khe Bình Lạng)	1.800.000
32	Khu vực chợ Hồng Lĩnh	
	Đường phía Nam + đường Trần Phú	14.500.000
	Đường phía Tây + đường Quang Trung	14.500.000
	Đường phía Tây phố chợ kéo dài đến cổng Khe Chợ	9.900.000
33	Đường Lê Duẩn	
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Xuân Linh	4.000.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Nguyễn Thiếp	3.000.000
	Đoạn III: Tiếp đó đến đường Phan Kính	3.500.000
34	Đường Phan Anh	
	Đoạn I: Từ chợ cũ đến đường Nguyễn Huy Tự	2.200.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Phan Kính	2.000.000
35	Đường Nguyễn Xuân Linh	
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến đường Lê Duẩn	1.800.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Nguyễn Đồng Chi	2.200.000
36	Đường Nguyễn Huy Tự (từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đồng Chi)	1.200.000
37	Đường Đặng Dung (từ đường Quang Trung đến nhà thờ Tiếp Võ)	1.700.000
38	Đường Trường Chinh (từ đường Trần Phú đến đường Phan Kính)	
	Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến Khe Chợ	1.200.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Nguyễn Xuân Linh	1.900.000
	Đoạn III: Tiếp đó đến hết đất ông Hoan	1.800.000
	Đoạn IV: Tiếp đó đến đường Phan Kính	3.000.000
39	Đường từ đường Quang Trung đến đường Lê Duẩn (Đường nam Khe Chợ)	2.000.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
40	Đường từ đường Quang Trung qua Nhà Văn hóa Tổ dân phố số 3, phường Nam Hồng đến đường Nguyễn Nghiễm	1.200.000
41	Đường Từ đường Quang Trung qua nhà Văn hóa Tổ dân phố số 4, phường Nam Hồng đến đường Nguyễn Nghiễm	1.200.000
	Đường LA cũ (Đoạn qua phường Đậu Liêu)	
42	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến hết Cổng Gạch	1.500.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến đường Nguyễn Đồng Chi	1.200.000
43	Đường Bùi Cầm Hổ (từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Nghiễm)	1.800.000
44	Đường Tổ dân phố số 1, phường Đậu Liêu (từ đường Quang Trung đến đường WB)	1.000.000
	Đường Tổ dân phố số 2, phường Đậu Liêu (từ đường Quang Trung đến đường WB)	
45	Đoạn I: Đối với các lô đất quy hoạch mới	2.000.000
	Đoạn II: Đối với các vị trí còn lại	1.500.000
	Đường WB (Đậu Liêu)	
46	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến hết Cổng Đá (Tổ dân phố số 3)	1.500.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến giáp Vượng Lộc	1.200.000
47	Đường 19/5 (từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đồng Chi)	1.200.000
48	Đường Minh Thanh (từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đồng Chi)	1.200.000
49	Đường cầu Con Đệ	600.000
50	Khu dân cư vùng Dăm Quan (Tổ dân phố Tiên Sơn), phường Trung Lương	1.800.000
51	Khu quy hoạch khu dân cư Tổ dân phố Thuận Hồng (khối 7,8 cũ), phường Đức Thuận	1.100.000
52	Khu dân cư Tổ dân phố số 2, phường Bắc Hồng (khu vực Thị ủy)	2.000.000
53	Khu dân cư Tổ dân phố số 5 (khu đô thị K2 cũ), phường Nam Hồng	2.000.000
54	Các vị trí còn lại thuộc khu vực khu dân cư Đồng Chại, Tổ dân phố số 8, phường Nam Hồng	2.000.000
	Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Đồng Chi, phường Đậu Liêu	
55	Dãy 2 và dãy 3 (đường đất rộng 15m)	1.300.000
	Dãy 4 và dãy 5 (đường đất rộng 12m)	1.000.000
56	Khu dân cư tái định cư Tổ dân phố số 3, phường Đậu Liêu (trừ phần bảm đường có tên)	1.700.000
	Khu dân cư Tổ dân phố số 1, 2, phường Đậu Liêu	
	Bảm đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 8m$	1.000.000
57	Bảm đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 8m; \geq 6m$	800.000
	Có đường cấp phối $\geq 10m$	800.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 6m; < 10m$	700.000
58	Khu dân cư Con Búa, Tổ dân phố số 7, phường Đậu Liêu	1.300.000
	Các vị trí chưa bảm đường thuộc cụm công nghiệp Cộng Khánh, phường Đậu Liêu	
59	Phía tây khe Ông Thao	500.000
	Phía đông khe Ông Thao	400.000
	Khu dân cư Đồng Đán, thôn Hồng Nguyệt, xã Thuận Lộc (trừ phần bảm đường có tên)	
60	Bảm đường Kim Thanh	1.000.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Vị trí còn lại	600.000
61	Khu quy hoạch xen dăm dân cư Nhà Nếp khu Trung tâm xã Thuận Lộc	
	Dãy 1	500.000
	Dãy 2	400.000
62	Khu quy hoạch dân cư Mạ Đình, thôn Chùa, xã Thuận Lộc (trừ phần bảm đường có tên)	400.000
63	Khu quy hoạch xen dăm dân cư Nương Tiên - Cựa Trộ, thôn Phúc Thuận, xã Thuận Lộc	400.000
64	Khu quy hoạch xen dăm dân cư Ao cá, Thôn Hồng Lam, xã Thuận Lộc	400.000
	CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI	
1	PHƯỜNG BẮC HỒNG VÀ PHƯỜNG NAM HỒNG	
	Bảm đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 8m$	1.200.000
	Bảm đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 8m; \geq 5m$	1.000.000
	Bảm đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 5m; \geq 3m$	700.000
	Bảm đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 3m$	600.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 10m$	900.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 6m; < 10m$	800.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 3m; < 6m$	600.000
	Có đường $< 3m$	500.000
2	PHƯỜNG ĐỨC THUAN VÀ TRUNG LƯƠNG	
	Bảm đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 8m$	1.000.000
	Bảm đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 8m; \geq 5m$	800.000
	Bảm đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 5m; \geq 3m$	600.000
	Bảm đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 3m$	500.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 10m$	800.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 6m; < 10m$	700.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 3m; < 6m$	500.000
	Có đường $< 3m$	300.000
3	PHƯỜNG ĐÀU LIÊU	
	Tổ dân phố số 1, 2, 3	
	Bảm đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 8m$	1.000.000
	Bảm đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 8m; \geq 5m$	800.000
	Bảm đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 5m; \geq 3$	600.000
3.1	Bảm đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 3m$	500.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 10m$	600.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 6m; < 10m$	500.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 3m; < 6m$	400.000
	Có đường đất cấp phối $< 3m$	300.000
	Tổ dân phố số 4, 5, 6, 7	
	Bảm đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 8m$	1.200.000
	Bảm đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 8m; \geq 5m$	1.000.000
	Bảm đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 5m; \geq 3$	800.000
3.2	Bảm đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 3m$	500.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Có đường đất cấp phối $\geq 10m$	900.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 6m$; $< 10m$	700.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 3m$; $< 6m$	500.000
	Có đường đất cấp phối $< 3m$	400.000
	Tổ dân phố số 8 và khu vực Cổng Khánh	
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $\geq 8m$	1.000.000
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 8m$; $\geq 5m$	800.000
	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 5m$; ≥ 3	600.000
3.3	Bám đường nhựa, đường bê tông có nền đường $< 3m$	500.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 10m$	700.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 6m$; $< 10m$	500.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 3m$ $< 6m$	400.000
	Có đường đất cấp phối $< 3m$	300.000
4	XÃ THUẬN LỘC	
	Đường nhựa, đường bê tông (có nền đường $\geq 8m$)	500.000
	Đường nhựa, đường bê tông (có nền đường $\geq 6m$; $< 8m$)	400.000
	Đường bê tông (có nền đường $\geq 3m$; $< 6m$)	350.000
	Đường bê tông (có nền đường $< 3m$)	300.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 10m$	400.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 6m$; $< 10m$	350.000
	Có đường đất cấp phối $\geq 3m$; $< 6m$	300.000
	Có đường $< 3m$	200.000
III.	Đối với các vị trí có quy hoạch khu dân cư mới (có đường quy hoạch nhưng chưa xây dựng hoặc xây dựng chưa hoàn thành) thì tính bằng 70% giá của vị trí đã có đường tương ứng (chỉ áp dụng cho việc tính tiền sử dụng đất).	

IV. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo Phụ lục số 13.

Phụ lục số 3

**GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG
GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN NGHI XUÂN**
(ban hành kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
A	Thị trấn Nghi Xuân	
1	Quốc lộ 8B	
	Đoạn từ đầu ngã 3 Chi cục Thuế đến đầu ngã 3 đường 22/12 (Bưu điện)	5.000.000
	Tiếp đó đến đầu cầu Trọt	6.000.000
	Tiếp đó đến đầu ngã 4 Vật tư cũ	5.000.000
	Tiếp đó đến ngã 3 vào Khu lưu niệm Nguyễn Du	4.000.000
2	Đường 22/12	
	Từ ngã 3 Bưu điện đến hết thị trấn Nghi Xuân	4.000.000
3	Đường nội thị	
	Đoạn từ ngã 4 Toà án đến hết ngã 4 Thi hành án	2.000.000
	Tiếp đó đến hết đất anh Tuyển	2.000.000
	Đoạn từ ngã 3 Hạt Kiểm lâm đến đầu ngã 4 đội Thi hành án	2.000.000
	Đoạn từ ngã 3 Bách hoá cũ đến tuyến đê Hữu sông Lam	2.000.000
	Đoạn từ ngã 3 Chi cục Thuế đến đê Hữu sông Lam	2.000.000
	Đoạn từ ngã tư Cồn Hàu (đất ông Thành khối 1) đến giáp nhà ông Trọng	2.000.000
	Đoạn từ đất ở hộ ông Xuân Liên đến hết cây Đa (khối 1)	1.500.000
	Đoạn từ ngã tư Thi hành án đến giáp ngân hàng Nông nghiệp	2.000.000
	Đoạn từ ngã tư Ngân hàng chính sách đến hết thị trấn Nghi Xuân về phía Nam	2.000.000
	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Toàn khối 2 đến hết thị trấn Nghi Xuân về phía Nam	2.000.000
	Đoạn từ ngã 4 Nông sản cũ đến hết phía Nam thị trấn Nghi Xuân	2.000.000
	Đoạn từ ngã 3 Đông và Tây chợ Giang Đình đến giáp bờ sông Lam	2.000.000
	Đoạn từ ngã 4 phía Tây Nam chợ Giang Đình đến hết Đài Liệt sỹ	1.500.000
	Đoạn từ ngã tư Nhà ông Ngụ khối 3 đến giáp Đê hữu Sông Lam	1.800.000
	Đoạn từ ngã 4 Vật tư cũ đến hết thị trấn Nghi Xuân về phía Nam	1.800.000
	Đoạn từ ngã 3 Dục đi về phía Nam hết thị trấn	1.800.000
	Đoạn từ ngã 3 nhà chị Nga khối 4 đến hết thị trấn Nghi Xuân về phía Nam	1.500.000
	Đoạn từ ngã 3 Nhà ông Cốt khối 4 đến giáp đê Hữu sông Lam	2.000.000
	Đoạn dọc theo tuyến đê hữu sông Lam đi qua địa bàn thị trấn Nghi Xuân	1.000.000
	Khu tái định cư Đồng Sơn	1.500.000
	Đoạn từ ngã ba đất bà Thảo (khối 1) đến ngã ba đất ông Thủy (khối 1)	1.500.000
	Đoạn từ ngã ba đất ông Hiền (khối 2) đến ngã ba đất bà Hòa (khối 2)	1.500.000
	Đoạn từ đường 22/12 từ đất nhà ông Cảnh khối 1 đến hết đất nhà ông Lâm khối 2	2.000.000
4	Các vị trí còn lại	
	* Những vị trí bóm đường ≥ 4 m (có rải nhựa hoặc bê tông)	1.200.000
	* Những vị trí bóm đường đất ≥ 4 m hoặc bóm đường < 4 m (có rải nhựa hoặc bê tông)	1.000.000
	* Những vị trí đất còn lại	800.000
B	Thị trấn Xuân An	
1	Quốc lộ 1A (cũ)	
	Từ cầu Bến Thủy đến Eo núi (hết đất ông Ôn)	6.000.000
	Tiếp đó đến giáp xã Xuân Hồng	4.500.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
2	Quốc lộ 1A (bổ sung mới)	
	Đoạn từ Quốc lộ 1A cũ đến giao với Quốc lộ 8B	4.500.000
	Tiếp đó đến hết thị trấn Xuân An đi về phía Xuân Viên (Quốc lộ 8B cũ)	4.000.000
3	Tỉnh lộ 1	
	Từ đường QL 1A đến ngã 4 đi Nhà máy đóng tàu	7.000.000
4	Quốc lộ 8B	
*	Đoạn đi xã Xuân Giang	
	Đoạn từ ngã 4 nhà Tường niệm đến đầu ngã tư đất bà Liên khối 8	6.500.000
	Tiếp đến cầu Đồng Bê (Trạm xá)	5.000.000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Xuân An (giáp xã Xuân Giang)	4.500.000
*	Đoạn đi xã Xuân Linh	
	Đoạn từ ngã 4 nhà Tường niệm đến hết Trường PTTH Nguyễn Công Trứ	6.500.000
	Tiếp đó đến điểm giao giữa Quốc lộ 1A mới với Quốc lộ 8B cũ (trước đây là đoạn qua trường Trung cấp NN&PTNT)	5.000.000
5	Đường An - Viên - Mỹ - Thành	
*	Đoạn đường chợ Xuân An đi Xuân Viên	
	Đoạn từ ngã 3 chợ Xuân An đến hết ngã 4 QL 8B (Trường PTTH Nguyễn Công Trứ)	6.000.000
	Tiếp đó đến đầu cầu Đồng Muống	5.000.000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Xuân An (giáp Xuân Viên)	4.500.000
6	Đường nội thị	
	Đoạn từ ngã 4 nhà ông Tô đến tiếp giáp tuyến đê hữu sông Lam	4.000.000
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cây Đa	4.500.000
	Tiếp đó đến cầu Phao cũ	3.500.000
	Đoạn từ ngã 3 Gia Lách cũ (cây Đa) đến đường QL 1A	3.000.000
	Đoạn từ QL 1A Bắc cầu Bán đến đầu ngã 4 khách sạn Xuân Lam	3.500.000
	Đoạn từ ngã 4 QL 8B (đất ông Châu) đến đê hữu sông Lam	4.000.000
	Đoạn từ ngã 4 phía Tây chợ Xuân An đến đầu ngã 4 đất bà Tần	3.000.000
	Tiếp đó đến Trường Trung cấp Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.500.000
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Hàn đến giáp bờ Sông Lam	3.000.000
	* Các đường nội thị khác	
	Đoạn từ ngã 4 đất bà Liên khối 8B đến ngã 3 đất ông Trình	3.000.000
	Đoạn từ cổng chào khối 9 đến đầu ngã 3 đất bà Bốn khối 9	2.500.000
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Minh khối 9 đến ngã 3 đất ông Trung khối 9	2.500.000
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Như khối 10 đến ngã 3 đất anh Chính khối 10	2.200.000
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Năng khối 11 đến hết đất ông Tân khối 11	2.000.000
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Hoè khối 11 đến đê hữu Sông Lam	2.000.000
	Đoạn từ ngã 3 đất bà Lộc khối 11 đến hết đất ông Thắng khối 11	2.000.000
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Ngõ khối 11 đến đê Hữu sông Lam	2.000.000
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Mậu khối 11 đến đầu ngã 3 đất ông Hà khối 12	2.000.000
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Tiến khối 11 đến hết đất ông Kỳ khối 12	2.000.000
	Đoạn ngã ba từ đất bà Tiu khối 11 đến đầu ngã ba đất bà Tý khối 12	2.000.000
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Hạ khối 11 đến đầu ngã tư đất ông Xuân khối 12	2.000.000
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Cương khối 8A đến đê hữu sông Lam	2.500.000
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Tịnh khối 8A đến đầu ngã 3 đất ông Oai khối 8A	2.500.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Vượng (Tiền) khối 8A đến đầu ngã 4 đất ông Thái khối 8A	2.500.000
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Lục khối 8A đến đường đê hữu Sông Lam	2.500.000
	Đoạn từ ngã 3 Cống chào khối 7 đến đầu ngã 3 đất ông Vinh	3.000.000
	Đoạn từ ngã 3 đất thầy Hồng (Phương) khối 5 đến đường An - Viên	3.000.000
	Các vị trí bám đê hữu sông Lam từ cầu Bến Thủy đến hết khối 7	3.500.000
	Tiếp đó đến hết thị trấn Xuân An	2.500.000
	Đoạn từ cống chào khối 8B đến ngã tư đất ông Đồng khối 8B	2.500.000
	Đoạn giao Quốc lộ 1A cũ và Quốc lộ 1A mới đến hết khu tái định cư	4.000.000
	Đoạn từ ngã ba nối Quốc lộ 8B đến đê hữu sông Lam nằm về phía tây chùa Thành Lương	2.000.000
7	Các khu tái định cư	
a	Khu tái định cư khối 5	
	Các lô đất phía Tây Nam khu quy hoạch nhà cao tầng	3.500.000
	Tuyến 2, 3 khu tái định cư Xuân An	4.000.000
	Các tuyến còn lại	3.500.000
	Những vị trí dân cư cũ bám đường khu tái định cư	3.500.000
b	Khu tái định cư cầu Bến Thủy II	
	Những vị trí bám đường gom nối cầu Bến Thủy II	2.500.000
	Những vị trí bám đường quy hoạch 24m	3.000.000
	Những vị trí còn lại	2.000.000
	Những vị trí dân cư cũ bám đường khu tái định cư	2.000.000
8	Những vị trí còn lại	
a	Những vị trí từ khối 1 đến hết khối 7	
	Những vị trí bám đường rộng $\geq 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông)	2.000.000
	Những vị trí bám đường rộng $< 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông)	1.800.000
	Những vị trí bám đường đất, cấp phối $\geq 4m$	1.800.000
	Những vị trí bám đường đất, cấp phối $< 4m$	1.300.000
b	Những vị trí thuộc khối 8A, 8B, 9	
	Những vị trí bám đường rộng $\geq 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông)	1.800.000
	Những vị trí bám đường rộng $< 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông)	1.600.000
	Những vị trí bám đường đất, cấp phối $\geq 4m$	1.300.000
	Những vị trí bám đường đất, cấp phối $< 4m$	1.000.000
c	Những vị trí thuộc khối 10, 11, 12	
	Những vị trí bám đường rộng $\geq 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông)	1.300.000
	Những vị trí bám đường rộng $< 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông)	1.000.000
	Những vị trí bám đường đất, cấp phối $\geq 4m$	800.000
	Những vị trí bám đường đất, cấp phối $< 4m$	700.000
C	Các vị trí bám các trục đường giao thông qua các xã	
1	Đường Quốc lộ 1A (cũ)	
	* Đoạn đi qua thị trấn Xuân An, Xuân Hồng, Xuân Lam	
	Đoạn từ giáp TT Xuân An đến hết cầu Giăng (xã Xuân Hồng)	3.300.000
	Tiếp đó đến hết UBND xã Xuân Hồng	2.500.000
	Tiếp đó đến qua chợ Đò Cùi (Xuân Hồng) 100m	3.500.000
	Tiếp đó đến hết địa phận huyện Nghi Xuân	2.500.000
2	Quốc lộ 1A mới	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	* Đoạn đi qua xã Xuân Viên	
	Đoạn từ giáp thị trấn Xuân An đến hết ranh giới xã Xuân Viên (giáp xã Xuân Lĩnh)	1.500.000
	* Đoạn đi qua xã Xuân Lĩnh	
	Đoạn từ giáp xã Xuân Viên đến hết khu đất quy hoạch kinh doanh dịch vụ (hết đất ông Trần Xuân Mậu 5)	1.500.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Luyện thôn 5 (thôn 9 cũ)	1.500.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Văn Hùng thôn 4 (thôn 7 cũ)	1.200.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Lê Văn Tuấn thôn 3 (thôn 5 cũ) - Đoạn chính tuyến	1.200.000
	Tiếp đó đến giáp cầu Khe mương hết đất ông Nguyễn Văn Dương thôn 3 (thôn 5 cũ)	1.200.000
	Tiếp đó đến hết xã Xuân Lĩnh giáp thị xã Hồng Lĩnh	1.000.000
3	Quốc lộ 8B	
	* Đoạn qua xã Xuân Lĩnh	
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Văn Hùng thôn 4 (thôn 7 cũ) đến giáp đất ông Lê Văn Tuấn thôn 3 (thôn 5 cũ)	1.200.000
	* Đoạn qua xã Xuân Giang, Tiên Điền, Xuân Hải	
	Đoạn từ cầu Mụ Nít (Ranh giới 2 xã Giang - An) đến cầu Bãi Tập (Xuân Giang)	3.500.000
	Tiếp đó đến cầu sắt	4.000.000
	Tiếp đó đến giáp thị trấn Nghi Xuân	5.000.000
	Đoạn từ ngã 3 đường vào Khu lưu niệm Nguyễn Du đến cầu Xuân Hải	3.000.000
	Tiếp đó đến ngã 3 Cây Đa Xuân Hải	3.200.000
	* Đường đi ra cảng Xuân Hải và khu vực cảng	
	Đoạn từ Tỉnh lộ 1 đến hết Trạm Hải Quan	1.500.000
	Đoạn tiếp đó đến Cảng Xuân Hải	1.500.000
	* Các vị trí trong khu vực cảng Xuân Hải	
	Đoạn từ cảng Xuân Hải đến hết đất bà Xuân (giáp xã Xuân Phỏ)	800.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đường vào cơ quan Cảnh sát Biển	650.000
	Đoạn từ cổng cơ quan cảnh sát Biển đến ngã 3 giáp Tỉnh lộ 1	600.000
4	Tỉnh lộ 1	
	Đoạn từ ngã 3 Cây Đa Xuân Hải đến tiếp giáp xã Xuân Phỏ	1.700.000
	Tiếp đó đến hết xã Xuân Phỏ	1.500.000
	Tiếp đó đến hết xã Xuân Đan	1.400.000
	Tiếp đó đến hết xã Xuân Trường	1.400.000
	Tiếp đó đến dốc Cổ Sở (xã Xuân Hội)	1.000.000
	Tiếp đó đến cảng cá Xuân Hội	800.000
5	Đường 22/12	
	Đoạn từ giáp thị trấn Nghi Xuân đến đầu ngã tư Trạm điện	4.000.000
	Tiếp đó đến hết trường THPT Nghi Xuân cũ.	3.500.000
	Tiếp đó đến ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ	3.000.000
	Đoạn từ ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ theo hướng đường 22/12 đi bãi tắm Xuân Thành 500m	3.000.000
	Tiếp đó đến ngã 4 đường đi Yên - Hải	2.500.000
	Tiếp đó đến ngã 4 Bưu điện Xuân Thành	2.500.000
	Tiếp đó đến 500 m (theo hướng đường 22/12 đi Cổ Đạm)	2.500.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Xuân Thành (tách tuyến)	2.000.000
	Tiếp đó đến ngã tư đi trường THPT Nghi Xuân (tách tuyến)	2.500.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Tiếp đó đến giáp cầu Rào Liên - Song	3.000.000
	Tiếp đó đến ngã tư đất anh Bình bán VLXD	2.000.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đường vào đền Thanh Minh Từ	2.500.000
	Tiếp đó đến ngã 3 Song Long đi Đại Đồng	1.500.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cương Gián	800.000
6	Đường nhựa từ ngã 3 đường 22/12 đi Đại Đồng - Song Long	500.000
7	Đường ngã 4 Xuân Thành đi Xuân Yên	
	Đoạn từ ngã 4 Bưu điện Xuân Thành đến hết 300m theo đường đi Xuân Yên	1.000.000
	Tiếp đó đến hết đường nhựa	850.000
8	Đường đi ra bãi biển Xuân Thành và Khu du lịch Xuân Thành	
	Đoạn từ ngã 4 Bưu điện Xuân Thành đến cổng Đồng Sác	1.500.000
	Tiếp đó đến giáp Khu quy hoạch Bãi tắm Xuân Thành	1.200.000
	Tiếp đó đến cầu Đồng Hội	1.200.000
	Tuyến 1 phía Tây giáp lạch nước ngọt bãi tắm	1.000.000
	Các vị trí còn lại bảm đường quy hoạch 35m khu du lịch	800.000
	Các vị trí bảm các trục đường quy hoạch 25m	600.000
	Các vị trí bảm các trục đường quy hoạch 15m	500.000
	Các vị trí khác nội khu du lịch	400.000
9	Đường Viên - Mỹ (đến ngã 4)	
	Đoạn từ giáp thị trấn Xuân An đến ngã tư đất thầy Bình	3.000.000
	Tiếp đó đến ngã tư đường Giang-Viên	2.500.000
	Tiếp đó đến tiếp giáp xã Xuân Mỹ	1.800.000
	Tiếp giáp xã Xuân Viên đến ngã 4 thôn 12 Xuân Mỹ	2.200.000
	Tiếp đó đến cách ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ 500 m	2.500.000
	Tiếp đó đến ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ	3.000.000
10	Đường Tiên - Yên	
	Từ ngã 3 Khu lưu niệm Nguyễn Du đến ngã 4 đất anh Hồng thôn Minh Quang	1.500.000
	Tiếp đó đến cầu Đồng Ông	1.200.000
	Tiếp đó đến cầu Thống Nhất	950.000
	Tiếp đó đến đầu ngã 3 bãi tắm Xuân Yên (hết đất ông Việt)	750.000
	Tiếp đó theo đường ven biển đến ranh giới 2 xã Yên - Thành	600.000
11	Đường Mỹ - Hoa	
	Đoạn từ đầu ngã 4 Xuân Mỹ đi 200 m về phía Cổ Đạm	3.000.000
	Tiếp đó đi 800 m về phía Cổ Đạm	2.000.000
	Tiếp đó đến hết địa bàn xã Xuân Mỹ	1.800.000
	Tiếp đó đến cách ngã 3 đường đi Xuân Sơn (Cổ Đạm)	1.500.000
	Tiếp đó đến ngã 4 giáp đường 22/12 (Cổ Đạm)	2.000.000
12	Các tuyến đường nội xã	
	* Xã Xuân Hải	
	Các tuyến đường liên thôn rộng $\geq 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông)	400.000
	* Xã Xuân Phổ	
	Đoạn từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 1 đi ra biển	450.000
	Các tuyến đường liên thôn rộng $\geq 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông)	350.000
	Tuyến đường ven biển Yên - Hải - Phổ (đoạn qua Xuân Phổ)	450.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	* Xã Xuân Yên	
	Tuyến đường Yên - Hải - Thành	450.000
	Tuyến đường Yên Thông - Trung Lộc	300.000
	Tuyến đường Yên Khánh - Yên Lợi	250.000
	Tuyến đường ven biển Yên - Hải - Phở (đoạn qua Xuân Yên)	500.000
	Tuyến đường Yên - Ngu	300.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất anh Cảnh đến hết đất ông Năng (Yên Nam)	250.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất anh Tùng đến hết đất anh Đồng (Yên Khánh)	250.000
	Tuyến đường Yên Nam - Yên Khánh	350.000
	Đoạn đường Yên Lợi đến Cổng Ba Cửa	300.000
	Đoạn từ đất anh Thành đến hết đất anh Lực (Yên Khánh)	250.000
	* Xã Cổ Đàm	
	Đoạn từ đường 22/12 đi Đình Làng Vân Hải (theo 2 nhánh đường nhựa)	400.000
	Đoạn từ đường 22/12 đến đường Mỹ - Hoa	500.000
	Tiếp đó đi vào cầu Đồng Rôi và lên thôn 1	400.000
	Các tuyến đường liên thôn rộng $\geq 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông) đầu nối tuyến đường 22/12 ra biển	250.000
	* Xã Xuân Thành	
	Đường từ ngã 4 Trịnh Khắc Lập đi theo 2 hướng Bắc và Nam	500.000
	Đường từ đường 22/12 đi qua thôn 5, thôn 6 đến cầu Trộ Su	500.000
	Đường từ tiếp giáp đất anh Hiếu thôn 9 qua thôn 11 đến giáp xã Xuân Mỹ	500.000
	Đường từ thôn 7 đi đến ngã 3 đường Hải - Thành	400.000
	Đường Hải - Thành đi qua thôn 1, thôn 2 đến giáp Khu du lịch	500.000
	Đường từ ngã 4 đất anh Bé Nghĩa thôn 8 đi xã Xuân Yên	500.000
	Đường từ ngã 4 đất anh Bé Nghĩa thôn 8 đi theo hướng Nam qua thôn 8, thôn 9 đến thôn 12	300.000
	Đường từ ngã 4 đất anh Tân Bình thôn 8 đi về phía Nam hết thôn 10	500.000
	Các tuyến đường liên thôn rộng $\geq 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông)	400.000
	Các tuyến đường liên thôn rộng $< 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông)	300.000
	Tuyến quy hoạch 12m thuộc khu tái định cư thôn 4 Xuân Thành	600.000
	Các tuyến đường còn lại quy hoạch từ 7- 9m thuộc khu tái định cư thôn 4 Xuân Thành	500.000
	Đường từ tiếp giáp đất ông Ba đi nghĩa địa	400.000
	Đường từ đất Tân Bình đi giáp đường 106	400.000
	Đường từ tiếp giáp đất anh Sơn thôn 8 đi qua hội quán thôn 8	400.000
	* Xã Xuân Mỹ	
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Thịnh đến ngã tư đất ông Minh thôn 9	350.000
	Đoạn tiếp đó đến hết đất ông Hồng	250.000
	Đoạn từ giáp đất ông Đồi đến hết đất ông Minh thôn 9	250.000
	Đoạn tiếp đó đến hết đất ông Vinh thôn 11	250.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Trường Lương đến hết đất ông Tri thôn 9	250.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Nghi đến hết đất ông Hồ Hoà thôn 8	250.000
	Đoạn từ giáp trường Tiểu học đến hết đất trường Mầm Non	350.000
	Đoạn tiếp đó đến hết đất ông Lương thôn 6	250.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất bà Tý thôn 6 đến giáp xã Tiên Điền	400.000
	Đoạn từ trường THCS Thành - Mỹ đến hết hội quán thôn 3	300.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Tiếp đó đến cầu Xuân Yên	250.000
	Đoạn đầu nội đường Viên - Mỹ đến hết vườn nhà ông Sửu thôn 12	250.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Hiệp đến hết đất ông Văn thôn 11	400.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Thụ đến hết đất bà Hợi thôn 11	250.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Tiến đến hết đất bà Tân thôn 11	250.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Tuyển đến hết đất bà Dần thôn 11	250.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất bà Hương đến hết đất ông Phúc Huệ thôn 10	250.000
	Đoạn từ Hội quán thôn 8 đến hết đất ông Hồng thôn 9	250.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Duy đến hết đất ông Long thôn 5	250.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Trọng đến hết đất bà Khang thôn 2	250.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Là đến hết đất bà Hải thôn 2	250.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Tinh đến hết đất ông Hải thôn 2	250.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Đông đến hết đất ông Đàn thôn 1	250.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất bà Năm đến hết đất bà Tâm thôn 1	250.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Anh đến hết đất bà Ngộ thôn 8	250.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Biển đến hết đất bà Tỏa thôn 8	250.000
	Đoạn từ Hội quán thôn 12 đến hết đất ông Đình Thanh thôn 12	300.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Lương thôn 11 đến hết nhà bà Mạo thôn 6	200.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Hà đến hết đất bà Uyên thôn 11	200.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Dương đến hết đất ông Phúc Huệ thôn 10 (phía đông)	200.000
	Trục đường nhựa nội thôn 10	200.000
	Đoạn từ hội quán thôn 9 đến hết đất ông Hoa thôn 9	200.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Đại đến hết đất bà Nghi thôn 5	200.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất bà Khang thôn 2 đến hết đất ông Lan thôn 3	200.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Thanh thôn 7 đến hết đất ông Thịnh thôn 9	250.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Thiện đến hết đất bà Lan thôn 7	200.000
	Đoạn từ tiếp giáp nhà thờ họ Phan đến hết đất ông Lợi thôn 7	200.000
	* Xã Xuân Giang	
	Đoạn từ ngã 3 Trạm Thú y huyện đến đầu ngã 3 đất chị Oanh Hồ (đường ra nghĩa địa) thôn An Tiên	800.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Nuôi (Sửu)	650.000
	Đoạn từ ngã 4 đất ông Bầu đến khu tái định cư lương thực thôn Hồng Nhất	800.000
	Khu tái định cư lương thực	600.000
	Đoạn từ ngã 4 đất ông Lân đến ngã 4 Hội quán cũ thôn An Tiên	800.000
	Đoạn từ ngã 4 đất ông Sơn Chiên đi ra bến đò Hồng Nhất	800.000
	Đoạn từ ngã 4 đất anh Chương (Liệu) đến ngã 4 hội quán cũ thôn An Tiên	800.000
	Tiếp đó đến ngã 4 đất bà Xoan	650.000
	Tiếp đó đến hết đất bà Ngại	400.000
	Đoạn từ ngã 4 đất bà Xoan đến hết đất bà Lý	500.000
	Đoạn từ ngã 4 đất anh Hương (Luyến) đến ngã 4 đất ông Vinh (Thế)	500.000
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Quế (Hoa) ra đến tuyến đê hữu sông Lam	600.000
	Đoạn từ ngã 3 đất anh Giáp (Hải) đến ngã 4 hội quán thôn Hồng Tiến	900.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Chương thôn Hồng Khánh	700.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đất anh Hạnh	550.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Tuyến từ ngã 3 đất chị Tâm (con bà Thanh) đến ngã 3 đất nhà thờ của ông Hùng	600.000
	Tuyến từ ngã 3 đất bà Linh đến ngã 3 đất anh Thành	500.000
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Thiệu đến ngã 3 đường thôn An Tiên	400.000
	Tuyến từ ngã 3 đất ông Bình đến ngã 3 đất ông Quý thôn Lam Thủy	400.000
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Quyết đến ngã 3 đường góc vườn chị Nhuận Tá	300.000
	Tuyến từ ngã 3 góc vườn nhà bà Văn đến ngã 3 đất ông Bình Thanh	400.000
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Hùng Nguyệt đến đê hữu sông Lam	1.500.000
	Tuyến đường quy hoạch phía Tây sân thể thao huyện	1.200.000
	Khu tái định cư Đồng Sơn và vùng dân cư phía Bắc sân thể thao huyện	1.200.000
	Tuyến từ ngã 3 đất ông Linh (Thu) đến ngã 3 đất bà Việt Hoà	1.000.000
	Đường huyện đối từ giáp thị trấn Nghi Xuân đến ngã 4 đất bà Hào	1.200.000
	Tuyến từ góc vườn ông Nuôi Thoa đến hết đất anh Cường	700.000
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Hương Loan đến giáp đường trạm điện đi ngã tư đất ông Sơn Hoà	800.000
	Tuyến từ ngã 3 đất ông Thừa đến ngã 3 đường Huyện đội	700.000
	Tuyến từ ngã 3 Hội quán thôn Lam Thủy đến ngã 3 đường Huyện đội	1.000.000
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Trung đến hết đất ông Đăng	400.000
	Tuyến từ ngã 4 Trạm điện đến ngã tư đất anh Sơn Hoà	1.000.000
	Tuyến từ ngã 4 đất anh Sơn Hoà đến ngã 4 đường Giang - Viên	700.000
	Các tuyến đường bê tông vùng Đồng Pho thôn Lam Thủy	600.000
	Tuyến đường từ ngã 3 đất thầy Hội đến hết đất ông Vương Nhuận thôn Hồng Thịnh	600.000
	Tuyến đường từ ngã 3 đất ông Thái đến giáp xã Tiên Điền	700.000
	Đoạn từ ngã 3 đất anh Dũng đến cổng Đồng Tim góc vườn ông Lịch	400.000
	Tiếp đó theo đường Giang - Viên đến giáp xã Xuân Viên	350.000
	Các tuyến đường bê tông thôn Hồng Lam	150.000
	Các tuyến đường bê tông thôn Hồng Khánh	200.000
	Tuyến đường bê tông từ ngã 3 đất bà Sàng đến kho xăng dầu thôn An Tiên	700.000
	Khu quy hoạch đồng Vành (từ sân bóng đến hết đất ông Lê Minh)	500.000
	* Xã Xuân Linh	
	Đoạn từ ngã 3 giáp Xuân Viên đến qua cầu Khe Nhà Năm - cách Quốc lộ 1A (Quốc lộ 8B cũ) 100m	500.000
	Đoạn từ cổng chào thôn 5 (thôn 9 cũ) đến hết đất bà Kỳ thôn 5 (thôn 9 cũ)	500.000
	Đoạn từ cổng chào thôn 5 (thôn 10 cũ) đến hết đất bà Tri thôn 5 (thôn 10 cũ)	500.000
	Các vị trí bảm các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông thôn 5 (thôn 9, thôn 10 cũ) $\geq 4m$	300.000
	Các vị trí bảm các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông các thôn còn lại $\geq 4m$	250.000
	* Xã Cương Gián	
	Các vị trí bảm các tuyến đường nhựa, đường bê tông $\geq 4m$ đối với các thôn Song Nam, Song Long	500.000
	Các vị trí bảm các tuyến đường cấp phối $\geq 4m$ đối với các thôn Song Nam, Song Long	400.000
	Các vị trí bảm các tuyến đường nhựa, đường bê tông $\geq 4m$ đối với các thôn Bắc Mới, Bắc Sơn, Nam Mới	500.000
	Các vị trí bảm các tuyến đường cấp phối $\geq 4m$ đối với các thôn Bắc Mới, Bắc Sơn, Nam Mới	400.000
	Các vị trí bảm các tuyến đường nhựa, đường bê tông $\geq 4m$ đối với các thôn còn lại	700.000
	Các vị trí bảm các tuyến đường cấp phối $\geq 4m$ đối với các thôn còn lại	550.000
	Các tuyến đường bê tông khu quy hoạch Long Bồng	500.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Đoạn từ ngã 3 Song Long đi hết thôn Đại Đồng	400.000
	Các tuyến đường nội thôn < 4m (có rải nhựa hoặc bê tông)	300.000
	* Xã Xuân Viên	
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Mười - Thôn Gia Phú (thôn 3 cũ) đến ngã 3 đất chị Thảo Cường (thôn 1 cũ) - Thôn Mỹ Lộc	500.000
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Hoàn - thôn Khang Thịnh (thôn 4 cũ) đến ngã ba đất anh Thành thôn Cát Thủy (nối thêm tuyến)	500.000
	Tuyến từ ngã 3 đất bà Thung - thôn Khang Thịnh (thôn 4 cũ) đến ngã 4 đất ông Lý (thôn 4 cũ)	500.000
	Tuyến từ ngã 4 đất anh Cường - thôn Phúc Tuy (thôn 8 cũ) đến ngã 4 đất anh Thái (thôn 2 cũ)	500.000
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Hường - thôn Cát Thủy (thôn 6 cũ) đến ngã 3 đất thầy Văn	500.000
	Tuyến từ tiếp giáp đất ông Hùng - thôn Gia Phú (thôn 3 cũ) đến hết đất chị Hải	500.000
	Tuyến từ đất ông Lý - thôn Mỹ Lộc (thôn 1 cũ) đến ngã 3 đất ông Văn	500.000
	Tuyến từ đất ông Thi - thôn Mỹ Lộc (thôn 2 cũ) đến hết đất ông Phú (thôn 1 cũ)	500.000
	Tuyến từ đất anh Thắng - thôn Mỹ Lộc (thôn 2 cũ) đến hết đất chị Lài (thôn 1 cũ)	500.000
	Tuyến từ giáp xã Xuân Giang đi theo đường Giang - Viên - Lĩnh đến hết đất anh Chiến - thôn Xuân Áng (thôn 7 cũ)	500.000
	Tuyến từ cổng nhà ông Linh - thôn Khang Thịnh (thôn 4 cũ) đến hết đất anh Văn - thôn Nam Sơn (thôn 11 cũ)	500.000
	Tuyến từ giáp đất anh Bình - thôn Phúc Tuy (thôn 8 cũ) đến hết đất anh Cường	500.000
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Anh - thôn Gia Phú (thôn 3 cũ) đến hết đất anh Hải (Tá)	500.000
	Tuyến từ ngã 3 Trường Mầm non đến hết đất ông Thi - thôn Mỹ Lộc (thôn 2 cũ)	500.000
	Tuyến từ ngã 3 đất ông Thi - thôn Khang Thịnh (thôn 4 cũ) đến hết đất ông Phùng	500.000
	Tuyến từ ngã 4 đất anh Tùng - thôn Xuân Áng (thôn 7 cũ) đến hết đất chị Thương - thôn Phúc Tuy (thôn 8 cũ)	500.000
	Tuyến từ ngã 3 đất chị Diệp - thôn Cát Thủy (thôn 6 cũ) đến ngã 4 đất chị Cúc (thôn 5 cũ)	500.000
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Lâm - thôn Phúc Tuy (thôn 7 cũ) đến ngã 3 đất ông Tứ (thôn 8 cũ)	500.000
	Tuyến từ ngã 3 đất ông Tứ - thôn Phúc Tuy (thôn 8 cũ) đến ngã 3 đất chị Thương (thôn 8 cũ)	500.000
	Tuyến từ cổng bà Khoán - thôn Phúc Tuy (thôn 8 cũ) đến hết đất ông Công (Tạo) (thôn 5 cũ)	500.000
	Tuyến từ ngã 3 đất chị Tam (Lự) - thôn Gia Phú (thôn 2 cũ) đến ngã ba đất ông Hiến	500.000
	Tuyến từ Hội quán - thôn Xuân Áng (thôn 7 cũ) đến hết đất anh Thắng (Thụ) - thôn Khang Thịnh (thôn 4 cũ)	500.000
	Tuyến từ đất anh Lục - thôn Xuân Áng (thôn 6 cũ) đến hết đất ông Thuyết (thôn 7 cũ)	500.000
	Tuyến từ tiếp giáp đất ông Vương - thôn Xuân Áng đến hết Hội quán (thôn 7 cũ)	500.000
	Tuyến từ ngã 3 đường Bắc Cội - thôn Bắc Sơn đến ngã 3 đất anh Bắc (thôn 9 cũ)	600.000
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Bắc - thôn Bắc Sơn (thôn 9 cũ) đến đường QL 8B	800.000
	Tuyến từ Nam vườn anh Văn - thôn Nam Sơn (thôn 11 cũ) đến giáp xã Xuân Lĩnh	400.000
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Minh - thôn Bắc Sơn (thôn 9 cũ) đến ngã 3 đất ông Dân	600.000
	Tuyến từ ngã 3 đất ông Đại - thôn Trung Sơn (thôn 10 cũ) đến giáp xã Xuân Lĩnh	500.000
	Từ ngã ba đất ông Tứ đến hết đất chị Thảo Cường thôn Mỹ Lộc	400.000
	Từ ngã ba đất ông Hùng (Hy) đến hết ngã ba đất ông Toàn thôn Mỹ Lộc	350.000
	Từ ngã ba đất ông Tuế đến ngã ba đất ông Hùng thôn Gia Phú	450.000
	Từ ngã ba tiếp giáp đất anh Luật đến hết đất ông Cảnh thôn Gia Phú	500.000
	Từ ngã ba tiếp giáp đất anh Đăng đến ngã ba đất bà Nga thôn Khang Thịnh	450.000
	Từ ngã ba đất bà Thích đến hết đất anh Tùng thôn Khang Thịnh	500.000
	Từ ngã ba đất bà Bốn đến ngã ba đất anh Văn thôn Khang Thịnh	400.000
	Từ ngã ba đất bà Trúc đến hết đất ông Liễu thôn Xuân Áng	350.000
	Từ ngã ba đất anh Cường đến hết đất anh Khanh thôn Phúc Tuy	450.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Từ ngã ba đất ông Đức đến hết đất anh Trường thôn Phúc Tuy	450.000
	Các lô còn lại vùng quy hoạch dân cư Bãi Phần thôn Xuân Áng	500.000
	Các lô còn lại vùng quy hoạch dân cư Múi ngoài thôn Phúc Tuy	500.000
	Các lô còn lại vùng quy hoạch dân cư Lòi thôn Bắc Sơn	500.000
	Các lô còn lại khu quy hoạch tái định cư vùng Cồn Lều thôn Nam Sơn	400.000
	Các lô còn lại khu quy hoạch vùng Bắc Cọi thôn Bắc Sơn	700.000
	Từ ngã ba đất anh Tình đến ngã ba đất anh Việt thôn Trung Sơn	400.000
	Từ ngã ba đất ông Tề thôn Trung Sơn đến giáp Xuân Lĩnh	400.000
	Từ ngã ba đất ông Thông thôn Trung Sơn đến giáp Xuân Lĩnh	400.000
	Từ ngã ba đất ông Đặng Thành đến ngã ba đất ông Thi thôn Nam Sơn	350.000
	Từ ngã ba đất ông Sinh đến hết đất anh Thiện thôn Nam Sơn	350.000
	Các tuyến đường bê tông, đường nhựa có nền rộng $\geq 4m$ còn lại	350.000
	Các tuyến đường bê tông, đường nhựa có nền rộng $\leq 4m$ còn lại	300.000
	Các tuyến đường đất rộng $\geq 4m$ còn lại	300.000
	Các tuyến đường đất rộng $\leq 4m$ còn lại	250.000
	Các lô còn lại (tuyến 2) vùng quy hoạch dân cư khu vực Cồn Phường - Bắc Nác thôn Gia Phú (thôn 3 cũ)	1.200.000
	Các lô còn lại (tuyến 2) vùng quy hoạch dân cư Bắc Nác thôn Gia Phú (thôn 3 cũ)	1.200.000
	Tuyến từ ngã ba đất ông Phong đến tiếp giáp đất anh Cường (Nghĩa) thôn Phúc Tuy	400.000
	Các lô còn lại (tuyến 2) vùng quy hoạch dân cư khu vực Đồng Mới thôn Xuân Áng (thôn 7 cũ)	500.000
	Từ ngã ba đất ông Sáu đến hết đất anh Vân (Tri) thôn Phúc Tuy	500.000
	Từ ngã ba đất anh Hải thôn Trung Sơn đến cầu Chùa	600.000
	* Xã Xuân Hồng	
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đi vào đến Cùi	2.500.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Hiền thôn 8 đến đất ông Hòa thôn 6	600.000
	Tiếp đó đến cổng làng thôn 4	500.000
	Tiếp đó đến hết đất anh Hòa (Thân) thôn 2	600.000
	Các tuyến đường liên thôn rộng $\geq 4m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	500.000
	* Xã Xuân Lam	
	Các tuyến đường liên thôn rộng $\geq 4m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	500.000
	* Xã Xuân Đan	
	Các tuyến đường liên thôn rộng $\geq 4m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	300.000
	* Xã Xuân Liên	
	Tuyến từ ngã 3 đường 22/12 (Bưu điện xã) đi đến hết đất ông Phan Bá Trục thôn Lâm Vượng	600.000
	Tuyến từ ngã 3 đường 22/12 đi nhà thờ Công giáo đến đầu nghĩa địa công giáo	400.000
	Từ ngã tư đường 22/12 nhà ông Trần Hoàn đến hết đất nhà văn hóa thôn Linh Tân	200.000
	Từ ngã ba đất bà Lê Thị Tam đến hết nhà văn hóa thôn Linh Trù	200.000
	Từ nhà ông Phan Bá Trục thôn Lâm Vượng đến hết đình làng Cam Lâm thôn Lâm Hải	200.000
	Từ ngã ba đất ông Lê Bình đến hết đất ông Nguyễn Sinh thôn Lâm Hoa	200.000
	Từ ngã ba đường 22/12 nhà ông Nguyễn Trâm đến hết đất ông Ngô Nuôi thôn An Phúc Lộc	200.000
	Từ ngã tư đường 22/12 đất bà Tô Thị Lý đến nhà Văn hóa Trung Thịnh	200.000
	Từ ngã ba đường 22/12 ra biển Cương Thịnh đến hết đất ông Hoàng Ninh thôn Cương Thịnh	200.000
	* Xã Xuân Hội	
	Trục liên thôn từ Tỉnh lộ 1 đến đầu ngã tư Ngọc Lài	500.000
	Tiếp đó đến đình Hội Thống	400.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Trục liên thôn từ Tỉnh lộ đến đầu ngã tư đất Bà Du	300.000
	Tiếp đó đến hết đất anh Thắng	250.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất Duyên Phúc đến giáp đền Ông Nội, Ông Ngoại	300.000
	Đoạn tiếp đó đến hết Đền Thánh	250.000
	Khu tái định cư Xuân Hội	600.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất Lương Bình (xóm Ninh Châu) đến hết đất Thủy Loan (xóm Hội Tân)	250.000
	Trục liên thôn từ Tỉnh lộ I đến hết đất anh Môn (xóm Hội Thái)	350.000
	Trục liên thôn từ Tỉnh lộ I đến đê biển	350.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất Xuân Lệ (xóm Hội Long) đến đê biển	350.000
	Đoạn từ đền Tiên Hiền (xóm Hội Quý) đến đền Cá	300.000
	* Xã Xuân Trường	
	Đoạn tiếp giáp đất ông Phi đến đê biển (xóm Trường Thanh, Trường Hải)	350.000
	Đoạn tiếp giáp đất bà Tiến Thái đến hết đất ông Thành (Trường Thủy, Trường Thanh, Trường Hải)	300.000
	Đoạn từ công chào Trường Vĩnh đến đê biển (thôn Trường Vĩnh)	350.000
	Đoạn từ Tỉnh lộ 1 đến hết đất Hoa Sừ (thôn Trường Vĩnh)	350.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất Thu Sơn đến hết đất Lâm Lân (thôn Trường Quý, Trường Châu)	350.000
	Từ đất Lâm Lân đến hết đất Hạnh Hùng (thôn Trường Châu)	200.000
	Từ tiếp giáp đất anh Ca đến hết đất Vơn Hiền (Thôn Trường Châu, Trường Quý, Trường Lộc)	200.000
	Tiếp đó đến hết đất Hải Linh (thôn Trường Lộc)	350.000
	Từ tiếp giáp đất Hải Linh đến hết đất Lục Hạnh (thôn Trường Lộc, Trường Phúc, Hội Phúc)	300.000
	Tiếp từ tiếp giáp đất Linh Ngụ đến Tỉnh lộ I (thôn Trường Lộc)	350.000
	* Xã Tiên Điền	
	Tuyến đường phía Đông trường PTH Nguyễn Du bắt đầu từ giáp Quốc lộ 8B đến hết khu tái định cư	1.000.000
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Tuấn thôn Tiên Chương đến giáp ngã 3 đường Tiên - Yên (UBND xã)	800.000
	Đoạn từ đầu Trạm điện Xuân Giang đến ngã tư đất bà Hường	800.000
	Đoạn tiếp đó đến ngã tư đất anh Việt Nga	700.000
	Khu tái định cư Tiên Điền	800.000
	Các tuyến đường liên thôn rộng $\geq 4m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	500.000

II. Một số vị trí khu vực có tính đặc thù quy định hệ số riêng

Đối với khu vực cảng Xuân Hải, Cơ quan Cảnh sát Biển và trung tâm 19 xã, thị trấn (trong khu vực đã quy hoạch trung tâm) nhân hệ số 1,2 trong vòng bán kính 300m tính từ vị trí trung tâm.

Những vị trí đất bám mặt trục đường chính đi qua khu chợ (cách chợ 2 phía) nhân hệ số 1,2.

III. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo Phụ lục số 13. 

Phụ lục số 4

**GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG
GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN THẠCH HÀ**
(ban hành kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
A	Thị trấn Thạch Hà	
1	Quốc lộ 1A	
	Từ Cầu Nga đến cầu Cày	5.500.000
	Các vị trí bám các trục đường nội thị khác	
	Từ cầu Cày đến Chùa Bình Vôi	2.500.000
	Tiếp đó đến đường vào Hội quán Khối 3	1.800.000
	Tiếp đó đến đường tránh Quốc lộ 1A	1.300.000
	Các vị trí bám trục đường Nhân Hoà	1.300.000
	Đường từ Chùa Bình Vôi đến đường Thượng Thanh	1.400.000
	Tiếp đó đến đường Thượng Ngọc	1.600.000
	Đường WB Thượng - Thanh (đường vào Khu hành chính mới)	
2	- Từ đây 2 Quốc lộ 1A đến hết đất Công an huyện	2.000.000
	- Tiếp đó đến hết đất thị trấn Thạch Hà	1.000.000
	Đường từ Trường Lý Tự Trọng đến Đài Tưởng niệm huyện	1.000.000
	Các tuyến đường nối từ đây 4 QL 1A đến đây 1 đường Nhân Hòa	1.000.000
	Các vị trí bám các đường nối từ đường cầu Cày đến đường Chùa Bình Vôi và đường Nhân Hoà	800.000
	Đường từ ngã tư đất ông Lĩnh khối 14 đến hết đất ông Đình khối 16	750.000
	Tiếp đó đến hết đất nhà văn hóa khối 18	600.000
	Đường từ giáp đất nhà ông Khang khối 3 đến cầu K 2	700.000
	Trục đường chính từ ngã ba đất ông Cường khối 2 đến giáp đây 1 đường tránh Quốc lộ 1A	600.000
	Các vị trí còn lại thuộc thị trấn	
	Thuộc khối 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12 và 13	600.000
	Thuộc khối 3; 4; 14; và 15	450.000
	Thuộc khối 1, khối 2	400.000
	Thuộc khối 16	400.000
3	Thuộc khối 17 và 18	350.000
	Đường nối từ đường Nhân Hòa với đường Chùa Bình Vôi - WB Thượng Thanh đoạn đi qua Trường Tiểu học khối 6	1.000.000
	Đường từ đây 3 Quốc lộ 1A đi qua Kho bạc cũ đến hết đất ông Lịch khối 14	1.500.000
	Tiếp đó đến hết Kho Muối thị trấn	1.200.000
	Các vùng đất quy hoạch tại Tổ dân phố 2	600.000
	Các vùng đất quy hoạch tại Tổ dân phố 11	500.000
B	Vị trí bám các trục đường giao thông chính ở các xã	
	Quốc lộ 1A	
	Từ cầu Già đến Kênh N 1-20 (Kênh C 1-2 cũ) xã Phù Việt	2.000.000
1	+ Đoạn qua chợ Lầu Cầu xã Thạch Khê, bán kính 200m	2.300.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Tiếp đó đến hết đất Công ty TNHH Bình Nguyên	2.500.000
	Tiếp đó đến Cầu Sim	2.700.000
	Tiếp đó đến cầu Nga	3.000.000
	Tỉnh lộ 2	
	Từ giáp dãy 1 đường Quốc lộ 1A đến đường vào trụ sở cũ UBND xã Phú Việt	2.000.000
2	Tiếp đó đến đường vào UBND xã Phú Việt	1.600.000
	Tiếp đó đến Giếng Cháy	1.100.000
	Tiếp đó đến hết xã Việt Xuyên	700.000
	+ Khu vực ngã tư đường vào UBND xã Việt Xuyên bán kính 200m	900.000
	Tỉnh lộ 3	
	Từ giáp đất thành phố Hà Tĩnh đến hết đất xã Thạch Đài	2.500.000
	Tiếp đó đến hết đất trạm y tế xã Thạch Vĩnh	2.000.000
3	Tiếp đó đến Cầu Làng Đò	1.200.000
	Tiếp đó đến hết xã Thạch Vĩnh	800.000
	Tiếp đó đến đập Cầu Trắng	450.000
	Tiếp đó đến hết xã Ngọc Sơn	350.000
	Riêng bán kính khu vực ngã 3 Khe Giao 200 m	500.000
	Tỉnh lộ 3 (tỉnh lộ 26 cũ)	
	Từ cầu Thạch Đồng đến đường đi Xóm Tân Hương	1.300.000
	Từ đường Tân Hương đến đường tránh Quốc lộ 1A đi mỏ sắt	1.300.000
4	Tiếp đó đến ngõ ông Lắm xóm 8	1.000.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Khê	800.000
	Tiếp đó đến hết dốc Khe Tràn (cách ngã tư đường 19/5 250m)	600.000
	Tiếp đó đến bãi tắm A	700.000
	Đường Thạch Hải đến đến Lê Khôi	
5	Từ ngã tư Bãi tắm A đến hết khu du lịch Quỳnh Viên (trừ dãy 1 Tỉnh lộ 3)	350.000
	Đường từ ngã tư Tỉnh lộ 19/5 đến ngã ba đường Thạch Hải - Lê Khôi	350.000
	Đường Từ xóm Bắc Hải đi xã Thạch Bàn (trừ dãy 1 đường Thạch Hải - Lê Khôi)	250.000
	Đường 19/5 từ Thạch Hải đến giáp Cẩm Xuyên	
	Đoạn từ ngã tư xóm Đại Hải (trừ dãy 1 Tỉnh Lộ 3) đến hết xã Thạch Hải	400.000
6	Đoạn qua xã Thạch Lạc	400.000
	Đoạn qua xã Thạch Trị	400.000
	Đoạn qua xã Thạch Văn	450.000
	Đoạn qua xã Thạch Hội	450.000
	Đường Kênh N9	
	Từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 3 đến hết xã Thạch Khê (giáp Thạch Lạc)	400.000
7	Tiếp đó đến Tỉnh lộ 27 Thạch Văn	250.000
	Từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 3 đến hết đất xã Thạch Khê (giáp Thạch Đình)	550.000
	Tiếp đó đến đường vào bãi đá xã Thạch Đình	400.000
	Tiếp đó đến cầu Đập Họ (qua UBND xã Thạch Đình)	450.000
	Tỉnh lộ 27	
	Từ cầu Đò Hà (đường mới) đến qua đường vào UBND xã Thạch Thắng 200m	1.000.000
	+ Riêng đoạn đường cũ (chính tuyến)	400.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
8	Tiếp đó đến qua Kênh N 9 200 m	700.000
	Tiếp đó qua chợ Đạo, đến đường 19/5	500.000
	+ Riêng trung tâm xã Thạch Văn từ đất ông Hợp qua ngã ba chợ Đạo đi ra biển 150m	700.000
9	Tỉnh lộ 20	
	Từ hết đây 1 đường QL 1A đến đường Nối Mô Sắt - Thạch Khê	1.200.000
	Tiếp đó qua Chợ Trên đến hết đất xã Thạch Long	1.000.000
	Tiếp đó đến cổng ba ra Đò Diệm	600.000
10	Tỉnh lộ 17	
	Từ giáp TP Hà Tĩnh đến đường Đồng Văn (đường mới)	2.000.000
	+ Riêng đường Tỉnh lộ 17 (đường cũ chính tuyến)	700.000
	Tiếp đó đến cầu Núi	1.700.000
	Tiếp đó đến kênh N 1-65	1.200.000
	Tiếp đó đến đường vào UBND xã Thạch Hương	1.000.000
	Tiếp đó đến kênh N 1-5	600.000
	Tiếp đó đến giáp khu dân cư xóm Tùng Sơn (xã Thạch Diệm)	450.000
	Tiếp đó đến trạm bù	350.000
	Đường nương nước và xã Thạch Tân	
	Từ giáp phường Hà Huy Tập đến đường Đồng Văn	3.000.000
	Tiếp đó đến đường vào nhà thờ Văn Hội	2.200.000
	Tiếp đó đến đường tránh	1.500.000
	Tiếp đó đến đường Đài - Hương	1.000.000
	Tiếp đó đến giáp kênh N1 xã Thạch Xuân	600.000
	11 Tiếp đó đến giáp đường 21	400.000
	* Các vị trí bảm đường Đồng Văn (nối từ Tỉnh lộ 17 đến đường Nương nước)	1.200.000
	* Các vị trí bảm đường Bình Minh từ ngõ ông Loan xóm Đồng Tân đến giáp đây 1 Tỉnh lộ 17 (trừ đây 1 đường Nương nước), (tính chung cho cả Thạch Tân và Thạch Lâm)	800.000
	* Các vị trí bảm đường IFAD giáp Thạch Đài đi đến giáp Thạch Hương	600.000
	Các xóm Trung Hoà, Thắng Hoà, Tân Tiến, xóm 17, xóm 18, Nhân Hòa	700.000
	Các xóm Tân Hòa, Bình Tiến, Mỹ Triều, Đông Tân	400.000
	Các xóm Văn Minh, Tiến Bộ	350.000
12	Đường Thượng Ngọc	
	Từ giáp đây 1 Quốc lộ 1A đến hết đất thị trấn Thạch Hà	2.500.000
	Tiếp đó đến đường tránh Quốc lộ 1A	1.700.000
	Tiếp đó đến hết Chợ Muong	1.000.000
	+ Riêng phía bảm Kênh	700.000
	Tiếp đó đến đường vào Đền Nen	500.000
	+Riêng khu vực trung tâm xã Thạch Tiến, bán kính 200m	700.000
	Từ giáp xã Thạch Tiến đến qua ngã tư đường đi thôn Ngọc Sơn	350.000
	Tiếp đó đến qua ngã tư Trường THCS Thạch Ngọc 300m	500.000
	Tiếp đó đi qua trung tâm UBND xã Ngọc Sơn, qua thôn Khe Giao II đến tiếp giáp đây 1 Quốc lộ 15A	300.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
13	Đường 92	
	Từ đường tránh Quốc lộ 1A đến cầu Miếu Chai	1.500.000
	Tiếp đó đến Cầu Ván (xóm 4 Tây Đài)	800.000
	Từ Cầu Ván đến giáp xã Thạch Hương	500.000
	+ Riêng khu vực ngã tư Cửa Ải đi 4 hướng (kể cả đoạn đường 92) bán kính mỗi bên 150m	800.000
14	Đường tránh Quốc lộ 1A	
	Từ điểm nút giao xã Thạch Long đến hết xã Thạch Lâm	1.800.000
	+ Riêng đoạn đi qua xã Thạch Đài	2.200.000
15	Các trục đường chính của xã Thạch Đài	
	* Đường trục xã	
	Đường từ giáp Trường Tiểu học Thạch Lưu đi qua đất ông Mạo xóm 7 tây qua đường 92 đến Cầu Vung cũ	500.000
	Tiếp đó đến ngã ba đường Đài - Tân - Hương (xóm Liên Hương)	800.000
	Tiếp đó đến dãy 1 đường tránh Quốc lộ 1A (về phía Nam)	1.200.000
	Tiếp đó (từ dãy 1 đường tránh Quốc lộ 1A về phía Đông) đến đường Hàm Nghi (trừ từ dãy 1- đến hết dãy 3 đường Hàm Nghi)	1.500.000
	Đường Đông Lộ đoạn từ hết dãy 3 đường Hàm Nghi đến tiếp giáp phường Thạch Linh	3.000.000
	Đường Đài - Hương đoạn từ ngõ anh Cẩm Nhâm (xóm Liên Hương) đến hết đất xã Thạch Đài	700.000
	Đường từ giáp phường Thạch Linh qua trường Tiểu học đến nhà anh Hoàn Y xóm Liên Vinh	700.000
	Đường từ nhà thờ họ Trương (xóm 2 Đông) đến đất anh Nguyễn Tất Thông xóm 2 Đông	1.300.000
	* Đường xóm Nam Thượng đi xóm Đại Đồng:	
	Tiếp đó đến giáp xã Thạch Xuân	350.000
	Xóm 1 Đông, xóm 2 Đông	1.200.000
	Xóm Nam Thượng	650.000
	Các xóm: Liên Vinh, 6 Đông, 7 Đông, 9 Đông	600.000
	Các xóm: 4 Tây, 6 Tây, 7 Tây, 11 Tây, 5 Tây	400.000
	Các xóm: 3 Tây, Kỳ Sơn, Đại Đồng	200.000
	Xóm 8 Tây, xóm 9 Tây, xóm 10 Tây	500.000
16	Các trục đường chính của xã Thạch Lưu	
	Đường Liên Hương từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 3 đến hết Trường tiểu học	600.000
	Đường Ngụ Đông từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 3 đến hết đất bà Cảnh xóm Đông Tiến (đi qua 2 xã Thạch Vinh, xã Thạch Lưu)	300.000
	Đường Liên Hương từ hết dãy 3 Tỉnh lộ 3 đến Cầu Trạo	500.000
	Đường từ Tỉnh lộ 3 vào làng công giáo: Từ dãy 3 Tỉnh lộ 3 đến hết đất ông Hoàng Trung Am xóm Bảo Lộc	200.000
	Đường từ UBND xã qua đất ông Linh Địa chính đến hết đất bà Cầu xóm Đông Tiến	200.000
	Đường từ quán anh Toàn Long (giáp đường Liên Hương) đến hết đất Trường Mầm non cũ	200.000
	Đường từ đường Liên Hương qua công trạm Y tế đến hết đất là Trọng xóm Bảo Lộc	200.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Các trục đường chính của xã Thạch Vĩnh	
	Đường 92: Đoạn từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 3 đến cầu Máng	800.000
	Tiếp đến giáp xã Thạch Thanh	500.000
	Đường từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 3 đi vào trại Xuân Hà (tính chung cho 2 xã Thạch Vĩnh và xã Thạch Lưu)	400.000
17	Đường Tân Vĩnh từ giáp dãy 3 đường tránh Quốc lộ 1A đến giáp dãy 1 đường 92	300.000
	Đường nối từ đường 92 (cạnh trường THCS) đến hết đất ông Phan Cầu xóm Song Hoành	400.000
	Tiếp đó qua đất anh Nghệ đến tiếp giáp xã Thạch Tiến	200.000
	Đường từ tiếp giáp đất anh Bá xóm Vĩnh Cát đến cầu Mới xóm Thiên Thai	400.000
	Đường nối từ đất anh Hán Từ xóm Vĩnh Cát đến Trung tâm Sát hạch Hà An	400.000
	Các trục đường chính của xã Thạch Lâm	
	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đến giáp đất trụ sở UBND xã đến dãy 3 đường tránh Quốc lộ 1A	600.000
18	Đường từ ngã tư đất ông Lập thôn Phái Đông đến tiếp giáp dãy 3 đường tránh Quốc lộ 1A	600.000
	Đường từ giáp dãy 3 đường tránh Quốc lộ 1A đến đất ông Lịch xóm Kỳ Nam	400.000
	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đến đất ông Lịch Xuân thôn Kỳ Nam	400.000
	Tiếp đó đến hết thôn Tiền Ngọa (cầu bà Thế)	300.000
	Các trục đường chính của xã Thạch Hương	
19	Đường vào UBND xã từ tiếp giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đến đường IFAD	500.000
	Đường từ Cầu mới Thạch Xuân đi giáp dãy 1 đường IFAD	350.000
	Đường IFAD từ giáp Thạch Tân đến kênh N1	350.000
	Các trục đường chính của xã Thạch Điền	
	Đường WB Tân Hương Từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 17 đi giáp xã Nam Hương	200.000
	Đường vào nhà thờ Kê Đông từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 17 đến cầu Khê Mèn	250.000
	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đi hồ Bộc Nguyên	270.000
	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đi cầu Minh (Lộc Điền)	250.000
20	Đường từ Trường THCS đến kênh N1	200.000
	Đường từ cầu Tân Lộc đến cầu Tân Hưng	250.000
	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 qua UBND xã đến kênh N1-5	200.000
	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 vào cổng chào thôn Hồ Nậy	200.000
	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đến ngã tư (đất anh Hệ) thôn Tân Lộc	250.000
	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 17 đến cầu bà Huệ	250.000
	Các trục đường chính của xã Nam Hương	
21	Đường trung tâm từ giáp xã Thạch Điền đến hết đất khu dân cư xóm 10	150.000
	Đường từ kênh N1 đến cầu Cự Hàng	150.000
	Đường từ UBND xã đi đến bãi tin xóm 5	150.000
	+ Riêng bán kính trung tâm UBND xã 200 m đi 4 hướng	200.000
	Đường So đũa xóm 3, từ khu dân cư xóm 3 đến ngã tư đường Động Ngang	120.000
	Lối 2, đường Mương Nước (Thượng Bò Vàng)	150.000
	Các trục đường chính của xã Ngọc Sơn	
22	* Đường liên xã từ dãy 1 Tỉnh lộ 3 đi xã Bắc Sơn	250.000
	* Đường nối từ đường Thượng Ngọc (Khe Giao 2) đến giáp xã Sơn Lộc (huyện Can Lộc)	200.000
	* Đường từ đất bà Bầy (giáp dãy 1 Tỉnh lộ 3) đến ngã ba sân vận động xã	200.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	* Đường từ tiếp giáp đất ông Mạnh Minh đến Đập Cầu Trắng Tỉnh lộ 3	200.000
	Các trục đường chính của xã Thạch Tiến	
	* Đường kênh C12 từ giáp đường Thượng Ngọc đến giáp Cầu sông Vách Nam	300.000
	Tiếp đó đến giáp dãy 1 Tỉnh lộ 2	350.000
	* Đường từ dãy 1 đường Thượng Ngọc qua UBND xã đến chùa Kim Liên	200.000
23	Tiếp đó đến Trầm Mụ Sa (tiếp giáp đất Thạch Vĩnh)	150.000
	* Đường 23 (đường Đền Nen) từ dãy 1 đường Tỉnh lộ 2 đến dãy 1 đường Thượng Ngọc	300.000
	+ Tiếp đó đến tiếp giáp đất xã Thạch Vĩnh	200.000
	* Đường nhà Thù (giáp Thạch Thanh) - Long Minh (đất anh Đăng Liêm)	150.000
	Các trục đường chính của xã Thạch Sơn	
	Đường trước UBND xã đi Đồng Lạnh	250.000
	Đường Chợ Rú đi Đồng Lạnh	250.000
24	Đường từ Chợ Trên đi xí nghiệp Hoá Chất	300.000
	Đường từ UBND xã đến hết đất hội quán xóm Hạ Hàn	250.000
	Đường nối từ Tỉnh lộ 20 đi đến hết đất nhà thờ Sông Tiền	200.000
	Đường nối từ đường đi Hóa Chất (đoạn từ đất Bà Lân) đến dãy 3 đường nối QL 1A đi Mỏ Sắt	300.000
	Các trục đường chính của xã Phù Việt	
	Đường Cảng, từ giáp dãy 1 Quốc lộ 1A đi Trạm bơm Đội Triều	1.500.000
	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 2 đi qua UBND xã, qua Trường Tiểu học đến dãy 3 Quốc lộ 1A	700.000
25	Đường 92 nối từ dãy 3 Tỉnh lộ 2 qua thôn Trung Tiến đến tiếp giáp đất xã Thạch Thanh	300.000
	Đường đối diện đường vào UBND xã đến hết đất ông Kỳ thôn Trung Tiến	300.000
	Đường Mai Kinh đi từ HTX Môi trường (Trạm Y tế cũ) qua nhà thờ Mai Kinh đến hết đất nhà thờ họ Phan	300.000
	Phân tuyến 4,5,6 đường tỉnh lộ 2	300.000
	Các trục đường chính của xã Thạch Kênh	
	* Đường nối Quốc lộ 1A đi cầu Kênh Cạn	
	Đoạn từ giáp dãy 3 Quốc lộ 1A qua trụ sở UBND xã đến hết đất anh Nhiệm Phụng	500.000
26	Tiếp đó đến cầu Kênh Cạn	300.000
	* Đường nối từ Quốc lộ 1A đi Bắc Kênh	
	Đoạn từ giáp dãy 3 Quốc lộ 1A đi đến kênh C12	300.000
	Tiếp đó đến nhà ông Đồng Ái (xóm 2)	200.000
	* Đường từ Quốc lộ 1A đi Nam Kênh	
	Đoạn từ giáp dãy 3 Quốc lộ 1A đi qua gạch Tân Phú đến ngã ba cầu Kênh Cạn	300.000
	Các trục đường chính của xã Thạch Liên	
	* Đường nối từ giáp dãy 3 Quốc lộ 1A đến ngã tư xóm Khang	
	Đường nối từ giáp dãy 3 Quốc lộ 1A đến ngã tư đầu làng xóm Thọ (đất anh Thống)	450.000
	Tiếp đó đến UBND xã	400.000
	Tiếp đó đến ngã tư xóm Khang	300.000
	* Đường nối từ Quốc lộ 1A đến cầu Hồng Quang	
27	Đoạn từ giáp dãy 3 Quốc lộ 1A đến hết đất Hội quán xóm Ninh	350.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Tiếp đó đến sân bóng xóm Hạnh	250.000
	Tiếp đó đến cầu Hồng Quang	200.000
	* Đường từ hời cầu Già (ngã tư đất ông Châu xóm Đông Nguyên) đi Việt Xuyên	200.000
	* Đường nối từ giáp dãy 3 Quốc lộ 1A đến cầu Tam Đa (xóm Lợi)	
	Đoạn từ giáp dãy 3 Quốc lộ 1A đến công chào xóm Phú	350.000
	Tiếp đó đến cầu Tam Đa	200.000
28	Các trục đường chính của xã Thạch Khê	
	* Đường vào Trường Nguyễn Trung Thiên	400.000
	* Đường từ giáp dãy 1 kênh N9 đi qua UBND xã qua đất bà Du đến giáp dãy 1 đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt	400.000
	* Đường từ khe Biền đến hết đất ông Khanh	250.000
	* Đường từ dãy 3 Tỉnh lộ 3 (hời ông Diệm) đến khe Bắc	250.000
	* Đường từ Cầu Lén (Tỉnh lộ 3) đến kênh N9 thôn Tân Hương	300.000
	* Đường từ xóm 3 đi xóm 2 (đường bê tông mới)	250.000
	Đường từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 3 đến hết đất Đài Tưởng niệm	400.000
	Đường ngang cửa trường Nguyễn Trung Thiên	300.000
	Đường thuộc khu tái định cư thôn Tân Hương	300.000
	Đường kênh N9 đi Phúc Lộc	220.000
	Đường từ Kênh N9 đi thôn Long Giang qua ngõ anh Đề đến Tỉnh lộ 3	220.000
	Đường đê ngăn mặn từ Tỉnh lộ 3 đi Thạch Đình (đoạn qua xã Thạch Khê)	220.000
	Đường từ kênh N9 đến đường vào nghĩa trang cồn Hát Chung	220.000
	Đường từ đường tránh Quốc lộ 1A đến nghĩa trang cồn Hát Chung	220.000
29	Các trục đường chính của xã Tượng Sơn	
	Đường từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 27 đi xã Thạch Lạc (cầu Đò Bang)	500.000
	Đường vào trung tâm UBND xã nối từ dãy 1 Tỉnh lộ 27 đến giáp đất Trường Tiểu học	500.000
	Đường nối từ dãy 3 Tỉnh lộ 27 đến trạm bơm Hoàng Hà xóm Nam Giang	400.000
	Đường nối từ dãy 3 Tỉnh lộ 27 đến hết đất nhà thờ xứ Hòa Thắng	400.000
	Đường từ tiếp giáp đất anh Hội xóm Bắc Bình (dãy 3 Tỉnh lộ 27) đến hết đất ông Lý xóm Bắc Bình	200.000
	Đường từ tiếp giáp đất anh Hiền xóm Sầm Lộc qua trường Mầm Non, qua UBND xã nối đường 789	300.000
	Đường trạm điện từ dãy 3 Tỉnh lộ 27 đến hết đất ông Chung xóm Hà Thanh	200.000
	Đường 7, 8, 9 nối từ dãy 3 Tỉnh lộ 27 đến hết đất ông Phan xóm Thượng Phú	300.000
	Tiếp đó đến giáp trường Tiểu học	200.000
30	Các trục đường chính của xã Thạch Thắng	
	* Đường trục xã	
	Đoạn từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 27 đi đến kênh N7	400.000
	Tiếp đó đến giáp đất xã Cẩm Bình	250.000
	Đường từ giáp Bưu điện văn hóa xã đi giáp đất xã Thạch Hội	250.000
	Đường từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 27 đi qua nhà thờ họ Hòa Lạc đến ngã 3 đất anh Kỳ thôn Hòa Lạc	250.000
	Đường từ công chào xóm Hòa Yên (dãy 3 Tỉnh lộ 27) qua trường Thắng Tượng đến đường vào UBND xã	200.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Đường nối từ trục xã đi qua xóm 1 xóm 2 đến hội quán xóm Đồng Quý Lý	200.000
	Các trục đường chính của xã Thạch Văn	
	Đường từ ngã ba Chợ Đạo qua UBND xã đến Khe Om	500.000
	Đường Thạch Văn đi Trung Hội đoạn từ Tỉnh lộ 27 đến ngã ba đất anh Sơn xóm Liên Quý	300.000
31	Đoạn đường Tân Văn (từ đất anh Trương Doãn Sơn) đi Đồng Bạ	200.000
	Đoạn đường Đồng Châu đi ra biển	200.000
	Đường nối Tỉnh lộ 27 đi Thạch Hội: đoạn từ đất ông Tào xóm Khánh Yên đến giáp đất xã Thạch Hội	200.000
	Các trục đường chính của xã Thạch Đình	
	Đường từ cầu Đập Họ đi bến đò Đình Môn (trừ dây 1, đường tránh Quốc lộ 1A - Mỏ sắt Thạch Khê)	400.000
32	Đường WB từ ngã ba đường trục xã đi ra khu thử nghiệm công nghệ mỏ sắt	250.000
	Đường từ ngã ba trục xã đến giáp đất xã Thạch Bàn	300.000
	Đường từ Trường Tiểu học đi đến đầu xóm 8	350.000
	Từ UBND xã đi đến Voi Quý giáp đất xã Thạch Bàn	300.000
	Các trục đường chính của xã Thạch Trị	
	Đường trục xã từ giáp dây 3 Tỉnh lộ 27 đi qua trung tâm xã qua Tỉnh lộ 19/5 đến Hội quán thôn Đại Tiến	350.000
	Đường trục từ Hội quán thôn Đại Tiến đến bãi biển Đại Tiến	300.000
	Đường từ sân vận động xã đến hết đất ông Nghi xóm Bắc Đình	300.000
	Đường từ cổng chào Đông Hà đến giáp đất xã Thạch Lạc	350.000
33	Đường Tái định cư nối từ đường Ven Biển qua khu tái định cư đến nối đường Đông Hà đi xã Thạch Lạc	450.000
	Đường từ cổng chào Thuận Ngại (dây 2 đường 19/5) đi Bắc Hải, Nam Hải đến giáp dây 2 đường 19/5	300.000
	Đường nối từ dây 2 kênh N9 qua đất ông Quý đến hết đất nhà văn hóa xóm Bắc Đình	300.000
	Đường nối từ đường trung tâm xã đến qua Đền Ao đến hết đất anh Tân xóm Đồng Khánh	300.000
	Đường nối từ Kênh N9 đến đất anh Văn xóm Đồng Khánh	300.000
	Đường nối từ dây 2 đường trục chính thôn Đại Tiến đến hết đất ông Ái Quyền thôn Toàn Thắng	300.000
	Các trục đường chính của xã Thạch Lạc	
	* Đường trục xã từ cầu Đò Bang đi đến Kênh N9	500.000
	Riêng trung tâm xã tính từ ngã ba đường vào UBND xã bán kính 200m	600.000
	Tiếp đó đến giáp dây 1 đường 19/5	400.000
34	* Đường từ kênh N9 (đường 26/3) đến cuối xóm Vĩnh Thịnh (Đường 26/3)	400.000
	* Đường từ Nhà thờ họ Nguyễn Sỹ (Xóm 8) đến ngã ba Hồng Phú	280.000
	Tiếp đó đến giáp đường 3/2 (Cổng Nghèo)	400.000
	* Đường từ Cổng ông Quy (góc vườn phía Tây) đến Cổng chào xóm 7	280.000
	Đường từ Cổng nhà Nang đến góc vườn anh Hậu Hoàn xóm 9	400.000
	Đường từ Cổng Nhà Nang đến góc vườn anh Bùi Hồng xóm 3	400.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Đường từ Ngã tư (cổng Cổ Lan) đến góc vườn ông Hoàng Linh bóm đường nhựa	300.000
	Các trục đường chính của xã Thạch Hội	
	Đường từ đầu xóm Bắc Phố đi qua trụ sở UBND xã đi ra biển (xóm Hội Tiến)	300.000
	Đường từ tiếp giáp đất bà Đào (xóm Nam phố) đến hết đất ông Lộc (xóm Bình Dương)	200.000
35	Đường từ tiếp giáp đất anh Mậu xóm Nam Thai qua trạm Y tế xã, đến Liên Mỹ sang tiếp giáp đất xã Thạch Thắng	150.000
	Đường từ ngã tư đất ông Châu (xóm Nam Phố) đi Cồn Rằm	200.000
	Đường từ tiếp giáp đất anh Dũng Huy xóm Nam Thai đến hết đất anh Thắng xóm Bình Dương	150.000
	Đường từ tiếp giáp đất anh Quyền xóm Liên Yên đến tiếp giáp đất xã Cẩm Yên	150.000
	Các trục đường chính của xã Thạch Thanh	
	* Đường WB Thượng - Thanh - Vĩnh	
	Đoạn từ giáp thị trấn Thạch Hà đến đến giáp dãy 3 đường tránh Quốc lộ 1A (về phía đông)	600.000
	Tiếp dãy 3 đường tránh Quốc lộ 1A (phía nam) đến đường 92	400.000
	Tiếp đó đến hết xã Thạch Thanh	300.000
36	* Các trục đường ngang khác của xã	
	Đường từ tiếp giáp đất ông Thức đến hết đất ông Kỳ	300.000
	Đường từ trạm bơm Cồn Thiên đến hết đất ông Tiến (Phúc Lạc)	300.000
	Đường từ cầu Hồng Quang đến chợ Mương	250.000
	Đường 9a từ chợ Mương xã Thạch Thanh đến tiếp giáp xã Thạch Vĩnh	500.000
	Đường từ giáp Trung tâm y tế dự phòng đến tiếp giáp dãy 3 đường tránh Quốc lộ 1A	450.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Hán (xóm Sơn Vĩnh)	200.000
	Các trục đường chính của xã Thạch Long	
	Đường Cầu Sim từ giáp dãy 3 Quốc lộ 1A đi giáp dãy 3 Tỉnh lộ 20	400.000
37	Đường từ dãy 3 Tỉnh lộ 20 (giáp trụ sở) đến giáp xóm Đông Hà (trừ dãy 1 đến hết dãy 3 đường nối Quốc lộ 1A đi Mò sắt Thạch Khê)	500.000
	Đường trục xã Thạch Long đi từ Chợ Trên đến Hòa Chất	400.000
	Khu Tái định cư Gia Ngải 1	1.000.000
	Khu vực nam Cầu Nga thuộc thôn Gia Ngải 1	500.000
	Các trục đường chính của xã Việt Xuyên	
	Đường liên xã từ dãy 1 Tỉnh lộ 2 qua UBND xã đến tiếp giáp xã Thạch Liên	300.000
38	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 2 (ngã tư đất ông Đức xóm 2) đến ngã 3 đường UBND xã đi Thạch Liên	400.000
	Đường từ ngã ba đất ông Trần Cát xóm chợ đi Nghĩa trang	300.000
	Đường từ tiếp giáp đất anh Tuấn Thìn (dãy 3 Tỉnh lộ 2) đến cầu Đồng Diễm	300.000
	Các trục đường chính của xã Thạch Ngọc	
	* Đường liên xã Việt Xuyên đi Thạch Ngọc	
	Đoạn từ Cầu Trưa đến ngã tư vào Hội quán xóm Mộc Hải	300.000
	Tiếp đó đến hết đất trường THCS	400.000
39	Tiếp đó đến giáp dãy 1 Tỉnh lộ 3	300.000
	* Đường từ xóm Mỹ Châu đến xóm Ngọc Sơn	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Từ Kênh N1-19 đến hết đất hội quán xóm Ngọc Sơn	250.000
	Tiếp đó đến hết đất xóm Ngọc Sơn	200.000
	Đường xóm Bắc Lâm đi xóm Minh Tiến	350.000
	Các trục đường chính của xã Thạch Bàn	
40	Đường trung tâm xã Thạch Bàn (đoạn qua UBND xã bán kính 300m về mỗi bên)	400.000
	Đường từ giáp xã Thạch Đình đi đến Cổng số 1	350.000
	Từ Cổng số 1 đến chợ Thạch Đình	250.000
	Các trục đường chính của xã Bắc Sơn	
41	Đường liên xã từ giáp xã Ngọc Sơn đến Trại Xuân Hà (giáp xã Thạch Lưu)	300.000
	Đường từ Bưu điện xã đến xã Thạch Xuân	200.000
	Các trục đường chính của xã Thạch Xuân	
	Đoạn từ ngã tư Cửa Hàng (giáp đây 1 đường 92) đến hết đất trường Tiểu học	300.000
	Đường nội bộ khu vực quy hoạch khu trung tâm xã và chợ (trừ các vị trí bám đường 92)	300.000
42	Đường từ Hội quán thôn Lê Sơn đi hết đất khu dân cư xóm 13	300.000
	Đường từ ngã tư Cửa Ai (cách 300m về phía thôn 10) đến Cửa Miếu Ông (thôn 10)	450.000
	Đường mới làm nối từ đường Bắc Nam (đất Cường Quế) đến hết đất trường tiểu học	200.000
	Đường từ thôn Đồng Tâm đi cổng Khe Lác	300.000
	Đường Bắc Nam đoạn từ hội quán xóm Lê Sơn đến đầu kênh N1	200.000
	Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê	
43	Đoạn từ giáp đây 1 Quốc lộ 1A đến Tỉnh lộ 20	1.800.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Sơn	1.200.000
	Đoạn từ tiếp giáp xã Hộ Độ huyện Lộc Hà đến đường Tỉnh lộ 3 (Tỉnh lộ 26 cũ)	1.000.000
44	Quốc lộ 15A đoạn đi qua xã Ngọc Sơn	500.000
45	Đường Hàm Nghi (đoạn qua huyện Thạch Hà)	8.000.000
46	Đường ven biển Thạch Khê đi Vũng Áng	
	Từ giáp tuyến 1, đường Tỉnh lộ 3 (Tỉnh lộ 26 cũ) đến hết xã Thạch Lạc	1.000.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Hội	600.000

C. Một số vị trí, khu vực có tính đặc thù quy định hệ số riêng

Các vị trí đây 2, đây 3 Quốc lộ 1A và khu quy hoạch CN - TTCN - DVTM Thạch Long tính giá bằng 40% đây 1.
 Các vị trí còn lại thuộc đây 2, đây 3 đường Tỉnh lộ 2, Tỉnh lộ 3, Tỉnh lộ 20, Tỉnh lộ 17, Tỉnh lộ 27, Tỉnh lộ 3 (đường 26 cũ) đoạn qua thị tứ Thạch Khê, đường Hàm Nghi, đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt, đường Mường Nước từ giáp phường Hà Huy Tập đến đường tránh Quốc lộ 1A tính giá bằng 40% đây 1.

D. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo Phụ lục số 13.

Phụ lục số 5
GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MỖI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG
GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN CẨM XUYỀN
(ban hành kèm theo Quyết định số 54 /2013/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
A	THỊ TRẤN CẨM XUYỀN	
1	Đường Hà Huy Tập (Quốc lộ 1A)	
	Từ đường 11 đến hết đất Trung tâm Y tế huyện Cẩm Xuyên	10.000.000
	Tiếp đó đến hết thị trấn về phía Bắc	7.000.000
	Từ đường 11 đến lối Kiệt	5.000.000
	Tiếp đó đến hết đất XN Ti Tan (Tổng CT KSTM HT)	3.500.000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên về phía Nam	2.500.000
2	Đường Phan Đình Giót	
	Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Hội	4.500.000
	Tiếp đó đến Công tiêu nước (đất nhà anh Hùng Lý, tổ 16)	3.500.000
	Tiếp đó đến ngã ba đi xã Cẩm Quan	2.800.000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn	1.500.000
3	Đường Nguyễn Đình Liễn (Đường Nội thị)	
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất Phòng Giáo dục Đào tạo	5.000.000
	Tiếp đó đến ngã tư giao đường Nguyễn Biên (Tỉnh lộ 11)	4.000.000
	Tiếp đó đến hết đất ngã tư (gần nhà ông Minh)	2.800.000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên	1.000.000
4	Đường Thiên Cẩm (Đường Tỉnh lộ 04)	
	Từ Quốc lộ 1A đến đường Nguyễn Biên	7.000.000
	Tiếp đó đến kênh N4	5.000.000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên	2.500.000
5	Đường Nguyễn Biên (Đường Huyện lộ 11)	
	Từ Quốc lộ 1A đến đường Thiên Cẩm (Tỉnh lộ 04)	5.000.000
	Tiếp đó đến kênh N4	4.000.000
	Tiếp đó đến đường Nguyễn Đình Liễn (đường Nội thị)	3.000.000
	Tiếp đó đến kênh tưới 47 A đi thôn 4	2.500.000
	Tiếp đó đến cầu ông Bát	2.000.000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên	1.500.000
6	Đường Trần Muồng (Tuyến đường Cầu Hội mới)	
	Từ Đường Hà Huy Tập đến cầu Hội mới	4.500.000
	Tiếp đó đến ngã ba giao đường Phan Đình Giót	3.500.000
7	Các lô đất bám các đường thuộc các tổ dân phố: 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16	
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường (B) ≥ 14 m	1.500.000
	- Bám đường quy hoạch B ≥ 14 m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	1.200.000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường $14\text{ m} > B \geq 12$ m	1.000.000
	- Bám đường quy hoạch $14\text{ m} > B \geq 12$ m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	700.000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: $12\text{ m} > B \geq 8$ m	700.000
	- Bám đường quy hoạch: $12\text{ m} > B \geq 8$ m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	650.000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: $8\text{ m} > B \geq 5$ m	550.000
	- Bám đường quy hoạch $8\text{ m} > B \geq 5$ m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	460.000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: $5\text{ m} > B \geq 3$ m	420.000
	- Bám đường có nền đường: $B < 3$ m	350.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	- Các thửa đất chỉ có ngõ riêng vào nhà (không bám các tuyến đường: Liên hộ, trục chính của tổ dân phố, đường liên tổ dân phố .v.v.), hiện trạng có nền đường: $B < 3\text{ m}$	300.000
	Các lô đất bám các đường thuộc các tổ dân phố còn lại	
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường ($B \geq 14\text{ m}$)	1.300.000
	- Bám đường quy hoạch $B \geq 14\text{ m}$ nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	1.000.000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường $14\text{ m} > B \geq 12\text{ m}$	800.000
	- Bám đường quy hoạch $14\text{ m} > B \geq 12\text{ m}$ nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	600.000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: $12\text{ m} > B \geq 8\text{ m}$	600.000
8	- Bám đường quy hoạch: $12\text{ m} > B \geq 8\text{ m}$ nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	500.000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: $8\text{ m} > B \geq 5\text{ m}$	400.000
	- Bám đường quy hoạch $8\text{ m} > B \geq 5\text{ m}$ nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	350.000
	- Bám đường hiện trạng đã có nền đường: $5\text{ m} > B \geq 3\text{ m}$	300.000
	- Bám đường có nền đường: $B < 3\text{ m}$	250.000
	- Các thửa đất chỉ có ngõ riêng vào nhà (không bám các tuyến đường: Liên hộ, trục chính của tổ dân phố, đường liên tổ dân phố .v.v.), hiện trạng có nền đường: $B < 3\text{ m}$	200.000
	Đường Phạm Lê Đức (Đường đi nghĩa trang Núi Hội)	
9	- Từ Quốc lộ 1A đến hết đất nhà anh Tuấn Tâm	1.500.000
	- Tiếp đó đến kênh N4	1.200.000
	Đường Ngô Mây (Tuyến đường Lôi kiệt)	
	- Từ Quốc lộ 1A đến đường Thiên Cầm (Tỉnh lộ 04)	1.500.000
10	- Tiếp đó đến ngã tư giao đường Nguyễn Đình Liễn (đường Nội Thị)	1.000.000
	- Tiếp đó đến hết đất tổ 15	500.000
	- Tiếp đó đến hết đất tổ 4	350.000
	Đường liên xã: Thị trấn - Cẩm Quan lên Trung tâm giáo dục đường LĐ TBXH Hà Tĩnh	
11	- Từ ngã ba giao đường Phan Đình Giót đến ngã ba giao đường về thôn 2, xã Cẩm Quan	1.500.000
	- Tiếp đó đến hết đất doanh trại Tiểu đoàn 2 cũ	1.200.000
	- Tiếp đó đến hết đất Thị trấn Cẩm Xuyên	1.000.000
	Các tuyến đường xung quanh chợ Hội cũ và chợ Hội mới	
12	- Bám đường có bề rộng nền đường: $B > 12\text{ m}$	4.000.000
	- Bám đường có bề rộng nền đường: $12 > B > 8\text{ m}$	3.000.000
	- Bám các đường có bề rộng nền đường: $8\text{ m} > B \geq 5\text{ m}$	2.500.000
	- Bám các đường có bề rộng nền đường: $B < 5\text{ m}$	2.000.000
13	Tuyến đường liên xã Thị trấn - Cẩm Quan lên Trường Tiểu học Cẩm Quan 1	250.000
14	Đường bờ kè sông Gia Hội (từ cầu Hội Mới đến cầu Tùng)	2.500.000
	Riêng Khu quy hoạch đất dân cư tại tổ dân phố 16, trụ sở cũ của Trung đoàn 841 (chưa có hạ tầng)	
15	Các lô đất quy hoạch thuộc dãy 2,3 của đường Phan Đình Giót (gồm các lô: số 17; 18; 19; 20; 10; 12; 14; 16; 29; 30)	1.123.000
	Các lô đất quy hoạch còn lại (gồm các lô từ số 01 đến số 09; số 11; 13; 15; lô số 21 đến số 28)	915.000
	Riêng Khu quy hoạch tái định cư đường Cửu hộ - Cửu nạn tại tổ dân phố 11	
16	Các lô đất quy hoạch: từ số 01 đến số 13	1.500.000
	Các lô đất quy hoạch còn lại gồm tuyến 2, tuyến 3 (gồm các lô: từ số 14 đến số 32)	1.000.000
17	Các lô đất khu quy hoạch đất dân cư vùng Giếng Đất thuộc tổ dân phố 8	
	Các lô: 01, 03, 05, 07, 09, 11, 13, 15, 17, 19, 21, 23, 25, 29, 34	4.000.000
	Các lô: 35, 36, 37, 38, 39, 40, 59 và 60	2.000.000
	Các lô: 02, 04, 06, 08, 10, 12, 14, 16, 18, 20, 22, 24, 26, 28, 30, 32, 41, 43, 44, 46	2.000.000
	Các lô: 42, 45, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58 và 61	1.700.000
B	THỊ TRẤN THIÊN CẦM	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
1	Đường Tỉnh lộ 04	
	Từ cầu này đến ngã ba đi Cẩm Dương (đội Thuê Thiên Cẩm)	600.000
	Tiếp đó đến Cầu Dụn	700.000
	Tiếp đó đến ngã tư Thiên Cẩm	1.500.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đường Trần Phú đi nhà nghỉ giáo dục	1.300.000
	Tiếp đó đến bãi tắm 1	1.350.000
2	Các trục đường khác trong thị trấn Thiên Cẩm	
	Đường xây dựng mới (Trần Phú) đi khách sạn Sông La	1.300.000
	Từ khách sạn Thiên Ý đến hết khách sạn Sông La	2.000.000
	Đường từ khách sạn Công đoàn đến khách sạn Sông La (tuyến bóm kê biển)	2.500.000
	Tiếp đó đến hết đất nhà thờ xã Cẩm Nhượng	1.700.000
	Đường từ ngã 4 Thiên Cẩm đến Cầu Vọng (Tỉnh lộ 04 kéo dài đi Cẩm Nhượng)	600.000
	Tiếp đó đến đường rẽ vào sân bóng Cẩm Nhượng	1.400.000
	Đường Tỉnh lộ 19/5 (đường Thạch Khê - Vũng Áng) thuộc địa bàn thị trấn Thiên Cẩm	1.300.000
	Đường B1 khu quy hoạch Bắc thị trấn Thiên Cẩm	600.000
	Đường nhựa từ núi Thiên Cẩm đến giao đường B1	600.000
3	Các lô đất bóm các tuyến đường thuộc các thôn: Hưng Long; Yên Thọ; Phú Hà; Trần Phú; Tân Long; Song Yên	
	- Bóm đường hiện trạng đã có nền đường: $B \geq 12$ m	500.000
	- Bóm đường quy hoạch $B \geq 12$ m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	450.000
	- Bóm đường hiện trạng đã có nền đường: $12\text{ m} > B \geq 8$ m	450.000
	- Bóm đường quy hoạch: $12\text{ m} > B \geq 8$ m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	400.000
	- Bóm đường hiện trạng hoặc đường quy hoạch có nền đường: $8\text{ m} > B \geq 5$ m	350.000
	- Bóm đường quy hoạch $8\text{ m} > B \geq 5$ m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	300.000
	- Bóm đường hiện trạng có nền đường: $5\text{ m} > B \geq 3$ m	280.000
	- Bóm đường có nền đường: $B < 3$ m	230.000
4	Các lô đất bóm các tuyến đường thuộc các thôn còn lại	
	- Bóm đường hiện trạng đã có nền đường: $B \geq 12$ m	500.000
	- Bóm đường quy hoạch $B \geq 12$ m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	400.000
	- Bóm đường hiện trạng đã có nền đường: $12\text{ m} > B \geq 8$ m	350.000
	- Bóm đường quy hoạch: $12\text{ m} > B \geq 8$ m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	300.000
	- Bóm đường hiện trạng hoặc đường quy hoạch có nền đường: $8\text{ m} > B \geq 5$ m	300.000
	- Bóm đường quy hoạch $8\text{ m} > B \geq 5$ m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	250.000
	- Bóm đường hiện trạng có nền đường: $5\text{ m} > B \geq 3$ m	250.000
	- Bóm đường có nền đường: $B < 3$ m	200.000
C	CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH	
1	Quốc lộ 1A	
	Từ đầu Cẩm Huy (giáp đất thị trấn) đến hết Cầu Hữu Quyền	4.500.000
	Tiếp đó đến kênh chính Kê Gỗ (Cầu Kênh)	2.000.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Thành	2.500.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Vĩnh	4.500.000
	Từ hết thị trấn Cẩm Xuyên đến cầu Ngậy (xã Cẩm Hưng)	1.200.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Sơn	1.000.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đường Trung - Lĩnh	1.500.000
	Tiếp đó đến Cầu Rác	1.000.000
	Tiếp đó đến hết đất huyện Cẩm Xuyên	650.000
	Tỉnh lộ 04	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
2	Từ hết đất thị trấn Cẩm Xuyên đến giao đường 26/3 (xã Cẩm Thăng)	1.500.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Thăng	1.000.000
	Tiếp đó đến Cầu Gon (xã Cẩm Phúc)	700.000
	Từ Cầu Gon đến cầu Kênh N6	900.000
	Tiếp đó đến Cầu Nậy	700.000
	Từ Cầu Vọng đến đường rẽ vào sân bóng Cẩm Nhung	1.500.000
	Tiếp đó đến hết đất chợ Hòm	900.000
3	Đường Huyện lộ 11	
	Từ hết đất Thị trấn Cẩm Xuyên đến kênh N6	700.000
	Tiếp đó đến đường Quốc phòng 19/5	600.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Dương	300.000
4	Trục Đường Phan Đình Giót	
	Từ hết đất thị trấn Cẩm Xuyên đến ngã ba đường cứu nạn cứu hộ	1.300.000
5	Đường cứu hộ, cứu nạn	
	Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Tùng	3.000.000
	Tiếp đó đến ngã ba giao đường Phan Đình Giót	2.000.000
	Tiếp đó đến hết đất sân bóng xã (trạm y tế mới xã Cẩm Quan)	1.700.000
	Tiếp đó đến cầu Tran	700.000
	Tiếp đó đến kênh chính Kê Gõ	450.000
	Tiếp đó đến Kênh N1	800.000
	Tiếp đó đến đường Cựu Chiến binh đi thôn 11	500.000
	Tiếp đó đến hết đất Hội trường thôn 7	600.000
	Tiếp đó đến đường Tỉnh lộ 22 (đường 17 cũ)	500.000
6	Đường tránh Quốc lộ 1A (đường 1B)	
	Từ Quốc lộ 1A đến đất xã Cẩm Vĩnh	3.000.000
7	Đường Thạch - Thành - Bình	
	Từ Bộc Nguyên đến UBND xã Cẩm Thạch	200.000
	Tiếp đó đến cầu chợ Cầu	500.000
	Từ cầu chợ Cầu xã Cẩm Thạch đến Kênh N3 xã Cẩm Thành	600.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Thành (giáp đất xã Cẩm Bình)	800.000
	Tiếp đó đến hết đất chi Hương Luật (dân cư thôn Bình Luật, xã Cẩm Bình)	700.000
	Tiếp đó đến hết đất trạm xá Cẩm Bình cũ	1.500.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình	700.000
8	Đường 26/3 (Bình - Quang - Huy - Thăng)	
	Từ hết đất xã Thạch Bình đến ngã tư giao đường Thạch - Thành - Bình	2.000.000
	Tiếp đó đến kênh N54	1.000.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình	700.000
	Tiếp đó đến giao đường Tỉnh lộ 04 (xã Cẩm Thăng)	500.000
9	Đường Tỉnh lộ 19/5 (đường Thạch Khê - Vũng Áng) thuộc địa bàn thị trấn Thiên Cẩm	
	Từ hết đất xã Thạch Hội đến hết đất xã Cẩm Hoà	600.000
	Tiếp đó đến hết đất Cẩm Dương	700.000
10	Đường Thăng - Nam - Dương	400.000
11	Đường Tỉnh lộ 22 (đường 17 cũ)	300.000
12	Đường liên xã Vĩnh - Thành - Quang	
	Từ Quốc lộ 1A đến đường tránh 1B	1.700.000
	Từ đường tránh 1B đến ngã ba (gần nhà văn hóa thôn 2 - xã Cẩm Vĩnh)	600.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Vĩnh (giáp đất xã Cẩm Thành)	500.000
	Tiếp đó đến hết đất trạm y tế xã Cẩm Thành	400.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Tiếp đó đến hết đất nhà anh Tùng Phương (xã Cẩm Thành)	450.000
	Tiếp đó đến giao Quốc lộ 1A (xã Cẩm Quang)	400.000
13	Đường liên xã Trung - Lĩnh	
	Từ Quốc lộ 1A đến cầu Trung Lĩnh	400.000
	Tiếp đó đến giao đường quy hoạch đi Mỏ sắt Thạch Khê	350.000
14	Đường liên xã Trung - Lạc (Từ Quốc lộ 1A đến cầu chợ Biển)	
	Từ Quốc lộ 1A đến hết đất xã Cẩm Trung	500.000
	Tiếp đó đến hết cầu Chợ Biển	400.000
15	Đường liên xã Duệ - Thành	400.000
16	Đường liên xã Duệ Thạch	300.000
17	Đường lên Thấp Am (địa bàn xã Cẩm Duệ)	200.000
18	Đường liên xã Hưng - Hà - Lộc	300.000
19	Đường liên xã Thị trấn - Cẩm Quan lên Trung tâm giáo dục LĐ TBXH Hà Tĩnh	
	Từ hết đất Thị trấn Cẩm Xuyên tiếp đó đến kênh N2	500.000
	Tiếp đó đến Trung tâm giáo dục LĐ TBXH Hà Tĩnh	350.000
20	Đường lên khu lưu niệm cố Tổng Bí thư Hà Huy Tập	
	- Từ Quốc lộ 1A đến cầu kênh Xô Viết	400.000
	- Tiếp đó đến khu lưu niệm Cố Tổng Bí thư Hà Huy Tập	400.000
21	Đường lên khu mộ cố Tổng Bí thư Hà Huy Tập (địa bàn xã Cẩm Hưng)	
	Từ ngã ba (đất ông Thuận, thôn 7) đến đập Gia Bù (đất ông Hà Huy Túc, thôn 7)	300.000
	Từ đập Gia Bù đến công chính khuôn viên khu mộ cố TBT Hà Huy Tập (nhánh rẽ 1)	200.000
	Từ đập Gia Bù đến hết đất ông Bình, thôn 6 (nhánh rẽ 2)	200.000
22	Đường vào cổng chính Khu lưu niệm cố TBT Hà Huy Tập	
	Từ đất ông Hà Huy Thuận đến hết đất ông Phan Xuân Hà	250.000
23	Đường Tỉnh lộ 19/5 (Đường Thạch Khê - Vũng Áng thuộc địa bàn xã Cẩm Nhượng)	
	Từ đường Trần Phú đến cầu Chui (xã Cẩm Nhượng)	1.300.000
	Tiếp đó đến cầu Cửa Nhượng	1.000.000
24	Đường trục chính xã Cẩm Vịnh (từ đường nhựa từ Quốc lộ 1A về UBND xã Cẩm Vịnh qua thôn Tam Đồng)	
	- Từ Quốc lộ 1A đến ngã tư giao máng N34 (nhà ông Hồng Cường, thôn Tam Đồng)	800.000
	- Tiếp đó đến giao đường liên xã Vịnh - Thành - Quang	600.000
25	Đường trục chính vào UBND xã Cẩm Bình (từ Quốc lộ 1A đến ngã 3 giao đường 26/3)	600.000
26	Các đường liên xã khác và đường trục chính xã (là đường đi vào trung tâm UBND xã hoặc đi qua địa bàn hai xã giáp ranh, đã có hạ tầng đổ bằng nhựa, bê tông hiện trạng (tính cả chân taluy) rộng ≥ 5 m)	
	- Xã loại 1	
	+ Vùng 1	300.000
	+ Vùng 2	270.000
	+ Vùng 3	230.000
	- Xã loại 2	
	+ Vùng 1	250.000
	+ Vùng 2	200.000
	+ Vùng 3	170.000
	- Xã loại 3	
	+ Vùng 1	200.000
	+ Vùng 2	170.000
	+ Vùng 3	150.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
D	QUY ĐỊNH CHI TIẾT GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN CỦA MỘT SỐ XÃ	
I	Xã Cẩm Vĩnh	
1.1	Loại 1: Đất ở dân cư các thôn: Đông Vĩnh, Đông Hạ, Tam Đồng, Yên Khánh, Tam Trung, Ngụ Quế: Bám các đường trong khu dân cư và đường quy hoạch	
	Thôn Đông Vĩnh	
	- Đường từ giáp đất anh Trung Nghiêm ra đến hết đất anh Thắng Nghĩa	500.000
	- Đường từ giáp đất ông Từ Huệ ra đến hết đất Chị Nguyệt Cương	500.000
1.1.1	- Đường từ giáp đất chị Nguyệt đến hết đất anh Thắng Nghĩa	500.000
	- Đường từ giáp đất nhà anh Mạo Thành đến hết đất bà Dũng	300.000
	- Đường từ giáp đất nhà anh Châu Mậu đến hết đất anh Hạnh	300.000
	- Đường từ giáp đất ông Miên đến hết đất anh Lục	400.000
	- Đường từ giáp đất ông Mai đến hết đất anh Niệm Thìn	300.000
	Thôn Đông Hạ	
	- Đường từ đường Vĩnh - Thành - Quang đến hết đất anh Hà Hồng	500.000
1.1.2	- Đường từ giáp đất bà Hồng Tý đến hết đất ông Đoàn	300.000
	- Đường từ giáp đất anh Quyết đến Quốc lộ 1 A	350.000
	- Đường từ giáp đất ông Đoàn đến hết đất ông Nông	300.000
	- Đường từ giáp đất ông Anh đến hết đất chị Hương Tăng	300.000
	Thôn Tam Đồng	
	- Đường từ giáp đất anh Hà Hồng đến hết đất ông Xam	350.000
	- Đường từ giáp đất anh Chiến đến hết đất bà Vân	300.000
1.1.3	- Đường từ giáp đất bà Vân đến hết đất bà Phụ	300.000
	- Đường từ giáp đất ông Tâm đến đất ông Cương ra đến hết đất bà Phương	300.000
	- Đường từ cây Ngõ Đồng vực ba thôn đến chợ Bến cũ	300.000
	- Đường từ giáp đất chị Vĩ đến hết đất anh Thắng Vinh	300.000
	Thôn Ngụ Quế	
	- Đường trục chính thôn: Từ giáp đất anh Tuất Lam đến hết đất anh Hợi Lam	500.000
	- Đường từ giáp đất anh Tài Tinh đến hết đất anh Trung Huệ	350.000
	- Đường từ giáp đất bà Thảo Thám đến hết đất Trạm Bơm	300.000
	- Đường từ giáp đất ông Cẩm đến hết đất nhà thờ họ Biện	300.000
	- Đường từ giáp đất ông Cẩm đến hết đất chị Luận Xuân	300.000
	- Đường từ giáp đất bà Chiêu đến hết đất ông Hào	300.000
1.1.4	- Đường từ giáp đất anh Bình đến hết đất bà Tinh	300.000
	- Đường từ giáp đất ông Sáng đến hết đất anh Thiệp	300.000
	- Đường từ giáp đất bà Đáp đến hết đất ông Hộ	300.000
	- Đường từ giáp đất ông Sáu đến hết đất ông Nhỏ	250.000
	- Đường từ giáp đất anh Bình Chiêm đến hết đất anh Hoàng Thái	300.000
	- Đường từ giáp đất anh Kiên Thung đến đất nhà anh Thiệu Thôn	250.000
	- Đường từ giáp đất anh Bình Nhự đến hết đất anh Thịnh Thôn	300.000
	- Đường từ giáp đất nhà anh Chiến Ca đến hết đất bà Thái	300.000
	Thôn Yên Khánh	
	- Đường từ giáp đất anh Thanh Tuyền đến hết đất anh Hồng Xuân	350.000
	- Đường từ giáp đất anh Thống Kim vào đến hết đất ông Tuất	250.000
1.1.5	- Đường từ giáp đất ông Mạch đến hết đất anh Nam Phú	300.000
	- Đường từ giáp đất bà Hào đến hết đất trường THCS cũ	250.000
	- Đường từ giáp đất anh Hồng Xuân đến hết đất bà An	250.000
	- Đường từ giáp đất anh Hậu Minh đến hết đất anh Lô	300.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	- Đường từ giáp đất anh Năng Nguyễn đến hết đất ông Phú	200.000
	Thôn Tam Trung	
	- Đường từ giáp đất anh Phong Lý đến hết đất ông Tài	300.000
	- Đường từ giáp đất bà Lý đến hết đất anh Phong Lý	300.000
	- Đường từ giáp đất anh Trung Châu đến hết đất anh Cảnh Lam	250.000
1.1.6	- Đường từ giáp đất bà Xuân đến hết đất bà Khoa	250.000
	- Đường từ giáp đất ông Quyền đến hết đất ông Hải Sương	250.000
	- Đường từ giáp đất ông Nhi đến hết đất bà Hồng	250.000
	- Đường từ giáp đất bà Hồng đến hết đất anh Phong Văn	250.000
	- Đường từ giáp đất anh Nghĩa Tứ đến hết đất ông Thắng	200.000
1.1.7	Các vị trí đất ở còn lại trong khu dân cư cũ của các thôn: Đông Vịnh, Đông Hạ, Tam Đồng, Ngụ Quế, Yên Khánh và thôn Tam Trung	
	Vùng 1	200.000
	Vùng 2	150.000
	Bám các tuyến đường thuộc các khu quy hoạch xen ghép phân lô đất dân cư mới tại các thôn: Đông Vịnh, Đông Hạ, Tam Đồng, Ngụ Quế, Yên Khánh và thôn Tam Trung	
	Bám đường hiện trạng đã có nền đường (B): $B \geq 14$ m	1.500.000
	Bám đường quy hoạch $B \geq 14$ m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	1.200.000
	Bám đường hiện trạng đã có nền đường: $14\text{ m} > B \geq 12$ m	1.000.000
1.1.8	Bám đường quy hoạch: $14\text{ m} > B \geq 12$ m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	800.000
	Bám đường hiện trạng đã có nền đường: $12\text{ m} > B \geq 8$ m	600.000
	Bám đường quy hoạch: $12\text{ m} > B \geq 8$ m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	400.000
	Bám đường hiện trạng đã có nền đường: $8\text{ m} > B \geq 5$ m	300.000
	Bám đường quy hoạch: $8\text{ m} > B \geq 5$ m nhưng chưa có nền đường theo quy hoạch	250.000
	Bám đường hiện trạng đã có nền đường: $5\text{ m} > B \geq 3$ m	250.000
	Bám đường quy hoạch: $5\text{ m} > B \geq 3$ m nhưng chưa có hạ tầng	200.000
1.2.	Đất bám các tuyến đường và đất dân cư tại thôn 1, thôn 2	
	Thôn 1	
1.2.1	- Đường từ đường Liên xã đến hết đất anh Chương Thái	200.000
	- Đường từ đất ông Hòa đến hết đất anh Công Sương	150.000
	Thôn 2	
	- Đường từ giáp đất bà Đào đến hết đất chị Hồng	250.000
1.2.2	- Đường từ giáp đất anh Thanh Quang đến hết đất anh Hợp Thiện	250.000
	- Đường từ giáp đất anh Nam Sĩ đến hết đất anh Hồng Viễn	200.000
	- Đường từ giáp đất anh Văn Hiếu đến hết đất ông Ty	200.000
	- Đường từ giáp đất Hội quán thôn 2 đến hết đất anh Huy Thân	200.000
1.2.3	Đất ở dân cư thôn 1 và thôn 2 các vị trí còn lại	
	- Vùng 1	168.000
	- Vùng 2	120.000
2	Xã Cẩm Nhượng	
	Các lô đất trong khu dân cư và khu quy hoạch mới	
	- Bám đường có nền đường: $(B) > 12$ m	400.000
	- Bám đường có nền đường: $12\text{ m} \geq B > 8$ m	350.000
2.1	- Bám đường có nền đường: $8\text{ m} \geq B \geq 5$ m	300.000
	- Bám đường có nền đường: $5\text{ m} > B \geq 3$ m	250.000
	- Bám đường có nền đường: $B < 3$ m	200.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	- Các thửa đất còn lại chỉ có ngõ riêng vào nhà (không bám các tuyến đường: Liên hộ, trục thôn, liên thôn ...), hiện trạng có nền đường: B < 3 m	200.000
2.2	Khu quy hoạch tái định cư thôn Liên Thành - xã Cẩm Nhung	
	- Các lô đất có vị trí tuyến 1 bám 1 mặt đường	500.000
	- Các lô đất có vị trí tuyến 2 bám 1 mặt đường	400.000
	- Các lô đất có vị trí tuyến 3 bám 1 mặt đường	300.000
3	Xã Cẩm Thành	
3.1	Khu quy hoạch dân cư vùng kho lương thực cũ, thôn Hưng Mỹ	
	- Các lô đất quy hoạch: Số 11; 12; 13; 14; 15	2.500.000
	- Các lô đất quy hoạch: Số 03; 04; 05; 06; 07; 08; 09; 10	1.000.000
	- Các lô đất quy hoạch: Số 01; 02	800.000
3.2	Giá đất ở nông thôn tại các vùng của xã Cẩm Thành	
	- Vùng 1	168.000
	- Vùng 2	120.000
	- Vùng 3	84.000
4	Xã Cẩm Bình	
4.1	Đất ở nông thôn của các thôn: Bình Minh, Vĩnh Thái, Đông Vĩnh	
	Vùng 1	252.000
	Vùng 2	180.000
	Vùng 3	126.000
4.2	Đất ở nông thôn của các thôn còn lại	
	Vùng 1	168.000
	Vùng 2	120.000
	Vùng 3	84.000
	Ghi chú: Nền đường ký hiệu là: (B)	

E. Một số vị trí, khu vực có tính đặc thù quy định hệ số riêng

Tại khu vực nông thôn đối với các tuyến đường gồm: Quốc lộ 1A (không áp dụng khu quy hoạch dân cư vùng kho lương thực, thôn Hưng Mỹ, xã Cẩm Thành), đường tránh 1B, Tỉnh lộ 04, Tỉnh lộ 11, đường Phan Đình Giót, đường cứu hộ cứu nạn, đường Quốc phòng 19-5, đường xây dựng mới (Trần Phú) đi khách sạn Sông La, đường liên xã Thạch - Thành - Bình, đường 26-3, đường Vĩnh - Thành - Quang có mức giá đất tuyến 1 từ 500.000 đồng/m² trở lên thì áp dụng hệ số tính giá đất như sau:

- + Tuyến 2 liền kề thửa đất tuyến 1 tính bằng 40% giá đất tuyến 1
- + Tuyến 3 liền kề thửa đất tuyến 2 tính bằng 35% giá đất tuyến 1

F. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo Phụ lục số 13.

Phụ lục số 6

**GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG
GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN HƯƠNG SƠN**
(ban hành kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m²
A	THỊ TRẤN PHỐ CHÂU	
1	Đường trục chính nội thị và đường 71	
1.1	Đoạn từ nhà thờ xứ Kẻ Mũi đến hết đất ông Khang	1.700.000
1.2	Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Tiên Dũng	1.830.000
1.3	Tiếp đó đến hết đất ông Phùng Mỹ	2.600.000
1.4	Tiếp đó đến hết đất Tòa án Nhân dân huyện	2.770.000
1.5	Tiếp đó đến ngã tư Bưu điện	4.400.000
1.6	Tiếp đó đến hết đất bà Tứ	5.180.000
1.7	Tiếp đó đến ngã tư QL8A	5.170.000
1.8	Tiếp đó đến hết đất nhà nghỉ Lý Hà	3.450.000
1.9	Tiếp đó đến ngã tư Ngân hàng CSXH	3.390.000
1.10	Tiếp đó đến ngã tư Cồn Trôi	1.400.000
1.11	Tiếp đó đến Đồi 3 xã	900.000
2	Đường Huyện đội	
2.1	Đoạn từ trạm bơm Ghềnh đến hết đất Hội quán khối 3	3.600.000
2.2	Tiếp đó đến hết đất Bến xe Phố Châu	4.470.000
3	Đường Bằng - Lễ (đường mương cũ, nối từ QL 8A đến đường Hồ Chí Minh)	
3.1	Từ QL 8A đến hết đất ông Hiền	2.900.000
3.2	Tiếp đó đến hết đất bà Hằng	2.700.000
3.3	Tiếp đó đến hết đất ông Tuy	2.500.000
3.4	Tiếp đó đến hết đất ông Trọng	2.300.000
3.5	Tiếp đó đến đất ông An	2.100.000
3.6	Tiếp đó đến hết đất ông Quế (bà Xuân)	1.800.000
4	Đường Cầu Ao Gia Trập	
4.1	Đoạn từ ngã tư Ngân hàng CSXH đến hết đất bà Thìn khối 14	1.200.000
4.2	Tiếp đó đến hết đất bà Hạnh khối 13	800.000
4.3	Tiếp đó đến ngã tư Gia Trập	700.000
5	Đường bờ sông khối 6, 7, 3	850.000
6	Trục đường CBRIP	
6.1	Đoạn từ đường 8A đến hết ngã tư Hội quán khối 8	1.800.000
6.2	Tiếp đó đến Bầu De	1.400.000
6.3	Đoạn từ đường 71 đến hết đất bà Hồng (Sơn) khối 12	1.000.000
6.4	Đoạn từ giáp đất ông Phạm Tuấn đến hết đất cô Ly	900.000
6.5	Đoạn từ đường 8A (sau đất ông Ưông Lý) đến hết đất ông Lập khối 12	1.400.000
6.6	Đoạn từ giáp đất ông An đến hết đất ông Bình khối 11	840.000
6.7	Đoạn từ giáp đất ông Hoà đến giáp đường 71	950.000
6.8	Đoạn từ giáp đất ông Quang đến hết đất bà Thanh (Tín) khối 11	950.000
6.9	Đoạn từ giáp đất ông Phan Duy Thận (Châu) đến giáp đường Cây Sòng	950.000
6.10	Đoạn từ giáp đất hội quán khối 10 đến giáp đất anh Thùy (Lài) khối 10	900.000
7	Đường Cây Sòng	
7.1	Đoạn từ Ngân hàng CSXH đến đường Hồ Chí Minh	1.200.000
7.2	Đoạn kế tiếp đường Hồ Chí Minh đến hết đất ông Huyền khối 18	1.000.000
8	Đường công vụ	
8.1	Đoạn từ đường 71 đến công chui đường Hồ Chí Minh	1.100.000
8.2	Đoạn kế tiếp công chui HCM đến đất ông Hồ Châu, đến hết đất ông Dương Bá Trính (K18)	900.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
9	Đường Cầu Đèn	
9.1	Đoạn từ đường Quốc lộ 8 A đến Cầu Đèn	750.000
9.2	Đoạn kế tiếp Cầu Đèn đến Mụ mống khối 13	300.000
10	Trục đường khối 1	
10.1	Đoạn từ giáp đất ông Đào Hoàn đến hết đất bà Tính (được)	900.000
10.2	Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Hữu Hợp đến hết đất ông Phan Trọng Châu (BT)	900.000
10.3	Đoạn từ giáp đất bà Hương (Lai) qua sân vận động đến hết đất ông Bình (Dũng)	3.500.000
10.4	Các trục đường còn lại của khối 1	900.000
11	Trục đường khối 2	
11.1	Đoạn từ giáp đất bà Nguyễn Thị Tân đến hết đất ông Trần Văn Hùng	4.000.000
11.2	Đoạn từ giáp đất ông Đồng Thanh Hiền đến hết đất ông Việt (An)	950.000
11.3	Đoạn từ giáp đất bà Cảnh (Lập) đến hết đất bà Phạm Thị Toàn	950.000
11.4	Đoạn từ giáp đất chị Phạm Thị Thủy (Lộc) đến hết đất bà Nguyễn Thị Lộc	950.000
11.5	Đoạn từ giáp đất bà Trần Thị Bình (bà Mận) đến hết đất chị Phương	950.000
11.6	Đoạn từ giáp đất bà Đào Thị Hương qua đất ông Hà Huy Liệu đến hết đất bà Nguyễn Thị Hà	1.200.000
11.7	Đoạn từ giáp đất chị Đặng Thị Hoa qua đất ông Nguyễn Văn Khương qua đất bà Nguyễn Thị Cao đến hết đất anh Hoài	950.000
11.8	Đoạn từ giáp đất bà Vui đến hết đất bà Đinh Thị Hương	900.000
11.9	Đoạn từ giáp đất cây xăng thương nghiệp đến cầu Phở cũ	850.000
11.10	Các trục đường còn lại vùng Cồn Danh, Đông Nai	450.000
11.11	Đoạn từ Cầu Phở cũ đến QL 8A	600.000
11.12	Các trục đường còn lại của khối 2	850.000
12	Trục đường khối 3	
12.1	Đoạn từ giáp đất ông Sơn (Tịnh) qua đất ông Trần Xuân Phương đến hết đất bà Đoàn Ngọc Lan	900.000
12.2	Đoạn từ giáp đất anh Hào (Sỹ) đến hết đất bà Gia (khối 3)	4.500.000
12.3	Đoạn từ ngã tư Bảo hiểm xã hội đến hết đất ông Bình (thương binh)	3.100.000
12.4	Đoạn từ giáp đất anh Hùng (nhiếp ảnh) đến hết đất anh Giáp Lê	3.500.000
12.5	Đoạn từ giáp đất ông Hợp, bà Thanh đến hết đất bà Lê Thị Dung	900.000
12.6	Đoạn từ giáp đất bà Nhân (con ông Đoái) đến hết đất bà Hòa, bà Mai	900.000
12.7	Đoạn từ giáp đất ông Lâm, bà Thanh đến hết đất ông Cường (ông Nga)	900.000
12.8	Đoạn từ ngã ba UBND huyện đến Cầu Trần	3.500.000
12.9	Đoạn từ giáp đất ông Trinh, bà Hợp đến hết đất ông Lục, bà Văn	850.000
12.10	Đoạn từ giáp đất ông Tam, bà Quế đến hết đất ông Vinh, bà Trâm	850.000
12.11	Các trục đường còn lại của khối 3	850.000
13	Trục đường khối 4	
13.1	Đoạn từ giáp đất ông Đức (con ông Lý) qua đất ông Quế thương nghiệp đến hết đất ông Hiệu bà Minh	950.000
13.2	Đoạn từ giáp đất ông Tuấn, bà Thơ đến hết đất ông Phúc (sông Hương cũ)	950.000
13.3	Đoạn từ giáp đất ông Giáp, bà Tuyết đến hết đất ông Toàn, bà Mai	950.000
13.4	Đoạn từ giáp đất ông Tri đến hết đất ông Hồng, bà Trâm	950.000
13.5	Đoạn từ giáp đất ông Hồng, Huệ đến hết đất ông Từ, bà Lan	900.000
13.6	Các trục đường còn lại của khối 4	850.000
14	Trục đường khối 5	
14.1	Đoạn từ giáp đất bà Thuận (thầy Yên) qua đất ông Nha, bà Xuân đến hết đất bà Hương (Huy)	850.000
14.2	Đoạn từ giáp đất ông Thầy Bình (Châu) qua đất bà Nga, ông Từ qua đất Hội quán đến hết đất bà Đức (bệnh viện)	850.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
14.3	Đoạn từ giáp đất bà Lánh, ông Đông qua đất ông Liêm, bà Giang đến hết đất ông Châu (bà Sâm)	850.000
14.4	Đoạn từ giáp đất ông Mai (bà Nhật) qua đất cô Lê đến hết đất thầy Bào	850.000
14.5	Đoạn từ giáp đất Giảng (bà Mai) đến hết đất ông Trung (bà Hà)	950.000
14.6	Đoạn từ giáp đất ông Kỳ (con ông Lạc) qua đất ông Sơn (bà Thủy) đến hết đất ông Tao (bà Loan)	850.000
14.7	Các trục đường còn lại của khối 5	800.000
15	Trục đường khối 6	
15.1	Đoạn từ giáp đất ông Mân (bà Tuất) qua đất ông Bường (bà Hà) đến hết đất ông Vệ	650.000
15.2	Đoạn từ giáp đất ông Hòa khối 6 đến hết đất bà Lương khối 6	900.000
15.3	Đoạn từ giáp đất ông Phạm Thị Loan đến hết đất ông Hồng (Tòa án)	700.000
15.4	Đoạn từ giáp đất Hội quán đến hết đất ông Châu (bà Đào)	700.000
15.5	Đoạn từ giáp đất ông Dung (bà Mỹ) đến hết đất ông Đông (bà Hồng)	650.000
15.6	Đoạn từ giáp đất ông Báo (Tư pháp) đến hết đất ông Bằng (bà Hào)	700.000
15.7	Đoạn từ giáp đất ông Nam (bà Ngân) đến hết đất ông Đông (bà Anh)	700.000
15.8	Đoạn từ giáp đất bà Lài (ông Duật) đến hết đất ông Hoà (bác sỹ)	750.000
15.9	Các trục đường còn lại của khối 6	650.000
16	Trục đường khối 7	
16.1	Đoạn từ giáp đất ông Liên (bà Nguyệt) đến hết đất ông Hồng (bà Thu)	750.000
16.2	Đoạn từ giáp đất ông Báo (bà Liên) qua đất ông Sáng qua đất ông Hiệp đến hết đất ông Phùng Mỹ	750.000
16.3	Đoạn từ giáp đất ông Hội đến hết đất ông Chung (bà Trâm)	600.000
16.4	Đoạn từ giáp đất ông Sự qua đất Hồng đến hết đất bà Tâm (ông Minh)	600.000
16.5	Các trục đường còn lại	600.000
17	Trục đường khối 8	
17.1	Đoạn từ giáp đất bà Hà (con ông Tài) đến hết đất ông Hào (bà Thắm)	800.000
17.2	Đoạn từ giáp đất bà Thập đến hết đất ông Giáp (bà Doan)	800.000
17.3	Đoạn từ giáp đất ông Quế bà Hòa qua đất anh Hồ đến hết đất Hội quán K 8	800.000
17.4	Đoạn từ giáp đất ông Dung bà Loan qua đất ông Định đến hết đất bà Hải	1.000.000
17.5	Đoạn từ giáp đất ông Hiền qua đất ông Hùng đến hết đất ông Báo bà Yến	1.000.000
17.6	Đoạn từ giáp đất bà Vân ông Hải đến hết đất ông Vương bà Nguyệt	850.000
17.7	Đoạn từ giáp đất bà Bình ông Liên đến hết đất ông Sơn bà Cảnh	850.000
17.8	Đoạn từ giáp đất ông Phúc bà Danh đến hết đất bà Thìn	850.000
17.9	Đoạn từ giáp đất ông Hải bà Thủy đến hết đất ông Tâm bà Thìn	850.000
17.10	Đoạn từ giáp đất ông Kiên đến hết đất ông Ai bà Anh	1.400.000
17.11	Đoạn từ giáp đất ông Hồng bà Hương đến hết đất cô Hoà giáo viên trường tiểu học thị trấn Phố Châu	1.400.000
17.12	Đoạn từ đường vào khu tái định cư từ đường 8A đến ruộng Bà Đông	3.000.000
17.13	Các trục đường còn lại	850.000
18	Trục đường khối 9	
18.1	Đoạn từ giáp đất ông Đỗ Ngọc Lâm đến hết đất ông Phạm Quang Dũng	400.000
18.2	Đoạn từ giáp đất ông Lương Luận đến hết đất ông Lê Hải	600.000
18.3	Đoạn từ giáp đất bà Nguyễn Thị Cường đến hết đất ông Phan Duy Phúc	500.000
18.4	Đoạn từ giáp đất ông Hồ Tân đến đất ông Dương Thành đến hết đất ông Nguyễn Văn Thông	400.000
18.5	Đoạn từ giáp đất bà Đào Thị Vy đến hết đất ông Võ Quang Giáo	400.000
18.6	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Văn Hải đến đất ông Hồ Quốc Lập đến hết đất ông Trịnh Nam	400.000
18.7	Từ giáp đất ông Nguyễn Hữu Sơn đến hết đất ông Nguyễn Văn Thuyền	400.000
18.8	Đoạn từ giáp đất ông Phạm Lê Lâm đến hết đất ông Từ Đăng Hồng	320.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
18.9	Đoạn từ giáp đất ông Phan Tài Tuệ đến hết đất bà Đinh Thị Minh	320.000
18.10	Các trục đường còn lại của khối 9	300.000
19	Trục đường khối 10	
19.1	Đoạn từ giáp đất ông Tô Lý đến hết đất ông Nguyễn Văn Bút	750.000
19.2	Đoạn từ giáp đất ông Trần Phi Hải đến hết đất ông Đinh Văn Cẩn	800.000
19.3	Đoạn từ giáp đất ông Trần Quang Minh đến hết đất bà Hà Thị Lộc	750.000
19.4	Đoạn từ giáp đất bà Nhâm (ông Đường) đến hết đất bà Cát (ông Cát)	750.000
19.5	Đoạn từ giáp đất bà Nguyễn Thị Phương đến hết đất ông Sửu (bà Liễu)	700.000
19.6	Đoạn từ giáp đất bà Lê Thị Châu đến hết đất bà Phạm Thị Mai	650.000
19.7	Các trục đường còn lại của khối 10	600.000
20	Trục đường khối 11	
20.1	Đoạn từ giáp đất ông Xanh (bà Xanh) đến hết đất bà Huyền (ông Trung)	700.000
20.2	Đoạn từ giáp đất bà Phan Thị Di đến hết đất ông Nguyễn Hồng Phong	650.000
20.3	Đoạn từ giáp đất ông Trần Xuân Tý đến hết đất ông Trần Thế Phiệt	650.000
20.4	Đoạn từ giáp đất ông Phạm Hoàng đến hết đất thầy Lợi	650.000
20.5	Đoạn từ giáp đất bà Cảnh đến hết đất ông Khôi	650.000
20.6	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Xuân Đường đến hết đất bà Phan Thị Tiên	650.000
20.7	Đoạn từ giáp đất ông Đào Việt Nghệ đến hết đất bà Đào Thị Cúc	650.000
20.8	Đoạn từ giáp đất ông Nghiêm Khắc Sơn đến hết đất ông Nguyễn Chí Thân	650.000
20.9	Đoạn từ giáp đất Thanh (Tín) đến giáp Cây sòng	950.000
20.10	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Xuân Trọng đến hết đất ông Nguyễn Tài	650.000
20.11	Các trục đường còn lại của khối 11	600.000
21	Trục đường khối 12	
21.1	Đoạn từ giáp đất bà Đậu Thị Liễu đến hết đất bà Tâm (ông Hợp)	920.000
21.2	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Hữu Tĩnh đến hết đất bà Nguyễn Thị Tùng	850.000
21.3	Đoạn từ giáp đất Nguyễn Thị Hồng đến hết đất ông Dương Tài	700.000
21.4	Đoạn từ giáp đất ông Đào Lập đến hết đất bà Hồ Thị Xanh	870.000
21.5	Đoạn từ giáp đất ông Du đến hết đất ông Nguyễn Luận	650.000
21.6	Các trục đường còn lại của khối 12	600.000
22	Trục đường khối 13	
22.1	Từ giáp đất bà Thanh (Ngụ) qua đất ông Lộc đến hết đất ông Hào (Vinh)	400.000
22.2	Từ giáp đất ông Sơn (bà Kim) đến hết đất ông Hoá	320.000
22.3	Từ giáp đất ông Tứ (bà Xuân) qua đất ông Cảnh đến hết đất ông Du (bà Tiệp)	370.000
22.4	Từ giáp đất ông Ký (bà Xuân) đến hết đất bà Ngô Thị Đào	320.000
22.5	Từ giáp đất ông Đào Quốc Hoài đến hết đất Nguyễn Xuân Mai	350.000
22.6	Từ giáp đất ông Nguyễn Việt đến hết đất bà Nguyễn Thị Nhung	300.000
22.7	Từ giáp đất Hồ Thị Lộc đến hết đất ông Nguyễn Xuân Đồng	300.000
22.8	Từ giáp đất ông Nguyễn Hồng Trường đến hết đất ông Nguyễn Xuân Hồng	320.000
22.9	Từ sau đất bà Nguyễn Thị Mỹ đến hết đất ông Võ Quang Hương	300.000
22.10	Các trục đường còn lại của khối 13	260.000
23	Trục đường khối 14	
23.1	Từ giáp đất bà Hiền qua đất bà Hiệu đến hết đất ông Nguyễn Hiến	400.000
23.2	Từ giáp đất ông Nguyễn Quốc Hưng đến hết đất ông Trần Đề	400.000
23.3	Từ giáp đất ông Hồ Lý đến hết đất ông Phạm Văn Thân	470.000
23.4	Từ giáp đất ông Phạm Thắng Cảnh đến hết đất ông Lê Quốc Văn	370.000
23.5	Từ giáp đất bà Trần Thị Tâm đến hết đất ông Đặng Quang Châu	400.000
23.6	Từ giáp đất ông Nguyễn Đình Diên đến hết đất ông Phan Thanh Bình	450.000
23.7	Từ giáp đất ông Phan Duy Cương đến hết đất bà Từ Thị Hoá	400.000
23.8	Từ giáp đất ông Phan Thế Kỳ đến hết đất ông Võ Sỹ Quyền	500.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
23.9	Từ giáp đất ông Nguyễn Phi đến hết đất bà Phan Thị Hằng	600.000
23.10	Các trục đường còn lại của khối 14	350.000
24	Trục đường khối 15	
24.1	Từ giáp đất ông Nguyễn Cương đến hết đất ông Lê Tạo	400.000
24.2	Từ giáp đất ông Trần Nam đến hết đất ông Nguyễn Tùng	300.000
24.3	Từ giáp đất ông Nguyễn Hào đến hết đất ông Phạm Thìn	300.000
24.4	Từ giáp đất ông Trần Văn Hùng đến hết đất bà Phạm Thị Long (đg SH)	650.000
24.5	Từ giáp đất ông Lương Văn Cừ đến hết đất bà Dương Thị Mận	400.000
24.6	Từ giáp đất bà Lương Thị Mai đến hết đất ông Nguyễn Toàn	300.000
24.7	Từ đường 71 đến đường HCM (đất ông Tạo)	650.000
24.8	Từ đất ông Võ Quang Thuận, đất ông Nguyễn An	370.000
24.9	Từ giáp đất ông Hồ Đình Việt đến hết đất ông Lương Long	650.000
24.10	Từ giáp đất ông Phạm Sơn đến hết đất ông Trần Văn Lý	500.000
24.11	Các trục đường còn lại của khối 15	270.000
25	Trục đường khối 16	
25.1	Từ giáp đất ông Nghi đến hết đất ông Nguyễn Liên	650.000
25.2	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Phụng đến hết đất bà Trần Thị Hương	310.000
25.3	Từ giáp đất ông Trần Thực đến hết đất ông Lê Văn Thọ	320.000
25.4	Từ giáp đất ông Bùi Văn Thịnh đến hết đất ông Lương Văn Thế	330.000
25.5	Từ giáp đất bà Dương Thị Xuân đến hết đất ông Dương Bá Sô	500.000
25.6	Từ giáp đất bà Lương Thị Hồng đến hết đất ông Lương Văn Giáp	500.000
25.7	Từ giáp đất ông Nguyễn Công Bình đến hết đất ông Lê Văn Hương	300.000
25.8	Từ giáp đất ông Nguyễn Anh Hùng đến hết đất ông Nguyễn Thông	300.000
25.9	Từ giáp đất bà Trần Thị Hồng đến đất ông Trần Văn Hùng đến hết đất ông Lương Văn Thông	600.000
25.10	Từ giáp đất ông Trần Văn Thế đến hết đất ông Nguyễn Mai	350.000
25.11	Các trục đường còn lại của khối 16	250.000
26	Trục đường khối 18	
26.1	Từ giáp đất ông Tô Huệ đến hết đất ông Phạm Phùng	520.000
26.2	Từ giáp đất ông Nguyễn Đình Cảnh đến hết đất ông Nguyễn Văn Lục	450.000
26.3	Từ giáp đất ông Hồ Đức đến hết đất bà Trần Thị Bồng	500.000
26.4	Từ giáp đất bà Trí đến hết đất ông Lê Hùng	400.000
26.5	Từ giáp đất ông Nguyễn Hải đến hết đất ông Hồ Diện	500.000
26.6	Từ giáp đất ông Phan Sơn Hải đến hết đất ông Phan Xuân Soạn	500.000
26.7	Từ giáp đất ông Phan Xuân Quỳnh đến hết đất ông Phan Thanh Tuấn	500.000
26.8	Từ giáp đất ông Nguyễn Việt Trinh đến đất ông Nguyễn Ngọc Mậu đến đất ông Lương Thuyết Minh đến hết đất ông Nguyễn Thanh Quang	300.000
26.9	Từ giáp đất ông Phan Xuân Tịnh đến hết đất ông Phan Xuân Định	400.000
26.10	Từ giáp đất ông Trần Văn Sinh đến hết đất bà Phan Thị Xuân	270.000
26.11	Từ giáp đất ông Phan Văn Sỹ đến hết đất ông Phan Chương	350.000
26.12	Từ giáp đất bà Phan Cương đến hết đất ông Đào Hợi	400.000
26.13	Các trục đường còn lại của khối 18	250.000
B	THỊ TRẤN TÂY SƠN	
1	Đường Bắc Nam đến cầu Tây Sơn đi Sơn Kim II	
1.1	Đoạn từ đầu đường Bắc Nam (khối 7) đến hết đất Công ty LNDV Hương Sơn	2.255.000
1.2	Tiếp đó đến Bắc mố cầu Tây Sơn	3.850.000
1.3	Tiếp đó đến hết đất hết ông Thủy khối 10	3.980.000
1.4	Tiếp đó đến hết đất hết ông Hiệp khối 10	2.620.000
1.5	Tiếp đó đến giáp ranh giới xã Sơn Kim II	1.720.000
2	Đường từ Cầu Rào qua đi nhà máy nước	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
2.1	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Sơn khối 6 đến hết đất ông Đình Văn Báu	2.000.000
2.2	Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Văn Hải	1.600.000
2.3	Tiếp đó đến hết đất ông Trần Văn Thanh	1.200.000
2.4	Tiếp đó đến hết đất ông Phan Văn Hà	1.300.000
2.5	Tiếp đó đến hết đất ông Thường khối 8	1.000.000
2.6	Tiếp đó đến hết đất ông Tinh khối 8	700.000
2.7	Tiếp đó đến hết đất ông Hải khối 8	650.000
3	Các tuyến đường phía Bắc đi QL 8A	
3.1	Đoạn từ giáp đất ông Quang khối 5 đến hết đất ông Khoa (bà Hoa) khối 5	1.000.000
3.2	Đoạn từ giáp đất ông Thuật đến hết đất ông Minh	1.000.000
3.3	Đoạn từ giáp đất ông Ngôn khối 7 đến hết đất ông Hồ Lộc	1.050.000
3.4	Đoạn từ giáp đất ông Bình Khối 5 đến hết đất ông Tinh khối 5	1.100.000
3.5	Đoạn từ giáp đất ông Dũng đến hết đất ông Minh khối 5	900.000
3.6	Đoạn từ giáp đất ông Thuỷ đến hết đất ông Bình khối 4	1.000.000
3.7	Đoạn từ giáp đất ông Kịp khối 4 đến hết đất bà Hồng khối 3	1.300.000
3.8	Đoạn từ giáp đất ông Hùng khối 3 đến hết đất bà Dung khối 7	900.000
3.9	Đoạn từ giáp đất ông Tuyền khối 3 đến hết đất bà Nguyệt	1.300.000
3.10	Đoạn từ giáp đất ông Tam khối 3 đến hết đất ông Tao khối 3	850.000
3.11	Đoạn từ giáp đất ông Chương khối 7 đến hết đất ông Kế khối 7	800.000
3.12	Đoạn từ giáp đất ông Trình khối 7 đến hết đất ông Vỹ khối 8	650.000
3.13	Đoạn từ giáp đất ông Nhiên đến hết đất ông Đức khối 7	700.000
3.14	Đoạn từ giáp đất bà Hiền khối 1 đến giáp xóm Hồ Vây xã Sơn Tây	600.000
3.15	Đoạn từ giáp đất ông Xuân khối 1 đến hết giáp xóm Hồ Vây xã Sơn Tây	700.000
3.16	Đường từ giáp đất ông Dũng đến hết đất ông Luyện khối 11	650.000
3.17	Các vùng còn lại khối 11	400.000
3.18	Đoạn từ giáp đất ông Anh khối 6 đến hết đất ông Hoan khối 9	600.000
3.19	Các khu vực trong khu tái định cư số 2 khối 6 (không tính các thửa mặt đường lớn)	1.000.000
3.20	Các khu vực trong khu tái định cư bến xe (không tính các thửa mặt đường lớn)	2.000.000
3.21	Lối vào từ đường Bắc Nam đến trường mầm non Tây Sơn	1.500.000
4	Các tuyến đường phía Nam đi QL 8A	
4.1	Đoạn từ giáp đất bà Phương ông Tinh khối 6 đến giáp bờ sông	700.000
4.2	Đoạn từ giáp đất ông Dương khối 5 đến giáp bờ sông	700.000
4.3	Đoạn từ giáp đất ông Cường bà Hoài khối 5 đến giáp bờ sông	1.000.000
4.4	Đoạn từ giáp đất bà Phượng khối 4 đến hết đất ông Như khối 4	700.000
4.5	Đoạn từ giáp đất ông Thức đến hết đất bà Liêm khối 4	800.000
4.6	Đoạn từ giáp đất ông Thông khối 4 đến hết đất bà Vân khối 4	850.000
4.7	Đoạn từ giáp đất ông Kỳ khối 3 đến hết đất ông Trọng	1.500.000
4.8	Đoạn từ giáp đất ông Oánh khối 3 đến hết đất ông Bình	1.200.000
4.9	Đoạn từ giáp đất ông Thái Quý khối 2 đến hết đất bà Huệ khối 2	750.000
4.10	Đoạn từ giáp đất ông Huệ đến hết đất ông Dương khối 3	720.000
4.11	Đoạn từ giáp đất ông Huân khối 2 đến hết đất bà Hương khối 1	650.000
4.12	Đoạn từ đất ông Thành khối 1 đến đất ông Cơ khối 1	700.000
4.13	Đoạn từ giáp đất ông Phùng khối 1 đến giáp bờ sông	750.000
4.14	Đoạn từ giáp đất bà Hiền khối 1 đến giáp bờ sông	700.000
4.15	Đoạn từ giáp đất ông Ký khối 1 đến hết đất bà Xuân khối 1	750.000
5	Các vùng còn lại của khối 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10	500.000
6	Vùng đôi thông thuộc các khối 3, 7, 8	350.000
7	Đường trục khối 9	
7.1	Đoạn từ ngã ba cầu sắt đến hết đất ông Phùng	530.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
7.2	Đoạn từ giáp đất bà Hồng đến hết đất ông Thắng	480.000
7.3	Đoạn từ giáp ông Thống đến hết đất ông Chương	530.000
7.4	Các vùng còn lại thuộc khối 9	300.000
8	Khu vực khối 10	
8.1	Đường từ giáp đất ông Linh đến đường vào đất bà Hồng	850.000
8.2	Đoạn từ giáp đất ông Nhân đến hết đất bà Báo	900.000
8.3	Đoạn từ đường vào nhà bà Hồng đến hết đất Hội quán	1.000.000
8.4	Tiếp đó đến hết đất ông Lê Thanh	1.300.000
8.5	Đoạn từ giáp đất ông Kỳ đến hết đất ông Hường	1.400.000
8.6	Từ đường rẽ vào đập Cây Du đến giáp Sơn Tây	1.000.000
C	CÁC TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH (QUỐC LỘ)	
1	Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)	
1.1	Đoạn giáp huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An đến giữa ranh giới xã Sơn Tiến và xã Sơn Lễ	220.000
1.2	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Tiến và xã Sơn Lễ đến ranh giới xã Sơn Lễ và xã Sơn	230.000
1.3	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Lễ và Sơn Trung đến giáp đất ông Phương	650.000
1.4	Đoạn bắt đầu từ đất ông Phương đến cầu Ngàn Phở (phía Bắc)	1.200.000
1.5	Đoạn từ cầu Ngàn Phở (phía Nam) đến giáp ranh giới TT Phố Châu	1.500.000
1.6	Đoạn từ ranh giới thị trấn Phố Châu đến đường vào Cây Sòng	1.400.000
1.7	Kế tiếp đoạn đường vào Cây Sòng đến hết đất ông Hồ Huy Bình	1.000.000
1.8	Kế tiếp đến hết đất trụ sở UBND xã Sơn Trường	280.000
1.9	Tiếp đó đến hết xã Sơn Trường	225.000
2	Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)	
2.1	Đoạn từ ranh giới huyện Đức Thọ (Cầu Linh Cảm) đến đầu Cầu Sơn Trà	410.000
2.2	Kế tiếp đầu cầu Sơn Trà đến hết đất ông Quyền xóm 10	410.000
2.3	Tiếp đó đến đầu ngã tư nhà máy Gạch Tuy Nén Sơn Bình	420.000
2.4	Kế tiếp cuối ngã ba nhà máy gạch Tuy Nén đến hết đất Ban QL rừng phòng hộ SNP	650.000
2.5	Tiếp đó đến ngã ba đất anh Đán (Sơn Bình)	900.000
2.6	Tiếp đó đến hết ranh giới xã Sơn Châu	1.500.000
2.7	Tiếp đó đến hết đất ông Ngại (Sơn Châu)	1.500.000
2.8	Tiếp đó đến Cầu Nầm	500.000
2.9	Tiếp đó đến Cầu Sơn Bằng	490.000
2.10	Tiếp đó đến ngã ba rú Hoa Báy	650.000
2.11	Tiếp đó đến đầu ranh giới xã Sơn Trung	1.200.000
2.12	Tiếp đó đến hết đất anh Nam (Châu) xóm Tiên Long, Sơn Trung	1.700.000
2.13	Tiếp đó đến hết Quán ông Tý	2.600.000
2.14	Tiếp đó đến ngã ba đất ông Tài (Phượng)	2.850.000
2.15	Tiếp đó đến Công Cây Dầu	2.950.000
2.16	Tiếp đó đến hết đất ông Hoàng xóm 12, Sơn Phú	3.200.000
2.17	Tiếp đó đến ngã tư đường Trung Phú	3.400.000
2.18	Tiếp đó đến hết đất ông Đào Xin	3.600.000
2.19	Tiếp đó đến hết đất cô Lý	3.800.000
2.20	Tiếp đó đến ranh giới thị trấn Phố Châu	4.000.000
2.21	Tiếp đó đến ngã tư đường mòn Hồ Chí Minh	3.950.000
2.22	Tiếp đó đến hết đất ông Phượng	5.950.000
2.23	Tiếp đó đến hết đất hạt giao thông 4 - CT 474	5.930.000
2.24	Tiếp đó đến Cầu Phở	6.800.000
2.25	Tiếp đó đến hết đất ông Lê Hà	4.940.000
2.26	Tiếp đó đến đường vào cầu Đền	4.920.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
2.27	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Diệm	4.400.000
2.28	Tiếp đó đến ngã ba vào trường tiểu học xóm 11 xã Sơn Diệm	4.200.000
2.29	Tiếp đó đến ngã ba trạm y tế xã Sơn Diệm	3.000.000
2.30	Tiếp đó đến tiếp giáp đất xã Sơn Tây	1.750.000
2.31	Tiếp đó đến hết đất nhà ông Bình xóm Cây Tắt	2.100.000
2.32	Tiếp đó đến hết đất trường Giáo dục Thường Xuyên xóm Hồ Sen	1.700.000
2.33	Tiếp đó đến đầu cầu Hà Tân	1.900.000
2.34	Tiếp đó đến hết đất ông Lớn xóm Hoàng Nam	2.000.000
2.35	Tiếp đó đến ngã ba ông Lân xóm Kim Thành	1.500.000
2.36	Tiếp đó đến Cổng Bàu xóm Hà Chua	2.200.000
2.37	Tiếp đó đến hết đất bà Gái xóm Hà Chua	3.400.000
2.38	Tiếp đó đến giáp thị trấn Tây Sơn	4.550.000
2.39	Tiếp đó đến hết đất ông Hòa khối 1	4.600.000
2.40	Tiếp đó đến hết đất nhà ông Hoài khối 3	5.270.000
2.41	Tiếp đó đến ngã tư đường Bắc - Nam	6.640.000
2.42	Tiếp đó đến hết đất bà Tư khối 4	5.630.000
2.43	Tiếp đó đến Cầu Rào qua khối 6	4.175.000
2.44	Tiếp đó đến hết đất ông Quốc khối 6	1.960.000
2.45	Tiếp đó đến Cầu Trưng	1.270.000
2.46	Từ Cầu Trưng đến hết đất ông Thảo thôn Khe Sủ (phía bên phải)	1.000.000
2.47	Từ Cầu Trưng đến hết đất ông Thảo thôn Khe Sủ (phía bên trái)	950.000
2.48	Từ giáp đất ông Thảo đến đỉnh dốc Eo Gió (phía bên phải)	750.000
2.49	Từ giáp đất ông Thảo đến đỉnh dốc Eo Gió (phía bên trái)	700.000
2.50	Kể tiếp đỉnh Eo Gió đến hết đất ông Định thôn Kim Cương II (phía bên phải)	150.000
2.51	Kể tiếp đỉnh Eo Gió đến hết đất ông Định thôn Kim Cương II (phía bên trái)	140.000
2.52	Từ giáp đất ông Định thôn Kim Cương II đến hết đất bà Lưu (phía bên phải)	570.000
2.53	Từ giáp đất ông Định thôn Kim Cương II đến đất bà Lưu (phía bên trái)	540.000
2.54	Tiếp đó đến đất Hạt 5 giao thông 474 thôn Kim Cương 1	850.000
2.55	Tiếp đó đến dốc 7 tầng (đường vào thôn Vòng Tròn)	370.000
2.56	Tiếp đó đến cầu Rào Mắc kéo dài 500m	100.000
2.57	Tiếp đó (cầu Rào Mắc kéo dài 500 m) đến cầu Nước Sốt	200.000
2.58	Tiếp đó đến trạm H7 giao thông	80.000
2.59	Tiếp đó đến Cầu Treo	100.000
2.60	Tiếp đó đến hết đất Việt Nam	400.000
D	CÁC TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH (ĐƯỜNG HUYỆN LỘ)	
1	Đường 8B1 (HL - 01)	
1.1	Đoạn từ ngã 3 Chợ Năm đến hết đất ông Trần Tiến	1.050.000
1.2	Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Văn Hà xóm 1 (phía Bắc dốc Cự Háp) Cổng vào di tích đình Tứ Mỹ	1.050.000
1.3	Tiếp đó đến giáp ranh giới xã Sơn Châu, Sơn Hà	400.000
1.4	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Hà, Sơn Mỹ	430.000
1.5	Tiếp đó đến đầu cầu Mỹ Thịnh	300.000
1.6	Tiếp đó đến cầu Cà Mỹ	200.000
1.7	Tiếp đó đến hết đất trường Lê Bình	200.000
1.8	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Tân, Sơn Mỹ	110.000
1.9	Tiếp đó đến Cầu Hới Vàng	130.000
1.10	Tiếp đó đến hết đất ông Thực	168.000
1.11	Tiếp đó đến Quốc lộ 8A	216.000
2	Đường 8 cũ	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
2.1	Đoạn từ ranh giới thị trấn Phố Châu, xã Sơn Trung đến hết đất ông Hải (thôn Mai Hà)	1.000.000
2.2	Tiếp đó đến Cầu Chui đường Hồ Chí Minh	700.000
2.3	Tiếp đó đến đường Trung - Phú - Hàm	140.000
2.4	Tiếp đó đến trạm bơm Sơn Bằng	130.000
2.5	Tiếp đó đến hết đất ông Thái Định	130.000
2.6	Tiếp đó đến đường QL 8A	130.000
3	Đường Tây - Lĩnh - Hồng (HL - 03)	
3.1	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến cầu Nam Nhe	260.000
3.2	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Tây; Sơn Lĩnh	160.000
3.3	Tiếp đó đến cầu Xai Phố	100.000
3.4	Tiếp đó đến hết đường Tây - Lĩnh - Hồng	70.000
4	Đường 71 khu vực xã Sơn Hồng (HL - 03A)	
4.1	Đoạn từ trấn Sơn Lĩnh - Hồng đến nghĩa địa xóm 8	75.000
4.2	Tiếp đó đến hết đường 71	65.000
5	Đường Giang - Lâm - Lĩnh (HL - 05)	
5.1	Đoạn từ Cầu Trần đến ngã tư đường Giang Lâm (giao cắt đường Hải Thượng Lãn Ông)	600.000
5.2	Tiếp đó đến Cầu Sắt	300.000
5.3	Tiếp đó đến ranh giới đất xã Sơn Giang; Sơn Lâm	130.000
5.4	Tiếp đó đến Cầu Khe Tràm	130.000
5.5	Tiếp đó đến hết đất ông Truyền thôn Lâm Giang	110.000
5.6	Tiếp đó đến Cầu Trần	110.000
5.7	Tiếp đó đến đường Tây - Lĩnh - Hồng	100.000
6	Đường Quang - Trung - Thịnh (HL - 06)	
6.1	Đoạn từ Cầu Mỹ Thịnh đến ranh giới xã Sơn Thịnh; Sơn Ninh	300.000
6.2	Tiếp đó đến đường Ninh Tiến	250.000
6.3	Kể tiếp ngã ba trường tiểu học Sơn Ninh đến hết đường nhựa Trung Thịnh	310.000
6.4	Tiếp đó đến hết đất sân bóng xóm 13 xã Sơn Trung	250.000
6.5	Tiếp đó đến cầu Cựa Trộ	300.000
6.6	Tiếp đó đến hết đất khu mộ Hải Thượng Lãn Ông	500.000
6.7	Tiếp đó đến Cầu Hàm Hàm	600.000
6.8	Đoạn từ Cầu Hàm Hàm đến nhà thờ Hải Thượng Lãn Ông đến ngã tư đường ra bến đò cũ xóm 1	600.000
6.9	Tiếp đó đến cầu Khe Cụt xóm 2	550.000
6.10	Tiếp đó đến ngã tư đường ông Hòa xóm 4	400.000
6.11	Tiếp đó đến ngã tư đất ông Châu xóm 4	500.000
6.12	Tiếp đó đến Cầu Hới Lờ xóm 7 + xóm 8	550.000
6.13	Tiếp đó đến ngã tư vào đất ông Sỹ xóm 8	550.000
6.14	Tiếp đó đến Cầu Trọt Quanh xóm 9	600.000
6.15	Tiếp đó đến hết đất bãi gỗ thôn Song Con	500.000
6.16	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Lĩnh	300.000
7	Đường Trung - Phú - Hàm (HL - 07)	
7.1	Đoạn từ đường 8 cũ đến cầu Bến Cạn xóm 8, xã Sơn Trung	200.000
7.2	Tiếp đó đến đường QL 8A	800.000
7.3	Tiếp đó đến ngã ba đất ông Hồ Quý xã Sơn Phú	560.000
7.4	Tiếp đó đến hết đất ông Mạo	540.000
7.5	Tiếp đó đến đường vào hội quán xóm 10	520.000
7.6	Tiếp đó đến ngã tư vào hội quán xóm 11	400.000
7.7	Tiếp đó đến cầu Cửa Gã	400.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
7.8	Tiếp đó đến hết đất ông Đường	300.000
7.9	Tiếp đó đến hết đất bà Cù	250.000
7.10	Tiếp đó đến ngã 3 đất ông Anh	350.000
7.11	Tiếp đó đến cổng Ba Lê xóm 4	250.000
7.12	Tiếp đó đến cổng Đập Ngung	200.000
7.13	Tiếp đó đến cổng xóm 4	200.000
7.14	Tiếp đó đến đường 71	300.000
8	Đường Bằng - Phúc - Thủy (HL - 08)	
8.1	Đoạn địa phận xã Sơn Bằng	200.000
8.2	Từ ranh giới xã Sơn Bằng; Sơn Phúc đến ngã tư chợ đón xã Sơn Phúc	160.000
8.3	Tiếp đó đến cầu Hối xã Sơn Thủy	130.000
8.4	Tiếp đó đến Cầu Ung Cầu	100.000
8.5	Tiếp đó đến Cổng Trầm	90.000
8.6	Tiếp đó đến Cổng Cầu Kè	100.000
8.7	Tiếp đó đến ngõ ông Thái xóm Hoàn Tráng	90.000
9	Đường Ninh - Tiến (HL - 09)	
9.1	Đoạn từ Cầu Treo (Năm) đến ranh giới xã Sơn Ninh, xã Sơn Hòa	250.000
9.2	Tiếp đó đến ngã tư UBND xã Sơn Hoà	400.000
9.3	Tiếp đó đến bãi tràn Sơn An	400.000
9.4	Tiếp đó đến hết đất ông Thành (Cổng Chảo)	220.000
9.5	Tiếp đó đến hết đất ông Khang	200.000
9.6	Tiếp đó đến hết đất UBND xã Sơn An	200.000
9.7	Tiếp đó đến đất HTX Nông nghiệp	170.000
9.8	Tiếp đó đến đường vào Nhà Thờ Kè E	150.000
9.9	Tiếp đó đến giáp ranh giới xã Sơn An; Sơn Tiến	150.000
9.10	Tiếp đó đến Cầu Bà Kè đến hết đất cô Thuận xóm 5	300.000
9.11	Tiếp đó đến hết đất ông Tô Bá Mạo xóm 9	100.000
10	Đường Bình - Thủy - Mai (HL - 10)	
10.1	Đoạn thuộc địa phận xã Sơn Bình	120.000
10.2	Tiếp đó đến hết	90.000
11	Đường Long - Trà - Hà (HL - 11)	
11.1	Đoạn từ Quốc lộ 8 A đến ranh giới xã Sơn Long; Sơn Trà	175.000
11.2	Tiếp đó đến hết đất trường tiểu học Sơn Trà	130.000
11.3	Tiếp đó đến quán ông Chiến đến ranh giới xã Sơn Trà; Sơn Hà	135.000
11.4	Từ giáp địa phận xã Sơn Trà; Sơn Bình đến đường 8B	160.000
12	Đường An - Lễ (HL - 13)	
12.1	Đoạn thuộc địa phận xã Sơn An	120.000
12.2	Đoạn từ giáp đất ông Ban giáp xã Sơn An đến cầu Ngã Ba	100.000
12.3	Tiếp đó đến Cồn Cầu	110.000
12.4	Tiếp đó đến hết đất trường tiểu học	120.000
12.5	Tiếp đó đến Cầu Nội Tranh	110.000
13	Đường Thủy Mai (HL - 14)	
13.1	Đoạn thuộc địa phận xã Sơn Thủy	75.000
13.2	Đoạn giáp địa phận xã Sơn Thủy đến hết Bãi Xiếc xóm Tào Sơn, xã Sơn Mai	78.000
13.3	Tiếp đó đến hết Khe Dài xóm Tào Sơn	72.000
13.4	Tiếp đó đến hết Động Máng xóm Nhà Cụt	66.000
13.5	Tiếp đó đến đất ông Chinh xóm Kim Lĩnh	66.000
13.6	Tiếp đó đến đất ông Do xóm Tân Hoa	72.000
13.7	Tiếp đó đến hết đường Thủy Mai	66.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
14	Đường Sơn Long - Đức Giang (HL - 17)	
14.1	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến đê Đồng Chợ	360.000
14.2	Kế tiếp từ đê Đồng Chợ đến giáp xã Ân Phú	300.000
15	Đường Châu - Bình	
15.1	Từ trạm bơm xóm 1 đến ngã tư đất ông Bàng	130.000
15.2	Tiếp đó đến hết đất bà Lành	160.000
15.3	Tiếp đó đến ngã ba chợ đón	130.000
15.4	Đoạn kế tiếp quán ông Mộ đến hết đất trường tiểu học Sơn Bình	140.000
15.5	Đoạn từ tiếp giáp đường Bình - Trà đến Quốc lộ 8A	170.000
16	Đường Trung - Phú - Phúc	
16.1	Đoạn từ cầu E xã Sơn Trung đến Quốc lộ 8A	200.000
16.2	Đoạn từ sân vận động xã Sơn Phú đến hết đất ông Giáp	700.000
16.3	Tiếp đó đến Cầu Trọt	600.000
16.4	Tiếp đó đến trạm điện số 5 xã Sơn Phú	450.000
16.5	Tiếp đó đến hết đất bà Viên	300.000
16.6	Tiếp đó đến hết đất trường tiểu học xã Sơn Phú	350.000
16.7	Đoạn ngã ba đất ông Anh đến hết đất bà Hán	200.000
16.8	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Phúc	150.000
17	Đường 177 Sơn Kim 1 - Kim 2	
17.1	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến khu bảo tồn	260.000
17.2	Đoạn từ giáp đất ông Huỳnh đến bờ sông đi xóm 13 xã Sơn Kim 2	200.000
17.3	Đoạn từ giáp đất ông Thảo đến cầu Tróc Vạc xã Sơn Kim 2	180.000
17.4	Đoạn từ cầu Đại Kim đi qua Đá Mõng đến rú Đền, ra cầu Tróc Vạc thôn Quyết Thắng	180.000
17.5	Đoạn từ dốc rú Đền đến hết đất ông Thọ thôn Chế Biền	150.000
17.6	Tiếp đó đến ngõ ông Hồng thôn Chế Biền (sân vận động)	180.000
17.7	Đoạn ranh giới thị trấn Tây Sơn đến hết đất ông Tùng thôn Kim Bình	200.000
17.8	Đoạn từ cầu Trung đi qua thôn Kim Bình, Chế Biền, Quyết Tiến đến hết đất cô Định thôn Quyết Tiến	200.000
17.9	Tiếp đó đi hết Khe Tre, Khe Chè, Làng Chè đến cầu Đá Đón	150.000
17.10	Kế tiếp cầu Đá Đón đi qua thôn Tiên Phong đến hết đất Ông Khanh thôn Tiên Phong	150.000
17.11	Đoạn từ cầu Trần 1 thôn Dũng Cầm, Thanh Sơn, Xung Kịch đến cầu khe Vạng	130.000
18	Đường Bình - Trà	
18.1	Đoạn từ QL 8A đến hết đất ông Phan xóm 2	170.000
18.2	Tiếp đó đến hết đất ông Viêm xóm 4	140.000
18.3	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Trà, Sơn Bình	100.000
18.4	Tiếp đó đến ốt ông Thành xóm 3 xã Sơn Trà	120.000
18.5	Đoạn từ giáp đất ông Nhâm xóm 4 đến Cầu Cóc	125.000
19	Đường Đồng Đồng	
19.1	Đoạn đường 8A đến (dốc Nguyễn Vượng) đến hết đất ông Trần Sơn	180.000
19.2	Tiếp đó đến đường Long Giang	170.000
20	Đường An - Tiến (đường huyện lộ)	
20.1	Đoạn thuộc địa phận xã Sơn An	120.000
20.2	Đoạn thuộc địa phận xã Sơn Tiến	100.000
21	Đường Trường - Mai	
21.1	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến Trần Sây xóm 6	100.000
21.2	Kế tiếp từ Trần Sây xóm 6 đến hết đất ông Toại	100.000
21.3	Tiếp đó đến giáp xã Sơn Mai	100.000
21.4	Đoạn ranh giới xã Sơn Mai đến ranh giới xã Sơn Thù	90.000
E	CÁC TRỤC ĐƯỜNG THUỘC CÁC XÃ	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
1	Các trục đường thuộc xã Sơn Châu	
1.1	Đoạn từ đường 8B đến hết đất ông Trần Văn Hạnh	200.000
1.2	Đoạn từ giáp đất UBND xã Sơn Châu đến đường 8 B	220.000
1.3	Đoạn từ giáp đất trường mầm non đến đường 8 B	190.000
1.4	Đoạn từ đất ông Thanh đến đường 8 B	160.000
1.5	Đoạn từ giáp đất ông Trần Đình Công đến đường 8 B	160.000
1.6	Đoạn từ giáp đất bà Tiến đến đường 8B	150.000
1.7	Đoạn từ giáp đất bà Hòa Tấn đến đường 8 B	170.000
1.8	Đoạn từ Cầu Máng đến đường 8 A	180.000
1.9	Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Hòe	150.000
1.10	Đoạn từ đường 8 A vào đất nghĩa trang Năm	360.000
1.11	Đoạn từ đường 8A đến hết đất ông Việt	160.000
1.12	Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Đình Nho Trang	130.000
1.13	Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Đình Xuân Tú	130.000
1.14	Đoạn từ đường 8A đến hết đất ông Đặng Văn Minh	130.000
1.15	Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Nguyễn Xuân Tráng	150.000
2	Các trục đường thuộc xã Sơn Bình	
2.1	Đoạn từ giáp đất ông Lý xóm 5 đến hết đất ông Nhâm xóm 5	110.000
2.2	Đoạn từ giáp đất ông Viêm xóm 4 đến ranh giới xã Sơn Châu	110.000
2.3	Đoạn từ giáp đất ông Luận xóm 6 đến hết đất trường Hồ Tùng Mậu xóm 2	120.000
3	Các trục đường thuộc xã Sơn Hà	
3.1	Đường xóm 8 đến xóm 9 đến xóm 10	100.000
3.2	Đường xóm 4 đến xóm 5 đến xóm 7	100.000
3.3	Tuyến Choi - Hà	100.000
3.4	Tuyến ven kè sông Ngân Phố	100.000
3.5	Tuyến N2 (đoạn qua xóm 5)	100.000
4	Các trục đường thuộc xã Sơn Trà	
4.1	Các trục đường bê tông các xóm 3, 4	100.000
4.2	Các trục đường bê tông xóm 1, 2	100.000
4.3	Các trục đường bê tông xóm 4, 5	100.000
4.4	Các tuyến đường còn lại	95.000
5	Các trục đường thuộc xã Sơn Long	
5.1	Đoạn từ giáp đất bà Phan Thị Nguyệt đến hết đất ông Tấn	170.000
5.2	Tiếp đó đến đường Hối xóm 1	150.000
5.3	Các trục đường bê tông xóm còn lại	110.000
5.4	Đoạn đường kè bờ Sông đường 8 B (Phan Hoàng) đến hết đất ông Phạm Đồng	120.000
5.5	Các trục đường xóm còn lại	100.000
6	Các trục đường thuộc xã Sơn Tân	
6.1	Đê Tân Long xã Sơn Mỹ đến biển thể	130.000
6.2	Tiếp đó đến đường mương	130.000
6.3	Tiếp đó đến giáp Sơn Long	130.000
6.4	Đường từ giáp đất bà Năng đến đường lối Thong	130.000
6.5	Đường dự án bê tông IMPP từ xóm 4 đến xóm 6	130.000
6.6	Đoạn kế tiếp từ lối thong đến lối Trại	130.000
6.7	Đoạn từ trạm bơm đến xóm 7	130.000
7	Các trục đường thuộc xã Sơn Mỹ	
7.1	Các trục đường dự án CBRIP từ xóm 1 đến xóm 2 đến xóm 3	100.000
7.2	Từ Biển Thể xóm 4 đến xóm 5 đến xóm 6 đến Cổng đội cựa xóm 7	100.000
7.3	Tiếp đó đến xóm 8, xóm 9, xóm 10	100.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
7.4	Từ giáp đất ông Quý xóm 9 đến hết đất ông Đan xóm 12	100.000
7.5	Tuyến Đê Tân Long từ ranh giới xã Sơn Hà, Sơn Mỹ đến hết đất ông Tường, xóm Hồng Mỹ	200.000
7.6	Tiếp đó đến hết đất đến Thuận Mỹ	200.000
7.7	Tiếp đó đến trạm bơm nước	200.000
7.8	Tiếp đó đến giáp ranh giới xã Sơn Tân	120.000
8	Các trục đường thuộc xã Sơn Ninh	
8.1	Đoạn từ giáp đất bà Hòa xóm 4 đến hết đất ông Cầu đường Trung Thịnh	130.000
8.2	Đoạn từ giáp đất ông Thái xóm 4 đến hết đất ông Ngụ xóm 4	130.000
8.3	Đoạn từ giáp đất bà Bảy xóm 4 đến hết đất ông Hải xóm 2	130.000
8.4	Đoạn từ giáp đất ông Lê Hùng đến hết đất ông Toàn xóm 2	130.000
8.5	Đoạn từ đường Trung Thịnh đến hết đất ông Minh	130.000
8.6	Đoạn ngã ba từ giáp đất bà Huệ qua đất ông Anh xóm 3 đến hết đất ông Đậu Thắng xóm 7	130.000
8.7	Đoạn từ giáp đất ông Trọng xóm 9 đến hết đất bà ông Hòe xóm 9	130.000
8.8	Đoạn từ giáp đất ông Mai xóm 11 đến hết đất bà Soa xóm 11	130.000
8.9	Đoạn từ giáp đất ông Dung xóm 12 đến hết đất ông Hùng xóm 12	130.000
8.10	Đoạn từ giáp đất ông Tiến xóm 4 đến đất ông Duyên xóm 5 đến hết đất ông Thắng xóm 8	130.000
8.11	Đoạn từ giáp đất ông Lương xóm 13 đến hết đất bà Tam xóm 14	130.000
8.12	Đoạn từ UBND xã đến hết đất ông Hường xóm 9	130.000
8.13	Đoạn từ ngã tư bầu Sen đến hết đất ông Huệ xóm 6	130.000
8.14	Đoạn từ giáp đất ông Bùi Trình xóm 7 đến hết đất ông Sự xóm 7	130.000
8.15	Đoạn từ giáp đất ông Hành xóm 7 đến hết sân bóng xóm 7	130.000
8.16	Đoạn từ giáp đất ông Phan Nga xóm 7 đến hết đất ông Trương xóm 6	130.000
8.17	Đoạn từ giáp đất ông Tùng xóm 7 đến hết đất ông Sơn xóm 7	130.000
8.18	Đoạn từ giáp đất ông Dinh xóm 9 đến hết đất ông Hưng xóm 10	130.000
8.19	Đoạn từ giáp đất ông Đường xóm 11 đến hết đất ông Cảnh xóm 12	130.000
8.20	Đoạn từ giáp đất ông Huyền xóm 12 đến hết đất ông Viện xóm 12	130.000
8.21	Đoạn từ giáp đất ông Đoài xóm 13 đến hết đất ông Đông xóm 12	130.000
8.22	Đoạn từ giáp đất ông Toại xóm 14 đến hết đất ông Thử xóm 14	130.000
8.23	Đoạn từ giáp đất ông Đức xóm 14 đến hết đất ông Bá xóm 14	130.000
8.24	Đoạn từ giáp đất ông Trương xóm 13 đến hết đất bà Lành xóm 13	130.000
8.25	Đoạn từ giáp đất bà Hương xóm 3 đến hết đất ông Khanh xóm 3	130.000
8.26	Đoạn từ giáp đất ông Hòa xóm 4 đến hết đất ông Tinh xóm 3	130.000
8.27	Đoạn từ giáp đất ông Tài xóm 4 đến hết đất ông Khoa xóm 4	130.000
9	Các trục đường thuộc xã Sơn Thịnh	
9.1	Đường bê tông xã, đoạn UBND xã đến hết đất ông Xi xóm Tân Thượng	150.000
9.2	Đường bê tông xã: đoạn tiếp giáp đất ông Xi đến hết đất ông Đình Dương xóm Thịnh Nam	150.000
9.3	Đường cầu Mỹ Thịnh: Đoạn từ ngã tư đường quan đến hết đất trường tiểu học	140.000
9.4	Tiếp đó đến chùa Đức Mẹ	150.000
9.5	Đường WB từ ngã tư đường Quan (Nhà tre) đến ranh giới xã Sơn Hòa	150.000
9.6	Đoạn từ giáp đất ông Trọng xóm Thịnh Lợi đến ngã 5 xóm Thịnh Mỹ	95.000
9.7	Đoạn từ UBND xã đi Thịnh Long, Thịnh Trường đến Cầu Hối Động xóm Thịnh Đồng	95.000
9.8	Tiếp đó đến Cầu Hối Động xóm Thịnh Đồng	95.000
9.9	Đoạn từ Trường Hàn Dục Cũ xóm Thịnh Nam đi chợ bè Cũ xóm Thịnh Lộc	95.000
9.10	Đường Đức Mẹ đi xóm Thông Huyện	95.000
9.11	Đường Thịnh Văn đến xóm Thông Huyện	130.000
10	Các trục đường thuộc xã Sơn Hòa	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
10.1	Đoạn từ ngã tư UBND xã đến hết đất bà Côn xã Sơn Hòa	200.000
10.2	Tiếp đó đến ngã ba đất bà Nghi xóm 4	210.000
10.3	Đoạn từ ngã tư đất bà Vân xóm 10 đến hết đất bà Liên xóm 5	190.000
10.4	Đoạn từ ngã tư UBND xã đến đường Trung Thịnh (Chợ Gôi)	210.000
10.5	Đoạn từ chợ Gôi đến ngã ba đường WB xóm 9	150.000
10.6	Kề tiếp ngã ba đường WB xóm 9 đến ngã ba xóm 7	150.000
10.7	Kề tiếp ngã ba đất bà Liên Cúc xóm 3 đến Cầu Gôm xóm 11	130.000
10.8	Kề tiếp Cầu Gôm đi vào xóm 11	130.000
10.9	Đoạn từ giáp đất ông Ngân đến hết đất ông Nhân xóm 1	130.000
10.10	Đoạn đường từ quán ông Đức xóm 4 đến quán bà Tuấn xóm 2	135.000
10.11	Tuyến đường bầu đồng từ xóm 1 đến xóm 7	130.000
10.12	Tuyến đường bầu đồng vực xóm 9 đến ngã tư đất ông Trần Tín xóm 5	130.000
11	Các trục đường thuộc xã Sơn An	
11.1	Đoạn từ ngã ba đất ông Sỹ đến giáp đất trường tiểu học	150.000
11.2	Tiếp đó đến giáp xã Sơn Lễ	120.000
11.3	Đoạn từ cổng chào đường Ninh - Tiến đến hết đất ông Hiệp - xóm Côn	150.000
11.4	Đoạn từ đường Ninh - Tiến (xóm quán) đến hết đất bà Xín xóm Đông	120.000
11.5	Đường JBIC đoạn đường Ninh - Tiến xã Sơn Hòa đến ngã tư đất ông Khang xóm Nậy	160.000
11.6	Kề tiếp ngã tư đất ông Khang đến nhà thờ họ Ke E	95.000
11.7	Đoạn từ giáp đất ông Quyền xóm Nậy đến hết ông Anh xóm Trù	100.000
11.8	Đoạn từ giáp đất ông Vượng xóm Sầm đến ngã tư Cây Dừa xóm Cửa	120.000
11.9	Tiếp đó đến hết đất ông Thiêm xóm Hà	100.000
11.10	Đoạn từ bãi tràn đường Ninh - Tiến đến hết đất ông Hương xóm Côn	100.000
11.11	Đoạn từ giáp đất bà Lan xóm Cầu đến hết đất anh Nguyễn xóm Trù	100.000
11.12	Đoạn từ giáp đất bà Lục xóm Cửa đến hết đất ông Sỹ xóm Quán	110.000
11.13	Đoạn giáp xã Sơn Hòa đến hết đất ông Châu xóm Quán	130.000
12	Các trục đường thuộc xã Sơn Lễ	
12.1	Đoạn từ cổng đường Hồ Chí Minh đến ngã ba đất bà Ngụ	120.000
12.2	Đường trục chính xã đến cầu Nhà Nàng	100.000
12.3	Kề tiếp cầu Nhà Nàng đến ngõ ông Tam	130.000
13	Các trục đường thuộc xã Sơn Tiến	
13.1	Đoạn từ trạm y tế xóm 5 đến hết đất ông Công xóm 1	100.000
13.2	Đoạn từ Cầu Nờ xóm 5 đến đường Hồ Chí Minh	100.000
13.3	Đoạn từ cầu Cao xóm 18 đến Cầu Poóc xóm 14	75.000
13.4	Đoạn từ Trường THCS Sơn Tiến xóm 6 đến cầu Sau trù xóm 6	70.000
14	Các trục đường thuộc xã Sơn Phúc	
14.1	Đoạn từ Rú Hòa Bầy đến hết đất ông Cấn	100.000
14.2	Tiếp đó đến Trại Ông Thọ xóm Cao Sơn	95.000
14.3	Đoạn từ đường Con Sông Vào Cầu đất	95.000
14.4	Đoạn từ ngõ ông Kỳ đến Eo Trầm xóm Kim Triều	95.000
14.5	Đoạn từ Trường Mầm Non đến Eo Trầm Kim Triều	95.000
15	Các trục đường thuộc xã Sơn Mai	
15.1	Đoạn từ đường Thủy - Mai đến hết đất ông Ninh xóm Cẩm Giang	72.000
15.2	Đoạn từ giáp đất bà Liên đến hết đất ông Khánh xóm Kim Lộc	65.000
15.3	Đoạn từ Công Làng Sơn Hội đến hết đất ông Nguyễn xóm Sơn Hội	65.000
15.4	Đoạn từ ngõ ông Tư (TX2) đến hết đất ông Anh xóm Sơn Hội	65.000
15.5	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất bà Oanh xóm Tào Sơn	65.000
15.6	Đoạn từ ngõ ông Canh đến hết đất ông Thọ xóm Tào Sơn	65.000
15.7	Đoạn từ đất ông Kỳ đến hết đất bà Oanh xóm Tào Sơn	65.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
15.8	Đoạn từ ngõ ông Lô đến hết Cổng Con Sông Xóm Kim Lộc	65.000
15.9	Đoạn từ ngõ bà Thủ đến hết đất ông Đình xóm Kim Lộc	65.000
15.10	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Nghệ Xóm Minh Hồ	65.000
15.11	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất bà Hồng xóm Minh Hồ	65.000
15.12	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Học xóm Kim Lĩnh	65.000
15.13	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Hồng xóm Kim Lĩnh	65.000
15.14	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Hùng xóm Kim Lĩnh	65.000
15.15	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Mận xóm Kim Lĩnh	65.000
15.16	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất bà Hoài xóm Kim Lĩnh	65.000
15.17	Đoạn từ Ngõ anh Hào đến hết đất Hội quán Xóm Tân Hoa	65.000
15.18	Đoạn từ đường Thủy Mai đến Gành Đá xóm Tân Hoa	65.000
15.19	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất anh Tinh Xóm Tân Hoa	65.000
15.20	Đoạn cổng làng đến hết đất ông Phương xóm Tân Hoa	65.000
15.21	Đoạn từ đường Thủy Mai đến Ngâm Xóm Tân Hoa	65.000
16	Các trục đường thuộc xã Sơn Thủy	
16.1	Đường từ ngã ba đất ông Quang xóm Trung Sơn đến cầu ông Đồi xóm Cửa Ngõ	75.000
16.2	Tiếp đó đến ngõ ông Đạo xóm Đông Hồ	70.000
16.3	Kế tiếp từ ngã ba nhà Hồ đến ngõ ông Đồn xóm Am Tráy	70.000
16.4	Kế tiếp ngõ ông Đồn đến ngã tư đường nhựa	90.000
16.5	Đoạn từ giáp đất ông Đạo đến hết đất ông Hưng xóm Kim Sơn	70.000
16.6	Tiếp đó đến Quốc lộ 8A	80.000
16.7	Kế tiếp đất ông Hưng đến hết đất ông Quang xóm Am Tráy	70.000
16.8	Kế tiếp đất ông Quang đến ngã ba quán ông Tùng	95.000
16.9	Đoạn từ cổng ông Đồi đến hết đất ông Bằng xóm Trường Sơn	70.000
16.10	Đoạn từ đập Liên Hoàn đến cầu Đá đất ông Mậu	70.000
16.11	Đoạn từ giáp đất ông Dương đến ngõ bà Thuyền xóm Am Chùa	70.000
16.12	Đường trục xã từ ngõ bà La đến hết đất ông Cường	70.000
17	Các trục đường thuộc xã Sơn Bằng	
17.1	Đoạn từ trần phúc đụt đến đường vào đất bà Quế, ông Báo	150.000
17.2	Đoạn từ giáp đất ông Đạm đến đường vào hội quán đất ông Thanh Uyên	140.000
17.3	Đoạn từ giáp đất ông Hà đến đường ông Tý	150.000
17.4	Đoạn từ giáp đất bà Diu đến hết đất ông Phúc	130.000
17.5	Đoạn từ đường vào đất bà Quế đến đường vào đất ông Hanh	130.000
17.6	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến trần phúc đụt	140.000
17.7	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến đất bà Huệ	140.000
17.8	Đoạn từ tiếp đất bà Huệ đến hội quán Phúc Đình	140.000
17.9	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến cầu Mụ Bống	140.000
17.10	Đoạn từ giáp đất ông Đạm - thầy Tinh đến hết đất Hội quán	130.000
17.11	Đoạn từ hết đất ông Đạm đến hết đất ông Hanh	130.000
18	Các trục đường thuộc xã Sơn Trung	
18.1	Đoạn từ giáp đất bà Liệu thôn Long Đình (xóm 4 cũ) đến ngã tư Cầu E thôn Hà Trảng (xóm 2 cũ)	200.000
18.2	Đoạn từ hết đất bà Liệu thôn Long Đình đến đường Trị Chợ Rạp	300.000
18.3	Đoạn từ ngã tư Cầu E Hà Trảng (xóm 2 cũ) đến hết đất ông Ôn thôn Hà Trảng (xóm 1 cũ)	200.000
18.4	Tiếp đó đến tiếp giáp đường Hồ Chí Minh	400.000
18.5	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất ông Chính thôn Tân Trang (xóm 11 cũ)	1.000.000
18.6	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất bà Hương thôn Hải Thượng (xóm 17 cũ)	150.000
18.7	Các trục đường bê tông xóm Hà Trảng; Hồ Sơn; Long Đình; Hải Thượng; Mai Hà	150.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
18.8	Đoạn từ giáp đất ông Dương đến hết đất ông Lục (thôn Lâm Thành)	180.000
18.9	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (ngã tư bưu điện) đến đường mương cũ (đất thầy Dũng)	200.000
18.10	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (đất ông Liệu) đến đường mương cũ (đất ông Toàn)	200.000
18.11	Các trục đường trong khu tái định cư đường Hồ Chí Minh thuộc xã Sơn Trung	200.000
19	Các trục đường thuộc xã Sơn Phú	
19.1	Các trục đường xóm Công Đăng + xóm Đàm Sơn	
	Đoạn từ hẻm đa Phú Tài đến tiếp giáp đất ông Tao (bà Trinh)	2.200.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Quý (Liệu)	2.000.000
	Lối 2, lối 3 của đoạn từ đất ông Tao (bà Trinh) đến hết đất ông Quý	1.100.000
	Kề tiếp đất ông Quý đến đường vào Rú Đầm	1.200.000
	Kề tiếp và Rú Đầm đến đường Trung - Phú - Phúc	900.000
	Đoạn từ giáp đất ông Tiến đến hết đất bà Thái	200.000
	Đoạn từ giáp đất ông Chi đến ngã ba đất anh Võ Truyền	250.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Linh	200.000
	Đoạn từ giáp đất ông Huỳnh (Tám) đến hết đất ông Tuấn (Huấn)	250.000
	Đoạn từ giáp đất anh Sơn qua đất ông Linh đến hết đất ông Lê Mận	200.000
	Đoạn từ giáp đất ông Đường (Lệ) đến hết đất ông Võ Tâm	190.000
	Đoạn kề tiếp từ ngã ba đất ông Tâm đến hết đất ông Cúc	190.000
19.2	Các trục đường thuộc xóm Cửa Nương + xóm Phúc Đề	
	Đoạn từ sân bóng xóm Cửa Nương đến ngã ba đất ông Quyền	150.000
	Đoạn từ giáp đất ông Cao Đạo đến ngã ba ngõ ông Khâm	130.000
	Tiếp đó đến đất thị trấn Phố Châu	180.000
	Kề tiếp đất ông Cao Đạo đến ngã ba đất ông Lộc	130.000
	Tiếp đó đến chạ đường Trung Phú	150.000
	Kề tiếp ngã ba đất ông Lộc qua sân bóng đến ngã ba đất anh Hùng (Niềm)	130.000
	Tiếp đó đến đất thị trấn Phố Châu	170.000
	Đoạn từ giáp đất bà Toại đến công làng xóm 4	130.000
	Đoạn từ ngã ba đất anh Đường (Thế) đến ngã ba ngõ Anh Khâm	130.000
19.3	Các trục đường thuộc xóm An Phú + xóm Hồng Kỳ	
	Đoạn trường mầm non đến ngã ba đất bà Hương (Lục)	170.000
	Đoạn từ xóm Hồng Kỳ đến ngã ba đất ông Huế	130.000
	Các trục đường còn lại xóm An Phú	120.000
19.4	Các trục đường thuộc xóm Hồng Phú + xóm Hồ Trung	
	Đoạn từ giáp đất ông Sơn đến Cầu Hồ	170.000
	Đoạn từ ngã ba đất ông Hòa (Thor) đến ngã ba đất ông Tính (Tĩnh)	170.000
	Đoạn kề tiếp từ ngã ba ngõ anh Sơn (Liên) đến Đài Liệt Sĩ	140.000
	Tiếp đó đến Cầu Liên Hương	140.000
	Đoạn từ giáp đất ông Trinh đến bến Lãng	140.000
19.5	Các trục đường thuộc xóm Tiên Sơn + Vọng Sơn + Liên Sơn	
	Đoạn từ đường vào Hội Quán xóm 10 đến hết đất ông Đệ	180.000
	Đoạn từ giáp đất anh Tài Phương đến ngã ba đất anh Hoan (Dược)	300.000
	Đoạn từ ngã ba đất anh Hoan (Dược) đến hết đất ông Tý	200.000
	Đoạn từ đất ông Hóa đến giáp ngõ anh Hậu (Mậu)	300.000
	Đoạn từ đất ông Thái (Lệ) đến ngã ba đất ông Tùng xóm 9	180.000
	Đoạn từ ngõ anh Hậu (Mậu) đến sân bóng xóm 9	140.000
	Đoạn từ giáp đất ông Tùng đến hết đất Hội Quán xóm 9	130.000
	Tiếp đó đến ngã ba đất anh Dũng	130.000
	Đoạn từ giáp đất anh Hóa đến giáp nghĩa địa Con Dền	130.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Đoạn từ giáp đất bà Lý đến Cầu Đập	140.000
	Đoạn từ Sân bóng xóm 10 đến hết đất chị Soa	130.000
	Đoạn từ Cầu Liên Hương đến hết đất ông Tịnh (Xuân)	130.000
	Đoạn từ ngõ ông Trần Tài đến hết đất bà Phương	130.000
	Đoạn từ vườn ông Thiên (Chinh) đến hết đất ông Tịnh	130.000
20	Các trục đường thuộc xã Sơn Diêm	
20.1	Các trục đường bê tông thôn 8	450.000
20.2	Các trục đường xóm 5, 6, 7	350.000
20.3	Các trục đường bê tông xóm 2, 3, 4	300.000
21	Các trục đường thuộc xã Sơn Giang	
21.1	Các trục đường bê tông thôn 2, 3, 4, 5, 6	150.000
21.2	Các trục đường bê tông thôn 1, 7, 8, 9, 10, 11	130.000
21.3	Đoạn đường Giang Lâm đến ngã ba Cây Trôi đến đập Cao Thắng đến giáp đất Sơn Trung	200.000
21.4	Đường phát lát	150.000
21.5	Đường công vụ đi đường Hồ Chí Minh	150.000
22	Các trục đường thuộc xã Sơn Quang	
22.1	Đoạn từ Bãi Gỗ đến ngã ba Sông Con	190.000
22.2	Các trục đường nhánh của đường Hải Thượng vào (ra) 500 m từ xóm 1 đến xóm 9	100.000
22.3	Đường từ Bến Ghênh đến Chùa Nội	100.000
23	Các trục đường thuộc xã Sơn Lâm	
23.1	Đường vào xóm Lâm Khê	95.000
23.2	Đường vào xóm Lâm Phúc	95.000
23.3	Đường vào xóm trường Lâm Giang	95.000
23.4	Đường vào xóm Cồn Lâm Đồng	95.000
23.5	Đường vào hồ vầy xóm Đồng Đèn	95.000
23.6	Đường vào xóm Đá Chết	95.000
23.7	Các trục đường còn lại	95.000
24	Các trục đường thuộc xã Sơn Hàm	
24.1	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất trường tiểu học	160.000
24.2	Kề tiếp từ cổng trường THCS đến ngã tư trạm y tế xã	120.000
24.3	Đoạn từ cổng trường tiểu học đến Cây Chanh	130.000
24.4	Đoạn từ ngã Bảy Trào đến Cây Gôm	160.000
24.5	Đoạn từ trường tiểu học đến trường mầm non thôn Hùng Sơn	130.000
24.6	Kề tiếp trường mầm non xóm 10 đến Cổng cây Lỗi	110.000
24.7	Kề tiếp từ cổng cây Lỗi đến Hòn Điện thôn Bình Sơn	110.000
24.8	Đoạn từ đất Hồ Phú xóm 4 đến Cầu Ngã hai	130.000
24.9	Đoạn từ ngã 2 đến Hội quán thôn Tượng Sơn	110.000
24.10	Đoạn từ ngã 2 đến hội quán thôn Bình Sơn	100.000
25	Các trục đường thuộc xã Sơn Trường	
25.1	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến Trần Sậy xóm 6	96.000
25.2	Đường 71 đoạn khe Cây đến đường Hồ Chí Minh	144.000
25.3	Đường 71 đoạn qua xóm 3	96.000
25.4	Đường 71 đoạn qua xóm 7	96.000
25.5	Đường 71 đoạn qua xóm 10	96.000
25.6	Đường Phúc - Trường đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến ranh giới xã Sơn Phúc, Sơn Trường	96.000
25.7	Các trục đường bê tông nối đường Hồ Chí Minh (xóm 2, xóm 3)	96.000
26	Các trục đường thuộc xã Sơn Kim 1	
26.1	Tuyến từ ngã 3 thôn Trung đi khe 5 (đến hết đường thôn Trung)	300.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
26.2	Kết tiếp đến hết thôn Khe 5	150.000
26.3	Đoạn từ trạm điện thôn Trung đến đường Khe 5	130.000
26.4	Đoạn đường sân bóng đến đường trạm điện	130.000
26.5	Đoạn sân bóng Khe Sủ đến Quốc lộ 8A	130.000
26.6	Đoạn từ giáp đất ông Sung đến UBND xã đến sân bóng	130.000
26.7	Đoạn từ giáp đất bà Vinh đến hết thôn Kim An	130.000
26.8	Đoạn từ giáp đất bà Lưu thôn Kim Cương II đi đến Cầu Khe Cây	300.000
26.9	Kết tiếp từ Cầu Khe Cây đến hết thôn Khe Dầu	250.000
26.10	Đoạn từ giáp đất ông Hương thôn Kim Cương II đến Rủ đất	200.000
26.11	Đoạn sân bóng Đại Kim	150.000
26.12	Đoạn từ giáp đất ông Vinh thôn Kim Cương I đến Khe Dầu	350.000
26.13	Đoạn Quốc lộ 8A thôn Hà Trai đến thôn Vùng Tròn	130.000
26.14	Tuyến Quốc lộ 8A đi vào nghĩa địa thôn Hà Trai	150.000
26.15	Các đoạn đường còn lại	130.000
27	Các trục đường thuộc xã Sơn Kim 2	
27.1	Đoạn đường bê tông từ giáp đất ông Phụng thôn Quyết Thắng qua làng An Nghĩa đến hết đất ông Toàn, Trắc Vạc	120.000
27.2	Đoạn từ ngã ba đất ông Lục thôn Quyết Thắng đến vào Khe Cong đến hết đất ông Phúc thôn Hạ Vàng	130.000
27.3	Đoạn từ đường nhựa đất ông Cơ đến thôn Hạ Vàng đến hết đất ông Luận	140.000
27.4	Đoạn từ hội quán thôn Khe Chệt đến hết đất nhà ông Thành	120.000
27.5	Đoạn từ ngã ba Khe Chệt đến hết đất ông Đào	120.000
27.6	Đoạn từ đất ông Vân thôn Chế Biền đến hết đất ông Nhiều	150.000
27.7	Đoạn từ cổng chào thôn Quyết Tiến đến đường bê tông chương trình 135	150.000
27.8	Đoạn từ giáp đất ông Quảng thôn Quyết Tiến đến đường Khe Rồng đến hết đất ông Hòa thôn Làng Chè	150.000
27.9	Đoạn đường bê tông thôn Khe Tre, Khe Chè, Làng Chè	120.000
27.10	Đoạn đường bê tông thôn Tiên Phong	130.000
27.11	Đoạn đường nội thôn Dũng Cầm, Thanh Sơn, Xung Kích	120.000
27.12	Đường 135 Kim Bình đi Kim Thịnh (TT Tây Sơn) từ ngã ba ông Trọng đến hết đất ông Lý (Kim Bình)	140.000
27.13	Đường 135 từ trường Mần Non Khe Chè đến hết đất ông Lân (Làng Chè)	120.000
27.14	Đường 135 từ giáp đất anh Huy (Làng Chè) đến hết đất bà Lý (Làng Chè)	120.000
28	Các trục đường thuộc xã Sơn Tây	
28.1	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất anh Định) đến hết đất ông Kiếm xóm Hồ Sen	160.000
28.2	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất anh Sơn Cảnh) đến ngã ba (đất anh Nam xóm Tân Thủy)	170.000
28.3	Đoạn ngã ba hội quán Tân Thủy đến ngã ba (đất ông Hiếu xóm Hồ Sen)	170.000
28.4	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Bính xóm Cây Tắt) đến hết đất ông Học xóm Cây Tắt	170.000
28.5	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Hoài Lập) đến hết đất ông Hứa xóm Hồ Sen	160.000
28.6	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Hiếu xóm Cây Thị) đến hết đất ông Quyền xóm Cây Thị	190.000
28.7	Đoạn từ giáp đất ông Hiếu xóm Cây Thị đến hết đất bà Thái xóm Cây Thị	190.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
28.8	Đoạn từ giáp đất ông Diện Lan đến hết đất anh Việt xóm Cây Thị	190.000
28.9	Đoạn ngã ba đường Tây - Linh - Hồng (đất ông Việt xóm Nam Nhe) đến hết đất anh Tài Vĩ xóm Nam Nhe	160.000
28.10	Kế tiếp (đất ông Tài Vĩ xóm Nam Nhe) đến hết đất ông Lớn xóm Hoàng Nam	160.000
28.11	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất thầy Vinh xóm Cây Chanh) đến hết đất bà Quế xóm Cây Chanh	160.000
28.12	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Toại (xóm Cây Chanh) đến hết đất ông Do xóm Cây Chanh	190.000
28.13	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất bà Vinh xóm Hoàng Nam) đến hết đất bà Minh Thông xóm Hoàng Nam	160.000
28.14	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Công xóm Hoàng Nam) đến hết đất bà Quyên xóm Hoàng Nam	160.000
28.15	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Sáu xóm Bông Phái) đến hết đất bà Tý xóm Bông Phái	160.000
28.16	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất bà Thái xóm Kim Thành) đến hết đất ông Tiểu xóm Kim Thành	190.000
28.17	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Thống xóm Kim Thành) đến bến đò ông Chắt	240.000
28.18	Đoạn ngã ba đường 8 cũ (đất ông Viện, Long xóm Kim Thành) đến hết đất ông Thiện xóm Hà Chua	190.000
28.19	Đoạn ngã ba đường 8 cũ (đất ông Anh xóm Kim Thành) đến hết đất ông Sơn Đào xóm Hà Chua	160.000
28.20	Kế tiếp đất ông Sơn Đào xóm Hà Chua đến hết đất bà Ngọc Hà Chua	200.000
28.21	Các trục đường bê tông tại xóm Hà Chua; Kim Thành; Khi Tượng; Hồ Vây	160.000
28.22	Tuyến đường tái định cư Hà Tân	160.000
28.23	Các tuyến đường còn lại của các xóm Hoàng Nam, Cây Chanh	140.000
28.24	Các tuyến đường còn lại của các xóm Hồ Tây	140.000
28.25	Đường trục chính xóm Trung Lưu	130.000
28.26	Đường trục chính xóm Phố Tây	130.000
28.27	Đường vào khu tái định cư xóm Tân Thủy	230.000
28.28	Đường Cầu hộ từ Khu Tái Định cư đến hết đất xóm Cây Thị	140.000
28.29	Đường cầu hộ từ hết đất xóm Cây Thị đến xóm Trung Lưu	130.000
29	Các trục đường thuộc xã Sơn Lĩnh	
29.1	Đường từ ngã ba đất bà Phượng xóm 1 đến ngã 3 đất ông Lâm xóm 4	65.000
29.2	Đường Cọc Tre ra trại Hươu Sơn Quang	80.000
30	Các trục đường xã Sơn Hồng	
30.1	Đoạn từ giáp đất ông Lệ đến hết đất ông Sơn xóm 10	70.000
30.2	Đoạn từ Cầu Đá Gân đến hết đất ông Tình	70.000
30.3	Đoạn từ giáp đất ông Tình xóm 12 đến hết đường	65.000
30.4	Đoạn từ ngã ba Cầu Sắt đến hết đường xóm 13	65.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
30.5	Đoạn từ ngã 3 tiếp giáp đường 71 đến hết đất ông Bình xóm 7	65.000
30.6	Tiếp đó đến hết đất ông Hương xóm 7	65.000
30.7	Đoạn từ giáp đất ông Bình xóm 6 đến khe I	70.000
30.8	Đoạn từ cầu Mãn Châu đến khe VIII	65.000
30.9	Từ ngã ba (đất ông Quốc) xóm 7 đến hết đất bà Sâm xóm 7	65.000
30.10	Từ bãi tràn xóm 5 đến hết đất ông Thương	65.000
30.11	Từ ngã ba (đất ông Ngọc) xóm 11 đến hết đất ông Khanh xóm 12	65.000

F. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo Phụ lục số 13. 

Phụ lục số 7

**GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MÔI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG
GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN ĐỨC THỌ**

(ban hành kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
A	Vùng ngoài đê	
1	Đê Nam Đức (Quốc lộ 15A cũ)	
	- Từ điểm đầu đê Nam Đức đến ngã 3 cầu đường bộ Thọ Tường - đường Tùng Châu	300.000
	- Tiếp đó đến điểm tiếp giáp phía Tây cầu chui đường sắt xã Liên Minh	350.000
	- Từ ngã ba cầu đường bộ Thọ Tường - đường Tùng Châu đến phía bắc cầu đường bộ Thọ Tường	500.000
2	Đường Liên Minh - Tùng Châu	
	- Đoạn từ tiếp giáp phía Đông cầu chui đường sắt đến đường vào bãi Tùng	250.000
	- Tiếp đó đến hết địa phận hành chính xã Liên Minh	200.000
	- Tiếp đó đến giáp đường lên Cầu Phủ (thôn Đại châu - thôn 2 cũ xã Đức Châu)	120.000
	- Tiếp đó đến hết địa phận hành chính xã Đức Châu	110.000
B	Vùng trong đê ven trà sơn và khu vực Thị trấn	
1	Đường Yên Trung	
	- Từ mỏ phía Nam cầu đường bộ Thọ Tường đến ngã tư Yên Trung	7.000.000
	- Đường vào ga Yên Trung	6.500.000
2	Quốc lộ 8A	
	- Từ đường sắt đến cống tiêu nước Tùng Anh	7.000.000
	- Tiếp đó đến mỏ phía Đông cầu Kênh	4.500.000
	- Tiếp đó đến đường vào thôn Thạch Thành (Tùng Anh)	2.500.000
	- Tiếp đó đến đường vào mộ cụ Phan Đình Phùng	2.000.000
	- Tiếp đó đến Tỉnh lộ 28	1.500.000
	- Tiếp đó đến đường vào Hội quán thôn 3 Đông Xá (thôn Đông Hòa cũ)	500.000
	- Tiếp đó đến cầu Linh Cảm (Ghềnh Tàng) - Đức Hòa	600.000
	- Từ đường sắt đến Cầu Đồi II	4.200.000
	- Tiếp đó đến điểm giao với đường Bùi - Long	2.500.000
	- Tiếp đó đến mỏ phía Bắc cầu Đò Trai	1.800.000
3	Quốc lộ 15A (Đoạn 1)	
	- Ngã tư Yên Trung đến đường nối QL 15A đi Liên Minh - Tùng - Châu	7.000.000
	- Tiếp đó đến đường vào Trường Dân lập cũ (đường đi mộ cụ Phan Đình Phùng)	4.000.000
	- Tiếp đó đến giáp mỏ phía Nam cầu Linh Cảm (mới)	2.000.000
	- Từ phía Bắc cầu Linh Cảm (mới) đến hết địa phận xã Trường Sơn (giáp Nam Kim)	300.000
4	Đường Quốc lộ 15A (từ Ngã ba Lạc Thiện đi Nga Lộc) (Đoạn 2)	
	- Từ Quốc lộ 8A Lạc Thiện đến mỏ phía Bắc cầu Chợ Giấy	1.000.000
	- Tiếp đó đến hết địa phận địa giới hành chính xã Đức Thanh	650.000
5	Đường lên khu lăng mộ cổ Tổng Bí thư Trần Phú	
	- Từ ngã 4 cầu Linh Cảm đến ngã 3 Linh Cảm	1.300.000
	- Tiếp đó đến đường lên mộ Trần Phú	1.000.000
6	Đường Đức Yên - Tùng Anh	
	- Từ điểm đầu khu lưu niệm Trần Phú đến giáp đường vào thôn Hội Tây xã Tùng Anh	1.100.000
	- Tiếp đó đến điểm uốn Tây Dền Hồ Nam	1.800.000
	- Từ điểm uốn tây đến Hồ Nam đến chân phía Bắc đường sắt	5.000.000
	- Từ đường sắt đến Quốc lộ 8A	2.000.000
7	Đường từ Nhà thờ đi Mộ Phan Đình Phùng	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	- Từ đê La Giang đến điểm giáp Quốc lộ 15A	800.000
	- Từ Quốc lộ 15A đến điểm giáp Quốc lộ 8A	600.000
8	Đường Cơ đê La Giang phía đông	
	- Từ Quốc lộ 15A đến điểm đường ra quán Giàng	700.000
	- Tiếp đó đến hết địa phận địa giới hành chính xã Tùng Anh	900.000
	- Tiếp đó đến ngã ba Bến Giá	1.100.000
	- Tiếp đó đến điểm giáp đường nối từ Quốc lộ 15A đi Tùng Châu	1.500.000
	- Từ đường sắt đến hết khu dân cư xóm 4 Quang Lĩnh (Bãi Phở) xã Đức Yên	1.100.000
	- Tiếp đó đến hết địa phận địa giới hành chính xã Đức Yên	850.000
	- Tiếp đó đến điểm giáp đường hộ đê Đức Nhân (đi ngã tư Trổ)	600.000
	- Tiếp đó hết địa phận địa giới hành chính xã Đức Nhân	500.000
	- Tiếp đó đến hết địa phận địa giới hành chính xã Yên Hồ	400.000
9	Đường nối Quốc lộ 15A đi Liên Minh - Tùng - Châu	
	- Đoạn từ Quốc lộ 15A đến điểm giao với đường Đức Yên - Tùng Anh	5.000.000
	- Tiếp đó đến điểm giáp đê La Giang	4.000.000
10	Đường Tỉnh lộ 5 (Tùng Anh - Đức Lạng)	
	- Từ ngã ba cầu Kênh đến hết địa phận địa giới hành chính xã Tùng Anh	2.500.000
	- Tiếp đó đến điểm giáp đường vào hội quán thôn Phương Thành	2.000.000
	- Tiếp đó đến điểm giáp Tỉnh lộ 28	1.500.000
	- Tiếp đó đến hết đất khu dân cư thôn Yên Thắng (đường sang Rú Búa) xã Đức Lạc	1.000.000
	- Tiếp đó đến điểm giáp khu dân cư thôn Vĩnh Thuận xã Đức Đồng	450.000
	- Tiếp đó đến điểm giáp đường vào đê Rú Trĩ xã Đức Lạng	600.000
	- Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Lạng	450.000
11	Đường Đức Vinh - Yên Hồ - Tân Hương	
	- Từ Đức Vinh đến mỏ phía bắc cầu Đò Hào	180.000
	- Từ mỏ phía Nam Cầu Đò Hào đến Đê La Giang	500.000
	- Từ đê La Giang đến ngã tư Trổ	1.000.000
	Đoạn Lâm - An - Tân Hương	
	- Từ Quốc lộ 15A đến hết đất khu dân cư xã Đức Lâm	650.000
	- Tiếp đó đến hết địa bàn xã Đức Lâm	500.000
	- Tiếp đó đến đường vào ngõ anh Nguyễn Thanh Phương - thôn Hữu Chế (thôn Long Thủy cũ) - Đức An	250.000
	- Tiếp đó đến đường vào ngõ ông Lê Anh Điện - thôn Long Hoà	300.000
	- Tiếp đó đến hết địa phận xã Đức An	200.000
	- Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Tân Hương	180.000
12	Đường Thanh - Thịnh - Bình (Từ Quốc lộ 8A đi Đức Thanh)	
	- Đoạn từ Quốc lộ 8A đến giáp đường trục sở xã Thái Yên	1.000.000
	- Tiếp đó đến Quốc lộ 15A	650.000
13	Đường Tỉnh lộ 28 (đoạn Tùng Anh đi Đức An)	
	- Đoạn từ ngã ba Linh Cảm đến hết đất xí nghiệp Gỗ Linh Cảm	800.000
	- Tiếp đó đến điểm giao với Quốc lộ 8A	600.000
	- Tiếp đó đến hết địa phận địa giới hành chính xã Tùng Anh	350.000
	- Tiếp đó đến hết địa phận địa giới hành chính xã Đức Long	350.000
	- Tiếp đó đến hết địa phận địa giới hành chính xã Đức Lập	200.000
	- Tiếp đó đến ngã ba đường Lâm - An - Tân Hương (Hội quán thôn Long Sơn);	180.000
	- Từ ngã ba đường Lâm - An - Tân Hương (đất ông Đạt) tính từ tam ngã ba đến hết xã Đức Dũng	180.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
14	Đường WB (Yên - Xá - Nhân; Thủy - Lâm; Trung - Xá - La; Hạ Long - Lâm)	
	- Đoạn trong đê La Giang	450.000
	- Đoạn ngoài đê La Giang	250.000
15	Đường Bùi - Long (đê La Giang đi Quốc lộ 8A)	
	- Đoạn từ đê La Giang đến giáp với đường vào trường Dân Lập	500.000
	- Tiếp đó đến giáp Quốc lộ 8A	650.000
16	Đường Lâm - Trung - Thủy - Thái Yên	300.000
17	Đường từ Quốc lộ 8A Đức Thủy đi Đức Thịnh	300.000
18	Đường từ ngã tư Trổ vào Đê La Giang (đường hộ đê Đức Nhân)	700.000
19	Đường vào trung tâm xã Tân Hương	
	- Đoạn từ cầu Ghềnh Tàng đến giáp đường Tỉnh lộ 5 địa giới hành chính xã Đức Lạc	270.000
	- Đoạn từ giáp Tỉnh lộ 5 địa giới hành chính xã Đức Lạc đến đường sắt địa giới hành chính xã Đức Đồng	240.000
	- Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Tân Hương	180.000
20	Đường nội vùng Bắc Khe Lang Đức An, Đức Dũng	150.000
	THỊ TRẤN ĐỨC THỌ VÀ CÁC XÃ LOẠI I	
	1. THỊ TRẤN ĐỨC THỌ	
1	Các lô đất bám đường trong khu dân cư Thương nghiệp cũ (dãy 2, 3 đường Yên Trung)	2.500.000
2	Đoạn mới từ đường Yên Trung sang đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu (trường mầm non cũ)	1.000.000
3	Đoạn mới từ đường Yên Trung sang đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu (đất cô Thủy tổ dân phố 5 đến hết đất ông Lộc tổ dân phố 2)	1.000.000
4	Đoạn mới từ đường Yên Trung sang cầu chui đường sắt (tổ dân phố 5)	1.000.000
5	Đoạn mới từ đường Yên Trung sang đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu (trạm y tế cũ)	1.000.000
6	Các đoạn mới từ đường Yên Trung sang đường sắt (đường quy hoạch tổ dân phố 7) 4 tuyến < 3m	700.000
7	Các lô đất bám đường trong khu dân cư mới đường > 9m dãy 2,3 đường Yên Trung (phía đông đường)	2.500.000
8	Các lô đất bám đường trong khu dân cư mới đường > 9m dãy 4,5 đường Yên Trung (phía đông đường)	1.800.000
9	Các lô đất bám đường trong khu dân cư mới đường > 9m dãy 6,7,8 đường Yên Trung (phía đông đường)	1.300.000
10	Các lô đất bám đường trong khu dân cư mới đường > 9m giữa 2 đường Yên Trung và đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu	2.500.000
11	Các đoạn đường từ đường Yên Trung đến giáp đất sản xuất nông nghiệp (tổ dân phố 8) 7 tuyến mặt đường < 3m (phía Tây đường)	700.000
12	Các lô đất bám đường trong khu dân cư mới, đường > 10m dãy 2,3 đường Quốc lộ 8A	2.500.000
13	Đường dân cư từ đê La Giang đến đường tổ dân phố 1 xuống tổ dân phố 2 (tổ dân phố 1,2,3)	900.000
14	Đường dân cư từ ngã tư tổ dân phố 3 xuống tổ dân phố 2 nối đường Quốc lộ 15A đi Tùng Châu	900.000
15	Đường dân cư từ ngã tư tổ dân phố 3 đến tổ dân phố 2 (đất bà Thảo)	900.000
16	Đường dân cư từ ngã ba đất ông Hoạt đến đê La Giang (tổ dân phố 2)	900.000
17	Đường dân cư từ đê La Giang ông Huy tổ dân phố 3 đến ngã ba đất ông Luyện tổ dân phố 2	900.000
18	Đường dân cư từ ngã đất ba ông Thịnh đến ngã tư đất ông Vịnh tổ dân phố 2 (đường nhựa)	900.000
19	Đường dân cư từ ngã tư đất ông Vịnh đến đê La Giang tổ dân phố 1, 2	900.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
20	Đường dân cư chữ (S) từ ngã tư đất ông Hựu đến hết đất ông Đình tổ dân phố 2	900.000
21	Đường dân cư từ ngã tư đất ông Dũng đến hết đất ông Hải tổ dân phố 1, 2	900.000
22	Đường dân cư từ nối đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu (đất bà Đức) đến ngã tư đất ông Giáp tổ dân phố 2 (đường nhựa)	1.000.000
23	Đường dân nối từ ngã tư đất ông Giáp tổ dân phố 2 đến đường Đức Yên - Tùng Anh tổ dân phố 1 (đường nhựa)	900.000
24	Đường dân cư chữ (L) từ nối đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu (đất ông Tân) đến ngã tư đất ông Giáp tổ dân phố 2	900.000
25	Đường dân cư từ nối đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu (đất ông Bé tổ dân phố 2) đến trạm y tế (đất thầy Văn) tổ dân phố 5	900.000
26	Đường dân cư từ nối đường Đức Yên Tùng Anh (trường mầm non địa điểm 2) đến đê La Giang tổ dân phố 1	900.000
27	Đường dân cư từ nối đường Đức Yên Tùng Anh (đất ông Khoa) đến đê La Giang tổ dân phố 1	900.000
28	Đường dân cư từ nối đường Đức Yên Tùng Anh (đất ông Quý) đến đê La Giang khối tổ dân phố 1	900.000
29	Đường dân cư từ nối đường Đức Yên Tùng Anh (đường 2 xã Thị Trấn, Tùng Anh)	900.000
30	Đường dân cư từ tổ dân phố 1 (đất ông Hẹ) đến giáp Tùng Anh	900.000
31	Đường dân cư từ nối đường nối Quốc lộ 15A đi Tùng Châu (HTX Đại Xuân) đến ngã tư đất ông Nguyễn tổ dân phố 4 (đường nhựa)	1.000.000
32	Đường dân cư từ nối ngã tư đất ông Nguyễn tổ dân phố 4 đến đê La Giang (bến giả) tổ dân phố 3 (đường nhựa)	900.000
33	Đường từ đê La Giang từ tổ dân phố 6 đến nối cầu chui tổ dân phố 5	900.000
34	Đường từ đê La Giang từ tổ dân phố 6 đến thú y (đường 2 xã Đức Yên - Thị trấn)	800.000
35	Đường quy hoạch xen dăm trong các khối dân cư cũ nền đường > 5m	1.000.000
36	Các đường còn lại trong các tổ dân phố 5, 7, 8	900.000
37	Các đường còn lại trong các tổ dân phố 1, 2, 3, 4	700.000
38	Các đường bê còn lại trong tổ dân phố 6 (khu vực trong đê)	700.000
39	Các đường còn lại trong các tổ dân phố 3, 4, 5, 6 (khu vực ngoài đê)	500.000
2. XÃ ĐỨC YÊN		
1	- Đường mới từ cơ đê La Giang phía đông, HTX Yên Long (Đức Yên) đi ra trước Trung tâm Y Tế huyện (trừ 80m bóm Quốc lộ 8A)	500.000
2	- Các lô đất dầy 2,3 bóm đường Quốc lộ 8A vùng Cầu Đồi	1.200.000
3	- Các lô đất dầy 4,5 bóm đường Quốc lộ 8A vùng Cầu Đồi	800.000
4	- Các lô đất dầy 2,3 Khu vực Tam Tang	540.000
5	- Đường trục thôn Đại Lợi giáp ranh Đức Yên - Thị trấn từ góc ao bà Hồng sang xóm II đến ngã tư trước đất bà Liên	170.000
6	- Đường trục thôn Đại Lợi từ cầu ông Hàn đến hết hội quán thôn	150.000
7	- Đường trục từ đất nhà ông Xuân đến hết đất ông Trạch	150.000
8	Trục đường thôn từ nhà Cổ Hợp thôn Đức Lợi đến cống thoát nước sau đất bà Ngọc thôn Đại Thành	150.000
9	- Đường từ tượng Đức Mẹ thôn Đại Thành lên hết trục đường tiếp giáp với Thị trấn	150.000
10	- Đường trục thôn Đức Lợi từ đất ông Phan đến cầu 3,4	150.000
11	Đường trục Quang Linh từ cầu 3,4 đến đất ông Khang lên nhà thờ ra đến đường đê	140.000
12	Đường từ đất ông Khang xuống đến nhà Dòng	140.000
13	- Đường trục thôn Đại nghĩa Từ cầu hời trước đất anh Minh qua đường WB2 đến trước đất bà Mai	150.000
14	- Đường trục Hùng Dũng từ góc nhà anh Đạt đến hết đất nhà ông Tùng	150.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
15	- Đường trục thôn Đức Minh từ đê đến cuối đường xóm	112.000
16	- Các trục đường mặt đường từ 6 m trở lên ngoài các loại đường có trong bảng giá nói trên	150.000
3. XÃ TÙNG ANH		
1	<i>Đường hộ đê Tùng Anh (ngã 3 quán Giàng đến Đê La Giang)</i>	1.000.000
2	<i>Đường chữ U vào ra khu lưu niệm Trần Phú</i>	900.000
1	Đường giao thông nông thôn 3	
	* Từ Quốc lộ 15A đến Tỉnh lộ 28	300.000
	* Tiếp đó từ Tỉnh lộ 28 đến giáp địa giới hành chính xã Đức Hoà	200.000
2	Đường trước làng Châu Nội từ Trường THCS đến đường Thống nhất	225.000
3	Đường từ ngõ ông Mai Châu Nội - Cổng làng Hội Đồng - đê La Giang	225.000
4	Đường từ Trường THCS - ngõ ông Mười (Hội Tây) - đê La Giang	225.000
5	Đường từ giáp Thị Trần (góc vườn ông Ngụ Hội Đồng) đến cây phượng Hội Đồng	225.000
6	Đường dọc liên thôn từ góc vườn bà Chắt Hội Đồng - ngõ ông Mười Hội Tây - ngõ Lâm Thọ Đông Thái I đến giáp đường Phan Đình Phùng	225.000
7	Đường từ đường Đức Yên Tùng Anh (đất Thắng Thọ Đông Thái I) ra điểm giáp Đê La Giang	225.000
8	Đường từ ngõ Thắng Uy (Đông Thái 2) ra điểm giáp đê La Giang	225.000
9	Đường từ trường THCS đến ngã ba Quán Giàng (Châu Trinh)	500.000
10	Đường từ Quốc lộ 15A (đất ông Tiếp Châu Đình) đến điểm giáp đê La Giang	225.000
11	Đường từ Quốc lộ 15A (đất ông Vĩ Châu Đình) đến điểm giáp đê La Giang	225.000
12	Đường từ Quốc lộ 15A (đất bà Ràn Châu Đình) đến điểm giáp đê La Giang	225.000
13	Đường từ Quốc lộ 15A (Châu Trung) - Châu Linh - Vọng Sơn - Sơn Lễ	225.000
14	Từ đường WB (đất ông Bình Hoài Vọng Sơn) đến giáp ngõ ông Sơn Lan (Châu Dương)	210.000
15	Đường trục xã từ Quốc lộ 8A (nhà văn hóa Thạch Thành) - Châu Dương - Tỉnh lộ 28 tại Sơn Lễ	
	* Từ Quốc lộ 8A đến giáp đường Phan Đình Phùng	300.000
	* Tiếp đó đến đường Tỉnh lộ 28	250.000
16	Đường từ Tỉnh lộ 28 đi Thông Tự đến đường WB (đất bà Châu)	150.000
17	Đường từ Cây Đa Thạch Thành đi ngã 3 cầu Kênh (Châu Linh)	225.000
18	Đường từ Quốc lộ 8A (đất ông Vạn Châu Linh) đi kênh Linh Cảm	225.000
19	Đường chéo từ Quốc lộ 8A (đất ông Mận Châu Linh) đến góc sau đất ông Mai Châu Linh	225.000
20	Đường từ Quốc lộ 8A (đất Thuận Quý) đến Tỉnh lộ 28	210.000
21	Các tuyến đường bê tông còn lại có mặt đường từ 2,5m trở lên thuộc các thôn Châu Nội, Yên Hội, Đông Thái, Châu Trinh, Châu Tùng, Châu Linh, Thạch Thành	207.600
22	Các tuyến đường bê tông còn lại có mặt đường từ 2,5m trở lên thuộc các thôn còn lại của xã Tùng Anh	140.400
23	Các tuyến đường khu vực mới Đồng trưà Hội Đồng	250.000
24	Các tuyến đường khu vực mới Đồng trưà Hội Tây	300.000
25	Các tuyến đường khu vực mới Đội Mỏ, Đội ngồn	500.000
26	Các thửa đất khu vực mới, Đồng Cháng dầy 2, dầy 3	1.400.000
27	Các thửa đất quy hoạch Đồng Mua, Đồng Cháng thuộc các dầy 4,5,6	800.000
4. XÃ ĐỨC LONG		
I	Các trục đường liên xã	
1	Đường WB ngõ ông Tạo đến hết địa phận hành chính xã Đức Long	250.000
2	Đường dự án Hạ Long đi Đức Lập	400.000
II	Các đường trục thôn	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
1	Các đường trục thôn vùng 1	
*	Lộc Phúc	
	- Từ giáp đất anh Sơn đi Hội Quán	150.000
	- Từ quán bà Thái đến hết đất Hiền Đắc	150.000
	- Từ giáp đất Thông Toàn đến hết đất Minh Trinh	150.000
	- Từ giáp đất Bùi Huyền đến hết đất Hợp Thuy	150.000
	- Từ giáp đất Hồng Cúc đến hết đất anh Quyền	150.000
	- Từ Hội Quán đến hết đất ông Đức	150.000
	- Từ giáp đất Tân Nhị đến hết đất anh Quế	150.000
	- Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất bà Thành	150.000
	- Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất Linh Nghi	150.000
	- Từ đường xóm đến hết đất anh Hiệu	150.000
	- Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất Thái Mười	150.000
	- Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất Tịnh Hà	150.000
	- Các lô đất thuộc vùng quy hoạch dãy 2,3 đường Tỉnh lộ 5 khu vực C377 cũ	400.000
*	Phượng Thành	
	- Từ Tỉnh lộ 5 đi Nghĩa trang xóm	150.000
	- Từ giáp đất ông Nhường đến hết đất Võ Lương	150.000
	- Từ giáp đất Cù Ngõ đến hết đất Lê Tử	150.000
	- Từ giáp đất Trần Thịnh đến hết đất Võ Lương	150.000
	- Từ giáp đất Trần Hùng đi Đền Làng	150.000
	- Từ giáp đất Nguyễn Thừa đến hết đất Nguyễn Sơn	150.000
	- Từ giáp đất Nguyễn Ngụ đến hết đất Nguyễn Thịnh	150.000
	- Từ giáp đất Nguyễn Bông đến hết đất Nguyễn Tuyền	150.000
	- Từ giáp đất Nguyễn Thông đến hết đất Nguyễn Thịnh	150.000
	- Từ giáp đất Trần Viện đến hết đất Nguyễn Thu	150.000
*	Long Lập	
	- Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất anh Dũng	150.000
	- Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất Nguyễn Lưu	150.000
	- Từ giáp đất anh Vinh đến hết đất Trần Ai	150.000
	- Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất anh Nguyễn Thông	150.000
	- Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất Phạm Vỹ	150.000
	- Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất Phạm Sơn	150.000
	- Từ Cửa Trường đến giáp đất Phạm Sơn	150.000
	- Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất Phạm Sơn 2	150.000
*	Cầu Đôi	
	- Các lô đất thuộc vùng quy hoạch dãy 2, 3 đường Quốc lộ 8A khu vực Cầu Đôi, Thịnh Cường	700.000
	- Các lô đất thuộc vùng quy hoạch dãy 4, 5 đường Quốc lộ 8A khu vực Cầu Đôi, Thịnh Cường	400.000
	- Từ giáp đất bà Hựu đi Đồng Quán	150.000
	- Từ giáp đất Xí nghiệp Xây Dựng đến hết đất ông Nhâm	150.000
	- Từ Quốc lộ 8A đi Lò Gạch	150.000
	- Từ Quốc lộ 8A đi Đồng Quán	150.000
2	Các trục đường thôn vùng 2	
*	Thịnh Cường	140.000
	- Từ đường ngõ xóm vào đất ông Cường	140.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	- Từ đường Quốc lộ 8A đến hết đất nhà Thụ Hồng	140.000
	- Từ hết đất Thụ Hồng đến hết đất Long Nhiêu	140.000
	- Từ hết đất Thụ Hồng đến hết đất ông Ninh	140.000
	- Từ đường Quốc lộ 8A đi Cây Đa	140.000
	- Từ giáp đất Lý Bài đi Hội Quán	140.000
	- Từ giáp đất Tam Tân đến hết đất ông Quý	140.000
*	Hợp Đồng	
	- Từ giáp đất Long Lý qua đất bà Hiền đến hết đất anh Quyền	140.000
	- Từ giáp đất Châu Quỳnh đến hết đất ông Thơm	140.000
	- Từ giáp đất ông Sáng đến hết đất ông Lan, Sỹ Minh	140.000
	- Từ giáp đất ông Lâm đến hết đất ông Thơm, Thủy Mai	140.000
	- Từ giáp đất Sơ Đường đến hết đất bà Thế, Q Thanh	140.000
	- Từ giáp đất Hải Thân đến hết đất Minh Tài, ngõ Tỉnh	140.000
*	Đô Vịnh	
	- Từ Quán Lan Lượng đến hết đất anh Thủy	140.000
	- Từ giáp đất ông Thường đến hết đất ông Dược	140.000
	- Từ giáp đất anh Hợp đến hết đất anh Đạt	140.000
	- Từ giáp đất ông Khoát đến hết đất ông Hải	140.000
	- Từ giáp đất anh Đạt đi hết đất Sâm Thành	140.000
	- Từ giáp đất bà Vương đi hết đất Hội Quán	140.000
	- Từ giáp đất Thành Hiền đến hết đất Hải Tú	140.000
	- Từ giáp đất anh Lý đến hết đất anh Thiệu	140.000
	- Từ giáp đất bà Lý đến hết đất Quế Quang	140.000
	- Từ giáp đất bà Vượng đến hết đất anh Lê	140.000
3	Các trục đường thôn vùng 3	
*	Tân Việt	
	- Từ Ao Hoạt đi Tân Tượng	120.000
	- Từ Cửa Đền đi Tân Sơn	120.000
	- Từ ngã tư đi Trang Vương	120.000
*	Tân Tượng	
	- Từ Dương Đốc đến Giếng Trông	120.000
	- Từ Đồng Còng đi Dũng Thuận	120.000
	- Từ Đồng Còng đến hết đất anh Thọ	120.000
	- Từ đường Bãi Dẽ đến hết đất ông Liên	120.000
	- Từ Giếng Lan đến hết đất anh Đạt	120.000
	- Từ giáp đất anh Ngọc đến hết đất anh Lục Mậu	120.000
	- Từ giáp đất anh Nghị đến hết đất anh Lục Mạo	120.000
	- Từ giáp đất ông Tân đến hết đất ông Nhân	120.000
*	Tân Sơn	
	- Từ hội quán đến hết đất chị Trọng	120.000
	- Từ trường THCS đi Tỉnh lộ 28	120.000
	- Từ giáp đất anh Luyện đi THCS	120.000
	5. XÃ ĐỨC LÂM	
	Đường liên xã nối Quốc lộ 8A đi Đức An	
1	- Đoạn từ Quốc Lộ 8A Quán Giáp đến ngã tư Quán Ngại	300.000
	- Tiếp đó đến cầu Công Xóm (xóm 1)	240.000
	- Tiếp đó đến hết địa bàn xã Đức Lâm giáp địa giới hành chính xã Đức An	190.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
2	Đường liên thôn từ Quốc lộ 8A đến ngã 3 đất ông Long Hòe	240.000
3	Đường dây 2,3 Quán nậu xóm 4	500.000
4	Đường dây 2,3 Đồng Trảng xóm 7	300.000
II	Các đường trục thôn xóm	
1	Khu vực Thượng Ích	
	Đường xóm 1	
	Từ đất bà Phương San đến hết đất ông Mạo Ngụ	76.000
	Từ giáp đất anh Hải Thất đến đất anh Thu Thục	100.000
	Từ giáp đất bà Tiên Mạo đến hết đất anh Thiên Lương	76.000
	Đường xóm 2	
	Từ giáp đất anh Tài đến hết đất anh Chương Yên	100.000
	Từ đất anh Phúc Nhân đến giếng ông Lục Loan	100.000
	Từ đường bà Phương San đến Hội Quán Thôn 2	100.000
	Từ đường Lâm, Lập, Long, Lạng đến ngõ bà Liên Dược	100.000
	Đường xóm 3	
	Từ giáp đất ông Hải đến hết đất ông Tạo	150.000
	Đường ra nghĩa trang xóm 3,4	170.000
	Từ giáp đất bà Liên Đạt đến hết đất anh Tuấn Quán	170.000
	Từ giáp đất anh Dương đến cầu bà Lam	170.000
	Từ cầu Đặng Quan đến cầu bà Lam	170.000
	Đường xóm 4	
	Từ giáp đất ông Lĩnh đến hết đất ông Lân	150.000
	Khu vực Ngọc Lâm	
	Từ giáp đất bà Canh đến hết đất ông Thành	114.000
	Từ giáp đất anh An Huyền đến hết đất Nhà thờ Họ Nguyễn	114.000
	Từ đất anh Chuyên đến hết đất bà Xuân	114.000
	Từ đất bà Xuân đến hết làng	100.000
2	Từ ngõ ông Lợi đến ngõ chị Hạnh	114.000
	Từ ngõ ông Giao Đến ngõ ông Mạo	114.000
	Đường Lâm An Tân Hương đến hết đất ông Thiện	114.000
	Từ giáp đất anh Lân đến hết đất lò gạch cũ vùng Chấn nuôi	114.000
	Từ giáp đất anh Công Đến hết đất Thái Khai	114.000
	Từ giáp đất Thuận Dương đến hết đất bà Cu Tịnh	114.000
	Vùng Văn Lâm	
	Từ giáp đất ông Lương đến hết đất ông Gia	133.000
	Từ giáp đất ông Vinh Luận đến hết đất ông Mu	114.000
	Từ giáp đất ông Bá Anh đến hết đất Bá San	114.000
3	Từ giáp đất anh Quý đến ngõ ông Công	114.000
	Từ ngõ ông Tấn đến Nhà trẻ xóm 7	114.000
	Từ giếng ông Phương Xoan đến hết đất ông bà Mậu	114.000
	Từ giáp đất ông Nghĩa đến hết đất anh Văn Thìn	114.000
	Từ giáp đất Sầm Châu đến hết đất anh Nhuận	170.000
	Từ Quốc lộ 15A đến cầu ông Nhị Quang	170.000
	Từ ngõ ông Bá Lĩnh đến hết đất anh Luật	170.000
	Đường từ giáp đất ông Thăng đến hết đất ông Trí	170.000
	Đường từ giáp đất ông Việt đến hết đất ông Đình	170.000
	Từ giáp đất Bá Tri đến hết đất ông Cảnh	170.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	6. XÃ TRUNG LỄ	
	<i>Vùng vùng dân cư mới dưới trường Lê Văn Thiêm</i>	
1	Dưới trường Lê Văn Thiêm dẫy 2 Quốc lộ 8A đã có đường	600.000
	Dưới trường Lê Văn Thiêm dẫy 3 Quốc lộ 8A đã có đường	550.000
	Dưới trường Lê Văn Thiêm dẫy 4 Quốc lộ 8A và tiếp theo	500.000
2	<i>Vùng dân cư mới phía Nam sau ngã ba Lạc Thiện</i>	
	Các lô đất dẫy 2 Quốc lộ 8A đã có đường	600.000
	Các lô đất dẫy 3 Quốc lộ 8A đã có đường	550.000
3	<i>Vùng quy hoạch phía trên trụ sở xã</i>	
	Các lô đất dẫy 2 Quốc lộ 8A đã có đường	600.000
	Các lô đất dẫy 3 Quốc lộ 8A đã có đường	550.000
	Các lô đất dẫy 4 Quốc lộ 8A và các dẫy tiếp theo	500.000
4	<i>Đường trục thôn</i>	
	Đường chính vào trung tâm xã	150.000
	Đường từ Quốc lộ 8A - Nghĩa trang Cồn Độ	150.000
	Đường từ đường Trung Xá - Tân Trị đến Quốc lộ 8A	150.000
	Đường từ nhà văn hóa thôn 6 vào vùng quy hoạch giáp trường Lê Văn Thiêm	150.000
	Đường Quốc lộ 8A đến giếng Ô Mai	150.000
	Đường Bờ kênh 19/5 từ Quốc lộ 8A đến đường chính trung tâm xã	150.000
	Đường từ Trạm y tế đến hết đất bà Tịnh	150.000
5	Các đường bê tông thôn còn lại	130.000
	7. XÃ ĐỨC THỦY	
1	Đường trục từ xóm 5 Đức Thủy đến cầu Nhà Trao (xóm 9)	300.000
2	Đường nối từ đường WB2 đến cầu Dầm De (vùng Trại Ngồi xóm 10)	300.000
3	Từ cầu Nhà Trao đến hết đất anh Luật Bút xóm 8	250.000
1	Từ ngõ anh Phan Triển đến ngõ anh Đình Luận (xóm 1) - (V2)	112.000
2	Từ giáp đất anh Trần Quý đến hết đất Đình Thanh (xóm 1) - V2	112.000
3	Từ giáp đất anh Đình Trọng Đức đến ngã 3 đất anh Thành đến hết đất anh Sơn Trứ (xóm 1) - V2	112.000
4	Từ đường Thủy Thịnh đến đất ông Quế Nhâm đến nhà thờ họ Đình Quốc, tiếp đó đến đất ông Trình đến hết đất anh Lý Hựu	112.000
5	Từ ngã ba đất anh Hùng Xuân qua đường Thủy Thịnh đến ngã ba đất anh Cảnh (xóm 3) - V1	136.000
6	Từ nhà văn hóa xóm 3 đến cầu Cây bàng - V2	112.000
7	Từ nhà thờ Họ Đình đường Thủy Thịnh đến ngã tư Ngõ Thìn (xóm 4) - V1	136.000
8	Từ giáp đất anh Vinh đến công cổ Cừ (xóm 5) - V1	136.000
9	Từ giáp đất anh Đình Hiếu đến hết đất anh Thế Sơn (xóm 5) - V1	136.000
10	Từ giáp đất anh Nguyễn Cầu đến hết đất anh Truất (Luận) Bút (xóm 8) - V2	136.000
11	Từ đường Thủy Bình đến hết đất anh Phan Toàn (xóm 6) - V1	136.000
12	Từ đường Thủy Bình đến hết đất anh Phan Đậu (xóm 6) - V1	136.000
13	Từ nhà Văn hóa xóm 6, 7 đến hết đất anh Phan Thường (xóm 6) - V1	136.000
14	Từ giáp đất anh Tuấn Tuệ đến hết đất ông Từ Đồng (xóm 7) - V1	136.000
15	Từ cầu Nương Vó đến ngõ bà Bảy (xóm 7) - V1	136.000
16	Từ giáp đất anh Phượng Cảnh đến hết đất Tùng Tường (xóm 8) - V2	112.000
17	Từ đường WB2 đến đất anh Trần Công đến hết đất anh Nguyễn Quyết (xóm 9) - V2	136.000
18	Từ đường Thủy - Thịnh đến hết đất anh Đình Hải	136.000
19	Từ giáp đất anh Hải đến hết đất anh Điền	112.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
20	Từ giáp đất anh Thất Lợi đến hết đất anh Tùng	112.000
21	Các đoạn tuyến nhánh còn lại trong địa bàn xã	112.000
8. XÃ ĐỨC NHÂN		
1	Đường cơ Đê La Giang phía sông	200.000
2	Đường kênh C2 đoạn từ đất anh Tình đến đường hộ đê	300.000
	Đoạn từ giáp đất ông Học đến hết đất ông Thái	200.000
3	Đường bê tông tuyến giáp đất ông Việt từ đê đến kênh C2 thôn 1	200.000
	Tuyến từ giáp đất ông Hạp từ đê đến kênh C2 thôn 1	200.000
	Tuyến từ giáp đất anh Tân từ đê đến kênh C2 thôn 1	200.000
	Tuyến từ giáp đất anh Bằng từ đê đến kênh C2 thôn 1	200.000
4	Đoạn từ giáp đất anh Lý đến đường WB	200.000
Các tuyến thôn 3		
5	Tuyến từ giáp đất anh Hiệp đến đường đê	200.000
	Đường nhựa từ đê đến hết đất ông Chính	200.000
Các tuyến đường thôn 4		
6	Tuyến trạm xá đến hết đất anh Hoàng	200.000
	Đường mương tưới (đất cô Thảo)	200.000
	Từ đê đến hết đất ông Diêm	200.000
	Từ đê đến hết đất ông Tam	200.000
	Tuyến từ đường WB đến hết đất anh Hoàng Trám	200.000
7	Các lộ đất dẫy 2, 3 vùng Cửa Trộ	210.000
	Các lộ đất quy hoạch mới vùng Đồng Biên năm 2010 và vùng Đồng Ong năm 2012	100.000
	Các lộ đất bảm đường bê tông phía đông còn lại	100.000
9. XÃ YÊN HỒ		
I	- Dẫy 2, 3 hai bên đường Đức Vĩnh - Yên Hồ - Tân Hương đoạn từ đê La Giang đến ngã tư Trổ	300.000
	- Các lộ đất dẫy tiếp theo hai bên đường Đức Vĩnh - Yên Hồ - Tân Hương đoạn từ đê La Giang đến ngã tư Trổ	180.000
II Các trục đường Liên xã		
1	Đường Yên Hồ đi Đức Quang	
	- Đoạn từ đường Yên Hồ - Đức Vĩnh đến điểm giáp đê La Giang	150.000
	- Đoạn từ điểm giáp đê La Giang đến địa giới hành chính xã Đức Quang	140.000
2	Đê La giang - Đò Dè - Đức Thuận	150.000
3	Đê La Giang đi Đức Thịnh (Quốc lộ 8A)	150.000
4	Đê La Giang đi Đức Thịnh - Thái Yên - Đức Thủy	150.000
5	Đường từ giáp đất ông Xuyên đi Đò Dè (Đức Thuận)	150.000
6	Đường Đức Nhân - Đức Quang - Đức Vĩnh đi Yên Hồ	150.000
7	Từ Công chào thôn 1 đến điểm giáp Đê La Giang	150.000
III Các đường trục thôn		
1	Tuyến từ giáp đất ông Tứ thôn Tiến Hòa (thôn 1 cũ) đến hết đất chị Minh thôn Quy Vượng (thôn 3, 4 cũ)	110.000
2	Tuyến từ giáp đất ông Tá thôn Trung Hậu (thôn 2 cũ) đi qua thôn 3 cũ đến hội trường thôn Quy Vượng	110.000
3	Đê La Giang thôn Trung Hậu đi đến đường dài thôn Quy Vượng	110.000
4	Tuyến từ giáp đất anh Tạo thôn Tiến Thọ (thôn 5 cũ) đến hết đất ông Thành thôn Trung Văn Minh (thôn 6, 7 cũ)	110.000
5	Kênh C2 thôn Trung Văn Minh	110.000
10. XÃ ĐỨC THỊNH		

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
1	- Đường cầu xóm 5 Đức Thịnh	250.000
2	- Đường Máng (đi Thái Yên)	200.000
3	- Đường liên thôn (Quang Tiến - Trường Thịnh)	150.000
	Các trục đường chính 6 xóm	
	1. Xóm Quang Tiến	
	Từ ngõ anh Ngự đến ngõ anh Hợp đến ngõ ông Hợi	150.000
	Từ ngõ ông Cán Nga đến ngõ ông Bình Quảng	150.000
	Từ ngõ ông Minh đến ngõ anh Hải Hà	150.000
	2. Xóm Quang Thịnh	
	Từ ngõ anh Đức Cầu đến ngõ anh Tường	150.000
	Từ ngõ anh Độ đến ngõ anh Hợp	150.000
	3. Xóm Đò Trai	
	Từ ngõ ông Tám đến ngõ ông Lục	150.000
	Từ ngõ anh Hòa đến ngõ anh Đường	150.000
	Từ ngõ anh Bình đến ngõ anh Nhất	150.000
	Các lô đất dãy 2, 3 đường Quốc lộ 8A vùng quy hoạch xóm Đò Trai	600.000
	Các lô đất dãy 4, 5, 6 đường Quốc lộ 8A vùng quy hoạch xóm Đò Trai	350.000
	4. Xóm Liên Thịnh	
	Từ cầu xóm 6 đến giáp địa giới hành chính xã Thái Yên	150.000
	Từ ngõ anh Phùng đến ngõ anh Lệ	150.000
	Từ cầu Bãi Thén đến ngõ anh Sinh	150.000
	5. Xóm Trường Thịnh	
	Từ ngõ anh Thiện đến ngõ anh Phê	150.000
	Từ ngõ anh Hoài đến ngõ anh Tuyền	150.000
	Từ ngõ ông Thiệu đến ngõ anh Thương	150.000
	6. Xóm Đồng Cầm	
	Từ ngõ bà Cẩm đến ngõ anh Thông	150.000
	Từ ngõ ông Hùng đến ngõ chị Nhung	150.000
	Từ Hội quán đến ngõ ông Ánh	150.000
	Từ ngõ anh Phạm đến ngõ Lan Khang	150.000
	11. XÃ THÁI YÊN	
1	Các lô đất thuộc các tuyến đường trong Cụm CN - TTCN làng nghề	300.000
2	Đường từ Tỉnh lộ 12 vào địa giới hành chính xã Thái Yên tuyến 1 (đường Quan)	250.000
3	Đường từ Tỉnh lộ 12 vào địa giới hành chính xã Thái Yên tuyến 2 (đường cống chào thôn 8)	250.000
4	Đường từ Thái Yên - Đức Thịnh (đường Máng)	250.000
5	Đường từ ngã tư Nhà Thánh thợ thôn 1 - ngã ba bà Láng thôn 9 (đường trượt)	250.000
6	Đường từ cống bà Đình - Bến trở đàng (đường trượt sau)	250.000
7	Các lô đất bám các tuyến đường thôn xóm còn lại	200.000
8	Các lô đất còn lại	150.000
	12. XÃ BUI XÁ	
1	Các lô đất dãy 2, 3 vùng quy hoạch Lò Gạch (Cầu Đồi), Ba Mậu	750.000
	Đường trục thôn Thượng Tứ (xóm 1, 2 cũ)	
2	Đường từ giáp đất ông Hoàng Đào đến hết đất ông Trần Lục	150.000
3	Đường từ đường Quốc Lộ 8A đến hết đất ông Nguyễn Thuận	150.000
4	Đường từ Cầu ông Thanh đến Cống Hối Khoáng	150.000
5	Đường từ giáp đất bà Mạnh đến đê La Giang	150.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
6	Đường từ giáp đất Bùi Đình Thành đến hết đất ông Nguyễn Hiền	150.000
7	Đường từ giáp đất Nguyễn Thông đến hết đất Nguyễn Toàn	150.000
	Đường trục thôn Triều Đông (xóm 3, 4 cũ)	
8	Đường từ giáp đất Lê Hội đến Kênh 19/5	150.000
9	Đường từ trục đường chính xã đến hết đất ông Thái Hoàn	150.000
10	Đường từ giáp đất ông Lê Hòe đến điểm giáp đê La Giang	150.000
11	Đường từ cầu Đồng Vang đến hết đất Đặng Văn Thành	150.000
12	Đường từ giáp đất ông Lê Diệm đến cổng ông Quang	150.000
	Đường trục thôn Hạ Tứ (xóm 5 cũ)	
13	Đường từ giáp đất Đặng Dương đến bến sông La	103.000
14	Đường từ giáp đất ông Nguyễn Thanh Lộc đến bến sông La	103.000
15	Đường từ giáp đất ông Đặng Phong đến Đền Cà	103.000
16	Đường từ giáp đất ông Đặng Hạ đến Họ Nguyễn	103.000
	Đường trục thôn Hoa Đình (xóm 7 cũ)	
17	Đường từ giáp đất Lưu Sỹ Khanh đến hết đất ông Nguyễn Quốc Đông	103.000
	13. XÃ TRƯỜNG SƠN	
I	Vùng 1 (Đất ở các khu dân cư vùng đồng bằng) từ thôn Văn Hội đến Thôn Ninh Thái (còn lại)	114.000
	Các đường trục thôn vùng 1	
	Từ điểm giáp đê Nam Đức (đất ông Quy) đến điểm giáp Sông La (thôn Văn Hội)	140.000
	Từ điểm giáp đê Nam Đức (đất ông Tuyết) đến điểm giáp Sông La (thôn Văn Hội)	140.000
	Đường nội vùng làng nghề	140.000
	Từ giáp đất ông Châu đến hết đất anh Minh	140.000
	Từ giáp đất ông Châu đến hết đất ông Cửu	140.000
	Từ Đê Nam Đức (đất ông Đạt) đến Chợ Thượng (thôn Hàu)	140.000
	Từ giáp đất chị Oanh đến hết đất anh Phùng	140.000
1	Từ đê Nam Đức đến hết đất chị Liên Tài	140.000
	Từ đê Nam Đức (cổng làng) đến hết đất anh Dũng	140.000
	Từ Cổng làng đến hết đất ông Hào	140.000
	Từ Đê đến hết đất chị Nhung (lối ông Vạn)	140.000
	Từ giáp đất anh Thành đến hết đất anh Hải (Thiệu)	140.000
	Từ giáp đất chị Thủy đến hết đất chị Từ	140.000
	Từ giáp đất ông Huy đến hết đất chị Mân (Hùng)	140.000
	Từ cổng làng đến hết đất anh Bắc	140.000
	Từ giáp đất chị Tuyết đến hết đất anh Chiến	140.000
	Từ cổng làng đến hết đất bà Ton	140.000
II	Vùng 2 (Đất ở các khu dân cư vùng miền núi) từ thôn Yên Mạ đến Thôn Vĩnh Khánh 2 (còn lại)	
	Các đường trục thôn vùng 2	
	Từ đường 15A đến hết đất ông Văn	105.000
	Từ cổng làng đến hết đất chị Vy	105.000
	Từ cổng làng đến hết đất ông Đạo	105.000
	Từ giáp đất anh Ngọc đến Đò Cày	105.000
	Từ giáp đất ông Bát đến hết đất ông Tam	105.000
2	Từ giáp đất ông Bình đến hết đất ông Ngọc	105.000
	Từ giáp đất anh Nậm đến hết đất bà Phượng	105.000
	Từ giáp đất ông Bình đến hết đất bà Cát	105.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Từ giáp đất anh Thoại đến hết đất bà Phúc	105.000
	Từ giáp đất ông Thường đến hết đất anh Hào	105.000
	Từ giáp đất anh Lân đến hết đất bà Hương	105.000
	Từ giáp đất bà Biển đến hết đất anh Đức Chiên	105.000
	Từ giáp đất ông Duyệt đến hết đất anh Hải	105.000
	14. XÃ LIÊN MINH	
1	Các tuyến đường ngang của thôn Thọ Tường (xóm 1, 2 cũ) từ đường kè bờ sông đến khu tái định cư	147.000
2	Các tuyến đường ngang thôn Thọ Tường từ đường kè bờ sông ra đến đường nối QL 15A đi Tùng Châu đi Đức Châu	147.000
3	Đường từ đường nối QL 15A đi Tùng Châu vòng qua trường THCS đến UBND xã đi ra sân bóng xã	147.000
	Đường thôn Thọ Ninh (xóm 3, 4 cũ)	
4	Đường từ giáp đất anh Lành đến hết đất ông Chính	147.000
5	Đường từ giáp đất anh Hiền đến hết cây gạo	147.000
6	Đường từ Đập Trọc Ao đến bến cây gạo thôn	147.000
7	Đường từ giáp đất bà Cẩm đến hết đất ông Long	147.000
8	Đường từ giáp đất anh Bảo đến hết đất anh Cường	147.000
9	Đường từ giáp đất anh Phương đến hết đất anh Tài	147.000
10	Đường từ giáp đất anh Nhân đến hết đất chị Lành	147.000
	Đường thôn Yên Phú (xóm 5 cũ)	
11	Tiếp đó đến hết đất anh Thục thôn	110.000
12	Đường từ giáp đất anh Hiền đến bến Lụy	110.000
13	Đường từ giáp đất ông Tú đến bến cây Ngô đồng	110.000
14	Đường từ giáp đất ông Tông đến hết đất ông Ban	110.000
15	Đường từ giáp đất ông Tâm qua đất anh Cường xuống hết đất anh Văn	110.000
	Đường thôn Yên Mỹ (xóm 6, 7 cũ)	
16	Đường từ giáp đất ông Diên đến hết đất anh Lâm (đường giữa)	60.000
17	Đường từ giáp đất anh Thục vòng ra đất cô Kính đến hết đất bà Đình	60.000
18	Đường từ giáp đất anh Minh đến cầu ông Ai	60.000
19	Đường từ giáp đất anh Quyền đến hết đất ông Ai	110.000
20	Đường từ giáp đất bà Tiến đến hết đất anh Ký	110.000
21	Đường ngang từ đường nối QL 15A đi Tùng Châu đến hết đất anh Đạo	147.000
22	Tiếp đó đến bến đò Đức Minh	60.000
	CÁC XÃ LOẠI II	
	15. XÃ ĐỨC LẠNG	
1	Đường liên xã Bồng Phúc Đức Đồng	
	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngõ anh Vị	120.000
	Tiếp đó đến công Cự gia	100.000
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Lạng	80.000
2	Đường trục xã vào thôn Tân Quang	
	Từ Đường Tỉnh lộ 5 đến Cầu Bến Nhì	250.000
	Tiếp đó đến ngã tư Sân Vận động	200.000
	Tiếp đó đến đường sắt	180.000
	Tiếp đó đến cầu Cự trưởng	100.000
	Tiếp đó đến giáp địa giới hành chính xã Tân Hương	80.000
	Tuyến từ A0 kho đến Đập Trạ	100.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Tiếp đó đến hội trường thôn Tân Quang	
3	Đường liên thôn Tiên Lãng - Minh Lãng	80.000
	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến cầu bến Vực	
	Tiếp đó đến ngã 4 sân vận động trung tâm	200.000
	Tiếp đó đến ngõ anh Dực	180.000
	Tiếp đó đến ngã 3 anh Cơ	200.000
4	Các trục đường thôn: vùng 1	160.000
	Đường Gia Dũ Từ Tỉnh lộ 5 đến ngã 3 đất anh Nam	
	Tuyến Tỉnh lộ 5 ngã 3 đất anh Sinh đến ngõ anh Lương	120.000
	Tuyến từ Tỉnh lộ 5 đến ngõ ông Quế Tân Sơn	200.000
5	Các trục đường quy hoạch dãy 2, 3 hai bên đường Tỉnh lộ 5	250.000
	Các trục đường thôn: vùng 2	180.000
	Thôn Tiên Lãng (thôn Đồng Quang, thôn Hưng Quang cũ)	
	Tuyến từ ngã 3 đất bà Bé Hương Quang đến hết đất anh Thái Quảng	
	Tuyến từ giáp đất ông Nghị đến hết đất ông Tý	100.000
	Tiếp theo đến hết đất ông Ân	100.000
	Tuyến từ giáp đất ông Xuy đến hết đất anh Xanh	100.000
	Tuyến từ giáp đất bà Dụ từ quán anh Duy đến Đường sắt	100.000
	Tuyến từ ngõ anh Hòa đến ngõ anh Khả	100.000
	Thôn Minh Lãng (thôn Minh Đức, thôn Minh Quang cũ)	
	Tuyến từ ngõ ông Mai đến đường sắt	
	Tuyến từ ngã 3 đất ông Vọng đến đường sắt	150.000
	Tuyến từ ngõ anh Da đến đường sắt	100.000
	Tuyến từ ngã 3 hội quán thôn đến ngõ bà Lý	100.000
	Tuyến từ ngõ anh Trường đến nhà ông Uy	100.000
	Thôn Hà Cát	
	Tuyến từ giáp đất bà Toán từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngõ ông Bình	100.000
6	Tuyến đường cựa mương cây ngô đồng đến hết đất ông Đệ	120.000
	Tuyến từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngõ ông Thành	120.000
	Tuyến từ giáp đất anh Linh từ đường Tỉnh lộ 5 đến đường Cựa Mương	100.000
	Tuyến từ giáp đất hội quán từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngõ ông Bình	100.000
	Tuyến từ giáp đất thầy Lan từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngõ anh Trinh	100.000
	Thôn Vinh Yên (thôn Yên Thọ cũ)	
	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến ngã 3 đến hết đất ông Tân	
	Thôn Sơn Quang	200.000
	Tỉnh lộ 5 đến cổng bà Đường	
	Tiếp đó đến ngõ ông Trạch	200.000
	Tuyến Tỉnh lộ 5 đất Anh Chung đến ngã 3 đất Anh Nam	100.000
	Tiếp đó đến ngõ Bà Lưu	150.000
	Tiếp đó đến đường Tỉnh lộ 5	130.000
	Từ Tỉnh lộ 5 đến Bàu dài	200.000
	Tiếp đó đến cầu Bến Đền	200.000
	Tỉnh lộ 5 đến hết sân vận động C3	150.000
	Tiếp đó đến đê Rú Trĩ	150.000
	Từ ngã 3 sân trường cấp 3 đến đường sắt (đường hộ đê)	100.000
		100.000
7	Các trục đường thôn: vùng 3	
	Thôn Đồng Lân từ đường liên xã đến ngõ bà Văn	
		65.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	16. XÃ ĐỨC ĐỒNG	
I	Đường liên xã	
	Đường Đức Đồng - Bông Phúc Đức Lạng	
	Từ Tỉnh lộ 5 đến cầu chợ Đàng	200.000
1	Tiếp đó đến ngã tư đường tàu thôn Phúc Tiến	150.000
	Từ Tỉnh lộ 5 đến Hậu Đình thôn Hợp Tiến	150.000
	Từ Hậu Đình đến Đá hàn thôn Minh Tiến	100.000
	Đường bê tông liên xã Đức Đồng - Hoà Thái Đức Lạc	
2	Từ hậu đình đến trạm bơm	100.000
	Tiếp đó đến giáp Hoà Thái xã Đức Lạc	80.000
	Đường Tàu Hương - Đức Đồng - Đức Lập	
3	Từ tràn đập bọ đến ngã ba đường sang cầu Vọng Sơn	80.000
	Tiếp đó đến giáp địa giới hành chính xã Đức Lập	60.000
II	Đường liên thôn	
	Đường liên thôn Đình Hoà - Đồng Tâm	
1	Từ Tỉnh lộ 5 đến quán chị Loan thôn Đồng Quang	150.000
	Tiếp đó đến cầu cuối thôn Đồng Tâm	100.000
	Đường liên thôn Hồng Hoa - Liên Sơn - Liên Thành	
2	Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất anh Phùng	200.000
	Tiếp đó đến Hội trường thôn Liên Thành	100.000
	Đường trục thôn Liên Thành	
3	Từ Tỉnh lộ 5 đến hội trường thôn Liên Thành dãy 1	200.000
	Từ Tỉnh lộ 5 đến hội trường thôn Liên Thành dãy 2	120.000
4	Đường bê tông ngõ xóm của các thôn Đình Hoà, Vĩnh Thuận, Hồng Hoa	150.000
5	Đường bê tông ngõ xóm của các thôn Phúc Tiến, Chính Trung, Đồng Quang	100.000
	17. XÃ ĐỨC LẠC	
1	Đường trục xã Đức Lạc từ Tỉnh lộ 5 Rú Dầu đến Chợ Nứt	180.000
2	Thôn Yên Cường: Trục thôn từ Tỉnh lộ 5 đến ngõ ông Hòa (Tập)	180.000
	- Các tuyến đường còn lại trong thôn	140.000
	Thôn Yên Thắng: Trục thôn ngõ Toàn Mười đến ngõ ông Cẩm	150.000
3	- Trục thôn Tỉnh lộ đến hết đất nhà văn hóa thôn	250.000
	- Trục thôn đường sắt đến ngõ ông Đoàn Bá	150.000
	- Các tuyến đường còn lại trong thôn	140.000
	Thôn Thượng Tiến: Trục thôn từ Tỉnh lộ 5 (ngõ ông Châu) đến ngõ ông Giảng, ngõ ông Đoàn Thiết	150.000
4	- Trục thôn ngõ ông Thiệu đến ngõ Bằng	150.000
	- Trục thôn: từ kho mới đến ngõ bà Canh thôn Đồng Lạc (xóm 5 cũ)	140.000
	- Các tuyến đường còn lại trong thôn	120.000
	Thôn Đồng Lạc: Trục thôn từ ngõ Khôi đến trường Tiểu học	160.000
5	- Các tuyến đường còn lại trong thôn (thôn 5 cũ)	140.000
	- Trục thôn từ ngõ ông Diệu (xóm 5 cũ) đến ngõ bà Lãi	150.000
	- Các tuyến đường còn lại trong thôn (thôn 6 cũ)	120.000
	Thôn Thị Hòa: Trục thôn từ Ớt Tạng đến chợ Nứt	150.000
6	- Trục thôn Ngã tư trường Hòa Lạc đến chợ Nứt	180.000
	- Trục thôn: từ ngõ bà Oánh đến ngõ ông Tự	150.000
	- Các tuyến đường còn lại trong thôn	120.000
7	Thôn Hòa Thái: - Trục thôn từ cầu Rào Cạn đến Rú Non	180.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	- Các tuyến đường còn lại trong thôn	120.000
8	Đường liên xã đi Đức Hòa: từ ngã tư trường Hòa Lạc đến ngõ ông Dụng thôn Thị Hòa	280.000
	18. XÃ ĐỨC HÒA	
I	Đường vào trung tâm xã	
	Hội quán thôn Thượng Lĩnh - ngõ bà Yên thôn Tân Sơn	100.000
	Ngõ bà Yên thôn Tân Sơn - ngã ba đất ông Cẩn thôn Tân Sơn	100.000
	Từ Tỉnh lộ 28 đến Đập tràn Bến Lội	200.000
	Đập Tràn Bến Lội - ngã ba Quán Tiễn	250.000
II	Đường liên thôn, xóm	
	Thôn Trại Trăn	
	Dốc bà Nhu đến ngõ anh Huỳnh	150.000
I	Đường từ ngõ anh Trần Thành - ngõ ông Trinh	100.000
	Đường từ Đập tràn Bến Lội - ngõ ông Trinh (2Đại)	100.000
	Đường từ ngõ anh Đoàn Thành - dốc Chùa Am	150.000
	Thôn Đông Đoài (thôn Ba Hương, thôn Đoài cũ)	
	Đường từ ngõ ông Trần Thành - ngõ ông Tùng Vạn	94.000
2	Đường từ ngõ ông Đường - ngõ ông Phạm Sơn	94.000
	Đường từ ngõ ông Ngu - ngõ ông Diệu	94.000
	Đường từ ngõ bà Thanh - ngõ bà Đệ	94.000
	Đường hội quán - ngõ ông Cương	94.000
3	Thôn Làng Hạ (thôn 1 Trung Hòa cũ)	
	Trạm biến thế HTX Trung Hòa đến trạm bơm 4 Đông Đoài	94.000
	Thôn Phúc xá (thôn 1 Phúc Xá cũ)	
4	Trạm biến thế HTX Trung Hòa đến ngõ anh Lâm Ngõ	94.000
	Từ cầu Bàu Rò đến ngõ Phạm Chương	94.000
	Thôn Đông Xá (thôn Sơn Hà cũ)	
5	Đường Quốc lộ 8A - trại chót	100.000
	Dọc đường kẻ khu vực Thị Tứ	150.000
	19. XÃ ĐỨC THANH	
	Thôn Xóm Mới	
	Đường Quốc lộ 15A đến ngõ ông Tám	140.000
	Đường Quốc lộ 15A đến ngõ ông Hựu	140.000
I	Cây đa đến ngõ ông Hợi	120.000
	Ngõ thầy Minh đến ngõ ông Bình	120.000
	Các lô đất mới dãy 2, 3 Quốc lộ 15A vùng Đồng Đeo, Trọt Kia, Đồng Trổ	180.000
	Các đường bê tông còn lại	100.000
	Thôn Đại Liên	
	Ngõ bà Thành đến ngõ Thực	130.000
	Ngõ ông Đại đến hết đất bà Thái	130.000
2	Ngõ ông Phú đến hết đất ông Tài Nhân	105.000
	Ngõ ông Lợi đến hết đất ông Trung	105.000
	Các đường bê tông còn lại	95.000
	Các lô đất mới dãy 2, 3 Tỉnh lộ 12	200.000
	Thôn Đại Lợi (thôn Thanh Linh, thôn Thanh Lợi cũ)	
3	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất nhà Thắng	130.000
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất nhà Tiểu Cẩn	130.000
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất nhà Thủy Bộ	110.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất nhà Trinh	135.000
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất nhà Thiện	120.000
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất nhà Thắng	130.000
	Các đường bê tông còn lại	95.000
4	Thôn Thanh Trung	
	Ngõ ông Dục đến Cầu Máng	110.000
	Ngõ ông Hà - ngõ Khanh	110.000
	Ngõ Hới đến Cầu Giữa	110.000
	Các đường bê tông còn lại	95.000
5	Thôn Thanh Đình	
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất ông bà Tám	120.000
	Từ Tỉnh lộ 12 đến hết đất ông bà Kính	120.000
	Đường từ đất ông bà Trọng đến hết đất ông bà Dục Ý	130.000
	Các lô đất mới dãy 2, 3 Tỉnh lộ 12 khu vực Nhà Hồ, Đồng Trưa	200.000
	Các đường bê tông còn lại	95.000
20. XÃ ĐỨC DŨNG		
1	Đường trục xã	
	- Đoạn giáp Quốc lộ 15A chợ Giầy đến cầu Cựa Nương	360.000
	- Tiếp đó đến giáp đường Tỉnh lộ 28	160.000
2	Đường trục chính thôn xóm: (Vùng 1)	
	- Từ thôn Đông Dũng (thôn 5 cũ) đi thôn Trung Nam (thôn 7 cũ)	100.000
	- Giáp đường trục xã thôn Trung Nam đi Đức An	100.000
	- Từ giáp đất chị Hương Xảo đến hết đất ông Phạm Quý Tài	100.000
	- Từ giáp đất anh Phan Cừ đến hết đất bà Huệ Diệp	100.000
	- Từ giáp đất anh Lam Minh đến đường vào chợ	100.000
	- Từ giáp đất ông Thoại đến hết đất nhà văn hóa thôn Đại Tiến (thôn 9 cũ)	100.000
3	Đường nhánh thôn xóm: (vùng 2)	
	- Từ giáp đất anh Nguyễn Lượng đến đất Nguyễn Ngụ đến hết đất anh Chung thôn Ngoại Xuân (thôn 1 cũ)	70.000
	- Từ giáp đất anh Nguyễn Vinh đến hết đất anh Phạm Thiệu thôn Nội Trung (thôn 3 cũ)	70.000
	- Từ giáp đất bà Nhượng đến đất Nguyễn Vinh Thọ lên đến hết đất anh Ước thôn Nội Trung (thôn 4 cũ)	70.000
	- Từ quán chị Vân đến đất chị Thu vòng lên hết đất anh Lam thôn Đông Dũng	70.000
	- Từ giáp đất Phan Hiếu đến đất Cao Thanh Hà và Từ Đào Tâm đến hết đất Phạm Thị Phú thôn Đông Dũng (thôn 6 cũ)	70.000
	- Từ giáp đất Nguyễn Song đến đất Hoa Xuân Phú và từ đất anh Tâm đến hết đất ông Tục thôn Đông Dũng	70.000
	- Từ giáp đất Phan Tài đến đất Phan Thiên và đất Từ Nguyễn Nhật đến hết đất Đào Hòa thôn Đông Dũng	70.000
	- Từ giáp đất anh Yên vào đất ông Tam Tân và từ đất Bình Thuyền ra đến hết đất chị Mai thôn Trung Nam	70.000
	- Từ giáp đất Bình Thuyền ra đất chị Mai và từ đất Bình Cu ra hết đất ông Tứ thôn Trung Nam	70.000
	- Từ giáp đất bà Quang ra đất anh Lợi Lê và từ đất Đức Hộ ra đến hết đất ông Lê thôn Trung Nam	70.000
	- Từ giáp đất ông Viện ra đất anh Trọng và đường vào đất Nguyễn Tịnh, Đào Đạt thôn Trung Nam	70.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	- Từ giáp đất Quế Linh đi vào đất anh Báu vòng lên đến hết ông Phúc thôn Đại Tiến (thôn 9 cũ)	70.000
	- Từ ngõ anh Hựu đến đất ông Tam đường và từ đất Huân Thanh đến hết đất Bình Vượng thôn Trung Nam (thôn 8 cũ)	70.000
	- Từ giáp đất anh Huân Thanh đến đất anh Bình Vượng đến hết đất ông Hồng thôn Trung Nam	70.000
	- Từ ngõ anh Mạnh đến ngõ ông Trị và từ đất anh Tuấn đi đến hết đất ông Cảnh thôn Trung Nam	70.000
	- Từ ngõ anh Trung đến đất bà Tứ Thái và từ đất ông Cẩm đến hết đất anh Triều thôn Trung Nam	70.000
	- Từ ngõ anh Lân đến đất anh Tích thôn Trung Nam vòng lên hết đất bà Lai thôn Trung Nam	70.000
	Các đường bê tông (vùng 3)	
4	- Từ giáp đất bà Đồng đến hết đất anh Kiều thôn Đại Tiến	50.000
	- Từ giáp đất ông Bội đến hết đất nhà bà Bình Thanh thôn Đại Tiến	50.000
	- Từ Cầu sắt đến nhà hết đất bà Thanh Ngụ thôn Đại Tiến	50.000
	21. XÃ ĐỨC AN	
	Thôn Hạ Tiến	
	Các lô đất mới tại vùng Phúc Nga Thôn Hạ Tiến	115.000
1	Từ Cúc Phương vòng quanh đến giáp Tỉnh lộ 28 GD3 sau trường tiểu học	115.000
	Từ ngõ Võ Thắng đến ngõ Tống Lượng	115.000
	Từ ngõ Võ Trọng Càng đến giáp đường 70 Tân Tiến	115.000
	Thôn Quang Tiến (thôn Trung Tiến, thôn Thượng Tiến cũ)	
	Từ ngõ Nguyễn Thanh Sơn vòng quanh đến ngõ Trần Thị Hương	115.000
2	Đường nội vùng ngõ Hoàng Hương đến ngõ Phan Ngại	115.000
	Từ ngõ Phan Ngại đến ngõ Nguyễn Ngụ	115.000
	Từ ngõ Phan Ngại đến ngõ Phan Văn Thành	115.000
	Từ ngõ Đào Đức Hồng vòng quanh đến hết đất Nguyễn Tin Thông	115.000
	Thôn Tân Tiến	
3	Từ ngõ Nguyễn Ngụ đến ngõ Trần Cao Lam thôn Tân Tiến giáp Tỉnh lộ 28	115.000
	Từ ngã ba ba góc đến ngõ Trần Giang Sơn	115.000
	Thôn Đại An (thôn Hòa Bình, thôn Đức Thịnh cũ)	
	Từ ngõ Phan Hùng đến ngõ Phan Huỳnh	115.000
	Từ ngõ Võ Hân đến ngõ Võ Huế	115.000
4	Từ ngõ Võ Thị Tuấn đến ngõ Phạm Định	115.000
	Từ ngõ Võ Dũng đến ngõ bà Thảo Minh	115.000
	Từ ngõ Võ Vinh đến Mường cứng Hợp tác xã Đại An	115.000
	Từ ngõ Võ Giáp mương T41 vòng quanh đến ngõ Phan Năng	115.000
	Từ ngõ Võ Khoan đến ngõ Phan Cảnh	115.000
	Thôn Long Thành	
5	Từ ngõ Đào Chung đến Thượng ích xã Đức Lâm	115.000
	Từ ngõ Quy Vinh đến ngõ Nguyễn Văn Lâm	115.000
	Từ Đường Lâm An Hương đến ngõ Nguyễn Ngọc Mỹ	115.000
	Thôn Hữu Chế (thôn Long Thủy, Long Mã cũ)	
	Từ ngõ Trần Tùng đến ngõ Nguyễn Thanh Phương	115.000
	Từ ngõ Lương Văn Hòa đến nhà trực trạm cao áp	115.000
	Từ Giếng cây sanh đến ngõ Đào Ất	115.000
6	Từ ngõ Lê Lục Long Thủy đến hội quán thôn Long Mã	115.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Từ ngõ Đào Ất đến Trần Chu giáp đường Lâm An Hương	115.000
	Từ Đường Xuân quang đến Đường Văn Tuấn	115.000
	Nguyễn Tiến Thái đến Đường Văn An	115.000
	Từ ngõ Nguyễn Thị Thuyết đến ngõ Lê Thị Hà	115.000
	Thôn Long Hòa	
	Từ ngõ Nguyễn Tam vòng quang đến ngõ Trần Quang Lộc	115.000
7	Từ Hội quán thôn đến ngõ Lê Ánh Điện	115.000
	Từ đường Lâm - An - Tân Hương đến ngõ Lê Thanh Tập	115.000
	Từ đường Lâm - An - Tân Hương đến ngõ Đình Văn Lập	115.000
	22. XÃ ĐỨC LẬP	
	Đường trục chính xã	
1	- Đường WB3 từ địa giới hành chính xã Đức Long đến hết địa giới hành chính xã Đức Lập	180.000
2	- Đường nhựa Từ giáp địa giới hành chính xã Đức Long đến Tỉnh lộ 28 đi giáp đường trục chính bê tông thôn 6	180.000
	Đường trục chính Thôn và các trục đường còn lại	
	Đường trục chính thôn Tân Xuyên	
	Đường trục chính từ ngõ Tr. Văn Chắt đi kênh Linh Cảm	132.000
1	Trục chính từ Hội quán vòng quang Thôn đi kênh Linh Cảm	132.000
	Đường liên thôn từ Cầu vôi đi giáp xã Đức An	132.000
	Các trục đường bê tông còn lại trong thôn	93.000
	Đường trục chính thôn Tân Mỹ	
	Đường trục chính từ kênh LC đi trước đình đến Tỉnh lộ 28 và đường nhựa sau đường đi thôn 3	132.000
	Đường nhựa từ Tỉnh lộ 28 đi cổng số 10 đường sau làng	132.000
2	Đường liên thôn lên trụ sở UBND xã	132.000
	Các trục đường bê tông còn lại trong thôn	93.000
	Đường trục chính từ Tỉnh lộ 28 đi xóm chùa đến hội quán	132.000
	Đường liên thôn từ giáp Tỉnh lộ 28 đi thôn 2	110.000
	Các trục đường bê tông còn lại trong thôn	93.000
	Đường trục chính thôn Đồng Hòa	
	Đường trục chính từ kênh Linh Cảm đi quang Thôn đến đường WB3	132.000
3	Đường liên thôn (đoạn thôn 4 cầu vôi)	110.000
	Các trục đường bê tông còn lại trong thôn	93.000
	Đường trục chính thôn Tân Tiến	
	Đường trục chính từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Trương	132.000
	Từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Trần anh Quê	132.000
	Từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Nguyễn Viết Tường	132.000
	Từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Trần Quang Lục	132.000
	Từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Nguyễn Hữu Thọ	132.000
4	Từ Tỉnh lộ 28 đi ngõ ông Nguyễn Đức Ngọc	132.000
	Từ đường WB3 đi ngõ ông Hồ Đình Anh	110.000
	Từ đường WB3 đi ngõ Nguyễn Công Trụ	110.000
	Trục từ Tỉnh lộ 28 đi nhà thờ giáo	110.000
	Từ đường WB3 đi ngõ Nguyễn Ngọc Lương	110.000
	Các trục đường bê tông còn lại trong thôn	93.000
	Đường trục chính thôn Trầm Bàng	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
5	Đường trục chính từ Công làng Tỉnh lộ 28 đi xã Đức Đồng	132.000
	Trục từ Hội quán đi ngõ bà Soa	110.000
	Các trục đường bê tông còn lại trong thôn	93.000
23. XÃ ĐỨC TÙNG		
	- Ngã tư đường Tùng Châu đến cầu Trần Duy	100.000
	- Ngõ Phạm Trinh đến Vùng Tàu	100.000
	- Ngõ ông Chút đến hết đất ông Trần Bát	90.000
	- Ngã tư đường Tùng Châu đến kè Văn Tùng	90.000
	- 9 lô đất khu tái định cư dự án sống chung với lũ	200.000
24. XÃ ĐỨC CHÂU		
	Từ ngõ Hoàng Biền - ngã tư UBND (thôn Đại Châu - thôn 1, 2 cũ) lên Đường Tàu giáp ngõ ông Nguyễn Dũng (Tứ) thôn Châu Thịnh (thôn 4, 5 cũ)	110.000
	Từ cầu Di tích Trần Duy lên Nghĩa trang (thôn Đại Châu)	75.000
	Từ Cầu sắt dọc 2 bên đường đến hết đất bà Hiền Thanh (thôn Diên Phúc - thôn 3 cũ)	75.000
	Từ đường nối QL 15A đi Tùng Châu đến ngõ ông Trần Đình Quý (thôn Diên Phúc)	70.000
	Từ ngõ anh Đặng Tiến đến ngõ anh Trương Phi (thôn Diên Phúc)	70.000
	Từ ngã tư Tô An đến ngõ Phan Long (thôn Đại Châu)	55.000
	Từ ngõ anh Phan Long đến ngõ anh Tô An (thôn Đại Châu)	55.000
	Từ ngõ anh Lê Hùng đến ngõ anh Nguyễn Xuân Châu (thôn Đại Châu)	55.000
	Từ ngõ bà Lương đến ngõ ông Đồng Lô (thôn Châu Thịnh)	55.000
	Từ ngã tư ngõ ông Vịnh đến ngõ bà Nậu (thôn Châu Thịnh)	55.000
25. XÃ ĐỨC QUANG		
Tuyến đường liên xã		
	Đường trục chính từ Yên Hồ - Đức Quang - Đức Vĩnh	140000
	Đoạn từ giáp địa giới hành chính xã Yên Hồ đến Cầu Miếu (vùng 1)	84.800
	Đoạn tiếp theo đến địa giới hành chính xã Đức Vĩnh (vùng 2)	84.800
	Đường trục chính từ địa giới hành chính xã Đức La đến trường Tiểu học (vùng 2)	84.800
Đường liên thôn		
	Đường từ trường Tiểu học đến Hoàng Thắng (vùng 1)	112.000
	Từ Tiên Phong đến bến phà thôn 1 (vùng 3)	51.300
	Đoạn từ trạm bơm số 1 đến cầu Miếu (vùng 2)	77.800
	Đường từ trụ sở BQL đến ngã tư đất bà Trí (vùng 2)	77.800
	Đường từ Trần Quân đến đường liên xã (vùng 2)	77.800
	Đường từ Nguyễn Mạo đến hết đất ông Phong thôn 4 (vùng 2)	77.800
	Đường từ giáp đất ông Phong đến hết đất Trần Quang thôn 5 (vùng 2)	77.800
	Đường từ giáp đất Ngô Tiến đến hết đất Trần Vy (vùng 2)	77.800
Đường xóm Quang Lộc 1		
	Đường từ giáp đất Trần Lành đến hết đất Nguyễn Trung	55.500
	Đường từ Phùng Văn đến đường mương	55.500
	Đường từ Lê Thích đến đường mương	55.500
	Đường từ Hoàng Nga đến đường mương	55.500
	Đường từ giáp đất ông Liêm đến hết đất ông Tân	55.500
	Đường từ Nguyễn Đại đến Nguyễn Trung	55.500
	Đường từ Nguyễn Thanh đến hết đất bà Quế	55.500
Đường xóm Quang Lộc 2		
	Đường từ Nguyễn Thế đến đường mương	55.500
	Đường từ Tri Phương đến sân bóng	55.500

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Đường từ Lê Hiếu đến Lê Nghiêm	55.500
	Đường từ giáp đất thầy Dương đến đường liên xã	55.500
	Đường từ Lê Khương đến đường liên xã	55.500
	Từ Lê Nhã đến đường liên xã	55.500
	Đường từ Minh Thiện đến Dương Hoàn	55.500
	Đường xóm Đại Quang	
	Từ đường liên xã đến kè Trần Quân	55.500
	Đường từ Phạm Tam đến Phạm Lục	55.500
	Đường từ Trần Giáp đến Hoàn Trung	55.500
	Đường từ Phạm An đến Phạm Chúc	55.500
	Đường từ Nguyễn Hân đến Phạm Đạc	55.500
	Đường từ giáp đất Trần Thất đến hết đất Hoàn Trung	55.500
	Đường từ giáp đất ông Thoà đến hết đất Phạm Tường	55.500
	Đường từ giáp đất bà Trí đến hết đất nhà trường cũ	55.500
	Từ đường liên xã đến Chu Cương	55.500
	Đường từ Mậu Lý đến đường liên thôn	55.500
	Đường từ Hoà Tài đến Nguyễn Bé	55.500
	Đường từ giáp đất ông Thụ đến Phạm Xuân	55.500
	Từ đường liên xã đến Hùng Trâm	55.500
	Từ đường liên xã đến hết đất ông Phong	55.500
	Đường xóm Trung Thành	
	Đường từ Khánh Nhị đến hết đất Nguyễn Lam	55.500
	Đường từ Đông Hoan đến hết đất bà Hội	55.500
	Đường từ Lý Trung đến đường liên thôn	55.500
	Đường từ nghĩa trang thôn 5 đến kè	55.500
	Đường từ Trần Quang đến Lý Trung	55.500
	Đường từ Ngô Chương đến Song Hiền	55.500
	Đường từ giáp đất ông Bình đến kè sông Lam	55.500
	Đường từ giáp đất anh Quang đến hết đất anh Phong	55.500
	26. XÃ ĐỨC LA	
	Đường trục thôn	
	Giáp đường liên xã (đất anh Hương) đến ngõ anh Khanh (thôn Quyết Tiến) - Vùng I	74.600
	Đường liên thôn từ Trạm biển áp đến hết đất ông Thắng (thôn Quyết Tiến) - Vùng II	56.000
	Đường từ giáp đất anh Dũng đến hết đất ông Thục (thôn Đông Đoài) - Vùng III	40.000
	Đường từ giáp đất anh Khương đến hết đất ông Thành (thôn Đông Đoài) - Vùng III	40.000
	Đường từ giáp đất anh Phương đến hết đất anh Lâm (thôn Đông Đoài) - Vùng III	40.000
	27. XÃ ĐỨC VINH	
	Đường liên xã Yên Hồ - Quang - Vinh	
	Từ giáp cận Đức Quang đến đường Tỉnh Lộ 19	75.000
	Các trục đường liên thôn trong xã (vùng 2)	
	Từ nhà thờ Họ Hoàng Vinh Đại 1 đến hết đất Lê Lưu (Vinh Đại)	55.000
	Từ giáp đất nhà thờ họ Phan đến hết đất Mạnh Chính thôn Vinh Hòa	55.000
	Đường từ hội quán thôn Vinh Phúc đến hết đất ông Lưu	55.000
	Từ giáp đất Hoàng Việt đến hết đất Thái Hùng (Vinh Phúc)	55.000
	Từ giáp đất chị Xanh đến hết đất Đường Trường (Vinh Đại)	55.000
	Từ giáp đất bà Tiến đến hết đất ông Bội thôn Vinh Hòa	55.000
	Từ giáp đất Võ Bình đến hết đất ông Nguyễn Hồng (Vinh Phúc)	55.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Từ giáp đất ông Trần Chiến đến hết đất ông Phạm Sửu (Vĩnh Đại)	55.000
	Giá đất ở đường trục xóm nông thôn (vùng 3)	
	- Từ giáp đất nhà thờ họ Phan đến hết đất Tống Tương (Vĩnh Hòa)	40.000
	- Từ giáp đất Phạm Chương đến hết đất Hoàng Quang (Vĩnh Phúc)	40.000
	- Từ giáp đất ông Mạnh Chính đến hết đất đền Vĩnh Hòa	40.000
	- Từ giáp đất ông Lý Giai đến hết đất ông Phạm Sửu (Vĩnh Đại)	40.000
	28. XÃ TÂN HƯƠNG	
	Đường từ địa giới hành chính xã Đức Đồng nối với đường vào trung tâm xã Tân Hương	120.000
	Đường liên thôn (từ cổng Khe trét vòng qua thôn 2 nối với đường Lâm - An - Tân Hương)	120.000
	Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã	
	Các tuyến đường có mặt đường bê tông rộng ≥ 3 m	90.000
	Các tuyến đường có mặt đường bê tông rộng < 3 m	70.000

C. Một số hệ số điều chỉnh giá cụ thể

- Đối với các lô đất bám các tuyến đường bê tông, đường nhựa chưa quy định trong bảng giá đất này được áp dụng mức giá đất như các lô bám đường tương đương cùng cấp vùng đó.
- Đối với các lô đất có quy hoạch chi tiết, được phê duyệt (chưa xây dựng, đang xây dựng dở dang) bám đường quy hoạch chưa có đường, được áp dụng mức giá bằng 85% giá đất bám đường cùng loại, cấp đường tương đương trong vùng của xã, thị trấn đó, nhưng không thấp hơn giá đất ở nông thôn vùng đó.

D. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo Phụ lục số 13.

Phụ lục số 8

**GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VÉN ĐẦU MŌI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG
GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN CAN LỘC**

(ban hành kèm theo Quyết định số 54 /2013/QĐ-UBND ngày 24 /12/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
A	ĐẤT Ở KHU VỰC THỊ TRẤN NGHÈN	
	Đường Xô Viết (Quốc lộ 1A)	
	Từ nam cầu Nghèn đến tiếp giáp đường Phan Kính	6.000.000
1	Tiếp đến tiếp giáp đường vào Bệnh viện cũ (hết đất chị Hà Yên)	5.000.000
	Tiếp đến tiếp giáp đường Ngạn Sơn	3.500.000
	Tiếp đến giáp đất xã Tiến Lộc	2.500.000
	Đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 1A)	
	Từ Bắc cầu Nghèn tiếp giáp đường phía Bắc trạm Bảo vệ thực vật	5.000.000
2	Tiếp tiếp giáp đường vào Trường cấp I Bắc Nghèn	3.800.000
	Tiếp đến hết khu dân cư của Tân Vĩnh (Hết đất anh Trần Đình Tiềm)	2.500.000
	Tiếp đến hết đất thị trấn Nghèn	2.000.000
	Đường Thường Trự (Tỉnh lộ 7)	
	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến tiếp giáp đường đi Thiên Lộc	3.500.000
3	Tiếp đến giáp đường vào cổng Trường dạy nghề Phạm Dương (cổng phía Bắc)	2.500.000
	Tiếp đến hết đất Công ty Thủy lợi	1.500.000
	Tiếp đến giáp đất xã Phúc Lộc	800.000
	Đường Nguyễn Thiếp (Tỉnh lộ 6)	
	Từ đường Xô Viết đến hết đất Trường PTH Nghèn	5.000.000
	Tiếp đến giáp đường vào đền thờ Ngô Phúc Vạn	3.500.000
4	Tiếp đến giáp đường vào xóm Hồng Vinh phía Bắc	2.500.000
	Tiếp đến giáp đường vào xóm Hồng Vinh phía Nam	2.000.000
	Tiếp đến đến giáp địa phận xã Khánh Lộc (phía Bắc)	1.500.000
	Tiếp đến giáp địa phận xã Khánh Lộc (phía Nam)	1.000.000
	Đường Bắc Sơn (Nội thị)	
5	Đoạn từ đường Xô Viết đến tiếp giáp đường Đặng Dung	2.500.000
	Tiếp đến giáp đường Ngạn Sơn	1.700.000
	Tiếp đến giáp cầu Thuần Chân	1.000.000
6	Đường Đặng Dung	2.000.000
7	Đường Ngô Đức Kế (từ đường Xô Viết đến đường Đặng Dung)	5.000.000
8	Đường Phan Kính (Thị Sơn)	
	Từ đường Xô Viết đến tiếp giáp đường Nguyễn Trung Thiên	4.000.000
	Tiếp đến giáp đường Xuân Diệu	3.000.000
9	Đường Xuân Diệu	3.500.000
10	Đường Nguyễn Trung Thiên	3.000.000
11	Đường đi Chùa Hương đoạn từ đường Thượng trự đến hết đất ông Dung phía Tây	2.000.000
	Tiếp đến hết đất thị trấn Nghèn	1.000.000
12	Đường Nguyễn Huy Tự	3.500.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Đường vào chợ Nghèn (có 2 đường)	
13	Đoạn từ đường Xô Viết đến cổng chợ Nghèn (giáp đất chợ Nghèn)	4.000.000
	Đoạn từ đường Nguyễn Thiếp đến giáp đất chợ Nghèn	4.000.000
14	Đường Ngô Phúc Vạn (đoạn từ đường Nguyễn Thiếp đến cổng chợ Nghèn)	3.000.000
	Những vị trí còn lại của thị trấn (bao gồm: Khu vực xã Đại Lộc cũ, vùng Cồn Phụng):	
15	- Có đường ô tô tải vào được > 6m	350.000
	- Có đường ô tô tải vào được rộng từ 4m - 6m	250.000
	- Có đường nhưng ô tô tải không vào được < 4m	150.000
	Những tuyến đường thuộc trung tâm thị trấn	
16	+ Có đường ô tô tải vào được ≥ 8m	2.000.000
	+ Có đường ô tô tải vào được ≥ 6m	1.500.000
	+ Có đường ô tô tải vào được 4m - 6m	800.000
	+ Có đường nhưng ô tô tải không vào được < 4m	500.000
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN BẮM CÁC TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH	
	Quốc lộ 1A	
1	- Đoạn qua địa phận xã Vượng Lộc	2.000.000
	- Đoạn qua địa phận xã Thiên Lộc	2.200.000
	- Đoạn qua địa phận xã Tiến Lộc	
	Đoạn từ giáp thị trấn đến hết xóm Bánh Gai (hết đất nhà anh Nhật)	1.500.000
	Đoạn tiếp theo đến giáp Bắc Cầu Già	1.000.000
	Quốc lộ 15A	
	Đoạn ngã ba Quán Trại (bán kính 200m)	500.000
	Tiếp đến giáp đất xã Phú Lộc	250.000
	Tiếp đến giáp đất xã Đồng Lộc (trừ các đoạn đã nêu)	200.000
	Đoạn cống 19 (bán kính 100m)	300.000
	Khu vực chợ Đại Thành (bán kính 100m)	250.000
2	Khu vực UBND xã Thượng Lộc (bán kính 200m về 2 phía)	300.000
	Đoạn từ giáp đất Thượng Lộc đến cầu Tùng Cốc	300.000
	Đoạn tiếp theo đến cách ngã 3 Khiêm Ích 200m	600.000
	Đoạn Ngã ba Khiêm Ích bán kính 200m	1.500.000
	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp ngã ba Đồng Lộc	1.000.000
	Đoạn tiếp theo đến cách Ngã ba Khe Giao 200m	200.000
	Đoạn qua ngã ba Khe Giao (bán kính 200m)	300.000
	Tỉnh lộ 6	
3	Đoạn qua địa phận xã Khánh Lộc (phía Bắc)	800.000
	Đoạn qua địa phận xã Khánh Lộc (phía Nam)	500.000
	Ngã 3 Trung Lộc và chợ Đình bán kính 200m	1.000.000
	Đoạn qua địa phận xã Trung Lộc (trừ các đoạn nêu trên)	600.000
	Đoạn từ giáp Trung Lộc đến ngã 3 Khiêm Ích (cách ngã ba 200m)	800.000
	Tỉnh lộ 7	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
4	Từ Phúc Lộc đến hết địa phận xã Tùng Lộc (trừ ngã tư Tùng Lộc bán kính 300m)	450.000
	Khu vực ngã tư Tùng Lộc bán kính 300m	600.000
	Tỉnh lộ 12	
	Từ ngã ba Chợ Đình đến giáp cầu Chợ Nhe (trừ đoạn qua chợ Nhe bán kính 200m)	400.000
5	Đoạn qua Chợ Nhe bán kính 200m về 2 phía	800.000
	Từ cầu Chợ Nhe đến ngã ba Quán Trại (trừ các đoạn đã nêu)	500.000
	Đoạn qua chợ Trường Lộc bán kính 200m	700.000
	Đoạn qua trung tâm xã Song Lộc bán kính 200m	600.000
	Tỉnh lộ 2	
6	Từ giáp ngã ba Đồng Lộc đến hết đất Sơn Lộc (trừ đoạn đã nêu)	250.000
	Khu vực Ngã ba Tỉnh lộ 2 đi UBND xã Sơn Lộc (bán kính 200m)	400.000
	Đường Thị Sơn	
	Từ đường Xuân Diệu Nam Sơn đến giáp Tỉnh lộ 2 Quang Lộc (trừ đoạn đã nêu)	400.000
7	- Riêng ngã ba đường vào UBND xã Xuân Lộc (bán kính 200m)	500.000
	Đoạn tiếp theo thuộc xã Sơn Lộc (trừ đoạn đã nêu)	200.000
	- Riêng khu vực UBND xã Sơn Lộc (bán kính 200m)	400.000
8	Các tuyến đường mới	
	Đường Kim- Thanh- Vượng	
	Khu vực trung tâm UBND xã Kim Lộc (bán kính 200m)	500.000
a	Đoạn trung tâm UBND xã Thanh Lộc (bán kính 200m về 2 phía)	700.000
	Đoạn trung tâm UBND xã Vượng Lộc (bán kính 200m về 2 phía)	1.000.000
	Các đoạn còn lại	360.000
b.	Đường Nam - Song	390.000
c	Đường Vượng - An	
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến tiếp giáp đất dân cư Thiên Lộc (đất ở anh Thụ)	800.000
	Tiếp đến hết đất Can Lộc	300.000
C	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH CỦA CÁC XÃ	
	Xã Đồng Lộc	
	Tuyến đường tránh khu di tích Ngã Ba Đồng Lộc (từ giáp Quốc lộ 15A xóm 4 xã Đồng Lộc đến giáp Quốc lộ 15A xóm Thái 1, xã Mỹ Lộc)	200.000
1	Tuyến từ trường PTTH Đồng Lộc đến Cống Dị	150.000
	Tuyến từ Cống Dị đến hết đường Vành Đai tại cửa ông Châu	170.000
	Tuyến từ Ngã ba Khiêm Ich đến hết đất trường mầm non xóm 4	150.000
	Tuyến từ đường Quốc lộ 15 đến xóm 7 đến hết kênh C5	150.000
	Xã Gia Hanh	
2	Từ cầu Bàu Khoai đến giáp ngã ba Bồ Bồ	150.000
	Từ ngã ba Cửa Hàng đến ngã tư Đại Thành đến giáp đường 70	150.000
	Xã Khánh Lộc	
	Tuyến từ Tỉnh lộ 6 đến giáp ngã tư UBND xã	250.000
3	Tuyến từ ngã tư UBND xã đến hết xóm Kiều Mộc	120.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
3	Đường Khánh - Thị lên cầu Nậy	200.000
	Tuyến từ Tỉnh lộ 6 đến hết làng Đại Đồng	170.000
	Tuyến từ Tỉnh lộ 6 đến hết xóm Thượng Văn	150.000
4	Xã Kim Lộc	
	Đường từ Song - Kim - Đức Bình	200.000
5	Xã Mỹ Lộc	
	Đường từ Quốc lộ 15A qua UBND xã đến kênh Khe Út	120.000
	Đường từ kênh Khe Út qua xóm Sơn Thủy đến Tỉnh lộ 2	90.000
	Đường từ ngã tư trục chính xóm Đồ Hành đến xóm Nhật Tân	80.000
	Đường từ xóm Nhật Tân qua Trại Tiểu đến Đại Đồng	80.000
	Đường từ ngã tư trục chính xóm Đồ Hành đến xóm Thái Xá 1	80.000
6	Xã Phú Lộc	
	Tuyến từ đường 15A vào hết xóm Trà Sơn	80.000
	Tuyến từ đường 15A vào Công ty Hoa Quả	80.000
	Tuyến từ Bò Bò đến Mangan	80.000
	Tuyến từ đường 15A đến xóm Trung Đông	85.000
	Đường Đông Thịnh - Thượng Hà - Vĩnh Phú	85.000
	Tuyến từ đường 15A đến xóm Làng Cảnh	80.000
7	Xã Quang Lộc	
	Tuyến Thị Sơn cũ từ Tỉnh lộ 2 đến giáp đường Thị Sơn mới	250.000
	Đường Thị Sơn cũ Khu vực chợ Lối và UBND xã Quang Lộc (bán kính 200m)	350.000
8	Xã Sơn Lộc	
	Đường từ ngã ba Tỉnh lộ 2 khu vực xóm 1 đi trung tâm xã (trừ khu vực chợ Cường)	120.000
	Khu vực chợ Cường bán kính 100m	400.000
9	Xã Song Lộc	
	Tuyến từ Trạm Y tế xã Song Lộc đến xã Kim Lộc	140.000
	Tuyến từ xóm 9 xã Song Lộc đến xã Trường Lộc	150.000
10	Xã Thanh Lộc	
	Đường từ Thanh Lộc đến Yên Lộc	300.000
11	Xã Thường Nga	
	Tuyến từ ngã ba Quán Trại đến xóm 6 Nga Lộc	120.000
	Tuyến từ ngã ba Cổ Nga đến cầu Đất Đỏ	120.000
12	Xã Thiên Lộc	
	Trung tâm xã Thiên Lộc (lấy TT là Bưu điện xã bán kính 250m)	500.000
	Tuyến từ đường Thượng Trục (Tỉnh lộ 7) đến hết đất trạm Truyền Tĩnh phía Đông	1.300.000
	Tuyến từ trạm Truyền Tĩnh đến giáp đường Thiên An	300.000
	Tuyến từ Ngã ba Thiên An đi chùa Hương đến kênh Giữa	300.000
	Tuyến từ kênh Giữa đến BQL Chùa Hương	150.000
	Tuyến từ đường Thiên Phú đến hết cầu chợ Mới	150.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Tuyến từ đường Thiên Phú đến cầu xóm Trời	120.000
	Tuyến từ cầu chợ Mới đến hắt xóm Đông Nam	120.000
13	Xã Thượng Lộc	
	Đường Liên Tân đến giáp Quốc lộ 15A	90.000
	Đường từ Vĩnh Lộc đến giáp Quốc lộ 15A	90.000
	Từ đường Quốc lộ 15A vào đầu xóm Sơn Bình	80.000
	Từ đường Quốc lộ 15A vào đầu xóm Nam Phong	80.000
	Đường từ đầu xóm Vĩnh Xá 1 đến xóm Anh Hùng	80.000
	Từ đường Quốc lộ 15A sang xóm Cầu Sơn	80.000
14	Xã Thuận Thiện	
	Tuyến từ Tỉnh lộ 7 đến chợ (bán kính 100m)	300.000
	Trung tâm xã Thuận Thiện (bán kính 200m)	200.000
	Đoạn còn lại từ chợ vào UBND xã đến đường Vượng An	150.000
	Tuyến từ trạm bơm Thuận Chân 1 đến ngã tư quán Bùi Sấm	150.000
	Tuyến nhà ở Lê Cẩn đến đường Vượng An	100.000
	Tuyến từ cầu Thuận Chân đến Tỉnh lộ 7	200.000
	Tuyến từ cầu Trường Tiền đến đường Vượng An	100.000
	Tuyến từ đường Vượng An đến hết xóm Cửu Quốc	90.000
	Tuyến từ đường Vượng An đến hết xóm Cồn Chán	90.000
	Tuyến từ ngã ba Hồ Huế đến xóm Tuyên Tiến	80.000
	Tuyến từ ngã ba Hồ Huế đến nhà Bùi Trọng Hồng	80.000
15	Xã Tùng Lộc	
	Tuyến từ Tỉnh lộ 7 đến hết xóm Vinh Quang	120.000
	Tuyến từ Tỉnh lộ 7 đi Tân Quang	110.000
	Đường trục chính xóm Hồng Quang	110.000
16	Xã Tiến Lộc	
	Tuyến từ Kênh C8 đến cống Ba Nái	110.000
	Tuyến từ Miếu Mướp đến xóm 2	90.000
	Tuyến từ xóm 7 đến Hội quán xóm 6	90.000
17	Xã Trường Lộc	
	Tuyến từ Tỉnh lộ 12 đi xóm Đông Thạc	120.000
	Tuyến từ Tỉnh lộ 12 đi Nam Song	120.000
18	Xã Trung Lộc	
	Đường từ Xuân Lộc đến Thượng Lộc trừ đoạn Tỉnh lộ 6	200.000
	Đường Huyện lộ 2 từ ngõ anh Thuận đến nhà ông Diệu	200.000
19	Xã Vượng Lộc	
	Đường Vượng Vĩnh	450.000
	Tuyến từ QL 1A qua xóm 2,3,4, HTX Hồng Lĩnh đến đường Kim Thanh Vượng	250.000
	Tuyến từ QL 1A qua xóm 13,14, HTX Hồng Lĩnh đến đường Kim Thanh Vượng	250.000
	Xã Vĩnh Lộc	
	Tuyến từ Tỉnh lộ 12 đi Thượng Lộc	200.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
20	Đường vào Trung tâm xã Phú Lộc	200.000
	Đường Vĩnh Yên	150.000
	Đường liên thôn Phúc Giang - Tứ Xuyên	100.000
	Tuyến từ Tỉnh lộ 12 đến xóm Chiến Thắng	150.000
21	Xã Xuân Lộc	
	Từ cầu 10 đến đường Huyện lộ 2	150.000
	Tuyến từ Huyện lộ 2 đến Tỉnh lộ 2	100.000
	Đường từ trường Tiểu học đến giáp xã Quang Lộc	100.000
	Đường Trung Xuân từ ngã ba Thị Sơn đến giáp Trung Lộc (Huyện lộ 2)	200.000
22	Xã Yên Lộc	
	Từ ngã tư Giếng Mới đến Tỉnh lộ 12	300.000
	Từ ngã tư xóm 2 đến Trung tâm xã	300.000
	Từ Trung tâm xã đến Tỉnh lộ 12	350.000
	Trung tâm xã Yên Lộc (Bán kính 200m)	400.000

D Một số hệ số điều chỉnh giá cụ thể

- Dãy 2, 3 đường Xô Viết từ Nam cầu Nghèn đến đường Phan Kính
- + Phía Tây tính bằng 50% giá đất của vị trí bầm đường trước đó;
- + Phía Đông tính bằng 40% giá đất của vị trí bầm đường trước đó.

- Dãy 2,3 các tuyến đường: Quốc lộ 1A (đoạn còn lại), đường Xô Viết (đoạn còn lại), đường Nguyễn Tất Thành, Quốc lộ 15A, Tỉnh lộ 2, Tỉnh lộ 6, đường Nguyễn Thiếp, Tỉnh lộ 7, đường Thượng Trụ, Tỉnh lộ 12, đường Thiên An, đường Thị Sơn, đường Phan Kính, đường Kim Thanh Vương, tính bằng 40% giá đất của vị trí bầm đường trước đó.

E Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo Phụ lục số 13.

Phụ lục số 9

**GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MÔI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG
GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN KỲ ANH**

(ban hành kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
1	Các trục đường chính thị trấn Kỳ Anh	
1.1	Quốc lộ 1A: từ ngã 3 đi Kỳ Tân đến Cầu Trĩ	7.500.000
	Tiếp đến Cầu Cổng (nhà Nam Anh)	6.500.000
	Tiếp đến hết đất thị trấn (giáp Kỳ Trinh)	5.500.000
1.2	Đường Cánh Vững Ang - Lào: Từ Quốc lộ 1A đến giáp đất xã Kỳ Tân	4.500.000
1.3	Đường Nguyễn Trọng Bình (Tỉnh lộ 10 cũ): từ Quốc lộ 1A đến cổng ông Cu Tý	5.000.000
	Tiếp đến ngã 3 đất ông Bình Quyền	3.500.000
	Tiếp qua ngã 3 Trường dạy nghề đến hết đất Thị trấn (giáp đất Kỳ Châu)	2.000.000
1.4	Đường Muối Iốt: Từ ngã 4 đường đi Kỳ Hoa (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 Trường dạy nghề	1.700.000
1.5	Đường đi Kỳ Hoa: từ Quốc lộ 1A đến giáp đất Kỳ Hoa	1.200.000
1.6	Đường cứu hộ Kim Sơn: Từ khách sạn Thương mại (Quốc lộ 1A) đến hết đất Trường cấp 3 Kỳ Anh	2.000.000
1.7	Từ đất bà Xuân (ngã ba đường đi xã Kỳ Tân) đến hết đất ông Nghiêm (giáp đất xã Kỳ Tân)	1.000.000
1.8	Từ đất ông Hiếu Trọng (Quốc lộ 1A) qua đất ông Hà Bằng Châu Phố đến ngã 3 đất ông Trí Yên (Châu Phố)	500.000
1.9	Từ đất ông Chấn (Quốc lộ 1A) qua đất ông Khả khu phố 1 đến ngã 4 đất ông Minh Hòa	500.000
1.10	Từ đất ông Khang Hà (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Minh Hoà	1.200.000
	Tiếp đến ngã 3 đất ông Tài Giang (khu phố 1)	1.000.000
1.11	Từ đất ông Nam Thủy (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 đất bà Nhung khu phố 1	600.000
1.12	Từ hạt 3 giao thông đến ngã 3 đất bà Thụ (khu phố 1)	600.000
1.13	Đường Nhân Lý: Từ đất Thầy Sông (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Thạch	1.500.000
	Tiếp đến hết đất thị trấn (giáp xã Kỳ Tân)	1.000.000
1.14	Từ ngã 4 đất ông Hiền (đường Bưu điện) đến đường Nhân Lý (đất ông Hà Thao) (khu phố 1)	500.000
1.15	Từ ngã 3 đất ông Bằng đến đường Nhân Lý (đất ông Long Trọng - khu phố 1)	500.000
1.16	Từ ngã 3 đất ông Tài Giang qua ngã 4 đất ông Thạch (đường Nhân Lý) đến đường Vững Ang - Lào (đất ông Tiến Châu)	500.000
1.17	Từ ngã 3 đất ông Tài Giang qua đất ông Hải Cúc đến đường Nhân Lý (đất ông Chiến Liên)	400.000
1.18	Từ đường 12 (Cổng Mường thủy lợi) qua đất ông Huân Luê (khối phố 1) qua ngã 4 đất ông Vinh đến hết đường quy hoạch dân cư Cửa Sơn (giáp Mường thủy Lợi)	400.000
1.19	Từ tiếp giáp đất Dũng Lý (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Hường Hòa (khu phố 3)	400.000
	Tiếp đến hết đất bà Thắng	350.000
1.20	Từ tiếp giáp đất ông Bình Khương (đường đi Kỳ Hoa) đến ngã 4 đất ông Hường Hòa (khu phố 3)	350.000
1.21	Từ tiếp giáp đất ông Lý Vợi (đường đi Kỳ Hoa) qua đất ông Ty Xu đến ngã 4 đất Hường Hòa (khu phố 3)	350.000
1.22	Từ Chi cục thuế (Quốc lộ 1A) qua ngã 4 đất bà Miêng đến ngã 4 đất ông Luân	700.000
1.23	Từ đất ông Khương - Châu Phố (Quốc lộ 1A) đến cổng 3 miêng (khu phố 2)	700.000
	Tiếp qua ngã 3 đất ông Kháng (KP2) đến đường Nguyễn Trọng Bình (đất bà Thanh)	600.000
1.24	Từ ngã 3 đất ông Kháng (khu phố 2) đến giáp đất xã Kỳ Châu	400.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
1.25	Từ đất ông Bình Đa Châu Phố (QL1A) đến ngã 3 ông Hoan Đường - Khu phố 2	900.000
1.26	Từ Hiệu sách (QL1A) đến công phụ chợ huyện	1.800.000
	Tiếp đến ngã 4 đất ông Tám Vĩnh	800.000
1.27	Đường hai bên Kênh sông Trí từ công ông Cu Tý đến công 3 miệng (khu phố 2)	800.000
1.28	Đường từ nhà ông Phùng Châu (đường Nguyễn Trọng Bình) qua nhà bà Mỹ đến nhà ông Việt Hòe (khu phố 2)	400.000
1.29	Từ nhà ông Lâm Anh (đường Nguyễn Trọng Bình) đi vòng sau công ty Dược đến đại lý Honda Phú Tài (Quốc lộ 1A)	1.500.000
1.30	Từ tiếp giáp đất ông Phương Anh (xí nghiệp Thương Bình) qua đất ông Minh Nguyệt đến kênh Sông Trí (đất ông Công Chính)	800.000
1.31	Từ đất ông Thanh Nguyệt (Quốc lộ 1A) đến Kênh Sông Trí (đất ông Vinh An)	500.000
1.32	Đường từ tiếp giáp đất ông Dũng Liễu (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Diệp Hương (kênh sông Trí)	1.500.000
1.33	Từ Công ông Cu Tý (đất ông Ch�t Văn - đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Diệp Hương (Khu phố 2)	600.000
1.34	Từ Quốc lộ 1A (đất bà Lý) đến Kênh Sông Trí (đất anh Hùng Mỹ)	2.000.000
1.35	Từ quán Cafe A1 qua đất ông Báo Duyên qua đất ông Trọng đến hết đất bà Lặng (Khu phố 3)	600.000
1.36	Từ đất ông Trần (Quốc lộ 1A) đến đất bà Bình Kỳ - Khu phố 3 (đường Muối I ốt)	700.000
1.37	Từ đất ông Đặng Tuyền - KP3 (đường Muối I ốt) đến ngã 3 đất ông Hoàng	500.000
1.38	Từ đất ông Mạnh (đường Muối I ốt) đến hết đất nhà Thờ Họ Đặng	400.000
1.39	Từ đất ông Luân Phương (đường Muối I ốt) đến hết đất ông Cấn (Khu phố 3)	400.000
1.40	Từ đất ông Hợp (đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Tuyền Liên (Khu phố 3)	400.000
1.41	Từ tiếp giáp đất ông Trung Hoa (đường Nguyễn Trọng Bình) đến hết đất ông Tiến Châu	400.000
1.42	Từ tiếp giáp đất ông Bổng Lộc (đường Nguyễn Trọng Bình) đến Kênh Sông Trí	400.000
1.43	Từ tiếp giáp đất ông Khoa Thành (Quốc lộ 1A) đến nhà ngã 3 đất ông Hoán (Trung Thương)	600.000
1.44	Từ tiếp giáp đất ông Oánh (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 đất ông Hưng (Hưng Lợi)	600.000
1.45	Từ tiếp giáp đất ông Hằng (Quốc lộ 1A) đến đất ông Dương Sâm vòng ra chợ trâu (Trung Thương)	600.000
1.46	Đường từ UBND thị trấn (Quốc lộ 1A) qua đất ông Hoan đến ngã 4 bán công (đất ông Lý Diện)	700.000
1.47	Từ Quốc lộ 1A (cơ quan BHXH) đến ngã 4 đất ông Đồ Lý (Hưng Lợi)	700.000
	Tiếp đến hết đất ông Bé (Hưng Hòa)	500.000
1.48	Đường Lê Quảng Ý: Từ trường cấp 2 thị trấn (Quốc lộ 1A) đến đường Cầu hộ Kim Sơn (ngã 3 Trường PITH Kỳ Anh)	1.000.000
1.49	Đường 3/2 vào UBND huyện	3.000.000
1.50	Từ Quốc lộ 1A (Ngân hàng chính sách) đến hết đất phòng giáo dục (Hưng Hòa)	1.200.000
1.51	Từ tiếp giáp đất anh Tiến (Quốc lộ 1A) đến hết đất Ngân hàng nông nghiệp (Hưng Hòa)	1.500.000
1.52	Từ tiếp giáp đất ông Lâm Năm (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất bà Xuân Diệu (Hưng Hòa)	800.000
	Tiếp đến ngã 3 đất ông Bé (Hưng Hòa)	500.000
1.53	Ngã 3 đất ông Tiến Nguyệt (Hưng Lợi) qua đất ông Lăng (Quế) đến đường CH Kim Sơn	400.000
1.54	Từ ngã tư Trường bán công đến hết đất Trung tâm Chính trị huyện	800.000
1.55	Từ tiếp giáp đất ông Xung Thuyền (đường Lê Quảng Ý) đến hết đất ông Dẫn Thế (Hưng Lợi)	700.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
1.56	Từ tiếp giáp đất ông Kỳ Thao - <i>Hung Lợi</i> (đường Lê Quảng Ý) qua đường 3/2 đến hết đất ông Tâm Thông - <i>Hung Hòa</i>	800.000
1.57	Đường từ cơ quan Hội người mù (đường Lê Quảng Ý) qua cơ quan UBND huyện đến hết đất bà Xuân Diệu	1.200.000
1.58	Từ tiếp giáp đất ông Suất Nga đến ngã 3 đất ông Dân Tý (<i>Hung Lợi</i>)	500.000
1.59	Đường từ Cơ quan Khôi dân qua Viện Kiểm sát đến hết đất ông Sơn (quy hoạch dân cư)	500.000
1.60	Từ quán Đồng Xanh đến hết đất ông Đồng (<i>Hung Hòa</i>)	500.000
1.61	Từ tiếp giáp đất ông Bang - <i>Hung Lợi</i> (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 quán ông Hoá (<i>Trung Thượng</i>)	700.000
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Hưng	500.000
1.62	Từ tiếp giáp đất ông Dựng - <i>Hung Lợi</i> (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Hà Linh (<i>Trung Thượng</i>)	600.000
1.63	Từ tiếp giáp đất ông Hiếu - <i>Hung Lợi</i> (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Nuôi Định (<i>Trung Thượng</i>)	600.000
	Tiếp đến ngã 4 đất ông Huệ Anh (<i>Trung Thượng</i>)	400.000
1.64	Từ tiếp giáp đất ông Việt (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 đất ông Phụng - <i>Trung Thượng</i> (<i>Hung Hòa</i>)	650.000
1.65	Đường từ chợ Xếp (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 đất ông Nga Vượng	1.000.000
1.66	Đường đi UBND xã Kỳ Hưng: Từ đất ông Liệu (Quốc lộ 1A) đến ngã tư đất Quế Lan (<i>Hung Hòa</i>)	1.200.000
	Tiếp đến Cầu Bàu (giáp xã Kỳ Hưng)	800.000
1.67	Từ ngã 4 đất ông Huệ Anh đến đường đi Kỳ Hưng (Cầu Bàu)	400.000
1.68	Từ ngã 3 quán ông Hoá qua ngã 4 đất ông Nuôi Định đến hết đất ông Thái - <i>Trung Thượng</i> (đường đi xã Kỳ Hưng)	400.000
1.69	Từ tiếp giáp đất ông Trung Thu (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Sum (<i>Hung Thịnh</i>)	700.000
1.70	Từ tiếp giáp đất ông Huệ Liên đi qua đất ông Lâm Thân đến đất ông Lan vòng ra nhà ông Sum (<i>Hung Thịnh</i>)	500.000
1.71	Từ tiếp giáp đất bà Kinh (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Biên (<i>Hung Thịnh</i>)	600.000
	Tiếp đến hết đất ông Trần Quyền (<i>Hung Thịnh</i>)	500.000
1.72	Từ tiếp giáp đất ông Huệ Liên qua ngã 4 đất ông Việt đến hết đất ông Quyền (<i>Hung Thịnh</i>)	500.000
1.73	Từ Quốc lộ 1A (đất ông Lân Hợp) hết đến hết đất trạm điện 110 KV (<i>Hung Thịnh</i>)	800.000
1.74	Từ tiếp giáp đất ông Thức (Quốc lộ 1A) đến hết đất trạm điện 110 KV (<i>Hung Thịnh</i>)	600.000
1.75	Từ tiếp giáp đất ông Thuật Liên (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Dưỡng (<i>Hung Bình</i>)	600.000
1.76	Từ tiếp giáp đất ông Thuận Phụng (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Thắng Bằng (<i>Hung Bình</i>)	600.000
1.77	Từ tiếp giáp đất ông Tiến Duyệt (Quốc lộ 1A) đến hết đất bà Hường (<i>Hung Bình</i>)	700.000
	Tiếp đến hết đất thị trấn (giáp xã Kỳ Hưng)	500.000
1.78	Đường vào Cụm Công nghiệp: Từ nhà ông Ngọ Bình (Quốc lộ 1A) đến hết đất Thị Trấn (giáp xã Kỳ Hưng)	800.000
1.79	Từ tiếp giáp đất ông Minh (QL1A) đến hết đất ông Toàn - KP <i>Hung Bình</i>	600.000
1.80	Khu vực chợ Nam Thị trấn: Đường vào Chợ Nam Thị Trấn: Từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Duẩn (<i>Hung Thịnh</i>)	3.000.000
	Đường giao thông băm mặt trước đình chợ	1.000.000
1.81	Từ tiếp giáp đất ông Đức Nhựa (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Lục (<i>Hung Thịnh</i>)	800.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
1.82	Từ tiếp giáp đất ông Sáu Nhỏ (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Khiêm Hoài (Hưng Thịnh)	800.000
	Tiếp đến hết đất ông Huy Phương (Hưng Thịnh)	500.000
1.83	Từ tiếp giáp đất ông Khiêm Hoài đến hết đất ông Thắng Hà (Hưng Thịnh)	500.000
1.84	Từ ngã 3 nhà ông Hoà Lý đến nhà ông Hoàng Lâm (Hưng Thịnh)	500.000
1.85	Từ ngã 3 nhà ông Tùng Văn đến ngã 3 Hội trường khu phố Hưng Thịnh	600.000
1.86	Từ tiếp giáp đất ông Kiều (Quốc lộ 1A) đến đất ông Đăng (Hưng Thịnh) vòng qua đất ông Anh (Hưng Bình) đến hết đất ông Nam Anh (Quốc lộ 1A)	600.000
1.87	Từ tiếp giáp đất ông Công (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Huệ (Hưng Bình)	600.000
1.88	Từ tiếp giáp đất ông Trung Nhung (Quốc lộ 1A) đến hết đất trường Tư thực (Hưng Bình)	700.000
1.89	Từ tiếp giáp ông Quyền (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Diên (Hưng Bình)	600.000
1.90	Đường trục Ngang từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Cẩm (Hưng Bình)	600.000
	Tiếp đến Kênh Mọc Hương giáp xã Kỳ Trinh	400.000
1.91	Quy hoạch dân cư Bàu Đá: Đường từ nhà hàng Thiên Phú (Quốc lộ 1A), giáp kênh Sông Trí đến hết đất thị trấn (giáp xã Kỳ Hoa)	1.500.000
	Đường Quy hoạch 12m thuộc quy hoạch dân cư Bàu Đá (từ đất ông Anh Tuyết đến giáp đường gom Quốc lộ 12, khu phố 3)	1.200.000
	Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Bàu Đá (từ đất ông Luật đến hết đất ông Cảnh, khu phố 3)	1.000.000
	Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Bàu Đá (từ đất ông Dũng Liễu đến quán rửa xe của ông Tuyên Hoài, khu phố 3)	800.000
1.92	Quy hoạch dân cư Hồ Gõ: Đường từ tiếp giáp đất bà Mai (QL1A, giáp kênh Sông Trí) đến hết đất thị trấn, giáp xã Kỳ Hoa (khu phố 3)	1.200.000
	Đường Quy hoạch 12m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gõ (từ đất ông Minh đến hết đất ông Anh Tuyết, khu phố 3)	800.000
	Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gõ (từ đất ông Bình đến hết đất ông Tuấn, khu phố 3)	700.000
	Đường Quy hoạch 9m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gõ (Từ quán cafe Gió Chiều đến hết đất ông Thắng, khu phố 3)	700.000
	Đường quy hoạch 8m thuộc quy hoạch dân cư Hồ Gõ (từ đất ông Hường đến hết đất ông Tuyết Anh - Đường Quy hoạch rộng 4m)	600.000
1.93	Quy hoạch dân cư Hưng Bình: Từ ngã 3 đất ông Nghĩa Yên qua ngã 4 đất ông Hùng Nhỏ qua ngã 4 đất bà Hường đến ngã 3 đất bà Huệ	600.000
	Từ ngã 3 đất ông Đồng (Kỳ Trinh) qua ngã 4 đất ông Thường Nga qua ngã 4 đất ông Tân Biêng đến ngã 4 đất ông Quyền	450.000
	Từ tiếp giáp đất ông Xuân (đường vào Cụm công nghiệp) đến ngã 3 đất ông Chung Hương	350.000
	Từ tiếp giáp đất ông Cảnh đường Cụm công nghiệp đến ngã 3 giáp đất xã Kỳ Trinh	350.000
	Từ ngã 3 đất bà Kinh qua ngã 4 đất ông Tân Biêng đến đường điện 35 KV giáp xã Kỳ Hưng (đi qua lô quy hoạch 102)	400.000
	Từ tiếp giáp đất bà Nhuận đến đường dây 35 KV (đất ông Chung Hương)	450.000
1.94	Dất ở các vị trí còn lại của thị trấn:	
	- Đất ở các vị trí còn lại thuộc khu vực phía Bắc của Sông Trí	300.000
	- Đất ở các vị trí còn lại thuộc khu vực phía Nam của Sông Trí	250.000
	- Riêng các vị trí còn lại thuộc Khu phố Trung Thượng	200.000
1.95	Quy hoạch dân cư Hẻm Đá - Hưng Thịnh: Tuyến từ lô số 01 đến lô số 43	1.000.000
	- Các lô còn lại thuộc quy hoạch dân cư Hẻm Đá	600.000
2	Các trục đường chính của xã Kỳ Phong	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
2.1	Quốc lộ 1A: từ giáp Cẩm Xuyên đến đỉnh dốc Voi (hết đất nhà Huỳnh Tứ)	800.000
	Tiếp đến ngã 4 đường đi Kỳ Bắc (đất ông Phú Thành)	1.200.000
	Tiếp đến hết đất cửa hàng xăng dầu Kỳ Phong	1.800.000
	Tiếp đến ngã 3 đường đi thôn Hà Phong (cổng chào)	2.500.000
	Tiếp đến Công kênh Sông Rác	3.000.000
	Tiếp đến Đường đi hội trường thôn Đông Thịnh	2.000.000
	Tiếp đến giáp đất ông Lân Thạch (đường đi thôn Bắc Sơn)	1.500.000
	Tiếp đến cầu Mỵ Hàng (giáp xã Kỳ Tiến)	1.000.000
2.2	Đường Phong Khang: từ ngã 3 Voi (Quốc lộ 1A) đến cầu Chợ (Kỳ Bắc)	1.700.000
2.3	Đường Xóm Diêm từ đất Bình Ái (đường Phong Khang) đến hết đất Thầy Việt (cổ Tạo)	500.000
	Tiếp đến hết đất Thủy Chung	200.000
	Tiếp đến Quốc lộ 1A	300.000
2.4	Đường từ Quốc lộ 1A (đổi diện đường vào UBND xã) đến đường xóm Diêm (hội trường thôn Bắc Phong)	300.000
2.5	Đường từ giáp đất ông Chính (Quốc lộ 1A) đến hết đất Hàng Phúc	300.000
2.6	Đường từ giáp đất ông Tôn (Quốc lộ 1A) đến hết đất hội trường thôn Tượng Phong	300.000
2.7	Đường từ giáp đất ông Hai Văn (Quốc lộ 1A) đến đường xóm Diêm (Trường mầm non)	400.000
2.8	Đường từ giáp đất ông Dụ Văn (Quốc lộ 1A) đến đường Xóm Diêm (đất Thầy Việt)	500.000
2.9	Đường từ giáp đất Thầy Hà - Khuân (đường Phong Khang) đến hết đất Phương Bảy	500.000
2.10	Đường dọc nương Sông Rác từ đất Nam Tuấn (Quốc lộ 1A) đến giáp đất xã Kỳ Bắc	400.000
2.11	Đường từ đất Dũng Tuyết (Quốc lộ 1A) vòng qua sân vận động UBND xã đến đường đi thôn Hà Phong (cơ quan TN Sông Rác)	300.000
2.12	Đường vào UBND xã từ Quốc lộ 1A đến sân vận động UBND xã	400.000
2.13	Đường đi thôn Hà Phong: từ QL1A đến Kênh Nhà Lê	300.000
2.14	Đường từ Quốc lộ 1A (phía Đông Trường Nguyễn Huệ) đến hết đất khu nội trú giáo viên trường Nguyễn Huệ	400.000
2.15	Đường Nông Trường: từ Quốc lộ 1A (đất Hải Lài) đến hết đất ông Hiệu Minh	300.000
	Tiếp đến hết đất Hải Nhung	200.000
2.16	Đường từ đất Lâm Lợi (đường Nông Trường) đến hết đất ông Ninh Yên (thôn Đông Sơn)	150.000
2.17	Đường từ đất Lý Kỳ (QL1A) đến đường Nông Trường	300.000
2.18	Đường từ đất Lân Thạch (Quốc lộ 1A) đến hết đất trường mầm non Bắc Sơn	300.000
2.19	Đường từ đất Viện Trúc (Quốc lộ 1A) đến Kênh Nhà Lê	200.000
2.20	Đường từ đất Như Thành (Quốc lộ 1A) đến hết đất Thanh Còn	300.000
2.21	Đường từ đất ông Việt (Quốc lộ 1A) đến hết đất Tuấn Thúy	300.000
2.22	Đường từ đất Lan Triển (Quốc lộ 1A) đến hết đất Tuấn Luận	300.000
2.23	Đường từ đất thầy Viên (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Tài	300.000
3	Các trục đường chính của xã Kỳ Bắc	
3.1	Đường Phong Khang: từ Cầu Chợ đến ngã 3 Bưu điện Kỳ Bắc	1.800.000
	Từ ngã 3 Bưu điện đến giáp đất xã Kỳ Tiến	1.200.000
3.2	Đường từ ngã 3 Bưu điện đến ngã 4 đất ông Truyền (Trung Tiến)	400.000
3.3	Đường từ đất ông Hương Hiền (đường Phong Khang) đến Kênh Sông Rác	400.000
	Từ đất Bà Đệ đến Công phụ Chợ Voi	250.000
3.4	Đường từ giáp đất ông Trinh (đường Phong Khang) đến hết đất Hương Anh (Hợp Tiến)	350.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
3.5	Đường từ cầu Đồng Chùa (giáp Kỳ Phong) đến Đường Phong Khang (phía Tây Chợ Voi)	350.000
3.6	Đường Bắc Xuân: Từ đất Hoa Hiến (đường Phong Khang) đến cống Tung (đất ông Thái Uyển)	300.000
3.7	Đường từ đất bà Lý (đường Phong Khang) đến hết đất ông Ngân	180.000
3.8	Đường từ đất bà Minh (đường Phong Khang) đến đường Bắc Xuân (đất Sơn Ngọ)	180.000
3.9	Đường từ ngã 3 đất Quang Lý qua đất Minh Oanh (Trung Tiến) đến ngã 3 đất Hòa Mận (Kim Tiến)	250.000
3.10	Đường từ đất ông Duy (Trung Tiến) đến cống chào thôn Bắc Tiến	250.000
4	Các trục đường chính xã Kỳ Xuân	
4.1	Đường từ UBND xã đến ngã 4 đất ông Ngọc Thủy thôn Quang Trung	125.000
4.2	Đường từ đất anh Thanh Hoài đến ngã 4 đất ông Nghĩa Lưu (thôn Quang Trung)	125.000
4.3	Đường từ đất anh Diễm Kinh đến hết đất anh Nông Toàn (thôn Trần Phú)	130.000
4.4	Đường từ đất anh Biếm Trâm (thôn Xuân Tiến) đến ngã 3 đất ông Nhuận Bưởi (thôn Nguyễn Huệ)	130.000
4.5	Đường từ đất anh Khúc Ngân thôn Xuân Thắng đến ngã 4 đất ông Hồng Hoà (thôn Bắc Thắng)	130.000
4.6	Đường từ ngã 3 đất anh Thệ đến ngã 4 đất chị Oanh Vững thôn Cao Thắng	125.000
5	Các trục đường chính của xã Kỳ Tiến	
5.1	Quốc lộ 1A: từ giáp đất xã Kỳ Phong đến cầu Bụi Tre	1.000.000
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Giang	1.000.000
5.2	Đường Phong Khang: từ giáp đất xã Kỳ Bắc đến ngã 3 Kho Lương thực	700.000
	Tiếp đến Chợ Trâu Kỳ Tiến (đến hết đất anh Hà Hều)	400.000
	Tiếp đến giáp đất Kỳ Giang	300.000
5.3	Từ ngã 3 đất ông Lộc Hộc (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Sum Vinh	150.000
5.4	Từ ngã 3 đất Mai Viện đến ngã 4 đất ông Lạc Mai	150.000
5.5	Từ ngã 3 đất Hiệp Liễu đến ngã 3 Kho Lương Thực	150.000
5.6	Từ ngã 3 đất Vinh Thủy đến hết đất Lợi Võ	120.000
5.7	Từ ngã 3 đất anh Hưng Hoà đến tiếp giáp đất Lợi Võ	120.000
5.8	Từ ngã 3 đất Minh Tri (Quốc lộ 1A) đến hết đất anh Sáu	150.000
5.9	Từ Cầu Kênh (Quốc lộ 1A) đến đường vào nghĩa địa Cồn Khâm	250.000
	Tiếp đến nương sông Rác thôn Yên Thịnh	200.000
5.10	Từ Cầu Đất (Quốc lộ 1A) đến Trạm điện thôn Tân An	200.000
5.11	Từ Quốc lộ 1A Cống chào Kỳ Tiến qua ngã 4 sân vận động UBND xã đến cầu Bụi Léc	400.000
5.12	Từ Cầu Bụi Tre (Quốc lộ 1A) đến Trạm điện thôn Minh Tiến	120.000
5.13	Từ ngã 3 đất ông Kinh Ngọc (đường Phong Khang) đến hết đất Quỳnh Văn	350.000
5.14	Từ ngã 3 Cầu Thá (đường Phong Khang) đến hết đất bà Lý Hòa thôn Hoàng Diệu	120.000
5.15	Từ ngã 3 đất Anh Uẩn đến hết đất Hồng Hậu	250.000
5.16	Đường từ ngã 3 đất ông Loan Dượng đến đường Kinh tế - Quốc phòng	120.000
5.17	Đường từ ngã 3 đất cô Thảo đến hết đất ông Sum	120.000
5.18	Đường từ ngã 3 đất ông Hoa Ngọ đến hết đất ông Mận	120.000
5.19	Đường từ Mương sông Rác đến giáp đất xã Kỳ Giang	250.000
6	Các trục đường chính của xã Kỳ Giang	
6.1	Quốc lộ 1A: từ giáp Kỳ Tiến đến Cầu Núc	700.000
	Tiếp đến ngã tư Kỳ Giang	800.000
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Đồng	700.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
6.2	Đường liên xã Phong Khang đi qua xã Kỳ Giang	400.000
6.3	Đường Đồng Chồi: từ Quốc lộ 1A (ngã tư Kỳ Giang) đến hết đất Hội trường thôn Tân Giang	150.000
6.4	Đường Máy Kéo: từ Quốc lộ 1A (Bưu điện Văn hóa) đến hết đất Trường mầm non	150.000
6.5	Đường thôn Tân Đông: từ Quốc lộ 1A (đất Thanh Huyền) đến giáp đất thầy Xuyên Ngụ	150.000
6.6	Đường Đình: từ Quốc lộ 1A (đất Lan Khuyển) đến hết đất Hội trường thôn Tân Đình	150.000
6.7	Đường Đồng Cồn: từ Quốc lộ 1A (đất Phong Hưng) đến hết đất Thanh Thiếp	150.000
6.8	Đường từ Quốc lộ 1A (ngã 4 Kỳ Giang) đi thôn Tân Phong: đoạn qua thôn Tân Phan	150.000
7	Các trục đường chính xã Kỳ Đồng	
	Đường Quốc lộ 1A: Từ giáp Kỳ Giang đến cầu Hoàng Sắn	700.000
7.1	Tiếp đến Cầu kênh Sông Rác	800.000
	Tiếp đến cầu Đá (giáp Kỳ Khang)	700.000
7.2	Đường từ Quốc lộ 1A (ngã 3 Kỳ Đồng) đến UBND xã Kỳ Đồng	400.000
	Tiếp đến cầu Thượng	270.000
7.3	Đường từ Quốc lộ 1A (đất Lan Đại) đến Cầu Máng thôn Sơn Tiến	150.000
7.4	Đường từ đất ông Nghị (đường Đồng Phú) đến thôn Đồng Trụ Tây	150.000
7.5	Đường từ Cầu đập Chợ (đường Đồng Phú) đến hết đất ông Lương Bang	150.000
7.6	Đường từ tiếp giáp đất cô Ngụ (Quốc lộ 1A) đến hết đất Bảo Phả	150.000
7.7	Đường từ Cơ quan Thủy nông (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Đường Tri	150.000
7.8	Đường từ Quốc lộ 1A (nhà Nguyễn Thoái) đến giáp đất ông Sâm Lai	130.000
8	Các trục đường chính xã Kỳ Phú	
8.1	Đường Đồng Phú: từ Cổng chào Kỳ Phú đến hết đất anh Hào	300.000
	Đường Phong Khang: từ nhà Hoàng Chi (giáp Kỳ Khang) đến hết đất anh Sinh (Phú Thượng)	200.000
8.2	Tiếp đến giáp đất Hoa Liễu (Phú Long)	180.000
	Tiếp đến hết đất Oanh Thương (Phú Long)	200.000
8.3	Đường đi Phú Lợi từ đất chị Hoa (đường Đồng Phú) đến hết đất Sinh Chín (Phú Lợi)	200.000
9	Các trục đường chính xã Kỳ Khang	
9.1	Quốc lộ 1A: từ cầu Đá (giáp xã Kỳ Đồng) đến Cầu Cà	800.000
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Thọ	700.000
9.2	Đường Trục chính xã Kỳ Khang: từ ngã 3 Kỳ Khang (QL1A) đến đập tràn (đất Tùng Lâm)	400.000
	Tiếp đến Biển Kỳ Khang	350.000
9.3	Đường Phong Khang: từ đất ông Hào (đường Trục chính xã Kỳ Khang) đến giáp đất xã Kỳ Phú	200.000
9.4	Đường chéo từ đất ông Thuận (đường Phong Khang) đến điểm giao cắt với đường trục chính xã Kỳ Khang	200.000
10	Các trục đường chính xã Kỳ Thọ	
10.1	Đường Quốc lộ 1A: Từ giáp Kỳ Khang đến Cầu Chảo	800.000
	Tiếp đến Đường đi Kỳ Trung (nghĩa trang Liệt sĩ)	1.000.000
	Đường trục chính xã Kỳ Thọ: từ ngã 3 QL1A (đất bà Lạc) đến đường bê tông thôn Tân Phú	400.000
10.2	Tiếp đến hết đất anh Thao thôn Sơn Tây	200.000
	Tiếp đến đường bê tông đi dự án Thanh nhiên xung phong	300.000
	Tiếp đến hết đất anh Mậu thôn Sơn Tây	200.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
10.3	Đường từ Giếng Lãng (đường trục chính đi UBND xã) đến ngã 3 đất ông Tiệm thôn Tân Phú	150.000
10.4	Đường từ Hội trường thôn Sơn Bắc đến hết đất Hội trường thôn Sơn Nam	120.000
10.5	Đường đi Kỳ Trung: Từ nghĩa trang liệt sỹ (Quốc lộ 1A) đến đập Hiêm	150.000
10.6	Đường từ Cổng trường THCS đến Cầu Rào thôn Vĩnh Thọ	150.000
10.7	Đường từ Chợ Chảo đến hết đất nhà ông Tiệm thôn Tân Phú	120.000
11	Các trục đường chính xã Kỳ Thư	
11.1	Đường Quốc lộ 1A: Từ đường đi xã Kỳ Trung (nghĩa trang Liệt sỹ) đến Mường sông Rác thôn Trường Thanh	1.200.000
	Tiếp đến Cầu Cửa (giáp Kỳ Văn)	1.500.000
	Tiếp đến Cầu Cao (đoạn qua xã Kỳ Văn)	2.000.000
	Tiếp đến Cầu Miếu	2.500.000
	Tiếp đến Kênh thủy lợi - hồ Đá Cát qua đường 1A	3.500.000
	Tiếp đến hết đất xã Kỳ Thư (cổng Cầu Đất)	4.500.000
11.2	Đường ngã 3 Bích Châu đi xã Kỳ Thư: Từ giáp Kỳ Châu đến UBND xã Kỳ Thư	800.000
11.3	Đường đi Kỳ Trung: Từ đất ông Hà Khai (Quốc lộ 1A) đến Đập Hiêm thôn Trường Thanh	150.000
11.4	Đường từ Cổng chào thôn Trường Thanh đến hết đất bà Tiếp thôn Trường Thanh	250.000
11.5	Đường đi xã Kỳ Văn từ đất Đăng Hòa (Quốc lộ 1A) đến giáp xã Kỳ Văn	500.000
11.6	Đường từ Quốc lộ 1A (đối diện đất ông Đăng Hòa) đến cầu Đồng Quanh thôn Thanh Bình	400.000
	Tiếp đến kênh thủy lợi sông trí tại thôn Trung Giang (qua đường liên xã)	400.000
	Tiếp đến hết đất Tý Nhung thôn Đan Trung	300.000
	Tiếp đến hết đất Hà Châu thôn Liên Miếu	250.000
	Tiếp đến hết đất ông Thái Lan (thôn Hòa Bình)	200.000
11.7	Đường từ đất Tý Nhung (đường Thư - Thọ) đến mương thủy lợi xã Kỳ Hải	200.000
11.8	Đường từ cổng Cổ Phở (Quốc lộ 1A) đến cầu Bà Thông thôn Thanh Bình	250.000
	Tiếp đến đường Thư - Thọ (đất Hà Châu thôn Liên Miếu)	250.000
11.9	Quy hoạch dân cư Cồn Sim - xã Kỳ Thư	
	- Các lô đất quy hoạch (gồm lô số 1 đến 24; 26 đến 34; 36 đến 54)	750.000
	- Riêng các lô 25, 35	900.000
11.10	Đất ở thuộc Quy hoạch dân cư vùng Lò Gạch thôn Trường Thanh	800.000
12	Các trục đường chính xã Kỳ Văn	
12.1	Đường Quốc lộ 1A đi qua xã Kỳ Văn: Từ giáp Kỳ Thư đến Cầu Cửa	1.500.000
	Tiếp đến cầu Cao (giáp đất xã Kỳ Thư)	2.000.000
12.2	Đường Văn Tây: từ ngã 3 Quốc lộ 1A đến hết đất Hoàn Bình thôn Đồng Văn	450.000
	Tiếp đến Cầu tràn Đá Hàn	350.000
12.3	Đường từ ngã 4 đất Đăng Hòa (Kỳ Thư) đi Kỳ Văn từ giáp Kỳ Thư đến hết đất ông Mười (Hòa) thôn Thanh Sơn	350.000
	Tiếp đến ngã 4 đất ông Thanh Liêm thôn Thanh Sơn	300.000
	Tiếp đến hết đất Quy hoạch dân cư thôn Thanh Sơn	1.500.000
	Tiếp đến ngã 3 đường đi Kỳ Tân	350.000
	Tiếp đến giáp đất quy hoạch dân cư thôn Sa Xá	300.000
	Tiếp đến hết đất quy hoạch dân cư thôn Sa Xá	900.000
	Tiếp đến giáp đất quy hoạch dân cư thôn Hòa Hợp	300.000
	Tiếp đến hết đất quy hoạch dân cư thôn Hòa Hợp	800.000
	Tiếp đến ngã 3 đất ông Thọ (Sáu) thôn Mỹ Lợi	300.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Tiếp đến hết đất ông Bình Xanh thôn Mỹ Liên	300.000
12.4	Đường từ ngã 4 đất ông Thanh Liêm thôn Thanh Sơn đi UBND xã: từ đất ông Thanh Liêm đến hết đất quy hoạch dân cư thôn Thanh Sơn	1.500.000
	Tiếp đến ngã 4 đất ông Điều Diễn thôn Mỹ Liên	300.000
12.5	Đường từ ngã 3 Trường tiểu học đến đường Văn Tây (đất ông Khích)	350.000
12.6	Khu Quy hoạch dân cư thôn Thanh Sơn - xã Kỳ Văn - Các lô đất tuyến 1 bóm đường nhựa từ thôn Thanh Sơn đi UBND xã Kỳ Văn và từ thôn Thanh Sơn đi xã Kỳ Tân (Gồm lô: A01 đến A10; B01, B02) - Các lô đất quy hoạch còn lại (Gồm lô: B03 đến B08; A11 đến A16)	1.500.000 600.000
12.7	Quy hoạch dân cư thôn Sa Xá - xã Kỳ Văn: - Các lô đất tuyến 1: Đường nhựa từ thôn Thanh Sơn đi thôn Hòa Hợp (Gồm lô A01 đến A03) - Các lô còn lại: (Gồm các lô: từ A04 đến A16)	900.000 400.000
12.8	Khu Quy hoạch dân cư thôn Hòa Hợp - Các lô tuyến 1 - đường nhựa từ thôn Sa Xá đi Hòa Hợp: (Gồm các lô: B02, B03, B04; E01 đến E11; A10 đến A17; F10 đến F20) - Các lô quy hoạch tuyến 2, 3 - đường nhựa từ thôn Sa Xá đi Hòa Hợp (Gồm các lô: A01 đến A09; F01 đến F09; B06, B07; E12 đến E20; M01 đến M06; C02, C03; D01 đến D09) - Các lô quy hoạch còn lại (Gồm các lô: C05, C06; D10 đến D18) Riêng các lô quy hoạch tiếp giáp Sân vận động nhân hệ số 1,1 cụ thể: Lô B01 Lô B05, C01 Lô C04	800.000 280.000 245.000 770.000 308.000 269.500
13	Các trục đường chính xã Kỳ Trung	
13.1	Đường từ Quốc lộ 1A đi Kỳ Trung: Từ dốc Am đến cầu Bông Ngọt Tiếp đến hết đất Bắc Lý Tiếp đến hết đất Lâm Tuyết Tiếp đến hết đất Hội trường thôn Đất Đỏ	70.000 100.000 70.000 70.000
13.2	Đường từ giáp đất chị Lài đến ngã 3 đất chị Hằng Liêm Tiếp đến hết đất Phương Linh	100.000 100.000
13.3	Đường từ Hằng Liêm đến ngã tư nhà ông Thắng thôn Nam Sơn	100.000
13.4	Đường Tây Văn đi qua xã Kỳ Trung từ nhà ông Giáp thôn Tây Sơn	100.000
14	Các trục đường chính xã Kỳ Tân	
14.1	Quốc lộ 1A từ giáp Kỳ Thư (công Cầu Đất) đến Cầu Mụ Lược Tiếp đến ngã 3 Kỳ Tân (đất bà Nam)	5.000.000 6.000.000
14.2	Đường Càng Vững Áng - Lào từ giáp Thị trấn đến ngã 3 đường về UBND xã Kỳ Tân Tiếp đến nương Đá Cát Tiếp đến cầu Cổ Ngựa Tiếp đến Cổng Cửa Hàng thông Nam Sơn Tiếp đến hết đất Kỳ Tân (giáp Kỳ Hợp)	3.500.000 3.000.000 1.500.000 1.000.000 600.000
14.3	Đường từ ngã 3 Quốc lộ 1A (đất bà Nam) đến Cầu Gỗ Tiếp đến ngã 3 đất ông Doạn thôn Đông Hạ Tiếp đến Cầu Quảng Hậu	1.000.000 800.000 600.000
14.4	Đường từ ngã 3 đất ông Doạn thôn Đông Hạ qua ngã tư đến Đường Càng Vững Áng - Lào (đất bà Hưng)	800.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
14.5	Đường từ cổng Cầu Bàu (giáp Thị trấn) đến UBND xã	800.000
	Tiếp đến hết đất ông Tân (Phường) thôn Đức Lợi	600.000
14.6	Từ ngã 3 đất ông Tân (thôn Đức Lợi) đến hết đất ông Viên thôn Tân Thắng	400.000
14.7	Từ ngã 3 đất ông Tân thôn Đức Lợi đến cầu Tân Hợp	300.000
14.8	Từ giáp đất ông Tân Hồng thôn Xuân Dục đến cầu Con Dê	200.000
14.9	Từ giáp đất bà Nhung thôn Trường Lạc (giáp đường QL12) đến hết đất ông Sau thôn Tả Tân	200.000
14.10	Từ giáp đất anh Quân Sứu thôn Tả Tân đến giáp đất xã Kỳ Hoa	200.000
14.11	Từ giáp đất ông Viên thôn Xuân Dục đến hết đất hội trường thôn Xuân Dục	200.000
14.12	Từ giáp đất anh Chương thôn Tả Tân đến hết đất chị Thủy Lê thôn Trường Lạc	200.000
14.13	Từ giáp đất anh Khắc thôn Trung Xuân đến hết đất anh Đường Thanh thôn Trường Lạc	200.000
14.14	Từ giáp đất chị Tứ thôn Văn Miếu đến hết đất chị Nuôi thôn Văn Miếu	200.000
14.15	Từ hội trường thôn Văn Miếu đến hết đất ông Lý Chiến thôn Văn Miếu	200.000
14.16	Các vị trí còn lại thuộc thôn Xuân Thọ	200.000
14.17	Từ đường Quốc lộ 1A (đường vào TT Y tế dự phòng) đến hết đất ông Danh thôn Văn Miếu	1.000.000
14.18	Từ đường Cảng Vũng Áng - Lào (Hạt 8 giao thông) đến ngã ba đất ông Viên thôn Tân Thắng	200.000
15	Các trục đường, khu trung tâm xã Kỳ Châu	
15.1	Đường Bích Châu từ Quốc lộ 1A đến nương nước đi Kỳ Hải (Km0+500)	2.500.000
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Hải	2.000.000
15.2	Đường Tỉnh lộ 10 từ giáp Thị trấn đến hết đất Trường mầm non xã Kỳ Châu	1.500.000
	Tiếp đến giáp đất ông Minh xã Kỳ Hải	1.000.000
15.3	Đường từ ngã 3 Bích Châu đi UBND xã Kỳ Thư: Từ đường Bích Châu đến hết đất xã Kỳ Châu	1.000.000
	Các lô đất từ tuyến 2 trở đi thuộc quy hoạch dân cư khu vực Thủy Văn 1, Thủy Văn 2	900.000
15.4	Đường đi qua Trung tâm văn hóa huyện tới cửa Nhà thờ Công giáo đến Tỉnh lộ 10 (đất ông Hồng Nguyệt)	600.000
15.5	Đường từ giáp đất Thanh Hào (Tỉnh lộ 10) đến hết đất Hoa Thành thôn Châu Long	500.000
15.6	Đường Con Da: Từ giáp Thị trấn đến đường Bích Châu	400.000
15.7	Đất ở các vị trí còn lại thuộc thôn Châu Long	250.000
15.8	Đất ở các vị trí còn lại thuộc thôn Thuận Châu	200.000
15.9	Quy hoạch dân cư mới khu vực Bàu Lùng xã Kỳ Châu	1.000.000
15.10	Tuyến đường từ cửa ông Hoành đến cửa ông Việt Châu thôn Bắc Châu	400.000
15.11	Đường Quy hoạch khu dân cư Ruộng Dài thôn Châu Long (từ trạm điện đến chị Hoa Thành)	500.000
16	Các trục đường chính xã Kỳ Hải	
16.1	Đường Bích Châu từ giáp xã Kỳ Châu đến ngã 3 (đất anh Việt cũ)	1.700.000
	Tiếp đến cổng chào UBND xã Kỳ Hải	1.500.000
	Tiếp đến cầu Hải Ninh	1.500.000
16.2	Đường tỉnh lộ 10 cũ từ giáp Kỳ Châu đến ngã 3 (đất anh Việt cũ)	900.000
16.3	Đường Nam Hải đi Kỳ Hà	300.000
16.4	Đường Kỳ Thư đi Kỳ Hải: Từ giáp Kỳ Thư đến giáp đất anh Duyệt	200.000
	Tiếp đến UBND xã Kỳ Hải	300.000
16.5	Đường thôn Bắc Hải 1 đi Bắc Hải 2	120.000
16.6	Đường từ Trạm Y tế đến hết đất anh Duyệt	200.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
16.7	Từ đường Bích Châu (đất Hiền Chung) đến cống ba miệng (đường đi xã Kỳ Hà)	300.000
16.8	Từ đường Bích Châu (đất ông Thìn) đến ngã 3 đất ông Quỳnh Hoa	300.000
16.9	Từ đường Bích Châu (ngã 3 quán ông Kiên) đến hết kho muối	300.000
16.10	Từ giáp đất ông Thông đến ngã 3 đất ông Lư	120.000
16.11	Từ cửa nhà Hoa Hoàng đến đất ông Vượng	600.000
17.	Các trục đường chính xã Kỳ Hà	
17.1	Đường Kỳ Hải - Kỳ Hà: Từ đất anh Huệ (Hoạt) thôn Nam Hà 1 đến ngã 3 đất chị Huyền thôn Đồng Hà	400.000
17.2	Đường kho Muối - đi Bắc Hà: Từ giáp đất xã Kỳ Hải đến ngã 3 kho muối ông Toàn	350.000
17.3	Đường từ UBND xã đến ngã 3 đất Trường mầm non	350.000
17.4	Đất ở các vị trí còn lại của xã Kỳ Hà	250.000
17.5	Đường từ ngã 5 đất anh Đăng (Hà) đến ngã 4 Đập Cự (Đồng Muối)	300.000
18	Các trục đường chính xã Kỳ Ninh	
18.1	Đường Nguyễn Thị Bích Châu: Từ cầu Hải Ninh đến hết đất Quy hoạch hội quán thôn Thăng Lợi	1.500.000
	Tiếp đến ngã 4 Lăng Cổ Đệ	1.000.000
	Tiếp đến ngã 3 đất bà Thoá thôn Đồng Tâm	1.300.000
18.2	Đường đi đến Nguyễn Thị Bích Châu: Từ ngã 4 đất anh Toàn Tuyết (đường Bích Châu) đến ngã 4 đất Hùng Phụng thôn Tam Hải 2	400.000
	- Tiếp đến hết đất anh Tú	700.000
18.3	Đường đi thôn Bàn Hải: Từ đất ông Cường thôn Thăng Lợi qua ngã 4 trạm xăng chị Phụng đến ngã 4 lăng Cổ Đệ	500.000
	- Tiếp đến ngã 4 đất anh Hoàn (Tuyền) thôn Tân Thuận	350.000
	- Tiếp đến hết đất anh Khánh (Hoa) thôn Bàn Hải	400.000
18.4	Đường Ninh Khang: Từ ngã 4 UBND xã đến ngã 4 đất anh Hoàn (Tuyền) thôn Tân Thuận	500.000
	- Tiếp đến hết đất chị Lý thôn Tân Thuận	450.000
	- Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Khang	400.000
18.5	Đường Tân Thuận đi Tam Hải 2: Từ ngã 3 đất ông Chính thôn Tân Thuận - đất anh Cự thôn Đồng Tân - ngã 3 đất ông Hành thôn Đồng Tâm - đến hết đất đồn Biên phòng	500.000
18.6	Đường từ ngã 4 đất Mạnh Hương thôn Xuân Hải đến ngã 3 đất bà Chôn thôn Đồng Tân	400.000
18.7	Đường từ giáp đất ông Hương thôn Tam Hải 2 đi ra biển	450.000
18.8	Đường từ giáp đất ông Lộc thôn Tam Hải 2 đi ra biển	450.000
18.9	Đường từ giáp đất ông Khuyến Lan (đường WB) đến hết đất anh Thánh Tỉnh (đường kè chắn sóng)	450.000
18.10	Đường từ ngã 4 đất anh Hải Huệ thôn Xuân Hải đến đê Đập Quan (đất anh Hiếu)	400.000
18.11	Đường từ ngã 3 đất anh Đông Nam đến ngã 4 đất bà Duyên thôn Vĩnh Lợi	400.000
18.12	Đất ở tại các vị trí còn lại của xã Kỳ Ninh	250.000
18.13	Từ đất anh Sỹ Thu (đường Bích Châu) đến công chợ xã Kỳ Ninh	800.000
18.14	Các lô từ tuyến 2 trở đi thuộc Quy hoạch dân cư Cồn Nghè thôn Thăng Lợi	400.000
18.15	Đường từ ngã 3 đất anh Tú thôn Đồng Tâm đến bãi biển xã Kỳ Ninh	1.000.000
19	Các trục đường chính xã Kỳ Hưng	
19.1	Đường từ Cầu Bàu (giáp thị trấn) qua ngã 4 Giếng làng đến Cầu Chợ giáp xã Kỳ Châu	400.000
19.2	Đường từ ngã 4 đất anh Cường (Hòe) đến hết đất Trường tiểu học (giáp thị trấn)	350.000
19.3	Từ ngã 4 Giếng Làng đến đường đi Kỳ Trình (đất anh Biên)	350.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
19.4	Từ ngã 3 đường đi Kỳ Trinh (đất anh Biên) đến hết đất hội quán thôn Hưng Phú	300.000
19.5	Đường từ giáp đất anh Thông (Thảo) đến Cự Đình (đất anh Hạ)	250.000
19.6	Đường từ giáp đất Khiên (Hà) đến hết đất Hội quán thôn Trần Phú	250.000
19.7	Đường từ giáp đất ông Tuấn qua Cửa Lãng đến hết đất ông Thọ Đức	250.000
19.8	Đường từ Cửa Đình (đất anh Hạ) đến hết đất anh Chính Chiến	250.000
19.9	Đường dọc Kê Sông Trĩ từ Trường tiểu học đến cầu Chợ	300.000
19.10	Đường từ Cầu Bàu đến giáp nhà ông Duẩn (Khu phố Trung Thượng - thị trấn)	600.000
19.11	Đường từ nhà ông Thủy thôn Tân Hà đến nhà ông Hồng Đình thôn Tân Tiến	250.000
19.12	Đất ở thuộc quy hoạch dân cư Khu Mã thôn Tân Hà	250.000
19.13	Đất ở thuộc quy hoạch dân cư Cửa Nương thôn Hưng Phú	250.000
19.14	Đường từ nhà ông Tiên Đình đến ông Thành thôn Tân Hà	250.000
20	Các trục đường chính xã Kỳ Hoa	
20.1	Đường Cảng Vũng Áng - Lào đi qua xã Kỳ Hoa từ giáp Thị trấn đến giáp xã Kỳ Tân	4.000.000
20.2	Trục đường chính xã Kỳ Hoa: Từ giáp thị trấn đến cổng chào Hoa Trung	700.000
	Tiếp đến hết đất Trường tiểu học Kỳ Hoa	600.000
	Tiếp đến cầu Cửa Đội	500.000
	Tiếp đến dốc Cồn Trầm	300.000
	Tiếp đến đập Sông Trĩ	150.000
20.3	Đường từ ngã 3 đất anh Mạnh Nghĩa đến hết đất ông Phượng	350.000
20.4	Đường từ cổng chào Hoa Trung đến hết đất anh Hồng Hoa	350.000
20.5	Đường từ ngã 4 đất anh Tuyển đến ngã 3 đất anh Đăng	300.000
20.6	Từ giáp đất ông Du đến ngã 3 đất ông Diên	350.000
	Tiếp đến ngã 3 đất ông Uyên thôn Hoa Tân	300.000
20.7	Từ ngã 3 đất anh Hòe đến ngã 3 đất anh Thắng Oanh	300.000
20.8	Đường từ đường Việt - Lào đến giáp đất ông Du	2.500.000
20.9	Từ ngã 3 đất ông Mạnh đến ngã 3 đường vào đất bà Thuyn	300.000
20.10	Từ ngã 3 đất ông Lành đi đồng Vại	400.000
20.11	Từ ngã 4 đất ông Dũng (Thành) đến ngã 4 đất ông Phượng	250.000
20.12	Từ ngã 3 đất anh Thuận đến hết đất nhà ông Tỵ	200.000
20.13	Từ ngã 3 cột điện 220kV (Hoa Thắng) đến hội quán thôn Hoa Thắng	200.000
20.14	Từ hội quán thôn Hoa Thắng đến nhà ông Hòa Hoan	200.000
20.15	Từ ngã 3 trạ Trại Cây đến bến đò thôn Hoa Sơn	150.000
20.16	Từ ngã 3 đất ông Côi đến hết đất ông Lành	250.000
20.17	Các vị trí còn lại thuộc thôn Hoa Đông và thôn Hoa Trung	200.000
20.18	Quy hoạch dân cư Bàu Đá	
	Đường quy hoạch dọc mương sông Trĩ từ giáp thị trấn đến hết quy hoạch dân cư	1.200.000
	Các vị trí còn lại (trừ các lô đất bìa đường gom Quốc lộ 12)	700.000
21	Các trục đường chính qua xã Kỳ Hợp	
21.1	Đường Cảng Vũng Áng - Lào từ giáp Kỳ Tân đến hết đất xã Kỳ Hợp	500.000
21.2	Đường từ Quốc lộ 12 (ngã 3 đất ông Hạnh) đến ngã 3 đất ông Nga Huê	150.000
	Tiếp đến giáp đất ông Hiền Thủy	100.000
	Tiếp đến Cầu Lãi Dưa thôn Trường Xuân	60.000
	Tiếp đến giáp xã Kỳ Tây	100.000
21.3	Đường từ ngã 3 đất ông Nga Huê đến Cầu Tân Cầu	100.000
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Tân	60.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
21.4	Đường từ đất ông Hùng Nga (Quốc lộ 12) đến hết đất Trường tiểu học Kỳ Hợp (đường vào UBND xã)	120.000
22	Các trục đường chính xã Kỳ Lâm	
22.1	Đường Càng Vững Áng - Lào: Từ giáp Kỳ Hợp đến Cổng Bắc Cầu	500.000
	Tiếp đến giáp đất ông Định Hoa	600.000
	Tiếp qua ngã tư Kỳ Lâm đến ngã 4 Con (đất Thảo Lý)	1.000.000
	Tiếp đến Cầu Rào Trỏ (giáp Kỳ Sơn)	700.000
22.2	Đường Tỉnh lộ 22: Từ ngã 4 Kỳ Lâm đến hết đất anh Đôn	800.000
	Tiếp đến ngã 4 nhà anh Đặng thôn Hải Hà	500.000
	Tiếp đến ngã 4 Trung Hà	150.000
	Tiếp đến ngã 4 thôn Tân Hà	120.000
	Tiếp đến hết đất Trường tiểu học Nam Hà	100.000
	Tiếp đến ngã 3 hội quán thôn Bắc Hà	100.000
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Thượng	100.000
	- Từ ngã 4 Kỳ Lâm đến ngã Ma Rén	800.000
	Tiếp đến ngã 3 đất anh Thương Lý (Đông Hà)	250.000
	Tiếp đến hết đất anh Nam Luật (Xuân Hà)	150.000
	Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Lạc	100.000
22.3	Tỉnh lộ 22B: Từ đất anh Long Hiền (Đường Vững Áng - Lào) đến ngã 3 đất chị Anh Thám	700.000
22.4	Đường từ ngã 3 đất ông Nhạ (Tỉnh lộ 22) đến ngã 3 đất anh Cường Lớn thôn Đông Hà	250.000
22.5	Đường từ ngã 4 đất ông Tuyển Thoa (đường Vững Áng - Lào) đến giáp đất anh Quý Diên thôn Hải Hà	100.000
22.6	Đường từ ngã 4 quán ông Thảo (đường Vững Áng - Lào) đến ngã 3 đất chị Lan Mạnh	100.000
22.7	Đường từ ngã 4 đất anh Thìn Thu (Tỉnh lộ 22) đến đất anh Hoàn thôn Hải Hà	150.000
22.8	Đường từ ngã 4 đất anh Đặng (đường 22) đến ngã 3 đất anh Thắng thôn Hải Hà	150.000
	Tiếp đến hết đất ông Bình Hương (Hải Hà)	100.000
22.9	Đường từ ngã 4 đất anh Bình (Tỉnh lộ 22) đến ngã 3 đất anh Lập thôn Trung Hà	100.000
22.10	Đường từ ngã 4 đất anh Thanh (Tỉnh lộ 22) đến ngã 3 đất anh Dũng Phương thôn Trung Hà	100.000
22.11	Đường từ ngã 4 đất anh Dẫn Thanh (Tỉnh lộ 22) đến hết đất anh Trung thôn Tân Hà	100.000
22.12	Đường từ ngã 3 đất chị Tư đến ngã 3 hội quán Kim Hà	100.000
	Tiếp đến ngã 3 đất anh Cường (đường 22)	100.000
23	Các trục đường chính xã Kỳ Sơn	
23.1	Đường Vững Áng - Lào: Từ cầu Rào Trỏ đến giáp đất ông Thái Hương	500.000
	Tiếp đến hết đất Hạnh Chiến	600.000
	Tiếp đến hết đất ông Toán	200.000
	Tiếp đến cầu Ruồi Ruồi	120.000
23.2	Đường Tỉnh lộ 10: Từ ngã 3 đất bà Hợp đến hết đất Nga Diên	150.000
	Tiếp đến Khe Nhạ (giáp xã Kỳ Thượng)	120.000
23.3	Đường Sơn Lạc: Từ đất ông Tấn đến Cổng Cây Rán	80.000
	Tiếp đến hết đất anh Phép Lự	150.000
	Tiếp đến giáp đất anh Hòa Nga	90.000
	Tiếp đến hết đất ông Dung Đậu	80.000
23.4	Đường từ đất anh Tuấn Mậu đến hết đất anh Nhơn Cảnh	150.000
23.5	Đường từ đất anh Tuấn Phương đến cầu Đập Tráng	150.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
23.5	Tiếp đến hết đất anh Hồng Diễn	80.000
23.6	Đường từ hội quán Mỹ Lạc đến hết đất anh Dũng Bích	80.000
24	Các trục đường chính xã Kỳ Thượng	
24.1	Tỉnh lộ 10: Từ Khe Nhạ (giáp xã Kỳ Sơn) đến Hội quán thôn Tiên Quang	100.000
	Tiếp đến cầu Đá Hàng	150.000
	Tiếp đến giáp đất nhà ông Khuận (Huyền) thôn Phúc Lộc	110.000
	Tiếp đến giáp đất nhà anh Minh Hà	120.000
	Tiếp đến Khe Cha Mè thôn Phúc Lập	80.000
24.2	Tỉnh lộ 22: Từ giáp đất Kỳ Lâm đến giáp đất ông Sớ thôn Bắc Tiến	95.000
	Tiếp đến giáp đất ông Hương (Cương) thôn Phúc Thành 2	90.000
	Tiếp đến giáp đất anh Mai (Duyệt) thôn Phúc Thành 2	90.000
	Tiếp đến giáp đất anh Tiến (Khẩn) thôn Phúc Thành 2	80.000
	Tiếp đến giáp đất anh Mậu (Lãi) thôn Phúc Thành 2	90.000
	Tiếp đến ngã 3 đất anh Dũng (Sỹ) thôn Phúc Thành 2	80.000
24.3	Từ ngã 3 đất anh Hiền thôn Tiên Vinh đến ngã 4 chợ quán bà Nguyễn	85.000
	Tiếp đến hết đất anh Hùng Lâm thôn Trung Tiến	85.000
24.4	Từ ngã 3 Tùng đến giáp đất hội quán thôn Phúc Thành	70.000
24.5	Đất ở thuộc Quy hoạch tái định cư dự án Rào Trỏ tại thôn Phúc Sơn, Phúc Lập	70.000
25	Các trục đường xã Kỳ Lạc	
25.1	Tỉnh lộ 22: Từ giáp Kỳ Lâm đến Khe Ái	70.000
	Tiếp đến khe Cây Sắn	150.000
	Tiếp đến khe Cây Mít	120.000
	Tiếp đến ngã 3 đất anh Chung Hương	150.000
	Tiếp đến hết đất anh Diễn Hoa	200.000
	Tiếp đến hết đất anh Khai Ba	120.000
	Tiếp đến hết đất Nông trường cao su	70.000
	Tiếp đến ngã 3 đường vào nghĩa địa thôn Lạc Thắng	70.000
	Tiếp đến hết đất xã Kỳ Lạc	63.000
25.2	Đường vào UBND xã: Từ ngã 3 đường 22 đến trạm điện Lạc Vinh	100.000
	Tiếp đến ngã 3 đất bà Lý	70.000
25.3	Đường Sơn - Lạc: Từ ngã 3 đường 22 đến ngã 3 đường vào nhà Chị Thuận	70.000
	Tiếp đến ngã 3 đất ông Luynh Hoa	70.000
	Tiếp đến hết đất xã Kỳ Lạc	60.000
26	Các trục đường xã Kỳ Tây	
26.1	Đường Văn Tây: Từ ngã 3 đi Kỳ Trung đến cầu Trọt Đá	110.000
	Tiếp đến ngã 3 đất ông Phú (Xử)	200.000
26.2	Từ ngã 3 chợ (đất ông Trà) đến cầu khe Rừa	100.000
27	Các trục đường chính xã Kỳ Trinh	
27.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp Thị trấn đến cầu Cỏ Ngựa	4.500.000
	Tiếp đến ngã 4 đường vào Trạm Tăng áp	4.000.000
	Tiếp đến ngã 4 đường đi Cảng Vũng Áng	4.500.000
27.2	Đường từ ngã 3 Quốc lộ 1A (đất ông Đức Đại) qua UBND xã đến cổng Đập Đám	600.000
27.3	Đường từ ngã 4 Bưu điện Văn hóa đến Sân vận động cũ	600.000
27.4	Đường từ ngã 4 Cổng chào Kỳ Trinh đến ngã 4 bưu điện văn hóa	1.000.000
	Đường từ ngã 4 Cổng chào Kỳ Trinh đến Hồ Mộc Hương	800.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
27.5	Đường từ Quốc lộ 1A lên Khu tái định cư Kỳ Lợi tại xã Kỳ Trinh: Từ Quốc lộ 1A đến giáp khu tái định cư quy hoạch	1.000.000
27.6	Đường từ ngã 4 Quốc lộ 1A đến hết đất nhà anh Tỉnh Gải (xóm 7)	600.000
27.7	Đường từ ngã 4 Quốc lộ 1A đến hết đất trạm bơm tăng áp	600.000
27.8	Đường từ giáp đất ông Tương Hiền (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Trảng Ruồi thôn Trọt Me	400.000
27.9	Đất ở tại Khu tái định cư tại xã Kỳ Trinh - Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m (>20m)	500.000 600.000
27.10	Đất ở tại các vị trí còn lại của xã Kỳ Trinh	300.000
28	Các trục đường, các khu vực của xã Kỳ Thịnh	
28.1	Quốc lộ 1A: từ ngã 4 đường xuống Càng Vững Áng đến đường vào Vườn ươm Tiếp đến Cầu Trọt Trai Tiếp đến giáp đất xã Kỳ Long	4.000.000 3.500.000 2.500.000
28.2	Đường từ ngã 4 đường đi Càng Vững Áng (Quốc lộ 1A) đến đường Quốc lộ 1A nân tuyến (Quốc lộ 1B)	1.000.000
28.3	Đường từ ngã 4 Quốc lộ 1A đi Càng Vững Áng	1.000.000
28.4	Đường từ ngã 4 Kỳ Thịnh (đất anh Quý Bốn) đến hết đất trường THCS Tiếp đến giáp Khu hành chính - Quy hoạch khu Tái định cư Kỳ Thịnh (hết đất ông Anh) Tiếp đến ngã 3 nhà quán ông Xuân Hoa, tính đến Trạm hạ thế (hết đất ông Xuân Hoa) Tiếp đến Quốc lộ 1B (rẽ phải) Tiếp đến giáp Khu tái định cư đã hoàn thành giải phóng mặt bằng (rẽ trái)	1.000.000 800.000 600.000 500.000 500.000
28.5	Đường từ ngã 3 đất anh Học (Quốc lộ 1A) đến giáp khu hành chính khu tái định cư (đến ngã 3 đất bà Kỳ thôn Trường Sơn)	600.000
28.6	Đường từ giáp đất anh Thuận Lâm (thôn Độ Gỗ) đến hết đất ông Đình (Lưu) Tiếp đến Khe Con Trè	600.000 400.000
28.7	Đường từ Quốc lộ 1A (ngã 4 Kỳ Thịnh) đến hết đất nhà ông Tham Tiếp đến hết đất UBND xã Kỳ Thịnh Tiếp đến Cầu Đò	800.000 700.000 400.000
28.8	Đường từ ngã 3 đất ông Bồng (Quốc lộ 1A) đến Vườn Ươm	600.000
28.9	Đường từ ngã 3 đất ông Khai (Quốc lộ 1A) đến Cổng Hồi Miếu	600.000
28.10	Đường từ cầu Tây Yên đến Nhà máy nhiệt điện	800.000
28.11	Đất ở tại Khu tái định cư xã Kỳ Thịnh - Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m (>20m)	500.000 600.000
28.12	Đất ở tại các vị trí còn lại của xã Kỳ Thịnh	300.000
29	Các trục đường chính, các khu vực của xã Kỳ Long	
29.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp Kỳ Thịnh đến hết đất xã Kỳ Long (giáp xã Kỳ Liên)	3.000.000
29.2	Đường từ đất ông Lê Văn Túc thôn Liên Giang đến Khu Tái định cư	900.000
29.3	Đường từ đất ông Nguyễn Tùng Nam thôn Liên Giang đến Khu Tái định cư	800.000
29.4	Đường từ đất ông Dương Quốc Văn thôn Long Sơn đến Cầu Trọt Nộ	1.000.000
29.5	Đường từ đất ông Chu Văn Quang thôn Long Sơn đến Khu tái định cư	1.200.000
29.6	Đường từ đất ông Trần Xuân Vệ thôn Liên Giang đến hết đất ông Nhiều	600.000
29.7	Đường từ đất bà Võ Thị Thủy thôn Long Sơn đến hết đất Cồn Đồn	600.000
29.8	Đường từ giáp đất ông Nguyễn Xuân Thiêm thôn Long Sơn đến đường Lê Quảng Chí	1.000.000
29.9	Đường từ giáp đất ông Chu Văn Tinh thôn Liên Giang đến khu tái định cư	500.000
29.10	Đất ở tại Khu tái định cư xã Kỳ Long - Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m (>20m)	500.000 600.000
29.11	Đất ở tại các vị trí còn lại của xã Kỳ Long	300.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
30	Các trục đường chính, các khu vực của Xã Kỳ Liên	
30.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp Kỳ Long đến hết đất xã Kỳ Liên (giáp xã Kỳ Phương)	2.500.000
30.2	Đường trục ngang Kỳ Liên: Từ Quốc lộ 1A (đất anh Linh Thái) thôn Liên Phú đến ngã 3 đường bao phía Tây (Quốc lộ 1B)	1.000.000
30.3	Đường từ giáp đất nhà ông Toán thôn Liên Phú đến hết đất bà Dung thôn Liên Phú	600.000
30.4	Đường từ giáp đất ông Túc thôn Liên Phú đến hết đất ông Từ thôn Liên Phú	600.000
30.5	Đường từ giáp đất ông Kiện thôn Lê Lợi đến Khu tái định cư thôn Lê Lợi	600.000
30.6	Đường từ giáp đất ông Ngự thôn Liên Sơn đến hết đất bà Hoà khu tái định cư	600.000
30.7	Đường từ giáp đất ông Anh thôn Liên Sơn đến hết đất ông Tuyên thôn Liên Sơn	500.000
30.8	Đường từ giáp đất ông Nghị thôn Hoành Nam đến hết đất ông Tâm thôn Hoành Nam	400.000
30.9	Đường từ giáp đất ông Xuân thôn Liên Sơn đến Khu Tái định cư	600.000
30.10	Đường từ giáp đất ông Ninh thôn Hoành Nam đến hết đất ông Nam thôn Hoành Nam	400.000
30.11	Đường từ nhà thờ Liệt sĩ đến đường 1B (Khu Tái định cư thôn Lê Lợi)	600.000
30.12	Đất ở tại Khu tái định cư xã Kỳ Liên	500.000
	- Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m (>20m)	600.000
30.13	Đường từ giáp nhà ông Đăng thôn Hoành Nam đến hết đất ông Dương thôn Hoành Nam	600.000
30.14	Đường từ giáp nhà ông Bình thôn Lê Lợi đến hết đất ông Hùng thôn Lê Lợi	600.000
30.15	Đường từ giáp nhà ông Hào thôn Lê Lợi đến hết đất ông Việt thôn Lê Lợi	600.000
30.16	Đường từ nhà ông Danh thôn Liên Phú đến nhà ông Kỳ thôn Liên Phú	500.000
30.17	Đường từ giáp nhà ông Thế thôn Liên Phú đến nhà ông Tâm thôn Liên Phú	400.000
30.18	Đất ở các vị trí còn lại của xã Kỳ Liên	300.000
31	Các trục đường chính, các khu vực của xã Kỳ Phương	
	Quốc lộ 1A: Từ giáp đất xã Kỳ Liên đến cầu Thanh Trạng	2.000.000
31.1	Tiếp đến Cầu Thầu Dầu	2.500.000
	Tiếp đến hết đất xã Kỳ Phương (giáp đất xã Kỳ Nam)	1.500.000
31.2	Đường từ Quốc lộ 1A đi Tái định cư (đường mỏ đá Kỳ Phương)	900.000
31.3	Các đường giao thông nhựa từ Quốc lộ 1A đi Tái định cư	350.000
31.4	Các đường giao thông nhựa thôn Hồng Sơn, Thăng Lợi dài không quá 400m tính từ Quốc lộ 1A	350.000
31.5	Đường từ Quốc lộ 1A đến Cầu Kết Nghĩa (thôn Thăng Lợi)	400.000
31.6	Đất ở tại Khu tái định cư xã Kỳ Phương	500.000
	- Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m(>20m)	600.000
31.7	Đường quy hoạch liên thôn điểm đầu thôn Hồng Sơn đến hết thôn Thăng Lợi	350.000
31.8	Đường Phương - Lợi: từ ngã 3 Kỳ Phương đến mương thoát lũ	400.000
31.9	Đất ở Khu tái định cư thôn Ba Đồng xã Kỳ Phương	300.000
31.10	Đất ở Khu tái định cư thôn Đông Yên tại thôn Ba Đồng	300.000
31.11	Đất ở tại tất cả các vị trí còn lại của xã Kỳ Phương	300.000
32	Các trục đường chính, các khu vực của xã Kỳ Lợi	
32.1	Đường Phương - Lợi: Từ đất ông Túc Cừ thôn 2 Tân Phúc Thành đến hết đất anh Tuấn Hoa thôn Hải Thanh	350.000
32.2	Đường từ đất anh Gặp Ngọc thôn 1 Đông Yên qua đất anh ông Vị Trường thôn 4 Đông Yên đến hết đất anh Tuấn Ròn	350.000
32.3	Đường từ giáp đất anh Thạch Đa thôn Hải Phong đến biển (đất anh Thìn)	350.000
32.4	Đường từ giáp đất ông Tuế thôn Hải Phong đến hết đất anh An (Bản) thôn Hải Phong	350.000
32.5	Từ giáp đất anh Vị Trường đến hết đất trường Cấp 2 Kỳ Lợi	350.000
32.6	Đất ở tất cả các vị trí còn lại của xã Kỳ Lợi	300.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
33	Các trục đường chính xã Kỳ Nam	
33.1	Quốc lộ 1A: Từ giáp Kỳ Phương đến hết đất Khách sạn Hoành Sơn	1.500.000
	Tiếp đến Đèo Ngang	800.000
33.2	Quốc lộ 1A cũ: Từ giáp đất ông Dùm đến đường đi Hầm Đèo Ngang	800.000
33.3	Đường đi thôn Minh Đức: Từ Quốc lộ 1A (đất ông Chàng) đến Giếng Làng	400.000
33.4	Từ giáp đất anh Nông (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 đất anh Tuyên thôn Minh Huệ	300.000
33.5	Từ giáp đất ông Vín (Quốc lộ 1A) đến ngã 3 đất ông Siên	300.000
33.6	Từ giáp đất anh Nhuận (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất ông Diêu	300.000
33.7	Từ giáp đất anh Chiêu (Quốc lộ 1A) qua đất ông Măng đến ngã 3 Quốc lộ 1A	300.000
33.8	Từ giáp đất anh Nhụy (Quốc lộ 1A) đến ngã 4 đất anh Viễn	300.000
33.9	Từ giáp đất chị Thìn (Quốc lộ 1A) đến hết đất ông Cửu thôn Minh Tân	300.000
33.10	Từ giáp đất anh Cảnh (Quốc lộ 1A) đến giáp khe đá Dầm thôn Minh Tân	300.000
33.11	Đất ở Khu tái định cư thôn Minh Huệ	300.000
33.12	Đất ở Khu tái định cư thôn Đông Yên tại thôn Minh Huệ	300.000
33.13	Đất ở tại các vị trí còn lại của xã Kỳ Nam	250.000

34. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo Phụ lục số 13. 

Phụ lục số 10

**GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MÔI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG
GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN HƯƠNG KHÊ**

(ban hành kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
A	Thị trấn Hương Khê	
1	Đường Trần Phú	
	Đoạn I: Từ ngã 3 nối đường HCM đến đường ngang rẽ vào Hạng đường Hồ Chí Minh	2.000.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến kênh sông Tiêm	1.800.000
	Đoạn III: Tiếp đó đến hết cổng làng Nam Phố	2.000.000
	Đoạn IV: Tiếp đó đến hết trạm điện 35KV	2.200.000
	Đoạn V: Tiếp đó đến ngã 4 UBND Thị trấn	2.900.000
	Đoạn VI: Tiếp đó đến đường ngang đường sắt (ghì bắc, đất Chi cục thuế)	3.500.000
2	Đường Hà Huy Tập	
	Đoạn I: Từ ngã 3 nối đường Lê Hữu Trác (đất Bến xe) đến hết đất Công ty QLKT & XDCT thủy lợi	3.000.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết cung cầu Gia Phố (sau ga Hương Phố)	2.500.000
	Đoạn III: Tiếp đó đến ghi Nam ga Hương Phố	2.000.000
3	Đường Hồ Chí Minh	
	Đoạn I: Từ đồng Hà Quan đến hết đất ông Trung khối 9	2.700.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến ngã 5 đường Hồ Chí Minh	3.000.000
	Đoạn III: Tiếp đó đến ngã 3 Phú Gia	2.500.000
	Đoạn IV: Tiếp đó đến hết đất công ty Hoàng Anh	2.200.000
	Đoạn V: Tiếp đó đến ngã 3 đi xã Hương Thủy	1.800.000
4	Đường Phan Đình Phùng	
	Đoạn I: Từ ngã 5 đường Hồ Chí Minh hết đất ông Ai	2.000.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến hết đất thầy Đức	1.700.000
	Đoạn III: Tiếp đó đến ngã 4 Huyện đội	1.800.000
	Đoạn IV: Tiếp đó đến đường ngang phía đông trung tâm dạy nghề	1.600.000
	Đoạn V: Tiếp đó đến đường sắt	1.300.000
	Đoạn VI: Tiếp đó đến ngã 4 Gia Phố	900.000
5	Đường Nguyễn Du	
	Đoạn I: Từ đường Phan Đình Phùng đến ngã 4 tiếp giáp với đường Trần Phú	450.000
	Đoạn II: Từ ngã 4 tiếp giáp đường Trần Phú đến ngã 3 nối đường Mai Hắc Đế	650.000
6	Đường Xuân Diệu	800.000
7	Đường Huy Cận	
	Đoạn I: Từ đường Hồ Chí Minh (giáp trường tiểu học và THCS Thị trấn) đến ngã 4 nối đường Trần Phú	1.200.000
	Đoạn II: Từ ngã 4 nối đường Trần Phú đến ngã 3 nối đường Nguyễn Công Trứ	800.000
8	Đường Nguyễn Tuy	1.400.000
9	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh nối đường Trần Phú (ngã 3 Trường nội trú nối đường Hồ Chí Minh)	1.200.000
10	Đường Lý Tự Trọng	1.500.000
11	Đường Bạch Ngọc	
	Đoạn I: Từ ngã 3 đường Hồ Chí Minh đến nối đường Nguyễn Huệ	1.800.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Mai Hắc Đế	950.000
12	Đường Lê Hữu Trác	
	Đoạn I: Từ ngã 3 đường Trần Phú, đường Ngô Đăng Minh đến hết đất ông Thạch	2.400.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
12	Đoạn II: Tiếp đó đến đường vào Hội quán khối 11	1.800.000
	Đoạn III: Tiếp đó đến ngã 3 đi đường Đặng Tất; đường Phan Đình Giót	1.400.000
13	Đường Phan Đình Giót	700.000
	Đường Nguyễn Công Trứ	
14	Đoạn I: Từ ngã 3 đường Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Trung Thiên	1.300.000
	Đoạn II: Từ đường Nguyễn Trung Thiên đến đường Mai Phi (cạnh K.sạn Hoàng Ngọc)	900.000
	Đường Nguyễn Huệ	
15	Đoạn I: Từ đường Lý Tự Trọng (nhà anh Minh, khối 7) đến đường Trần Phú	1.800.000
	Đoạn II: Từ đường Trần Phú đến hết đất bà Đào; hết đất ông Cừ	3.500.000
	Đoạn III: Từ đất bà Đào đến giáp đường Hồ Chí Minh (nhà thờ Tân Phương)	2.100.000
	Đường Mai Hắc Đế	
16	Đoạn I: Từ ngã 3 đường Nguyễn Du đến ngã 4 đường Phan Đình Phùng	650.000
	Đoạn II: Từ ngã 4 đường Phan Đình Phùng đến đường ngã 3 đường Mai Phi (hết đất ông Phạm Tiến Thành)	1.000.000
	Đoạn III: Từ ngã 3 đường Mai Phi đến ngã 3 nối đường Lý Tự Trọng (đến hết đất ông Hoan)	2.900.000
	Đoạn IV: Từ ngã 3 nối đường Lý Tự Trọng đến ngã 4 nối đường Trần Phú	1.000.000
	Đường Nguyễn Huy Tự	
17	Đoạn I: Từ lối rẽ vào đất ông Mậu (Nguyệt) đến hết đất ông Cường	800.000
	Đoạn II: Tiếp đó đến ghi Nam ga Hương Phở	800.000
	Đoạn III: Tiếp đó đến ngã 3 nối đường Hồ Chí Minh (đất ông Tấn)	800.000
	Đường Ngô Đăng Minh	
18	Đoạn I: Từ ngã 3 đường Nguyễn Du (Lò vôi cũ) đến cổng khe Su	450.000
	Đoạn II: Từ cổng khe Su đến ngã 3 nối đường Lê Hữu Trác	800.000
	Đường Trần Phúc Hoàn	
19	Đoạn I: Từ đường Hồ Chí Minh (giáp đất bà Châu) đến ngã 3 đường Cao Thắng	550.000
	Đoạn II: Từ ngã 3 đường Cao Thắng đến ngã 4 đường Tôn Thất Thuyết	550.000
	Đoạn III: Từ 4 đường Tôn Thất Thuyết đến ngã 3 đường Hàm Nghi	450.000
20	Đường Hàm Nghi	450.000
21	Đường Cao Thắng	450.000
22	Đường Mai Phi	3.000.000
	Đường Nguyễn Trung Thiên	
23	Đoạn I: Từ ngã 3 đường Trần Phú đến ngã 4 đường Nguyễn Công Trứ	1.300.000
	Đoạn II: Từ ngã 4 đường Nguyễn Công Trứ đến ngã 3 nối đường Phan Đình Phùng	650.000
24	Đường Võ Đình Cận	650.000
25	Đường Hồ Văn Hoa	450.000
26	Đường Đặng Tất	550.000
27	Đường Phạm Đình Ban	450.000
28	Đường Tôn Thất Thuyết	450.000
29	Đường Trần Hữu Châu	450.000
30	Đường Lê Ninh	450.000
	Các đoạn đường ngõ	
*	Đoạn I: Từ đường Hồ Chí Minh(cạnh trường tiểu học) đến gặp ngõ 01 đường Xuân Diệu	1.000.000
	Đoạn II: Từ đường Hồ Chí Minh (cạnh trường Nội trú) đến gặp đường Trần Phú	1.200.000
	Đường khối tổ còn lại	
	Đường các khối 7 và 8	950.000
*	Đường các khối: 1, 2 và 3	800.000
	Đường các khối: 4, 5, 6 và 10	650.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Đường các khối: 9; 11 và 12	550.000
	Đường các khối: 13, 14, 15, 16, 18; 17 và 19	450.000
B	Các vị trí bảm các trục đường chính qua các xã	
1	Đường Hồ Chí Minh	
	Đoạn đường từ tiếp giáp tỉnh Quảng Bình đến bờ nam cầu La Khê	250.000
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Trạch	200.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Đình Công Ba (Phúc Trạch)	200.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Thủy Triều	250.000
	Tiếp đó đến bờ nam cầu Khe Ác I	250.000
	Tiếp đó đến đỉnh dốc ông Giá (nay là đất ông Triều)	300.000
	Tiếp đó đến ngã 4 rẽ vào xóm 5	400.000
	Tiếp đó đến ngã 4 đường Hồ Chí Minh giao nhau với Tỉnh lộ 17	450.000
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Trà	400.000
	Tiếp đó đến phía nam cầu Sông Tiêm	350.000
	Đoạn đường từ phía bắc cầu Sông Tiêm đến công chui đồng Hà Quan	1.800.000
	Tiếp đó đến đường rẽ vào Hội quán xóm 4 Phú Phong	2.200.000
	Tiếp đó đến ngã 5 đường Hồ Chí Minh	2.800.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đi Phú Gia	2.200.000
	Đoạn đường từ ngã 3 đi Hương Thủy đến ngã 3 rẽ vào đất ông Huân	1.600.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đường rẽ vào UBND xã Hương Long	1.200.000
	Tiếp đó đến hết đất Công ty TNHH Hoàng Việt	1.000.000
	Tiếp đó đến hết đất xã Hương Long	800.000
	Tiếp đó đến địa giới xã Phúc Đồng	600.000
	Tiếp đó đến đường đi xã Hòa Hải (đất ông Hoài)	450.000
	Tiếp đó đến ngã 3 giáp đường 15A (hết đất ông Lượng)	600.000
	Tiếp đó đến hết địa phận xã Phúc Đồng	450.000
	Tiếp đó đến hết đất Nông trường Phường Điền (Công ty Cao su)	300.000
	Tiếp đó đến hết đất Hương Khê	250.000
2	Quốc lộ 15A	
	Đoạn đường từ cầu La Khê đến địa giới xã Hương Đô	150.000
	Đoạn đường từ Bàu Bèo đến hết đất bà Hào xóm 3	150.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Hường xóm 3	200.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Thân xóm 5	150.000
	Tiếp đó đến địa giới xã Lộc Yên	150.000
	Tiếp đó đến cầu Đá Lậu	200.000
	Đoạn đường từ ngã 3 tiếp giáp đường HCM đến hết đất Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp (Phúc Đồng)	300.000
	Tiếp đó đến đỉnh dốc Địa Lợi	250.000
	Tiếp đó đến phía nam Cầu Nghiêng	110.000
	Tiếp đó đến đỉnh dốc Cao Bằng (đất anh Doãn xóm 8)	130.000
	Tiếp đó đến ngã ba đường đi H3 (Xã Kỳ)	110.000
	Tiếp đó đến phía nam cầu Khe Thờ	130.000
	Tiếp đó đến hết đất huyện Hương Khê (đỉnh Động Bụt)	110.000
3	Tỉnh lộ 17	
	Đoạn đường từ ngã 4 Hương Trà đến đường rẽ vào xóm 7	350.000
	Tiếp đó đến đất ông Bích sang địa giới xã Hương Xuân	300.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Đoạn đường từ ngã 4 Hương Trà giao nhau đường Hồ Chí Minh đến đường sắt	350.000
C	Vùng Thị trấn mở rộng	
	Xã Phú Phong (vị trí không tiếp giáp đường chính)	
	Khu vực xóm 1, xóm 9	400.000
D	Xã Phúc Trạch	
	Đoạn đường từ ngã 3 làng Thanh niên lập nghiệp đến ngã 4 đất anh Chương	150.000
	Tiếp đó đến giáp đường 15A	150.000
	Đoạn đường từ ngã 4 đất anh Thiện đến giáp đường 15A	150.000
	Đoạn đường từ ngã 4 Hội quán xóm 7 đến giáp đường 15A	150.000
	Đoạn đường từ ngã 4 đất anh Sơn xóm 4 đến giáp đường 15A	150.000
	Đường liên xã đoạn từ địa giới xã Hương Đô đến ngã 4 đất anh Thiện	150.000
	Tiếp đó đến cầu Đập Bè	180.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đất anh Công đi ra giáp đường 15A	180.000
	Tiếp đó đến ga Phúc Trạch	180.000
E	Xã Gia Phố	
I	Đường trục chính xã	
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất anh Sáng giáp Thị trấn đến đường rẽ vào ngã 3 nhà thờ Ninh Cường	250.000
	Tiếp đó đến ngã 3 đất anh Nam xóm Phố Cường	180.000
	Đoạn đường từ ngã 4 xóm Phố Hương đến trường THPT Gia Phố	150.000
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất ông Lương đến hết đất Trầm Quán	150.000
	Đoạn đường từ cầu treo Gia Phố đi ngã 4 Thị trấn (gần Huyện Đội) đến hết xã Gia Phố	300.000
	Tuyến đường Phụ Lão từ đất ông Liệu đi bệnh viện cũ	200.000
	Đoạn đường từ đầu hội quán xóm 10 đến hết đất hội quán xóm 14	150.000
II	Tuyến đường 15B	
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất bà Văn đến hết đất bà Soa (Hải)	120.000
F	Xã Hương Trà	
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất anh Ninh (Hương) đến hết đất ông Lâm (Hậu), xóm 1	180.000
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất ông Tiến (Lâm, xóm 1) đến hết đất bà Lan (Thao, xóm 3)	180.000
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất ông Tịnh (xóm 5) đến hết đất hội quán xóm 5	150.000
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất anh Ngọc (Phượng, xóm 3) đến ngã 3 nối đường Hồ Chí Minh	180.000
	Đoạn đường từ trường THCS đến hết đất trường Mầm Non	180.000
	Đoạn đường từ UBND xã Hương Trà đến hết đất ông Hòa (Lan, nối đường Hồ Chí Minh)	180.000
	Đoạn đường từ hội quán xóm 6 đến đường rẽ sang xóm 7	150.000
G	Xã Hương Long	
	Đoạn đường từ ngã 3 đường Long - Bình (nối đường Hồ Chí Minh) đến ngã 3 chợ Đón	400.000
	Tiếp đó đến địa giới xã Hương Bình - Hương Bình	300.000
	Đoạn đường từ ngã 3 Chợ Đón đến ngã 4 vào xóm 10	180.000
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Long	150.000
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất bà Châu đến ngã tư đi ôtô xăng Hoàng Anh	550.000
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Long	500.000
H	Xã Hương Bình	
	Đoạn đường từ ngã 3 đường Hồ Chí Minh (đất ông Nhâm) đến hết đất Hội quán xóm Bình Minh	250.000
	Đoạn đường từ địa giới xã Hương Long - Hương Bình đến Cầu Bến Chợ	180.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Tuấn (xóm Bình Hà)	200.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Bát (xóm Bình Minh)	220.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Tiếp đó đến hết đất tương dài Liệt sỹ (xóm Bình Thái)	250.000
	Tiếp đó đến hết trạm điện xóm Bình Trung	200.000
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Hương Bình	150.000
M	Xã Hương Xuân	
	Đoạn đường từ Cầu Khe Làng (Đồng Sang) đến hết đất anh Trịnh Văn xóm Vĩnh Trường	200.000
	Tiếp đó đến chân Đập Úc	200.000
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất anh Tộ đến cầu Khe Làng (Đồng Trùng)	200.000
	Đoạn đường từ cầu May Xấu đến giáp Tỉnh lộ 17	150.000
	Tiếp đó đến ngã 3 rẽ vào xóm Trường Sơn	150.000
	Tiếp đó đến chân Đập Trầu	120.000
	Đoạn đường từ cầu Hà Rong đến cầu Trần Rộc Tuệ	200.000
N	Xã Hà Linh	
	Đoạn đường từ ngã 3 Trạm nổi quốc lộ 15A đến hết chợ Trạm Hà Linh	100.000
L	Xã Hương Vĩnh	
	Đoạn đường từ tiếp giáp đất ông Thái Bá Ngọc đến hết đất ông Trần Viết Thiện	120.000
	Tiếp đó đến hết đất ông Trần Đình An	100.000
	Đoạn đường từ hết đất ông Trần Viết Thiện đến hết đất ông Thái Bá Minh	120.000
	Từ tiếp giáp đất ông Thái Bá Ngọc đến ngã 3 (đất ông Nguyễn Viết Bình)	90.000
	Đoạn đường từ hết đất ông Trần Viết Thiện đến hết đất ông Trần Văn Phúc	100.000
P	Xã Hương Giang	
	Đoạn đường từ ngã 4 UBND xã đến cổng chào Bàu Rát	100.000
	Đoạn đường từ ngã 4 UBND xã đến chân đập Họ Võ	100.000
	Đoạn đường từ ngã 4 UBND xã đến chân đập Bàu Đá	100.000
S	Xã Hương Đô	
	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 15A đến hết đất ông Tương xóm 01	120.000
	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 15A đến hết đất anh Ninh (Văn) xóm 3	120.000
	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 15A đến hết đất anh Hải (Sư) xóm 2	120.000
	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 15A đến hết đất hội quán xóm 3	150.000
	Đoạn đường từ đường Quốc lộ 15A hết đất ông Hường (đến đường sắt)	120.000
T	Xã Phú Phong	
	Đoạn đường từ ngã 4 Cổng làng văn hóa xóm 01 đến cầu Bà Đoan	200.000
	Đoạn đường từ ngã 5 đường Hồ Chí Minh đến ngã 3 (đất ông Xuân Khánh, xóm 01)	220.000
	Đoạn đường từ ngã 4 cổng làng văn hóa xóm 3 đến ngã 5 (đất bà Quê, xóm 3)	280.000
	Đoạn đường từ ngã 3 tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (đất ông Chương xóm 3) đến hết đất bà Huyền Hùng xóm 3	250.000
	Đoạn đường từ ngã 3 tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (đất ông Tâm xóm 4) đến hết Đài tưởng niệm xã Phú Phong	250.000
	Đoạn đường từ ngã 3 tiếp giáp đường Hồ Chí Minh (đất ông Lan xóm 4) đến ngã 3 (đất ông Vĩnh, xóm 4)	200.000
	Đoạn đường từ sân vận động xã (đất ông Cảnh xóm 4) đến cầu bà Đoan xóm 01	200.000

I. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo Phụ lục số 13.

Phụ lục số 11

**GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MỖI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG
GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN VŨ QUANG**

(ban hành kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
1	Đất bảm mặt đường Tỉnh lộ 5	
	Đoạn từ cầu Treo chợ Bộng đến ngã ba đường đi Đức Hương	1.050.000
	Tiếp theo đến hết trường tiểu học xã Đức Bồng	800.000
	Tiếp theo đến phía Bắc cầu Chông	700.000
	Từ phía Nam cầu Chông đến hết xã Đức Bồng	250.000
	Từ Thị trấn giáp xã Đức Bồng đến đường rẽ về đập Bầu Ray	260.000
	Tiếp theo đến hết đất nhà anh Trí	300.000
	Tiếp theo đến ngã 5 lên cơ quan UBND huyện	400.000
	Tiếp đến qua nhà ông Thương đến đường một chiều	900.000
	Tiếp theo đến phía Bắc cầu Hương Đại	1.300.000
	Từ đường Hồ Chí Minh đi xã Hương Quang cách 300m	400.000
	Từ Cầu Khe Sim đến cách trụ sở UBND xã Hương Quang 200m	115.000
	Đoạn từ trụ sở UBND xã Hương Quang đến cách phía Tây và Bắc mỗi bên 200m	136.000
	Tiếp từ cách trụ sở UBND xã Hương Quang 200 m đến Cầu Miếu	105.000
	Các vị trí còn lại bảm đường Tỉnh lộ 5	95.000
2	Đất bảm mặt đường Hồ Chí Minh	
	Đoạn từ Hạt kiểm lâm số 2 qua trụ sở UBND xã Sơn Thọ đến hết đất nhà ông Trung Dũng	330.000
	Tiếp các đoạn còn lại của xã Sơn Thọ	310.000
	Đoạn từ giáp Sơn Thọ đến Bắc cầu Ngân Trươi	380.000
	Đoạn từ Nam cầu Ngân Trươi đến đường vào khách sạn Vũ Quang	750.000
	Tiếp đến giáp ngã tư đường Hồ Chí Minh về phía Nam (cổng hợp)	1.000.000
	Tiếp đến hết đường một chiều	750.000
	Tiếp đến hết đất thị trấn	600.000
	Từ giáp Thị trấn đến đường vào cầu Hương Minh	400.000
	Từ tiếp đến Bắc cầu Hối Trí xã Hương Minh	350.000
	Từ Nam cầu Hối Trí đến hết xã Hương Thọ	250.000
	Đất bảm các trục đường khu vực Thị trấn	
	Trục đường từ nhà ông Thương đến khe Mù U	550.000
	Trục đường từ nhà ông Thương đi hướng Nam đến hết đất nhà ông Minh	550.000
	Tiếp đến bắc cầu Chợ Vôi	300.000
	Tiếp đến giáp đất xã Hương Minh	220.000
	Trục đường ngã 4 Thị trấn đến khe Mù U	700.000
	Trục đường ngã 4 Thị trấn đi về hướng Nam sông Ngân Trươi	700.000
	Trục đường Tỉnh lộ 5 đến hết chợ Thị trấn cũ	900.000
	Trục đường Tỉnh lộ 5 (Kiểm lâm) ra Khu tái định cư	500.000
	Trục đường Tỉnh lộ 5 đến hết Bảo hiểm xã hội huyện	400.000
	Trục đường Tỉnh lộ 5 đến hết Khu quy hoạch đất ở Bầu Sen cạnh sân vận động	400.000
	Trục đường từ đường nội thị rộng 25m (Phòng GD) đến hết BHXH huyện	350.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
3	Trục đường từ đường nội thị rộng 25m (Chi cục Thuế) đến đất ông Vinh	380.000
	Các vị trí bảm trục đường 7m - 15m (Khu tái định cư áp dụng cho các hộ tái định cư)	300.000
	Các vị trí bảm trục đường 7m - 15m (áp dụng cho các quy hoạch cấp đất ở)	330.000
	Trục đường từ Đập Lành đến trường Tiểu học Thị trấn	600.000
	Trục đường 15m từ nhà Ông Trung đến hết Khu tái định cư Đồng Nậy	350.000
	Tiếp đến đường Hồ Chí Minh	350.000
	Trục đường từ đường Hồ Chí Minh đến hết Trường Tiểu học Thị trấn	550.000
	Tiếp đến hết vườn nhà ông Cận	400.000
	Tiếp đến bờ sông	300.000
	Từ Tỉnh lộ 5 đến Đập Bàu Ráy	250.000
	Từ Tỉnh lộ 5 đến Đập Am	250.000
	Đường 71 cũ đoạn từ cầu Hương Đại qua Trung tâm y tế đến hết cầu Bãi Cứng	600.000
	Tiếp đến công thoát nước giáp xã Hương Minh	450.000
	Trục đường Từ Khu Tái định cư Đồng Cựa đến đường Hồ Chí Minh	500.000
	Trục đường Từ TTGDTX đến hết đất anh Thảo	350.000
	Khu vực xóm 1 còn lại	180.000
	Khu vực xóm 4	250.000
	Khu vực xóm 2, 3 và 5	200.000
	Khu vực xóm 6	180.000
4	Các vị trí đất bảm trục đường chính	
	Đoạn đường IFac từ ngã tư Lĩnh II đến công an Quận xóm trưởng	130.000
	Tiếp đến hội giáp đất xã Đức Bồng	100.000
	Đường từ công nhà ông Phan Đắc đến phòng khám Đa khoa xã Đức Lĩnh	200.000
	Đường Đức Giang - Đức Lĩnh đoạn từ ngã ba Eo Cú đến hội quán thôn Cao Phong	105.000
	Tiếp theo đến ngã ba đất ông Hạnh thôn Tân Hưng	100.000
	Đường Đức Lĩnh đi Thị trấn Vũ Quang đoạn từ ngã tư nhà văn hóa thôn Tân Hưng đến hết đất ông Dân thôn Tân Hưng	110.000
	Tiếp theo đến giáp thị trấn Vũ Quang	100.000
	Đường IFAC xã Đức Bồng đoạn từ giáp đất ông Hòa đến cầu Non Giương	110.000
	Tiếp theo đến hết đất xã Đức Bồng (giáp Tỉnh lộ 5)	140.000
	Đoạn tiếp từ tỉnh lộ 5 đến giáp xã Đức Lĩnh	110.000
	Đường vào Bồng Thượng từ đường Ân Phú - Cửa Rào đến Cầu Động	100.000
	Tiếp theo đến giáp đường Ifac xã Đức Bồng	100.000
	Đường IFac xã Đức Hương đoạn từ tràn cựa trưởng đến đất anh Phan Thế	110.000
	Đường 135 đoạn từ cầu ông Sáu đến giáp đất Công ty TNHH MTV sắt Vũ Quang	144.000
	Tiếp theo đến hết đường 135 (giáp đường Hồ Chí Minh)	120.000
	Đoạn đường từ cầu Mổ Phượng (cầu Gãy - đường đi Khe Ná-Chi Lờ) đến Ngã ba anh Lâm thôn 6	100.000
	Đoạn đường từ ngã ba ông Dân (đường đi Khe Ná-Chi Lờ) đến hết đất nhà bà Lâm thôn 6	100.000
	Đoạn đường từ ngã ba Bà Tương (đường đi Khe Ná - Chi Lờ) đến đầu Đập ông Tác (thôn 5)	220.000
	Trục đường thôn 2 Sơn Thọ đoạn từ bà Hiến (giáp đường Hồ Chí Minh) đến giáp đất bà Ngọ	160.000
	Đường 135 (thôn 6 Sơn Thọ) đoạn từ giáp đất ông Thịnh đến hết đất ông Phương	100.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Đoạn đường từ ngã 3 nhà thờ đến hết đất anh Sơn thôn 3 xã Sơn Thọ	120.000
	Đường vào Khe Nước Nậy đoạn từ ngã ba sân bóng thôn 3 xã Sơn Thọ đến cầu ông Long	100.000
	Tiếp theo đến hết đất anh Toàn thôn 3	90.000
	Đoạn đường từ sân bóng thôn 7 (đường Khe Nà - Chi Lôi) đến ngã 3 ông Quyết thôn 7 (đường trung tâm xã)	130.000
	Đường 71 cũ đoạn từ đất ông Mạnh đến hết đất ông Minh (thôn 4 Sơn Thọ)	200.000
	Đường 71 cũ đoạn từ Cổng thoát nước giáp thị trấn đến hết cầu Hối Dầu	200.000
	Đoạn trung tâm xã Hương Minh bán kính 200m	230.000
	Đường 71 cũ đoạn từ đường Hồ Chí Minh qua trạm Kiểm lâm Hối Trí đến giáp xã Hương Thọ	130.000
	Các đoạn còn lại của đường 71 cũ	110.000
	Đường Đồng Lý đoạn từ Đập Am đến giáp cầu Hương Minh	150.000
	Tiếp từ cầu Hương Minh đến Đập Nguồn	120.000
	Tiếp từ Đập Nguồn đến giáp xã Hương Thọ	100.000
	Tiếp từ giáp xã Hương Minh đến cầu Con Cuông	100.000
	Đường Chợ Vôi đoạn từ giáp Thị Trấn đến đường Đồng Lý	230.000
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi qua cầu Hương Minh đến đường Đồng Lý	300.000
	Đất bám trục đường Đức Linh - Sơn Thủy	
	Đoạn từ đường Ân Phú - Cửa Rào đến giáp đường vào phòng khám đa khoa xã Đức Linh	400.000
5	Tiếp theo đến Cầu Đen	180.000
	Tiếp theo đến hết phân hiệu 2 trường THCS Bồng Linh	150.000
	Tiếp đến giáp xã Sơn Thủy huyện Hương Sơn	100.000
	Đất bám trục đường Ân Phú - Cửa Rào	
	Đoạn trung tâm xã Ân Phú bán kính 200m	280.000
	Đoạn trung tâm xã Đức Giang bán kính 200m	280.000
	Đoạn từ Đức Linh giáp Đức Giang đến giáp Trường THPT Cù Huy Cận	330.000
	Tiếp theo đến hết đất trụ sở UBND xã Đức Linh	450.000
	Tiếp theo đến Tỉnh lộ 5	600.000
6	Đoạn từ ngã 3 Tỉnh lộ 5 đi Đức Hương đến đường vào Bồng Thượng	600.000
	Tiếp đến hết đất xã Đức Bồng	450.000
	Tiếp đến hết đất quán chị Hoa Trung	330.000
	Tiếp đến cầu Hối Phở xã Đức Hương	250.000
	Đoạn trung tâm xã Đức Hương bán kính 200m	350.000
	Đoạn trung tâm xã Đức Liên bán kính 200m	250.000
	Các vị trí còn lại bám đường Ân Phú - Cửa Rào	150.000
	Đất bám trục đường Hương Thọ đi Cửa Rào	
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến chợ Quánh	200.000
7	Tiếp đến hết trường cấp I	230.000
	Tiếp đến đến hết Cầu Trại	150.000
	Tiếp đến hết đất nhà Thờ xứ	120.000
	Tiếp đến giáp xã Đức Liên	100.000
	Đất bám đường Đức Hương đi Hương Thọ	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
8	Đoạn từ giáp đất anh Đường Lĩnh đến hết đất anh Hải Lan	110.000
	Tiếp đến hết đất anh Nguyễn Đình Thế	100.000
	Các vị trí còn lại của đường Đức Hương đi Hương Thọ	90.000
9	Đất từ đường Hồ Chí Minh đến khu tái định cư Hối Trung (không áp dụng đối với các trường hợp được giao đất tái định cư)	
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất ông Sơn xóm 2	180.000
	Tiếp đến cầu II	90.000
	Đoạn từ cầu II đến giáp chợ tái định cư	100.000
	Đoạn từ chợ tái định cư đến giáp cầu Km5	105.000
	Đoạn từ cầu Km5 đến cống hộp	115.000
	Đoạn từ cống hộp đến Đập Hối Trung	95.000
	Đoạn từ ngã 3 Bưu điện tái định cư đến cầu Hối Trung	136.000
	Đoạn từ Cầu Hối Trung đến hết đất trạm kiểm lâm	105.000
	Đoạn từ ngã 3 Hội quán Khu A đến Cầu sang cụm dân cư số 01	105.000
10	Đường 6-8 m trong khu tái định cư Hối Trung	62.700
	Đất bảm trực đường trung tâm xã Sơn Thọ	
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến ngã tư đập ông Tác thôn 5	160.000
	tiếp theo đến ngã ba anh Lâm thôn 6	120.000
	tiếp theo đến ngã ba ông Quyết thôn 7	100.000
11	tiếp theo đến hết đất ông Thành thôn 7	90.000
	Đất bảm trực đường qua xã Hương Điền	
	Đoạn từ ngã 3 Thiệu đến trụ sở UBND xã Hương Điền	126.000
	Đoạn từ ngã 3 Thiệu đến cầu Ngân Mốc	105.000
12	Đoạn từ Sông Trươi qua trụ sở UBND xã đến hết đất trường tiểu học	126.000
	Đất bảm đường Hồ Chí Minh đi Khe Ná - Chi Lờ	
	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi khu Khe Ná - Chi Lờ đến cống ông Tịnh	280.000
	Đoạn từ cống ông Tịnh đến ngã ba cầu ông Sáu	240.000
	Đoạn từ ngã ba cầu ông Sáu đến trạm điện xóm 6	180.000
	Đoạn từ trạm điện xóm 6 đến cầu ông Đình Tình	120.000
	Đoạn từ cầu ông Đình Tình (cầu Khe Gổ) đến ngã ba 661	100.000
	Đoạn từ ngã ba 661 đến ngã ba cầu Khe Xai	105.000
	Đoạn từ ngã ba cầu Khe Xai đến ngã ba trung tâm	126.000
	Đoạn từ ngã ba trung tâm đến ngã ba cụm dân cư số 3	105.000
13	Đoạn từ ngã ba cụm dân cư số 3 đến Chi Lờ giáp xã Sơn Tây	95.000
	Đất bảm các trục đường thuộc khu tái định cư Khe Ná - Khe Gổ (không áp dụng đối với các trường hợp được giao đất tái định cư)	
	Đoạn đường từ giáp đất anh Hải đến hết đất anh Chương	100.000
	Đoạn từ hết đất anh Chương đến ngã ba cầu Khe Ná 1	105.000
	Đoạn từ ngã ba cầu Khe Ná 1 đến cầu Khe Ná 2	105.000
	Đoạn từ ngã ba cầu Khe Ná 1 đến ngã ba cầu Khe Xai	105.000
	Đoạn từ cầu Khe Ná 2 đến ngã ba trường Mầm non	126.000
	Đoạn từ trường mầm non qua UBND tái định cư đến hết đất trạm y tế tái định cư	126.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Đoạn từ ngã ba trung tâm qua ngã tư UBND xã đến mương thoát nước	126.000
	Đoạn từ ngã ba trường mầm non đến ngã ba cụm dân cư số 3	105.000
	Các trục đường 6-12 m còn lại trong khu tái định cư Khe Ná - Khe Gồ	62.700

*** Phân loại xóm của xã Hương Quang, xã Hương Điền**

Xóm Kiều xã Hương Điền và xóm Kim Thọ xã Hương Quang được áp dụng vùng I xã loại III.

Xóm Ngân, xóm Móc, xóm Tân Điền, xóm Đăng, xóm Thị xã Hương Điền; các xóm: Kim Quang, Tân Quang, Tùng Quang xã Hương Quang được áp dụng vùng II xã loại III.

13. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo Phụ lục số 13.



Phụ lục số 12

**GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MỖI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG
GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN LỘC HÀ**

(ban hành kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
A	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 9 VÀ KHU VỰC XÃ THẠCH KIM	
1	Từ Cầu Hộ Độ đến hết xã Hộ Độ	
	Đoạn 1: Từ cầu Hộ Độ đến cách đường đi Mỏ sắt Thạch Khê 150m	2.200.000
	Đoạn 2: Khu vực ngã tư Tỉnh lộ 9 giao với đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê (bán kính 150 m)	2.000.000
	Đoạn 3: Tiếp đó đến hết xã Hộ Độ	1.600.000
2	Từ giáp xã Hộ Độ đến đường đi nhà thờ Đồng Xuân	1.300.000
3	Từ đường đi nhà thờ Đồng Xuân đến ngã 3 Cồn Sơn	1.200.000
4	Từ ngã 3 Cồn Sơn đến đường JKa (xã Thạch Châu)	1.400.000
5	Khu vực thị tứ xã Thạch Châu (Từ đường JKa đến cổng ngoài nhà anh Huỳnh Tiếp)	1.600.000
6	Từ cổng ngoài nhà anh Huỳnh Tiếp đến Vòng xuyến (đường 70 m)	1.400.000
7	Đoạn từ tỉnh lộ 9 vòng xuyến (đường 70m) đến Đài truyền hình truyền thanh	1.400.000
8	Từ vòng xuyến (đường 70 m) đến cầu bà thụ	
	Đoạn 1: Từ Vòng xuyến (đường 70m) đến đường đi chùa Xuân Đài (cạnh nhà ông Quang)	1.300.000
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cầu bà Thụ	1.600.000
9	Từ cầu bà Thụ đến điểm cuối Tỉnh lộ 9 giao với kè chắn sóng (Thạch Kim)	2.100.000
	Đoạn từ điểm cuối Tỉnh lộ 9 đến hết cảng cá Thạch Kim	
10	+ Dãy ngoài kè chắn sóng (Phía Đông)	1.000.000
	+ Dãy trong kè chắn sóng (Phía Tây)	1.200.000
	Đoạn từ điểm cuối Tỉnh lộ 9 theo hướng Bắc đến đường liên thôn Long Hải - Liên Tân	
11	+ Dãy ngoài kè chắn sóng (Phía Đông)	800.000
	+ Dãy trong kè chắn sóng (Phía Tây)	1.000.000
12	- Khu vực phía Nam Tỉnh lộ 9 (trừ tuyến 1): xóm Giang Hà; Xuân Phụng; Hoa Thành	950.000
	- Khu vực phía Bắc Tỉnh lộ 9 (trừ tuyến 1)	
13	+ Các vị trí nằm trong khu vực phía Nam của đường liên thôn (Long Hải - Liên Tân), giáp Tỉnh lộ 9 cạnh nhà anh Tiến Bình đến kè chắn sóng (trừ các vị trí đã quy định khung giá)	950.000
	+ Các vị trí phía Bắc bám trục đường liên thôn (Long Hải - Liên Tân)	800.000
14	Các vị trí còn lại của xã Thạch Kim	600.000
B	ĐƯỜNG 22/12	
1	Giáp Tỉnh lộ 9 (thị tứ Thạch Châu) đến hết xã Thạch Mỹ	700.000
	- Từ giáp Tỉnh lộ 9 đến hết đường 1 chiều (đến hết nhà anh Cơ)	900.000
	- Khu vực ngã tư giao với đường cầu Trù - Thạch Bằng (bán kính 300m)	1.000.000
2	Từ giáp xã Thạch Mỹ đến đường Vượng - An	500.000
	- Khu vực ngã ba (Thụ - Bình) bán kính 200m	600.000
	- Khu vực ngã tư đường vào UBND xã Bình Lộc bán kính 300m	800.000
	- Khu vực trung tâm UBND xã An Lộc (bán kính 200m)	550.000
3	Từ đường Vượng - An đến hết xã Thịnh Lộc	400.000
	Trung tâm ngã 3 (khu vực UBND xã Thịnh Lộc) bán kính 250m	600.000
C	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 7	
1	Từ giáp huyện Can Lộc đến Cầu Trù	600.000
	Khu vực ngã tư Ích Hậu (bán kính 300m)	750.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
2	Từ cầu Trù đến đường Hồng - Thụ	700.000
3	Tiếp đó đến cách ngã ba Thụ - Bình 200m giáp đường 22-12	500.000
4	Đoạn cách ngã ba Thụ - Bình (bán kính 200m)	600.000
D	ĐƯỜNG VƯỢNG - AN	
1	Từ giáp đường 22/12 đến hết xã Hồng Lộc	400.000
	+ Khu vực trung tâm xã Tân Lộc (từ đường vào Trạm Xá đến Trạm Viễn thông)	500.000
	+ Khu vực trung tâm chợ Chiều Hồng Lộc (bán kính 250m)	500.000
D	ĐƯỜNG NỐI QUỐC LỘ 1A ĐI MỎ SẮT THẠCH KHÊ	
1	- Từ cầu Thạch Sơn đến qua đường Tỉnh lộ 9 dài 250 m	1.600.000
2	- Tiếp đó đến qua ngã 4 giao với đường trục xã đi Đê Tả Ngành 150 m	1.000.000
3	- Tiếp đó đến cầu Cửa Sốt (đoạn còn lại)	700.000
E	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC KHÁC	
I	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC KHÁC XÃ HỘ ĐỘ	
1	Đường từ cầu Hộ Độ qua UBND xã Hộ Độ đến đê Tả Ngành	
	Đoạn 1: Từ cầu Hộ Độ đến hết đất Trụ sở UBND xã	350.000
	Đoạn 2: Tiếp đó qua đường Mỏ sắt dài 150 m	400.000
	Đoạn 3: Tiếp đó đến Đê Tả Ngành	300.000
2	Đường từ UBND xã Hộ Độ đến hết xóm Tân Hợp	250.000
3	Đường từ Tỉnh lộ 9 qua trường Tiểu học xã đến ngã 3 Bưu điện	400.000
4	Đường ngã 3 Bưu điện xã Hộ Độ đến Đê tả Ngành (Mai Phụ)	300.000
5	Đường ngã 3 Bưu điện đến giáp đường UBND xã đi Cầu Hộ Độ	300.000
6	Đường từ nhà thờ họ Nguyễn đến giáp đường Tỉnh lộ 9 qua trường Tiểu học đến ngã 3 bưu điện	250.000
7	Đường nối từ Tỉnh lộ 9 (đường Hiếu Nghĩa) ngã 3 đi UBND (cạnh cầu Bình Hà)	300.000
8	Đường đi qua Nhà thờ Xuân Tình	250.000
9	Khu vực dân cư khu tái định cư xóm Nam Phong (kể các khu đất mới quy hoạch)	350.000
10	Các vị trí bám đường Đê Tả Ngành (Kênh C2)	200.000
II	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC KHÁC XÃ MAI PHỤ	
1	Đường từ Tỉnh lộ 9 (xóm Tây Sơn) đến đê Tả Ngành xóm Mai Lâm	
	+ Đoạn 1: Từ Tỉnh lộ 9 đến cách ngã 4 (200 m)	400.000
	+ Đoạn 2: Khu vực ngã tư xã Mai Phụ bán kính 200 m	700.000
	+ Đoạn 3: Tiếp đó cách ngã 4 (200 m) đến đê Tả Ngành xóm Mai Lâm	250.000
2	Đường từ Thị tứ Thạch Châu đến giáp đê Tả Ngành	
	+ Đoạn 1: Giáp xã Thạch Châu đến cầu Cửa Đình	450.000
	+ Khu vực ngã tư xã Mai Phụ (bán kính 150m)	600.000
3	Đường từ tỉnh lộ 9 xuống Cầu Đò Diệm đoạn giáp xã (Thạch Mỹ)	700.000
4	Đường từ ngã 3 Côn Sơn đến giáp đất xã Thạch Mỹ	500.000
5	Đường qua trường mầm non xã Thạch Châu đến kênh C2 (đoạn qua xã Mai Phụ)	300.000
6	Đường từ nhà ông Phùng đến đê tả Ngành (Cầu Bà Vương) xóm Liên Tiến	300.000
7	Các vị trí bám đường Đê Tả Ngành (Kênh C2)	250.000
III	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC XÃ THẠCH MỸ	
1	Đường trục xã giáp xã Mai Phụ đến đường 22/12	400.000
	+ Đoạn trung tâm ngã 3 chợ Côn bán kính 250 m	700.000
2	Đường từ Thạch Mỹ đi Trường THPT Mai Thúc Loan	500.000
3	Đường từ Tỉnh lộ 7 (Cầu Trù) đến giáp đường 22/12 (Thạch Châu)	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	+ Đoạn 1: Từ giáp xã Phú Lưu đến qua ngã tư thôn Đại Yên 100m	450.000
	+Đoạn 2: Tiếp đó ngã tư Bệnh viện	800.000
4	Đường từ trường tiểu học Thạch Mỹ đến hết Thôn Hà Ân	300.000
5	Đường từ giáp Cầu Trù - Thạch Mỹ đến đất ở nhà ông Sáu thôn Hà Ân	200.000
6	Đường từ tỉnh lộ 9 đến cổng Đò điếm (Từ giáp xã Mai Phú)	700.000
7	Đường từ giáp Tỉnh lộ 9 đến Đê Tả nghèn (qua xóm Tây Giang)	250.000
8	Đường phía tây UBND qua trường Mầm non đến ngã tư ông Vị	300.000
9	Từ ngã tư ông Vị đến sân bóng xóm 12 rẽ về nhà văn hoá thôn Tân Phú	200.000
10	Đường từ nhà Thầy Quân qua Trạm xá đến ngã 3 đường rẽ về nhà cô Ca (thôn Hữu Ninh)	200.000
11	Đường từ ngã 3 Chợ cồn đến giáp đường hộ đê (xóm Tân Phú)	250.000
12	Đường từ nhà ông Tài (Hữu Ninh) đến giáp đường hộ đê (thôn Phú Mỹ)	200.000
IV	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC XÃ THẠCH CHÂU (do ảnh hưởng quy hoạch và đường mới được nâng cấp)	
1	Đường nối từ Tỉnh lộ 9 (Ngân hàng Nông nghiệp) đến đường 22/12 (xã Thạch Châu)	800.000
2	Đường từ Tỉnh lộ 9 (sau Ngân hàng Nông nghiệp) đến đường đi Thạch Mỹ	800.000
3	Đường giáp từ Thạch Mỹ đến đường 22/12 (cạnh nhà truyền thống)	600.000
4	Đường từ Tỉnh lộ 9 đến giáp đường đi Thạch Mỹ (xóm Đức Châu)	300.000
5	Đường JKa từ giáp đường 22/12 (điểm cua) qua đường Tỉnh lộ 9 đến giáp xã Mai Phú	400.000
6	Đường từ Tỉnh lộ 9 qua trường Mầm non đến giáp xã Mai Phú	300.000
7	Đường từ Tỉnh lộ 9 (nhà anh Hào) đến hết nhà bà Khoa (xóm Lâm Châu)	300.000
8	Đường từ ngã 4 thị tứ Thạch Châu đến giáp xã Mai Phú	600.000
9	Đường từ Tỉnh lộ 9 (đất anh Đệ) đến giáp đường Thạch Châu đi Mai Phú	250.000
10	Đường từ TL9 đi thôn Khánh Yên xã Thạch Bằng	250.000
11	Đường trục xóm Đức Châu (giáp đường 22/12) đến giáp đường đi Thạch Mỹ	700.000
12	Đường nối từ đường đi Khánh Yên qua nhà ông Hoàng đến Tỉnh lộ 9	250.000
13	Đường khu dân cư lối 2 sau nhà ông Đệ đến giáp đường JKa	350.000
14	Đường từ Tỉnh lộ 9 (nhà anh Liên) đến giáp đường 22/12 (nhà anh Cơ)	300.000
15	Đường từ Tỉnh lộ 9 qua nhà anh Phổ đến hết Hội quán thôn Châu Hạ	200.000
16	Đường từ Tỉnh lộ 9 nhà anh Hiền Ba đến đường vào trường Mai Thúc Loan	400.000
17	Đường giáp đường 22/12 (điểm cua) qua xóm Tiền Châu đến trường tiểu học Thạch Mỹ	200.000
V	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC XÃ THẠCH BÀNG	
1	Đường từ đường 22/12 đến ngã ba giao với đường đi biển Xuân Hải	
	+ Đoạn 1: Từ đường 22/12 đến cầu Chợ Mới	900.000
	+ Đoạn 2: Tiếp đó đến đường vào hội quán Xuân Dừa (cũ)	700.000
	+ Đoạn 3: Từ đường vào hội quán Xuân Dừa (cũ) đến ngã ba đường về nhà ông Ninh Vàng	900.000
	+ Đoạn 4: Tiếp đó đến đường ngã 3 đi biển Xuân Hải	800.000
2	Đường nối từ Tỉnh lộ 9 (cạnh nhà ông Dương) đến đường quy hoạch 45 m (khu Trung tâm)	800.000
3	Đường từ Tỉnh lộ 9 (nhà ông Tuấn) theo hướng Bắc đến đường quy hoạch 70 m thôn Xuân Hải	700.000
4	Đường JKa từ đường quy hoạch 70m đến giáp xã Thịnh Lộc	800.000
5	Đường nối Tỉnh lộ 9 (đất ở ông Ninh Vàng) đến đường quy hoạch 45 m (khu Trung tâm)	700.000
6	Đường nối Tỉnh lộ 9 (cạnh nhà thầy Long) đến đường quy hoạch 45 m (Ngân hàng Chính sách xã hội)	600.000
7	Đường từ nhà thờ Xuân Hải ra bãi biển Xuân Hải	800.000
8	Đường từ Đồn Biên Phòng 164 ra bãi biển Xuân Hải	800.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
9	Đường nối từ ngã 3 đường 22 -12 xóm Yên Bình đến giáp xóm Minh Quý xã Thạch Châu (qua nhà anh Cường)	450.000
10	Khu vực quy hoạch dân cư đầu giá bãi biển Xuân Hải đã xây dựng cơ sở hạ tầng	1.100.000
11	Đường nối từ tỉnh lộ 9 (nhà ông Phước Trăm xá) đến hết hẻm Phú Mậu	250.000
12	Đường nối tỉnh lộ 9 nhà ông Hào đến đường vào cổng chính nhà thờ giáo họ Trung Nghĩa	300.000
13	Đường từ Tỉnh lộ 9 (nhà cô Thu) đến Đê đập nhà Chung thôn Phú Mậu	250.000
14	Đường từ Tỉnh lộ 9 (nhà ông Hợp) đến Nhà thờ giáo họ Trung Nghĩa	300.000
15	Đường từ Tỉnh lộ 9 (nhà ông Quang) đến đê nuôi trồng thủy sản (thôn Phú Nghĩa)	300.000
16	Đường nối từ Tỉnh lộ 9 (nhà ông Thu) đến đê nuôi trồng thủy sản thôn Xuân Hòa	250.000
17	Đường từ Tỉnh lộ 9 (qua nhà anh Hiếu) đến đê Đồng Muối xã Thạch Châu	250.000
18	Đường từ đường quy hoạch 45 m qua sân bóng thôn Xuân Mỹ (cũ) đến ngã 3 giao đường đi Ninh Vàng	500.000
19	Đường nối từ đường quy hoạch 45 m qua hội quán thôn Xuân Dừa (cũ) đến đường quy hoạch 70 m	300.000
20	Đường nối từ Tỉnh lộ 9 (nhà ông Thoan) đến hết hẻm Phú Mậu	250.000
21	Đường nối từ nhà thờ họ Trần Đình đi qua Hội quán thôn Phú Xuân đến Chùa Kim Quang	300.000
22	Đường nối từ đường đi Cầu Trù - Thạch Bằng (nhà ông Hiếu) đến nhà thờ họ Đào Lâm	250.000
23	Đường nối từ đường Cầu Trù - Thạch Bằng đi qua Hội quán Khánh Yên	250.000
VI	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC XÃ PHÙ LƯU	
1	Đường từ Tỉnh lộ 7 (ngã 3 cây xăng Cầu Trù) đến giáp xã Thạch Mỹ	450.000
2	Đường từ (đường Hồng - Thụ) từ ngã 4 đường Cầu trù - Thạch Mỹ đến xã Hồng Lộc	250.000
3	Đường trục xóm Đồng Châu (từ đường Cầu Trù - Thạch Mỹ) đến kênh trục Hữu Ninh	200.000
4	Từ đường 22/12 đến đường đi Chùa Kim Dung xã Thạch Bằng	350.000
	Đường trục xã từ thôn Bắc Sơn (Bưu điện) đến kênh trục Hữu Ninh	200.000
VII	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC XÃ ÍCH HẬU	
1	Đường từ giáp Tỉnh lộ 7 đến cầu Kênh Cạn	
	Đoạn 1: Từ Tỉnh lộ 7 đến hết trường Tiểu học xã Ích Hậu	650.000
	Đoạn 2: Tiếp đó đến cầu Kênh Cạn	400.000
2	Đường Hồng - Ích (từ T.Lộ 7) đến giáp xã Hồng Lộc	300.000
3	Đường từ ngã 3 đường đi Cầu Kênh Cạn (Sân bóng xã) đến hết Giếng Quán	250.000
4	Đường từ tỉnh lộ 7 đến cửa anh Xuân Xy (xóm Phù Ích)	250.000
VIII	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC XÃ HỒNG LỘC	
1	Đường Hồng - Thụ từ giáp xã Phù Lưu đến đường Vượng An	250.000
2	Đường Hồng - Ích (từ giáp xã Ích Hậu) đến đường 58	300.000
3	Đường nối đường Hồng - Ích đến đường Hồng - Thụ (qua trường Mân Non)	200.000
4	Đường Hồng Lộc đi Tùng Lộc qua trường Tiểu học	200.000
IX	CÁC TUYẾN XÃ TÂN LỘC	
1	Đường từ Hồng Thụ đến đường Vượng An	250.000
2	Từ đường Vượng An (Trạm viễn thông) đến Khe Hao	200.000
3	Đường trục xóm Tân Thượng (từ đường Vượng - An) đến hết xóm	200.000
X	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC XÃ BÌNH LỘC	
	Đường Bình An Thịnh	
1	Đoạn 1: Từ đường 22/12 đến qua chợ huyện mới 100m	600.000
	Đoạn 2: Tiếp đó đến giáp xóm Bình Nguyên xã An Lộc	300.000
2	Từ đường 22/12 qua UBND xã đến ngã tư ông Thịnh	300.000
3	Từ đường 22/12 qua giáo xứ Mỹ Lộc đến hết đất anh Thiện	250.000
4	Đường từ Tỉnh lộ 7 qua Trạm điện đến đường 22/12 (trước cửa trường THCS Bình An)	200.000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
XI	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC XÃ AN LỘC	
1	Đường dự án Bình An Thịnh đoạn qua xóm Bình Nguyên	300.000
2	Từ đường 22/12 (cạnh nhà anh Quân Lân) đến thôn Hoà Bình xã Thịnh Lộc	200.000
3	Từ đường 22/12 (cạnh SVD xã) đến giáp đường (Bình An Thịnh)	200.000
XII	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC XÃ THỊNH LỘC	
1	Đường JKa tiếp giáp xã Thạch Bằng đến 22/12	550.000
2	Đường Bình An Thịnh từ giáp xã An Lộc đến ngã tư đường JKa (ngã tư xóm Nam Sơn)	300.000
3	Đường An Bình Thịnh từ giáp xã An Lộc đến đường JKa (trước nhà ông Diệm)	200.000
4	Từ ngã Tư đường JKa đến công chào xóm Nam Sơn	200.000
5	Đường 58 qua Chùa Chân Tiên	250.000

G. Một số hệ số điều chỉnh giá riêng:

1. Phân loại vùng đất ở

1.1. Các xã Thạch Bằng, Thạch Châu, Bình Lộc được phân vùng chi tiết đến từng xóm:

+ Xã Thạch Bằng:

Xóm vùng 1 gồm: Xóm Phú Xuân, Phú Nghĩa, Trung Nghĩa, Xuân Hải, Xuân Khánh.

Xóm vùng 2 gồm: Xóm Phú Mậu, Xuân Hoà, Phú Đồng, Khánh Yên, Yên Bình.

+ Xã Thạch Châu:

Xóm vùng 1 gồm: Xóm Quang Phú, Thanh Tân, Hồng Lạc, Bằng Châu, Đức Châu.

Xóm vùng 2 gồm: Xóm Lâm Châu, Châu Hạ, An Lộc, Tiến Châu, Kim Ngọc, Minh Quý.

+ Xã Bình Lộc:

Xóm vùng 1 gồm: Thôn 4, Thôn 5, Thôn 6.

Xóm vùng 2 gồm: Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3.

1.2. Các xã Mai Phụ, Hộ Độ, Phù Lưu, Ích Hậu, Tân Lộc, Hồng Lộc, An Lộc, Thịnh Lộc, Thạch Mỹ được phân vùng theo quy định tại phụ lục số 13.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất ở

* Các xã: Thạch Châu, Thạch Bằng, Bình Lộc được áp dụng hệ số điều chỉnh như sau:

+ Đối với các xóm vùng 1: Những tuyến đường chưa quy định giá tại các mục (A, B, C, D, Đ, E) mà vị trí thửa đất bám đường có nền đường rộng ≥ 4 m thì được tính giá đất vùng 1; những vị trí đất bám đường có nền đường rộng < 4 m hoặc không có đường được tính bằng 80% giá đất vùng 1.

+ Đối với các xóm vùng 2: Những tuyến đường chưa quy định giá tại các mục (A, B, C, D, Đ, E) mà vị trí thửa đất bám đường có nền đường rộng ≥ 4 m thì được tính giá vùng 2; những vị trí đất bám đường có nền đường rộng < 4 m hoặc không có đường được tính bằng 80% giá đất vùng 2.

* Giá đất ở nông thôn xã Thạch Bằng (trừ những vị trí bám đường đã quy định giá riêng tại các mục A, B, E) được áp dụng giá đất các vùng nhân hệ số 1,2.

H. Các hệ số điều chỉnh giá còn lại áp dụng theo Phụ lục số 13.



Phụ lục số 13
GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN VÀ MỘT SỐ LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC;
PHÂN LOẠI XÃ VÀ HỆ SỐ TÍNH GIÁ
(ban hành kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh)

A. GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

I. Xác định khu vực, vùng đối với đất ở nông thôn

1. Giá đất ở khu dân cư nông thôn được chia 2 khu vực như sau:

- **Khu vực 1:** Bao gồm đất ở của dân cư nông thôn bám các trục đường chính (đã được quy định từ Phụ lục số 3 đến Phụ lục số 12).

- **Khu vực 2:** Đất ở của dân cư nông thôn còn lại (chưa được quy định giá tại các phụ lục từ Phụ lục số 3 đến Phụ lục số 12) của các huyện được quy định mức giá theo vị trí vùng của từng loại xã.

2. Phân loại vùng đất ở:

- **Vùng 1:** Bao gồm những lô đất gần chợ, trung tâm UBND xã, các trung tâm dịch vụ của xã, bám trục đường xã, có hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh.

- **Vùng 2:** Bao gồm những lô đất nằm ven các trục đường liên thôn, xóm; tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, có hạ tầng tương đối thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh.

- **Vùng 3:** Bao gồm những lô đất còn lại trên địa bàn xã nằm rải rác xa đường giao thông liên thôn, liên xã, có hạ tầng kém, không thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh.

II. Giá đất ở nông thôn thuộc khu vực 2 của các huyện

1. Huyện Nghi Xuân

Đơn vị tính: đồng/m²

Vùng	Xã loại I	Xã loại II
Vùng 1	136.800	102.700
Vùng 2	102.700	71.800
Vùng 3	58.200	51.400

2. Huyện Thạch Hà

Đơn vị tính: đồng/m²

Vùng	Xã loại I	Xã loại II
Vùng 1	136.800	102.700
Vùng 2	102.700	71.800
Vùng 3	58.200	51.400

3. Huyện Cẩm Xuyên

Đơn vị tính: đồng/m²

Vùng	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Vùng 1	136.800	102.700	62.700
Vùng 2	102.700	71.800	47.100
Vùng 3	58.200	51.400	31.400

4. Huyện Hương SơnĐơn vị tính: đồng/m²

Vùng	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Vùng 1	125.500	94.200	62.700
Vùng 2	94.200	65.800	47.100
Vùng 3	53.400	47.100	31.400

5. Huyện Đức ThọĐơn vị tính: đồng/m²

Vùng	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Vùng 1	131.200	98.500	62.700
Vùng 2	98.500	68.900	47.100
Vùng 3	55.800	49.200	31.400

6. Huyện Can LộcĐơn vị tính: đồng/m²

Vùng	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Vùng 1	131.200	98.500	62.700
Vùng 2	98.500	68.900	47.100
Vùng 3	55.800	49.200	31.400

7. Huyện Kỳ AnhĐơn vị tính: đồng/m²

Vùng	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Vùng 1	131.200	98.500	62.700
Vùng 2	98.500	68.900	47.100
Vùng 3	55.800	49.200	31.400

8. Huyện Hương KhêĐơn vị tính: đồng/m²

Vùng	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Vùng 1	125.500	94.200	62.700
Vùng 2	94.200	65.800	47.100
Vùng 3	53.400	47.900	31.400

9. Huyện Vũ QuangĐơn vị tính: đồng/m²

Vùng	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Vùng 1	125.500	94.200	62.700
Vùng 2	94.200	65.800	47.100
Vùng 3	53.400	47.900	31.400

10. Huyện Lộc HàĐơn vị tính: đồng/m²

Vùng	Xã loại I	Xã loại II
Vùng 1	131.200	98.500
Vùng 2	98.500	68.900
Vùng 3	55.800	49.200

B. ĐẤT CHUYÊN DÙNG; ĐẤT TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG VÀ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

* Đất chuyên dùng bao gồm: Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đất sử dụng vào mục đích công cộng.

* Vị trí đất chuyên dùng; đất tôn giáo, tín ngưỡng và đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định về vị trí đất ở trên từng khu vực.

1. Giá đất chuyên dùng (trừ đất khai thác khoáng sản) và đất phi nông nghiệp khác được tính như sau:

- Tại thành phố Hà Tĩnh (trừ các khu, cụm công nghiệp - TTCN tại thành phố Hà Tĩnh) tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí;

- Tại một số tuyến đường trong KKT Vũng Áng - huyện Kỳ Anh: Đường bao phía Tây (Quốc lộ 1B) đoạn từ ngã 3 giao với đường từ ngã tư Quốc lộ 1A với đường Quốc lộ 1B thuộc địa phận Kỳ Trinh đến điểm cuối tiếp giáp Quốc lộ 1A thuộc địa phận xã Kỳ Phương (bao gồm các vị trí bám quy hoạch đường gom, dải cây xanh cách ly đối với tuyến đường này); Đoạn đường từ nhà ông Hanh (thôn Liên Phú) đến giáp đường bao phía Tây (Quốc lộ 1B), thuộc xã Kỳ Liên; Đường trục dọc trung tâm xã Kỳ Thịnh - đô thị Kỳ Trinh (đoạn giáp đường đi Cảng Vũng Áng đến hết đoạn đã thâm nhựt, dài khoảng 1,7km), thuộc xã Kỳ Thịnh có giá: 600.000 đồng/m².

- Các khu vực còn lại tính bằng 0,5 giá đất ở cùng vị trí.

2. Giá đất tôn giáo, tín ngưỡng tính bằng giá đất ở cùng vị trí.

3. Giá đất khai thác khoáng sản bằng 1,5 lần giá đất ở cùng vị trí.

C. HỆ SỐ TÍNH GIÁ ĐỐI VỚI ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐÀU MỎI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC VÀ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Ngoài các hệ số tính giá quy định tại các phụ lục (từ Phụ lục số 01 đến Phụ lục số 12), quy định hệ số tính giá áp dụng trong những trường hợp cụ thể sau đây:

1. Những thửa đất bám hai mặt đường liền kề (kể cả trường hợp đường quy hoạch chưa đầu tư xây dựng nhưng không áp dụng trong tính bồi thường, GPMB) được tính hệ số:

- Những thửa đất bám hai mặt đường rộng $\geq 3m$ thì lấy giá đất bám đường có giá cao hơn nhân với hệ số 1,2;

- Những thửa đất bám hai mặt đường, trong đó một đường rộng $\geq 3m$ và một đường $< 3m$ thì lấy giá đất bám đường có giá cao hơn nhân với hệ số 1,1;

Hệ số tính giá trên chỉ áp dụng trong phạm vi 50m (đối với đất chuyên dùng và một số loại đất phi nông nghiệp khác) và 25m (đối với đất ở) theo chiều bám đường có giá cao, tính từ vị trí bám 2 mặt đường trở đi. Phần còn lại của chiều bám đường tính hệ số 1. Trường hợp thửa đất bám từ 3 mặt đường trở lên thì cũng chỉ áp dụng theo cách tính như đối với 2 mặt đường.

2. Những thửa đất nằm gần hai phía điểm chuyển tiếp giá trên cùng một trục đường (kể cả trường hợp trục đường đó được chia làm nhiều đoạn và có tên đường khác nhau) có mức chênh lệch giá nằm trong khoảng $>20\%$ và $<30\%$ thì áp dụng hệ số 1,1 cho những thửa đất có mức giá thấp và hệ số 1,0 cho những thửa có mức giá cao; Trường hợp mức chênh lệch giá $\geq 30\%$ thì áp dụng hệ số 1,1 cho những thửa đất có mức giá thấp và hệ số 0,9 cho những thửa đất có mức giá cao (khoảng cách áp dụng không quá 40m về 2 phía trục đường).

3. Những thửa đất có chiều dài cạnh trên 25m (đối với đất ở) và trên 50m (đối với đất chuyên dùng) tính từ ranh giới sử dụng đất hợp pháp thì áp dụng việc tính giá phân lớp theo chiều dài thửa đất để xác định giá bình quân gia quyền của thửa đất và thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phần diện tích đất (lớp 1) tính giá đất bám mặt đường (đã có quy định giá tại các phụ lục số 01 đến số 12), phần diện tích đất (lớp 2) tính bằng 40% mức giá lớp 1, phần diện tích đất còn lại tính bằng 30% mức giá bám đường. Trường hợp giá đất các lớp tiếp theo lớp 1 (thuộc khu vực nông thôn) nếu có mức giá thấp hơn mức giá quy định của vùng, loại xã thì lớp đó được tính theo mức giá của vùng, loại xã đó; trường hợp giá đất các lớp tiếp theo lớp 1 (thuộc khu vực thành phố Hà Tĩnh, thị xã Hồng Lĩnh và các thị trấn) nếu có mức giá thấp hơn mức giá đất của thửa đất liền kề tiếp sau thì lấy theo mức giá của thửa đất liền kề sau nó.

- Đối với những thửa đất bám nhiều mặt đường thì việc phân lớp được cắt theo các chiều bám đường, nhưng lựa chọn cách phân lớp có mức giá cao nhất. Trường hợp cách phân lớp theo các chiều bám đường cho mức giá thấp hơn phân lớp theo một chiều bám đường thì lựa chọn cách phân lớp theo một chiều bám đường đó. Việc áp dụng các hệ số quy định tại điểm 1 Mục C chỉ áp dụng cho phần diện tích lớp 1.

- Khoảng cách tính mỗi lớp (lớp 1, lớp 2) đối với đất ở 20m (tại khu vực đô thị) và 25m (tại khu vực nông thôn); đối với đất chuyên dùng và một số loại đất phi nông nghiệp khác 40m (tại khu vực đô thị) và 50m (tại khu vực nông thôn) theo chiều vuông góc với mặt đường (tính từ ranh giới sử dụng đất hợp pháp). Riêng đối với những thửa đất ở đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch thì khoảng cách tính mỗi lớp được tính theo quy hoạch đã được duyệt.

4. Những thửa đất có hình thể đặc biệt (hình chữ L, $\perp$, $\lceil$ và $\rfloor$) thì giá của thửa đất được xác định theo nguyên tắc tính giá bình quân như sau: Phần diện tích tiếp giáp với đường đã được quy định giá (tại phụ lục số 01 đến số 12) tính từ mặt tiền đến hết chiều sâu của thửa đất được áp dụng giá theo giá tuyến đường tiếp giáp. Phần diện tích còn lại tính bằng 0,7 giá phần diện tích bám đường.

Trường hợp thửa đất vừa có hình thể đặc biệt vừa có hình thể kéo dài thì giá của thửa đất được xác định theo nguyên tắc tính giá bình quân như sau: Phần diện tích tiếp giáp với đường đã được quy định giá (tại phụ lục số 01 đến số 12) tính từ mặt tiền đến hết chiều dài của thửa đất được áp dụng nguyên tắc phân lớp tính giá bình quân gia quyền như quy định tại điểm 3 nêu trên. Phần diện tích còn lại tính bằng 0,7 giá đất của lớp đất liền thửa với nó (thuộc phần diện tích đã phân lớp nói trên).

5. Những thửa đất có hình thể như quy định tại điểm 3 hoặc điểm 4, Mục C khi có biến động dẫn đến tách thành nhiều thửa đất thì căn cứ vào các quy định giá đất tại phụ lục số 01 đến số 12 và các hệ số điều chỉnh giá quy định tại điểm 3, điểm 4, Mục C để xác định giá đất cho từng thửa đất mới hình thành.

6. Những thửa đất phía sau (tuyến 2, tuyến 3 chưa được quy định giá cụ thể tại các phụ lục từ số 01 đến số 12) của thửa đất (tuyến 1) bám các tuyến đường có quy định

mức giá cụ thể từ 500.000 đồng/m² trở lên thì áp dụng hệ số tính giá như sau:

- Tại khu vực đô thị: Thừa đất tuyến 2, 3 liền kề thừa đất tuyến 1 tính giá bằng 40% giá đất tuyến 1.

- Tại khu vực nông thôn: Thừa đất tuyến 2 liền kề thừa đất tuyến 1 tính giá đất ở theo loại xã tại khu vực đó nhân hệ số 1,4 và thừa đất tuyến 3 liền kề thừa đất tuyến 2 tính giá đất ở theo loại xã tại khu vực đó nhân hệ số 1,2. Trường hợp thừa đất tuyến 2, tuyến 3 tiếp giáp với ranh giới phường, thị trấn được tính cộng thêm hệ số 0,2 của giá đất ở theo loại xã tại khu vực đó.

7. Những thừa đất cá biệt trên tuyến có mặt bằng hiện trạng bình quân thấp hơn so với mặt đường chính liền kề thì được tính hệ số giảm giá (chỉ áp dụng trong trường hợp tính thu tiền sử dụng đất và tiền cho thuê đất) theo quy định sau:

- Thấp hơn từ 1,5m đến 2,5m được giảm giá 5%;
- Thấp hơn từ trên 2,5m đến 3,5m được giảm giá 10%;
- Thấp hơn từ trên 3,5m được giảm giá 15%.

8. Giá đất tại các vị trí bám các tuyến đường gom của các tuyến đường Quốc lộ tính bằng 80% giá đất của tuyến đường Quốc lộ đó.

9. Những vị trí đất quy hoạch bố trí tái định cư (chưa có quy định giá cụ thể cho vùng quy hoạch bố trí tái định cư đó) thì được tính bằng 80% mức giá đất ở quy định tại vị trí tương đương. Các khu tái định cư đã có quy định giá cụ thể thì không áp dụng hệ số điều chỉnh này.

10. Trong trường hợp các vị trí bám các tuyến đường quy định tại các phụ lục từ số 01 đến số 12 nếu có giá thấp hơn giá đất ở vùng 1 của từng loại xã tương ứng thì được áp dụng mức giá theo giá đất ở vùng 1 của xã loại đó (địa bàn huyện Đức Thọ không áp dụng quy định này).

11. Đối với những thừa đất bám các tuyến đường do Nhà nước xây dựng đã được phê duyệt quy hoạch (hiện trạng chưa xây dựng đường) áp dụng mức giá bằng 70% mức giá đường đã được đầu tư xây dựng có điều kiện tương đương. Trường hợp đường do Nhà đầu tư xây dựng thì không áp dụng quy định này; chỉ áp dụng trong xác định giá giao, thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê thực hiện dự án.

D. PHÂN LOẠI XÃ TRONG HUYỆN, THỊ XÃ

Phân loại xã được dựa trên điều kiện thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh, quỹ đất và tình hình giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn:

* *Xã loại I*: Bao gồm các xã tiếp giáp với thị trấn, các xã có thị tứ có điều kiện sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh tốt, có mức giá chuyển nhượng thực tế đất ở dân cư nông thôn bằng hoặc cao hơn mức giá xã loại I qui định trong bảng giá này.

* *Xã loại III*: Bao gồm các xã thuộc vùng sâu, vùng xa, có điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh có giá đất thực tế thấp nhất huyện.

* *Xã loại II*: Bao gồm các xã còn lại.

Cụ thể như sau:

1. Thị xã Hồng Lĩnh

Xã loại II: Thuận Lộc.

2. Nghi Xuân

- Xã loại I: Xuân Lam, Xuân Hồng, Xuân Viên, Xuân Giang, Tiên Điền, Xuân Hải, Xuân Yên, Xuân Thành, Cương Gián.

- Xã loại II: Các xã còn lại.

3. Thạch Hà:

- Xã Loại I: Thạch Lâm, Thạch Đài, Thạch Lưu, Thạch Tân, Tượng Sơn, Thạch Thắng, Thạch Lạc, Thạch Trị, Thạch Khê, Thạch Văn, Thạch Kênh, Thạch Liên, Thạch Đình, Thạch Bàn, Thạch Hải, Thạch Long, Thạch Sơn, Phù Việt, Thạch Vĩnh, Thạch Thanh, Thạch Hương, Thạch Hội.

- Xã loại II: Các xã còn lại.

4. Cẩm Xuyên

- Xã loại I: Cẩm Vĩnh, Cẩm Nhượng, Cẩm Thành, Cẩm Bình, Cẩm Huy, Cẩm Quan, Cẩm Thăng, Cẩm Trung, Cẩm Quang.

- Xã loại III: Cẩm Minh, Cẩm Lĩnh, Cẩm Lạc, Cẩm Lộc, Cẩm Thạch.

- Xã loại II: Các xã còn lại.

5. Hương Sơn

- Xã loại I: Sơn Trung, Sơn Phú, Sơn Bằng, Sơn Giang, Sơn Diệm, Sơn Tây, Sơn Châu, Sơn Hoà, Sơn Kim 1, Sơn Ninh, Sơn Tân.

- Xã loại II: Sơn Trường, Sơn Phúc, Sơn Bình, Sơn Hà, Sơn Trà, Sơn Long, Sơn Mỹ, Sơn Thịnh, Sơn An, Sơn Hàm, Sơn Lệ, Sơn Quang, Sơn Lâm; Sơn Kim 2.

- Xã loại III: Các xã còn lại.

6. Đức Thọ

- Xã loại I: Tùng Ảnh, Đức Yên, Đức Long, Trường Sơn, Bùi Xá, Đức Nhân, Trung Lễ, Liên Minh, Đức Lâm, Yên Hồ, Thái Yên, Đức Thịnh, Đức Thuỷ.

- Xã loại III: Tân Hương, Đức La, Đức Quang và Đức Vĩnh.

- Xã Loại II: Các xã còn lại.

7. Can Lộc

- Xã loại I: Thiên Lộc, Đồng Lộc, Vĩnh Lộc, Quang Lộc.

- Xã loại III: Trường Lộc, Yên Lộc, Thượng Lộc, Gia Hanh, Thường Nga, Phú Lộc, Thuận Thiện, Mỹ Lộc.

- Xã loại II: Các xã còn lại.

8. Kỳ Anh

- Xã loại I: Kỳ Phong, Kỳ Bắc, Kỳ Tiến, Kỳ Giang, Kỳ Đồng, Kỳ Khang, Kỳ Thu, Kỳ Châu, Kỳ Lợi, Kỳ Trinh, Kỳ Tân, Kỳ Phương, Kỳ Hoa, Kỳ Long, Kỳ Liên, Kỳ Thịnh, Kỳ Ninh, Kỳ Hưng, Kỳ Nam, Kỳ Văn và Kỳ Hà.

- Xã loại III: Kỳ Lạc, Kỳ Thượng, Kỳ Sơn, Kỳ Tây, Kỳ Hợp, Kỳ Trung.

- Xã loại II: Các xã còn lại.

9. Hương Khê

- Xã loại I: Phú Phong, Gia Phố, Hương Long, Hương Trà, Phúc Trạch.

- Xã loại III: Hương Lâm, Hương Liên, Phương Điền, Phương Mỹ, Hương Giang, Hòa Hải, Hương Vĩnh, Phú Gia.

- Xã loại II: Các xã còn lại;

10. Vũ Quang

- Xã loại I: Không có (riêng thị trấn Vũ Quang áp dụng như xã loại I).

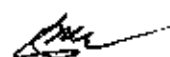
- Xã loại III: Hương Quang, Hương Điền.

- Xã loại II: Các xã còn lại

11. Lộc Hà

- Xã loại I: Thạch Bằng, Thạch Châu, Hộ Độ, Bình Lộc, Phù Lưu, Thạch Mỹ, Thạch Kim, Mai Phụ.

- Xã loại II: Thịnh Lộc, An Lộc, Ích Hậu, Hồng Lộc, Tân Lộc./



Phụ lục số 14

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2013/QĐ-UBND ngày 24/12/2013 của UBND tỉnh)

A. Giá đất sản xuất nông nghiệp

I. Tại thành phố Hà Tĩnh

1. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Phường, xã
Hạng 1	Không
Hạng 2	43.700
Hạng 3	35.500
Hạng 4	26.700
Hạng 5	17.100
Hạng 6	12.900

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Phường, xã
Hạng 1	Không
Hạng 2	50.500
Hạng 3	41.000
Hạng 4	30.900
Hạng 5	19.800
Hạng 6	không

II. Tại thị xã Hồng Lĩnh

1. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Các phường	Xã loại II (Thuận Lộc)
Hạng 1	Không	không
Hạng 2	43.200	36.700
Hạng 3	35.200	29.900
Hạng 4	26.500	22.600
Hạng 5	16.900	14.400
Hạng 6	12.800	10.900

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Các phường	Xã loại II (Thuận Lộc)
Hạng 1	Không	không
Hạng 2	48.100	40.800
Hạng 3	39.100	33.200
Hạng 4	29.500	25.100
Hạng 5	18.800	16.000
Hạng 6	không	không

III. Tại các huyện

1. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Hạng 1	Không	Không	Không
Hạng 2	42.600	34.100	27.300
Hạng 3	34.700	27.700	22.100
Hạng 4	26.100	20.900	16.700
Hạng 5	16.700	13.300	10.700
Hạng 6	12.700	10.100	8.000

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Hạng 1	Không	Không	Không
Hạng 2	46.900	37.500	30.000
Hạng 3	38.100	30.500	24.400
Hạng 4	28.700	23.000	18.400
Hạng 5	18.400	14.600	11.800
Hạng 6	không	không	không

“Riêng đối với đất trồng cây cao su được áp dụng tính bằng hạng 4 đất trồng cây lâu năm của xã loại đó”.

IV. Hệ số tính giá đất sản xuất nông nghiệp cho các thị trấn và vùng có vị trí thuận lợi

a. Giá đất sản xuất nông nghiệp tại các vùng quy hoạch khu công nghiệp, khu du lịch đã có quyết định phê duyệt tính bằng giá theo giá đất sản xuất nông nghiệp theo loại xã tại khu vực đó nhân hệ số 1,2.

b. Giá đất sản xuất nông nghiệp trong Khu kinh tế Vũng Áng, Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo (bao gồm các xã: Sơn Kim 1, Sơn Kim 2, Sơn Tây, thị trấn Tây Sơn); khu vực khai thác mỏ sắt Thạch Khê (bao gồm 6 xã: Thạch Bàn, Thạch Đình, Thạch Hải, Thạch Khê, Thạch Lạc, Thạch Trị - huyện Thạch Hà); khu vực lòng hồ và công trình đầu mối hệ thống thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang, khu công nghiệp Gia Lách và thị trấn Xuân An tính bằng giá đất sản xuất nông nghiệp theo loại xã tại khu vực đó nhân với hệ số 1,3.

c. Giá đất sản xuất nông nghiệp ở các thị trấn còn lại và xã Cẩm Nhượng, xã Cẩm Vịnh, xã Cẩm Bình, khu quy hoạch trung tâm hành chính huyện (thuộc xã Cẩm Huy) - huyện Cẩm Xuyên; xã Thạch Bằng, xã Thạch Châu - huyện Lộc Hà; xã Thạch Long, xã Thạch Đài, xã Thạch Tân, xã Thạch Lâm - huyện Thạch Hà; khu quy hoạch mở rộng thị trấn Phố Châu (thuộc xã Sơn Giang - huyện Hương Sơn) được áp dụng bằng giá đất sản xuất nông nghiệp theo xã Loại I nhân hệ số 1,1.

Giá đất sản xuất nông nghiệp xã Kỳ Hưng - huyện Kỳ Anh được áp dụng theo xã loại I nhân hệ số 1,2.

Các thửa đất bám trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp lấy theo giá đất nông nghiệp xã loại đó nhân hệ số 1,1.

B. Giá đất Lâm nghiệp

1. Giá đất Lâm nghiệp tại các huyện, thị xã, thành phố được xác định theo hạng đất, loại xã (việc phân loại xã được quy định tại các phụ lục số 01 đến số 13). Riêng tại các phường, thị trấn được áp dụng theo xã loại I; cụ thể như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Hạng 1	Không	Không	Không
Hạng 2	8.600	6.900	5.500
Hạng 3	7.200	5.700	4.600
Hạng 4	5.000	4.000	3.300
Hạng 5	3.600	2.900	2.500
Hạng 6	2.100	1.700	1.500

2. Hệ số điều chỉnh: Tùy thuộc theo mức độ thuận lợi trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, giá đất lâm nghiệp tại các xã, phường, thị trấn được nhân hệ số điều chỉnh như sau:

- Các thửa đất có vị trí bám các trục đường giao thông (quốc lộ, tỉnh lộ) thuận lợi cho sản xuất, thu hoạch và bảo vệ rừng, có cơ sở hạ tầng tốt, nhân hệ số 1,1.
- Các thửa còn lại lấy theo mức giá biểu trên (hệ số 1,0).

C. Giá đất làm muối và nuôi trồng thủy sản

- Tại các huyện, thị xã:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Làm muối	11.400	8.600	6.400
NTTS ngọt	10.400	7.800	5.900
NTTS mặn lợ	9.500	7.200	5.400

- Tại thành phố Hà Tĩnh được tính giá đất đối với phường, xã bằng giá xã loại 1.
- Hệ số điều chỉnh:
 - + Giá đất làm muối và nuôi trồng thủy sản (ngọt, mặn lợ) ở thành phố, thị xã và thị trấn lấy theo giá xã loại I nhân hệ số 1,5.
 - + Đối với đất nông nghiệp chuyển đổi sang đất làm muối, nuôi trồng thủy sản thì lấy theo giá đất nông nghiệp của hạng trước khi chuyển đổi (chỉ áp dụng trong trường hợp tính bồi thường, giải phóng mặt bằng).

D. Đất nông nghiệp khác: Căn cứ vào vị trí, mục đích sử dụng đất chính và tình hình cụ thể của địa phương, UBND các huyện, thành phố, thị xã đề xuất mức giá đối với từng trường hợp cụ thể, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các ngành liên quan kiểm tra đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định.

E. Ghi chú: Giá đất nông nghiệp tại các vùng có nhiều hệ số thì tùy điều kiện cụ thể các địa phương tính toán mức giá phù hợp, đảm bảo công bằng./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH 